

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TÀI CHÍNH

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH



TRẦN THỊ TUYẾT

**HOÀN THIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN
TẠI CÁC DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG
THUỘC TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2021

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TÀI CHÍNH

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH



TRẦN THỊ TUYẾT

**HOÀN THIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN
TẠI CÁC DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG
THUỘC TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ**

Chuyên ngành : Kế toán

Mã số : 9.34.03.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học: PGS,TS. TRƯƠNG THỊ THỦY

HÀ NỘI - 2021

LỜI CAM ĐOAN

*Tôi xin cam đoan bản luận án là công trình nghiên cứu của riêng tôi.
Các số liệu kết quả nêu trong luận án là trung thực có nguồn gốc rõ ràng
và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.*

TÁC GIẢ LUẬN ÁN**Trần Thị Tuyết**

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu sinh xin bày tỏ sự biết ơn sâu sắc tới PGS,TS. Trương Thị Thủy - giáo viên hướng dẫn khoa học, đã nhiệt tình hướng dẫn để Nghiên cứu sinh có thể hoàn thành luận án này.

Nghiên cứu sinh xin trân trọng cảm ơn những ý kiến đóng góp chân thành và quý báu của các nhà khoa học, sự hỗ trợ nhiệt tình của các nhà quản lý, các cán bộ nhân viên Ban Tài chính - Kế toán của Tổng công ty Sông Đà và phòng Tài chính - kế toán của các công ty thành viên, các cán bộ các Ban: Tổ chức nhân sự, Ban Kiểm soát nội bộ,... tại Tổng công ty Sông Đà và các công ty thành viên trong quá trình thu thập tài liệu khi thực hiện luận án. Nghiên cứu sinh xin chân thành cảm ơn Ban Giám đốc Học viện Tài chính, các đồng nghiệp trong khoa Kế toán, bộ môn Lý thuyết Hạch toán kế toán, bộ môn Kế toán quản trị Học viện Tài chính đã tạo mọi điều kiện giúp Nghiên cứu sinh hoàn thành luận án.

Cuối cùng Nghiên cứu sinh xin bày tỏ lời cảm ơn tới gia đình và bạn bè đã động viên, giúp đỡ Nghiên cứu sinh trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thành luận án của mình.

NGHIÊN CỨU SINH**Trần Thị Tuyết**

MỤC LỤC

Trang

Lời cam đoan.....	i
Lời cảm ơn.....	ii
Mục lục.....	iii
Danh mục các chữ viết tắt.....	vi
Danh mục các bảng.....	vii
Danh mục các sơ đồ.....	viii
MỞ ĐẦU.....	1
Chương 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG HOẠT ĐỘNG THEO MÔ HÌNH CÔNG TY MẸ - CÔNG TY CON.....	20
1.1. Những vấn đề tổng quan về tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp.....	20
1.1.1. Các quan điểm tiếp cận tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp.....	20
1.1.2. Các nguyên tắc tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp.....	23
1.1.3. Nhiệm vụ tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp.....	26
1.2. Đặc điểm doanh nghiệp xây dựng hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con và các nhân tố ảnh hưởng chi phối đến tổ chức công tác kế toán.....	27
1.2.1. Khái quát chung về doanh nghiệp hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con.....	27
1.2.2. Đặc điểm doanh nghiệp xây dựng hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con chi phối đến tổ chức công tác kế toán.....	29
1.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp xây dựng hoạt động theo mô hình công ty mẹ-công ty con.....	35
1.3. Nội dung tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp xây dựng hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con.....	41
1.3.1. Tổ chức bộ máy kế toán.....	42
1.3.2. Tổ chức thực hiện, vận dụng các chính sách kinh tế tài chính và kế toán hiện hành.....	46
1.3.3. Tổ chức thu nhận thông tin kế toán.....	49

1.3.4. Tổ chức xử lý và hệ thống hóa thông tin kế toán.....	53
1.3.5. Tổ chức cung cấp thông tin kế toán	58
1.3.6. Tổ chức công tác kiểm tra kế toán.....	62
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	64
Chương 2: THỰC TRẠNG TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG THUỘC TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ	65
2.1. Quá trình hình thành, phát triển, đặc điểm và các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp xây dựng thuộc Tổng công ty Sông Đà	65
2.1.1. Khái quát quá trình hình thành và phát triển Tổng công ty Sông Đà.....	65
2.1.2. Đặc điểm của các doanh nghiệp xây dựng thuộc Tổng công ty Sông Đà ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán.....	67
2.1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán trong các doanh nghiệp xây dựng thuộc Tổng công ty Sông Đà	75
2.2. Thực trạng tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp xây dựng thuộc Tổng công ty Sông Đà	81
2.2.1. Thực trạng tổ chức bộ máy kế toán.....	81
2.2.2. Thực trạng tổ chức thực hiện, vận dụng các chính sách kinh tế tài chính và kế toán hiện hành	88
2.2.3. Thực trạng tổ chức thu nhận thông tin kế toán	91
2.2.4. Thực trạng tổ chức xử lý và hệ thống hóa thông tin kế toán.....	97
2.2.5. Thực trạng tổ chức cung cấp thông tin kế toán.....	99
2.2.6. Thực trạng tổ chức công tác kiểm tra kế toán.....	120
2.3. Đánh giá thực trạng tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp xây dựng thuộc Tổng Công ty Sông Đà	122
2.3.1. Ưu điểm.....	122
2.3.2. Hạn chế.....	124
2.3.3. Nguyên nhân hạn chế.....	130
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2	133

Chương 3: HOÀN THIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG THUỘC TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ	134
3.1. Định hướng phát triển của Tổng công ty Sông Đà và hoàn thiện công tác tái cơ cấu tại Tổng công ty Sông Đà và các doanh nghiệp thành viên	134
3.1.1. Định hướng phát triển của Tổng công ty Sông Đà.....	134
3.1.2. Hoàn thiện công tác tái cơ cấu Tổng công ty Sông Đà và các doanh nghiệp xây dựng thành viên.....	137
3.2. Các nguyên tắc cơ bản để hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp xây dựng thuộc Tổng công ty Sông Đà	140
3.3. Giải pháp hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp xây dựng thuộc Tổng công ty Sông Đà	143
3.3.1. Hoàn thiện mô hình tổ chức bộ máy kế toán	143
3.3.2. Hoàn thiện tổ chức thực hiện, vận dụng các chính sách kinh tế tài chính và kế toán hiện hành	146
3.3.3. Hoàn thiện tổ chức thu nhận thông tin kế toán	149
3.3.4. Hoàn thiện tổ chức xử lý, hệ thống hóa thông tin kế toán.....	154
3.3.5. Hoàn thiện tổ chức cung cấp thông tin kế toán.....	157
3.3.6. Hoàn thiện tổ chức công tác kiểm tra kế toán.....	164
3.4. Điều kiện thực hiện các giải pháp	165
3.4.1. Điều kiện từ phía cơ quan Nhà nước.....	165
3.4.2. Điều kiện từ phía Tổng công ty Sông Đà.....	169
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3	171
KẾT LUẬN	172
DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ	175
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	175
PHỤ LỤC	179

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BCTC	Báo cáo tài chính
BCTCHN	Báo cáo tài chính hợp nhất
BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
BCKQHĐKD	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
BCLCTT	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
BĐHDA	Ban điều hành dự án
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BTC	Bộ Tài chính
CNTT	Công nghệ thông tin
CMCN	Cách mạng công nghiệp
CPĐTXD	Chi phí đầu tư xây dựng
CT/HMCT	Công trình/ Hạng mục công trình
CTKT	Chứng từ kế toán
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước
HĐTV	Hội đồng thành viên
HTK	Hàng tồn kho
HTTT	Hệ thống thông tin
KTTC	Kế toán tài chính
KTNB	Kiểm toán nội bộ
KTQT	Kế toán quản trị
KS	Kiểm soát
NCS	Nghiên cứu sinh
SXKD	Sản xuất kinh doanh
SXKDDD	Sản xuất kinh doanh dở dang
SKT	Sổ kế toán
TSCĐ	Tài sản cố định
TCCTKT	Tổ chức công tác kế toán
TCT	Tổng công ty
TGD	Tổng giám đốc
TĐKT	Tập đoàn kinh tế
TNHH MTV	Trách nhiệm hữu hạn một thành viên
TKKT	Tài khoản kế toán
TP	Thành phố
TTCK	Thị trường chứng khoán

DANH MỤC CÁC BẢNG*Trang*

Bảng 2.1: Các chỉ tiêu kinh tế của TCT Sông Đà 5 năm (2016-2020).....	66
Bảng 2.2: Bảng tổng hợp doanh thu theo ngành nghề kinh doanh của CTM và toàn TCT Sông Đà.....	70
Bảng 2.3: Số lượng cán bộ nhân viên Tổng công ty Sông Đà	79
Bảng 2.4: Kết quả khảo sát tổ chức công tác kế toán tài chính và kế toán quản trị tại các doanh nghiệp thuộc Tổng công ty Sông Đà	87
Bảng 2.5: Kết quả khảo sát về quy trình thu thập thập thông tin kế toán tại TCT Sông Đà và các DN xây dựng thành viên.....	91
Bảng 2.6: Sở hữu vốn Tổng Công ty Sông Đà tại các công ty con năm 2019	106
Bảng 2.7: (Trích) Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản ròng tại Tổng công ty Sông Đà.....	107
Bảng 2.8: Bảng kê công nợ nội bộ TCT Sông Đà năm 2019	108
Bảng 2.9: Bảng kê công nợ nội bộ TCT - CTCP Sông Đà 2	109
Bảng 2.10: Bảng kê công nợ nội bộ TCT - CTCP Sông Đà 4.....	109
Biểu 2.11: Bảng tổng hợp công nợ nội bộ TCT Sông Đà	110
Bảng 2.12: Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận thuần tại Tổng Công ty Sông Đà	113
Bảng 2.13: (Trích) Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh của TCT Sông Đà năm 2019.....	114
Bảng 2.14: (Trích) Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất của TCT Sông Đà năm 2019.....	115
Bảng 2.15: Kết quả khảo sát về chủ thể phân tích thông tin trong BCTC các DN xây dựng thuộc TCT Sông Đà.....	118
Bảng 2.16: Các phương pháp sử dụng để phân tích thông tin kế toán tại TCT Sông Đà và các DN xây dựng thành viên.....	119
Bảng 3.1: Các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch 5 năm (2021 - 2025)	135
Bảng 3.2: Bảng tổng hợp doanh thu, giá vốn, lãi/lỗ của TCT Sông Đà.....	159
Bảng 3.3: Bảng kê giao dịch nội bộ về TSCĐ của TCT Sông Đà	160
Bảng 3.4: Bảng kê giao dịch nội bộ về TSCĐ của CTCP Sông Đà 9	160
Bảng 3.5: Bảng tổng hợp giao dịch nội bộ TSCĐ	161

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ

	<i>Trang</i>
Sơ đồ 1.1: Cấu trúc đơn giản	30
Sơ đồ 1.2: Cấu trúc hỗn hợp	31
Sơ đồ 1.3: Quy trình tổ chức xử lý thông tin để thực hiện các kỹ thuật hợp nhất phục vụ lập BCTCHN	58
Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức của Tổng công ty Sông Đà	68
Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại Tổng Công ty Sông Đà.....	82
Sơ đồ 2.3: Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của Công ty cổ phần Sông Đà 9	85
Sơ đồ 2.4: Cơ cấu tổ chức chi phối quy trình hợp nhất BCTC của TCT Sông Đà	103
Sơ đồ: 3.1: Sơ đồ bộ máy kế toán của CTM - TCT Sông Đà.....	145
Sơ đồ 3.2: Trình tự luân chuyển tài liệu giao dịch nội bộ và xử lý thông tin hợp nhất	153

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, các doanh nghiệp (DN) Việt Nam với mong muốn phát triển và cạnh tranh tốt trên thị trường đều có ý định tái cơ cấu DN. Việc tái cơ cấu sẽ định hướng lại những vấn đề về sứ mệnh, mục tiêu, tầm nhìn, chiến lược hoạt động. Thực hiện Đề án tái cơ cấu theo Quyết định số 929/QĐ-TTg ngày 17/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ về tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước (DNNN), mà trọng tâm là các tập đoàn kinh tế (TĐKT), tổng công ty (TCT) nhà nước. Các DN này đã tích cực hoàn thiện hệ thống quy chế quản trị nội bộ, sắp xếp lại cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý, điều hành nhằm tinh giản biên chế, nâng cao khả năng cạnh tranh của DN. Tuy nhiên, những kết quả trên chưa tạo chuyển biến về chất trong cơ cấu tổ chức quản lý điều hành, quản lý tài chính, cũng như chất lượng lao động, cán bộ, năng suất, hiệu quả hoạt động của DNNN. Các DN Việt Nam nói chung và DN xây dựng nói riêng không chỉ chịu sức ép cạnh tranh với các công ty trong nước, mà còn chịu sức ép cạnh tranh từ các tập đoàn đa quốc gia, những công ty hùng mạnh cả về vốn, thương hiệu và trình độ quản lý. Hoạt động kinh doanh của các DN ngày càng mở rộng và cạnh tranh giữa các DN càng trở nên gay gắt. Khi đó, thông tin trở thành một nguồn lực quan trọng đối với các DN nói riêng và đối với nền kinh tế xã hội nói chung.

Tổ chức công tác kế toán có ý nghĩa quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của các DN nói chung và các DN xây dựng hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con nói riêng, góp phần vào việc thiết lập TCCTKT trong DN, duy trì và nâng cao uy tín của DN, tạo khả năng thu hút vốn đầu tư và góp phần bảo vệ lợi ích của các bên có liên quan. Bởi vậy, TCCTKT một cách hiệu quả sẽ có ảnh hưởng tích cực đối với sự phát triển của thị trường.

Tổng công ty Sông Đà là một DN bao gồm nhiều đơn vị kinh doanh khác nhau hoạt động trên nhiều vùng miền của Việt Nam và đã phát triển kinh doanh sang một vài nước lân cận. Các công ty hoạt động trong một số ngành kinh doanh như: xây dựng, đầu tư, vận hành một số nhà máy thủy điện, phát triển đô thị và nhà ở, và đầu tư trong một số ngành kinh doanh khác. Trong những năm qua, TCT Sông Đà duy trì một danh mục dàn trải nhiều công ty xây dựng thành viên, tuy nhiên, tổ chức công tác kế toán trong các doanh nghiệp xây dựng thuộc TCT Sông Đà còn nhiều bất cập. Theo yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, việc TCCTKT tại các DN nói chung và các DN xây dựng thuộc TCT Sông Đà nói riêng cần có sự nghiên cứu thỏa đáng, đảm bảo cho công tác kế toán đạt đến hiệu quả cao, cung cấp nhanh chóng các con số chính xác và

các thông tin về hoạt động kinh tế tại các DN xây dựng một cách khoa học cho các nhà quản lý, các nhà đầu tư để họ có thể đưa ra những quyết định chính xác, kịp thời; để các thông tin thực sự có ích, giúp TCT phát triển tốt trong điều kiện thực hiện chủ trương tái cơ cấu các DNNN và đáp ứng yêu cầu cạnh tranh trước bối cảnh mới.

Về mặt lý luận, TCCTKT được nghiên cứu theo nhiều quan điểm khác nhau. Dưới góc độ tổ chức, các nội dung cần được nghiên cứu xem xét bao gồm: khái niệm, các nguyên tắc, nhiệm vụ, nội dung TCCTKT... Các nội dung này cần được xác định trong các DN xây dựng hoạt động theo mô hình CTM-CTC. Mặt khác, lý luận về TCCTKT vẫn còn những khoảng trống cần hoàn thiện, bổ sung nhất là trong bối cảnh hội nhập quốc tế và trong bối cảnh tái cơ cấu doanh nghiệp.

Về mặt thực tiễn, với các DN hoạt động theo mô hình CTM-CTC nói chung và các DN xây dựng thuộc TCT Sông Đà nói riêng, việc tập hợp một số lượng lớn các DN thành viên với cơ cấu tổ chức phức tạp, quy mô rộng lớn, lĩnh vực hoạt động đa dạng đòi hỏi công tác kế toán phải được tổ chức khoa học, hợp lý trên toàn hệ thống. Trong những năm qua, TCT Sông Đà duy trì một danh mục đàn trải nhiều công ty xây dựng thành viên, tuy nhiên, TCCTKT trong các DN xây dựng thuộc TCT Sông Đà còn nhiều bất cập, chưa tuân thủ tốt các quy định chung cũng như chưa đáp ứng được yêu cầu quản trị của các doanh nghiệp,

Xuất phát từ yêu cầu tái cơ cấu các DNNN, cũng như xuất phát từ việc phải nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của các DN trong nền kinh tế thị trường, Nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài: ***“Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp xây dựng thuộc Tổng công ty Sông Đà”*** làm luận án tiến sĩ, với mong muốn kết quả nghiên cứu sẽ góp phần hoàn thiện lý luận và có ý nghĩa thực tiễn nâng cao vai trò của công tác kế toán tại các DN xây dựng hoạt động theo mô hình CTM-CTC.

2. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan

Hoàn thiện TCCTKT các DN nói chung và các DN xây dựng thuộc TCT Sông Đà nói riêng trong bối cảnh tái cơ cấu là chủ đề có tính thời sự đã và đang thu hút sự quan tâm của nhiều nhà khoa học, các cơ quan nghiên cứu khoa học chuyên ngành. Tính tổng quát thể hiện thông qua việc tác giả tiến hành khái quát hóa những nghiên cứu mà các nhà khoa học trong nước và quốc tế đã tìm hiểu về một số mảng nội dung khác nhau có liên quan đến hướng nghiên cứu của tác giả, qua đó xác định các vấn đề nghiên cứu và nhằm minh chứng cho tính cấp thiết của luận án. Do đó, việc lựa chọn đề tài nghiên cứu được đánh giá là cần thiết nếu được xem xét tổng thể trong mối quan hệ với các nghiên cứu đã thực hiện trước đó.

2.1. Các công trình nghiên cứu trên thế giới

Khi đề cập đến các nghiên cứu quốc tế, tác giả đã tiến hành tìm hiểu nhiều loại công trình khác nhau, gồm bài báo tạp chí, báo cáo của tổ chức nghề nghiệp, các luận án tiến sĩ... tác giả tiến hành lựa chọn một số bài báo, công trình nghiên cứu do các tác giả hàng đầu trong lĩnh vực tài chính, kế toán. Có thể kể đến một số nghiên cứu sau:

- Hệ thống chuẩn mực kế toán (IAS) và và chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) do Ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB) soạn thảo và ban hành. Hệ thống các chuẩn mực này qui định và hướng dẫn về các nguyên tắc, phương pháp kế toán có tính khuôn mẫu, nền tảng chung cho các quốc gia và các TCCTKT, lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm đạt được sự đánh giá trung thực, hợp lý, khách quan về thực trạng tài chính và kết quả hoạt động của các đơn vị kế toán.

- Nghiên cứu của Colpan A. M and Hikino T.(2010), “*Foundations of Business Groups: Towards an Integrated Framework*” in The Oxford Handbook of Business Groups, Colpan et al. (eds). Oxford University Press. (“Cơ sở của TĐKT: Hướng tới một cơ cấu thống nhất”) [57]. Trong nghiên cứu này, tác giả đã làm rõ cơ sở hình thành các TĐKT trên quan điểm truyền thống và hiện đại, đồng thời nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị để hoàn thiện công tác quản lý của TĐKT trong đó có đề xuất về tổ chức bộ máy kế toán và các quy định về kế toán.

- Nghiên cứu của Christine Windbichler (2010), “*Coporate Group Law of Europe*”: Comments on the Forum Europaeun’s Principles anh Propasals for a Europaeun Corporate Group Law, Europaeun Bussiness Organization Law Review 1: 265-286 (“Luật Tập đoàn kinh tế châu Âu”: Các nguyên tắc và đề xuất về Luật Tập đoàn kinh tế và các tổ chức kinh doanh tại Châu Âu, tóm tắt số 265-286) [56]. Trong nghiên cứu này, tác giả đã đề cập đến các quy định của Liên minh Châu Âu về tổ chức hoạt động trong các TĐKT, các quy định về TCCTKT trong tập đoàn.

- Nghiên cứu của Masako Futamura (2010), “*The introduction of accounting principles for consolidated financial statements in Japan: Focus on minority interest and other related accounting treatments*” [61]. Tác giả đã nghiên cứu về các nguyên tắc kế toán đối với công tác BCTCHN tại Nhật Bản, tập trung vào trình bày các chỉ tiêu lợi ích cổ đông không kiểm soát trên BCĐKT và xử lý các giao dịch kế toán.

- Nghiên cứu về cấu trúc TĐKT tại 16 quốc gia phát triển của Belenzone, Pataconi, Zelner (2013), “*Identifying archetypes: an empirical study of business group structure in 16 developed countries*” [54]. Trong nghiên cứu này, tác giả có đề cập đến cấu trúc của các tập đoàn phát triển như Mỹ, Úc, Nhật... và các ảnh hưởng của cấu trúc Tập đoàn có tác động đến tổ chức bộ máy quản lý của Tập đoàn.

Về vai trò và hiệu quả của tổ chức công tác kế toán:

- Nghiên cứu của Nancy A. Bagrahoff và cộng sự (2005): “*An accounting information system is a collection of data and processing procedures that creates needed information for its users*”, cho rằng: “Kế toán dưới góc độ một hệ thống thông tin phải là tập hợp rất nhiều thành phần có liên quan với nhau (con người, phương tiện, công nghệ, quy trình,...) tham gia vào quá trình vận hành của hệ thống thông tin kế toán để có được thông tin đáp ứng yêu cầu của người sử dụng” [62].

- Nghiên cứu của hai tác giả Boocholdt (1996), Romney và Steinbart (2008) trong hai cuốn sách cùng tên “*Accounting Information Systems*” [55] đã trình bày các vấn đề chung nhất về hệ thống thông tin kế toán và cách thức tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong các tổ chức. NCS cho rằng, tổ chức hệ thống tin kế toán hợp lý và khoa học sẽ tạo điều kiện cung cấp thông tin kế toán một cách đầy đủ và kịp thời cho các nhà quản trị để điều hành quá trình SXKD của doanh nghiệp đạt hiệu quả.

- Nghiên cứu của ba tác giả H. Sajady, Ph.D, M. Dastgir, Ph.D và H. Hashem Nejad, M. S. Trường Đại học Shahid Chamran, Iran trên Tạp chí International Journal of Information Science & Technology, Số 2 năm 2008 “*Evaluation of the effectiveness of accounting information systems*” về vai trò của hệ thống thông tin kế toán trong việc ra quyết định của nhà quản lý đã thực hiện nghiên cứu đối với các nhà quản lý tại các công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán [58].

Về các yếu tố ảnh hưởng đến công tác kế toán:

- Nghiên cứu của Ammar Mohammed Hussein (2011) công tác kế toán còn được coi như công cụ chiến lược để nâng cao hiệu quả của DN, tác giả cho rằng: “*Có mối quan hệ rất lớn giữa việc sử dụng hệ thống kế toán và việc nâng cao hiệu quả hoạt động của các DN nhỏ và vừa*” [52]. Ngoài ra, còn rất nhiều công trình khác như: tác giả Ainin Ramli (2013) nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng và sự hài lòng đối với công tác kế toán, cũng như mối quan hệ giữa sự hài lòng với tác động của nó đến tổ chức ở Malaysia [53]; tác giả Hongjiang Xu (2003) nghiên cứu các yếu tố thành công quan trọng đối với chất lượng công tác kế toán [59].

- Nghiên cứu của M Syaifullah (2014), "Influence Organizational Commitment On The Quality Of Accounting Information System", International Journal of Scientific & Technology Research. 3 (9), Pg 299-305 [60]. Dựa trên phương pháp nghiên cứu định lượng, tác giả đã xác định rằng yếu tố cam kết của ban quản trị và yếu tố cam kết của nhân viên kế toán có ảnh hưởng đến chất lượng của việc TCCTKT của một tổ chức.

2.2. Các công trình nghiên cứu trong nước

Thứ nhất, hệ thống lý luận về TCCTKT trong doanh nghiệp ở Việt Nam được thể hiện trong những cuốn giáo trình, sách, báo, tạp chí, các công trình nghiên cứu khoa học, các bài viết nghiên cứu về khái niệm TCCTKT, nhiệm vụ, các nguyên tắc và nội dung TCCTKT.

Về khái niệm tổ chức công tác kế toán

Việc nghiên cứu khái niệm TCCTKT trong DN có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định phạm vi, nhiệm vụ để TCCTKT một cách hợp lý đối với từng doanh nghiệp. Khái niệm TCCTKT trong doanh nghiệp trước tiên được trình bày tại các giáo trình của các trường Đại học như:

Giáo trình “*Tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp*” của nhóm tác giả Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh do tác giả Nguyễn Phước Bảo Ân chủ biên (2012) - NXB Phương Đông cho rằng: “Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp là việc xác định những công việc, những nội dung mà kế toán phải thực hiện hay phải tham mưu cho các bộ phận phòng/ban khác thực hiện, nhằm hình thành một hệ thống kế toán đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ của doanh nghiệp” [2]. Giáo trình đã cung cấp những lý luận cơ bản về TCCTKT trong DN trong điều kiện ứng dụng CNTT, giúp cho những nhà nghiên cứu có được phương pháp luận để tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về lý luận và có thể vận dụng vào thực tiễn sao cho phù hợp với TCCTKT trong các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực hoạt động khác nhau.

Giáo trình “*Nguyên lý kế toán*” của trường Đại học Kinh tế Quốc dân do PGS, TS. Nguyễn Thị Đông chủ biên (2009) - NXB Thống kê, Hà Nội, cho rằng: “Tổ chức công tác kế toán là những mối quan hệ có yếu tố cấu thành bản chất của hạch toán kế toán, chứng từ kế toán, đối ứng tài khoản, tính giá, tổng hợp - cân đối kế toán” [13]. Cùng với quan điểm này, nhưng tiếp cận theo góc độ khác với nghiên cứu luận án của tác giả Ngô Thị Thu Hương: “*Hoàn thiện tổ chức công tác kế trong các công ty cổ phần sản xuất xi măng Việt Nam*” (2012), cho rằng: “Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp là việc tổ chức hệ thống chứng từ kế toán và ghi chép ban đầu; tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán và hệ thống sổ kế toán để thu nhận, xử lý thông tin kế toán; tổ chức hệ thống báo cáo và phân tích báo cáo kế toán để cung cấp số liệu phục vụ cho các đối tượng sử dụng” [19].

Về nhiệm vụ và nguyên tắc của tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp

Việc xác định nhiệm vụ và nguyên tắc TCCTKT trong DN sẽ tạo điều kiện cho việc nâng cao vai trò và ý nghĩa của TCCTKT trong DN, tạo điều kiện cho việc cung cấp thông tin đảm bảo hữu ích và tin cậy cho các đối tượng sử dụng thông tin kế toán.

- Về nhiệm vụ TCCTKT, với luận án tiến sĩ của tác giả Ngô Văn Hậu: “*Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán trong các doanh nghiệp thương mại trên địa bàn Hà Nội*” [15]. (2016), Tác giả cho rằng: “Nhiệm vụ của TCCTKT trong DN là tổ chức bộ máy kế toán phù hợp với đặc điểm của DN, giải quyết tốt mối quan hệ giữa các bộ phận trong bộ máy kế toán; tổ chức thực hiện các phương pháp kế toán,...”. Đồng quan điểm trên, luận án tiến sĩ của tác giả Nguyễn Thu Hương: “*Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp hoạt động theo mô hình CTM-CTC thuộc Bộ Quốc phòng*” (2016) [20], cho rằng: “TCCTKT trong các DN nói chung và trong các DN hoạt động theo mô hình CTM-CTC có nhiệm vụ căn cứ vào đặc điểm của DN để tổ chức BMKT thành các bộ phận đảm nhiệm các phần hành cụ thể khác nhau, các bộ phận này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong việc thực hiện thu nhận, xử lý và phân tích thông tin phục vụ cho việc lập BCTC và báo cáo kế toán quản trị”.

- Về nguyên tắc TCCTKT, nhiều tác giả khi nghiên cứu về vấn đề này đều cho rằng TCCTKT trong DN phải tuân thủ theo những nguyên tắc nhất định để đảm bảo TCCTKT hợp lý và khoa học. Có thể kể đến, luận án tiến sĩ của tác giả Vương Thị Bạch Tuyết: “*Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông thuộc Bộ Giao thông Vận tải*” (2017) [49], tác giả cho rằng: “Để tổ chức khoa học và hợp lý công tác kế toán trong các DN hoạt động theo mô hình CTM-CTC cần phải tuân thủ các quy định trong Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán; phù hợp với đặc điểm cụ thể hoạt động của các DN; đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm và khả thi”. Thống nhất với quan điểm này, luận án tiến sĩ của tác giả Phạm Thị Minh Tuệ: “*Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán trong các doanh nghiệp thuộc tập đoàn dệt may Việt Nam*” [47], có bổ sung thêm nguyên tắc “Vận dụng hợp lý Chế độ kế toán của nhà nước và thực hiện những quy định cụ thể của doanh nghiệp”.

Qua các nghiên cứu trên, NCS đồng tình với các quan điểm trên. Tuy nhiên, các tác giả chưa tính đến quá trình hội nhập kinh tế thế giới nói chung và hội nhập liên quan đến lĩnh vực kế toán nói riêng.

Về nội dung tổ chức công tác kế toán

Nghiên cứu về vấn đề này, nhiều tác giả đã xác định nội dung TCCTKT theo các cách diễn đạt khác nhau nhưng đều có những điểm chung giống nhau, đó là nội dung TCCTKT trong DN cần phải thực hiện tất cả các công việc liên quan công tác kế toán.

Giáo trình “*Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp*” của tác giả Lưu Đức Tuyên và Ngô Thị Thu Hồng (2011) [48]. Nội dung cuốn sách đề cập đến nội dung TCCTKT trong DN theo quy trình kế toán. Bên cạnh đó, các tác giả có đưa ra các quy định pháp lý về kế toán ở Việt Nam hiện nay để TCCTKT trong DN. Tuy nhiên, các tác giả mới đề cập đến TCCTKT nói chung, chứ chưa giải quyết được TCCTKT

trong TĐKT đặc biệt là tổ chức lập BCTCHN để cung cấp thông tin cho các nhà quản trị trong Tập đoàn.

Giáo trình “*Tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp*” của nhóm tác giả Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh (2012), do tác giả Nguyễn Phước Bảo Ân chủ biên [2]. Cuốn sách chủ yếu đề cập đến nội dung tổ chức công tác trong DN trong điều kiện ứng dụng CNTT như tổ chức thu thập dữ liệu, xây dựng quy trình lập và luân chuyển chứng từ kế toán theo chu trình kinh doanh, tổ chức cung cấp thông tin kế toán, tổ chức bộ máy kế toán.

Theo tác giả Nguyễn Thu Hương, cho rằng: “Nội dung TCCTKT trong DN hoạt động theo mô hình CTM-CTC là xác định rõ những nội dung cần thiết để tổ chức khoa học và hợp lý các công việc kế toán đối với CTM cũng như từng CTC và mối quan hệ giữa bộ máy kế toán của CTM với bộ máy kế toán của CTC” [20]. Đồng quan điểm này, luận án tiến sĩ của tác giả Nguyễn Thị Nga: “*Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam*” (2017) [27], tác giả đã bổ sung thêm nội dung về tổ chức lưu trữ tài liệu kế toán và tổ chức công tác kiểm tra kế toán. NCS đồng tình với các quan điểm nêu trên và tiếp tục phân tích làm rõ những đặc điểm của TCT Sông Đà và các DN xây dựng thuộc TCT Sông Đà để vận dụng các nội dung TCCTKT vào các DN này.

Thứ hai, trong thời gian gần đây, các nghiên cứu về TCCTKT trong phạm vi rộng hơn một doanh nghiệp, cụ thể hơn là trong một ngành, một bộ hoặc một TCT. Có thể khái quát các vấn đề nghiên cứu theo các nội dung sau:

Khung pháp lý của công tác kế toán có những đổi mới lớn về việc ban hành Luật kế toán, các chuẩn mực kế toán kèm theo các nghị định và thông tư hướng dẫn cụ thể để thực hiện Luật và chuẩn mực kế toán. Đồng thời, tùy vào đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý của từng ngành, từng lĩnh vực thì các nội dung căn bản, các nguyên tắc TCCTKT trong DN nói chung và các lĩnh vực nói riêng đòi hỏi có sự vận dụng linh hoạt để lựa chọn chính sách kế toán cho phù hợp.

❖ *Các công trình nghiên cứu về TCCTK trong doanh nghiệp hoạt động theo mô hình công ty mẹ-công ty con*

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, và hội nhập kinh tế kéo theo nhu cầu về cung cấp thông tin kế toán phục vụ cho các đối tượng sử dụng thông tin. Do đó, đòi hỏi các nghiên cứu cần phải đi sâu và nhiều lĩnh vực hoạt động của nền kinh tế. Vì vậy, đã có nhiều tác giả quan tâm và đi sâu nghiên cứu các vấn đề về tổ chức công tác liên quan đến TĐKT/TCT hoạt động mô hình CTM-CTC

Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ: “*Xây dựng mô hình tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp theo loại hình công ty mẹ, công ty con ở Việt Nam*” của nhóm tác giả Học viện Tài chính (2004), do PGS.TS Đoàn Xuân Tiên chủ biên [42]. Ngoài thực trạng vấn đề chuyển đổi DN từ mô hình Liên hiệp xí nghiệp sang mô hình TCT Nhà nước tiến tới mô hình TĐKT đề tài tập trung nêu ra thực trạng TCCTKT ở các TCT tại Việt Nam. Ngoài những nội dung về kinh nghiệm quốc tế về tổ chức BMKT theo mô hình CTM - CTC đồng thời làm rõ mối quan hệ tài chính, hạch toán và kiểm soát, chi phối trong nội bộ TCT hoặc trong một TĐKT. Đề tài đã góp phần trong việc xây dựng mô hình TCCTKT cho các DN theo loại hình CTM - CTC, đặc biệt trong việc tổ chức BCTC và BCTCHN. Cùng với đề tài cấp Học viện của tác giả Trương Thị Thủy (2006), *Vận dụng chuẩn mực BCTCHN và các khoản đầu tư vào CTC và chuẩn mực hợp nhất kinh doanh trong công tác kế toán của TĐKT Việt Nam theo mô hình CTM-CTC - Kỹ thuật lập BCTCHN* [40].

Lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán Việt Nam - VAS 25 của nhóm các tác giả Ngô Thế Chi, Trương Thị Thủy, Lê Văn Liên, Nguyễn Thị Hồng Vân (2006). Cuốn sách chỉ ra các phương pháp cụ thể lập BCTCHN theo VAS 25, quy trình, phương pháp lập BCTCHN trong TĐKT, các CTM-CTC trên các khía cạnh cụ thể như phạm vi hợp nhất BCTC, niên độ hợp nhất, sự hòa hợp chính sách kế toán giữa CTM và các CTC. Tuy nhiên, vẫn còn một số vấn đề chưa được giải quyết như về lập BCLCTTHN, các vấn đề về CTC ở nước ngoài,...

Luận án tiến sĩ của tác giả Nguyễn Tuấn Anh: “*Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán ở các TĐKT Việt Nam theo mô hình CTM-CTC*” (2011) [1]. Tác giả đã làm rõ tính tất yếu khách quan của việc hình thành và phát triển các TĐKT theo mô hình CTM - CTC, cũng như ý nghĩa của TCCTKT trong các TĐKT theo mô hình CTM - CTC. Thông qua thực trạng về TCCTKT trong các TĐKT, đề xuất các giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện TCCTKT trong các TĐKT Việt Nam. Trong luận án, tác giả đề cập về tổ chức công tác KTTC chung cho các TĐKT Việt Nam như Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam, Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam... mà chưa đi sâu nghiên cứu cho một TĐKT cụ thể.

Luận án tiến sĩ của tác giả Nguyễn Thu Hương: “*Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp hoạt động theo mô hình CTM-CTC thuộc Bộ Quốc phòng*” (2016) [20]. Luận án đã mô tả quá trình hình thành và phát triển của các DN hoạt động theo mô hình CTM-CTC tại Việt Nam và thế giới.

Luận án tiến sĩ của tác giả Cao Xuân Hợp: “*Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Tổng công ty 319 Bộ quốc phòng*” (2019) [18]. Luận án đã hệ thống hóa và làm rõ thêm lý luận về DN hoạt động theo mô hình CTM - CTC và TCCTKT trong các DN

thuộc loại hình này; Trình bày và phân tích nội dung và các nhân tố ảnh hưởng đến TCCTKT tại các DN này. Trên cơ sở nghiên cứu lý luận, thực tiễn và định hướng phát triển của các DN thuộc TCT 319- Bộ Quốc phòng, luận án đã đề xuất các nội dung hoàn thiện TCCTKT trong các DN thuộc TCT này nhằm cung cấp thông tin một cách kịp thời, đầy đủ và trung thực cho các đối tượng sử dụng thông tin của DN.

Qua đó, NCS thống nhất với các tác giả cho rằng: đối với DN hoạt động theo mô hình CTM-CTC thì các CTC có mối quan hệ với CTM trong tổ chức công tác quản lý và TCCTKT, đặc biệt là trong việc thực hiện quy định chung về kế toán, về lập và trình bày BCTCHN. Tuy nhiên, mỗi TĐKT hoạt động trong các lĩnh vực hoạt động khác nhau nên sẽ có những đặc thù SXKD riêng, điều này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến TCCTKT trong các DN này.

❖ *Các công trình nghiên cứu TCCTKT trong các lĩnh vực ngành nghề khác nhau*

Lĩnh vực sản xuất dược phẩm với nghiên cứu của tác giả Thái Bá Công: “*Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán ở các doanh nghiệp sản xuất dược phẩm trong điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin*” (2007) [11]. Luận án đã củng cố, làm rõ và bổ sung những lý luận cơ bản về TCCTKT trong điều kiện ứng dụng CNTT, trên cơ sở đó góp phần nhận thức đầy đủ hơn về nội dung cũng như lý luận của TCCTKT trong điều kiện ứng dụng Phần mềm kế toán. Phân tích, đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp hoàn thiện TCCTKT doanh nghiệp sản xuất Dược phẩm Việt Nam trong điều kiện ứng dụng CNTT theo hướng vừa đáp ứng được yêu cầu hội nhập của kế toán Việt Nam với kế toán quốc tế vừa phù hợp với đặc điểm DN sản xuất Việt Nam trong nền kinh tế thị trường theo định hướng Xã hội chủ nghĩa.

Lĩnh vực sản xuất xi măng với nghiên cứu của tác giả Ngô Thị Thu Hương: “*Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán trong các công ty cổ phần sản xuất xi măng ở Việt Nam*” (2012) [19]. Luận án đã hệ thống hoá được các vấn đề lý luận về CTCP và TCCTKT trong các CTCP. Thông qua khảo sát, phân tích thực trạng và đề xuất hoàn thiện TCCTKT trong các CTCP sản xuất xi măng Việt Nam, nhằm đảm bảo cung cấp thông tin cho các nhà quản trị doanh nghiệp.

Lĩnh vực thương mại với nghiên cứu của tác giả Ngô Văn Hậu: “*Tổ chức công tác kế toán trong các DN thương mại trên địa bàn Hà Nội*” (2016) [15]. Luận án đã hệ thống những cơ sở lý luận khoa học về TCCTKT trong DN thương mại, đặc điểm hoạt động kinh doanh thương mại và ảnh hưởng của các đặc điểm này đến TCCTKT. Luận án đã phân tích và đánh giá và đề xuất các giải pháp và chỉ ra những điều kiện nhằm hoàn thiện TCCTKT trong các DNTM trên địa bàn Hà Nội.

Lĩnh vực đầu tư chứng khoán với nghiên cứu của tác giả Nguyễn Mạnh Thiều: “*Tổ chức công tác kế toán trong các công ty chứng khoán Việt Nam*” (2011) [38]. Tác giả đã hệ thống hoá và phân tích những lý luận cơ bản về TCCTKT trong các công ty chứng khoán. Trên cơ sở thực trạng TCCTKT tại một số công ty chứng khoán Việt Nam, tác giả đã đề xuất hệ thống các giải pháp hoàn thiện TCCTKT trong các công ty chứng khoán hiện nay theo các nội dung mới chủ yếu: Hoàn thiện mô hình công ty chứng khoán; nâng cao vai trò của TCCTKT; hoàn thiện theo từng nội dung TCCTKT.

Lĩnh vực y tế với nghiên cứu của tác giả Lê Thị Thanh Hương: “*Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán trong các bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế ở Việt Nam*” (2012) [21]. Luận án đã hệ thống lý luận về TCCTKT trong đơn vị sự nghiệp có thu công lập trong điều kiện tự chủ; Phân tích có hệ thống thực trạng TCCTKT trong các bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế đưa ra các ưu điểm, hạn chế, đưa ra nguyên nhân của hạn chế đó. Từ đó, đề xuất các giải pháp hoàn thiện tổ chức thu thập, phân loại, xử lý thông tin kế toán phù hợp với xu thế phát triển của các đơn vị sự nghiệp có thu công lập nói chung và trong các bệnh viện công lập trực thuộc Bộ y tế nói riêng.

Lĩnh vực giáo dục của với nghiên cứu của tác giả Hoàng Thị Phương Lan: “*Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán ở các trường đại học ngoài công lập của Việt Nam trên địa bàn Hà Nội*” (2017) [28]. Luận án góp phần hệ thống hóa và luận giải rõ hơn cơ sở lý luận về TCCTKT tại các trường Đại học ngoài công lập của Việt Nam xuất phát từ nhu cầu sử dụng thông tin kế toán. Phân tích cơ sở và các nhân tố chi phối đến TCCTKT của đơn vị kế toán; đưa ra nguyên tắc và nội dung TCCTKT tại đơn vị kế toán. Trên cơ sở lý luận và phân tích thực trạng, tác giả đề xuất các giải pháp cụ thể và các điều kiện để hoàn thiện TCCTKT tại các trường Đại học ngoài công lập của Việt Nam trên địa bàn Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh xuất nhập khẩu với nghiên cứu của tác giả Nguyễn Đăng Huy: “*Tổ chức công tác kế toán trong điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin tại các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu Việt Nam*” (2011) [25]. Luận án đã hệ thống hóa và làm rõ, bổ sung những lý luận cơ bản về TCCTKT trong điều kiện ứng dụng CNTT. Từ đó, đưa ra các giải pháp hoàn thiện TCCTKT tại các DN kinh doanh Xuất nhập khẩu Việt Nam trong điều kiện ứng dụng CNTT theo hướng vừa đáp ứng yêu cầu hội nhập của kế toán Việt Nam với kế toán quốc tế.

Lĩnh vực Than - Khoáng sản với nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Nga: “*Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam*” (2017) [27]. Luận án đã hệ thống hóa và làm rõ những vấn đề lý luận cơ bản về TCCTKT trong TĐKT; Đặc trưng và ảnh hưởng của những đặc trưng này đến TCCTKT trong TĐKT. Từ đó, đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm hoàn thiện TCCTKT

trong TĐ công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam theo hướng đáp ứng những yêu cầu và nguyên tắc hoàn thiện phù hợp với điều kiện và đặc điểm của TĐ này.

❖ *Các công trình nghiên cứu TCCTKT về các doanh nghiệp hoặc TCT xây dựng*

Luận án tiến sĩ của tác giả Vương Thị Bạch Tuyết: “*Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông thuộc Bộ Giao thông vận tải*” (2017) [48]. Luận án phân tích các quan điểm về TCCTKT; Đồng thời phân tích, hệ thống hóa và làm rõ thêm khái niệm về mô hình CTM-CTC; phân tích các đặc điểm và các yếu tố ảnh hưởng đến TCCTKT trong DN này. Luận án đã khảo sát, nghiên cứu và đánh giá khách quan thực trạng TCCTKT tại các TCT xây dựng công trình giao thông thuộc Bộ Giao thông Vận tải. Trên cơ sở phân tích về lý luận và từ thực trạng TCCTKT, luận án đã đề xuất 04 nhóm giải pháp có tính đồng bộ nhằm hoàn thiện TCCTKT tại các DN này.

Luận án tiến sĩ của tác giả Phùng Thị Bích Hòa: “*Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán quản trị tại TCT xây dựng và phát triển hạ tầng*” (2019) [16]. Luận án hệ thống hóa và trình bày một cách logic các vấn đề lý luận về tổ chức công tác kế toán quản trị trong DN xây lắp, đặc biệt là DN xây lắp tổ chức theo mô hình TCT. Thông qua việc thu thập tài liệu thực tế tại LICOGI, tác giả tiến hành tổng hợp, phân tích tình hình tổ chức công tác Kế toán quản trị theo mô hình mới là mặc dù hoạt động theo mô hình CTM-CTC; Đánh giá những kết quả đạt được cần phát huy và những hạn chế cần khắc phục làm cơ sở đưa ra các giải pháp tổ chức công tác kế toán quản trị tại TCT xây dựng và phát triển hạ tầng nói riêng và trong các DN xây lắp nói chung

Luận án tiến sĩ của tác giả Đường Thị Quỳnh Liên: “*Tổ chức công tác kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp xây dựng đường bộ khu vực miền Trung Việt Nam*” (2017) [30]. Luận án đã hệ thống hóa và phân tích cơ sở lý luận về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây dựng và TCCTKT chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong các DN xây dựng đường bộ khu vực miền Trung Việt Nam; Phân tích rõ đặc điểm hoạt động xây dựng và sản phẩm xây dựng ảnh hưởng đến TCCTKT chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong các DN xây dựng; Luận án đánh giá thực trạng TCCTKT chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong các DN xây dựng đường bộ khu vực miền Trung Việt Nam. Từ đó, đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm hoàn thiện TCCTKT chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong các DN xây dựng đường bộ khu vực miền Trung Việt Nam.

Luận án tiến sĩ của tác giả Phạm Thị Thúy Hằng: “*Hoàn thiện tổ chức hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất trong các Tổng công ty Nhà nước ngành xây dựng công trình giao thông của Việt Nam*” (2015) [24]. Luận án đã hệ thống hóa, phân tích cơ sở lý luận về BCTCHN và tổ chức hệ thống BCTCHN tại ở các TCT theo mô hình CTM

- CTC; Luận án phân tích rõ đặc điểm đến tổ chức hệ thống BCTCHN; Đánh giá thực trạng tổ chức hệ thống BCTCHN tại các TCT Nhà nước ngành xây dựng công trình giao thông của Việt Nam thông qua kết quả điều tra khảo sát; Từ đó, đề xuất các giải pháp cụ thể và chỉ ra những điều kiện để thực hiện các giải pháp nêu trên.

Thứ ba, trong nghiên cứu nói chung và trong chuyên ngành kế toán - kiểm toán nói riêng, TCT Sông Đà đã thu hút được sự quan tâm, chú ý của nhiều nhà nghiên cứu.

Ngoài các công trình nghiên cứu về TCCTKT, còn có một số công trình nghiên cứu về lĩnh vực xây lắp với nhiều nghiên cứu dưới các góc độ khác nhau về kế toán, kiểm toán, tài chính, công tác quản lý vốn,... Do vậy, hoạt động của TCT Sông Đà và các DN xây dựng thành viên đã thu hút nhiều sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu, với các công trình liên quan đến TCT Sông Đà.

Luận án tiến sĩ của tác giả Hoàng Thị Huyền: “*Tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị nhằm tăng cường quản trị chi phí xây lắp trong các DN thuộc Tổng công ty Sông Đà*” (2018) [26]. Luận án đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận chung về tổ chức hệ thống thông tin và các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống thông tin KTQT trong DN nhằm tăng cường quản trị chi phí trong DN; Trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng và đưa ra hệ thống các giải pháp nhằm hoàn thiện các nội dung tổ chức hệ thống thông tin KTQT phục vụ quản trị chi phí xây lắp trong các DN thuộc TCT Sông Đà.

Luận án tiến sĩ của tác giả Đỗ Quốc Việt: “*Hoàn thiện tổ chức kiểm soát nội bộ trong Tổng công ty Sông Đà*” (2018) [50]. Luận án đã cụ thể hóa, làm rõ những vấn đề lý luận cơ bản về kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp. Tác giả đã phân tích các đặc điểm của TCT Sông Đà trên nhiều phương diện để làm rõ những ảnh hưởng của nó đến việc tổ chức và hoạt động của kiểm soát nội bộ. Từ đó, đưa ra các giải pháp hoàn thiện cụ thể về tổ chức, hoạt động KTNB tại TCT Sông Đà.

Luận án tiến sĩ của tác giả Nguyễn Văn Phúc: “*Giải pháp tài chính nâng cao hiệu quả kinh doanh cho các DN xây dựng thuộc TCT Sông Đà*” (2015) [33]. Tác giả đã hệ thống hóa lý luận về các DN xây dựng và lý luận về giải pháp tài chính nâng cao hiệu quả kinh doanh của DN. Đồng thời phân tích thực trạng hiệu quả kinh doanh của các DN xây dựng thuộc TCT Sông Đà để đề xuất một số hệ thống các giải pháp đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh các DN xây dựng thuộc TCT Sông Đà.

Luận văn thạc sĩ của tác giả Nguyễn Minh Quang: “*Giải pháp huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu DN ở TCT Sông Đà*” (2011) [34], đề tài đi sâu phân tích nhu cầu vốn và thực trạng huy động vốn tại TCT Sông Đà, đặc biệt đi sâu đánh

giá thực trạng huy động vốn từ nguồn phát hành trái phiếu DN tại TCT Sông Đà. Đề tài đã chỉ ra được nhóm nguyên nhân khiến tỷ trọng vốn huy động từ việc phát hành trái phiếu ở TCT còn khá thấp so với một số nước trong khu vực.

Sau khi nghiên cứu một số công trình trong và ngoài nước đã công bố có liên quan về TCCTKT tho từng vấn đề cụ thể và trong các loại hình DN khác nhau với thời gian khác nhau, NCS rút ra một số kết luận sau:

- Tùy thuộc vào đặc điểm, quy mô của TĐKT thì yêu cầu về tổ chức thông tin kinh tế, tài chính theo lĩnh vực, bộ phận và khu vực địa lý mà các DN tổ chức BMKT phù hợp. Bộ máy kế toán tại các quốc gia trên thế giới không có quy định cụ thể cho từng doanh nghiệp. Tuy nhiên, tổ chức BMKT của các DN hoạt động theo mô hình CTM-CTC tại các quốc gia có những đặc điểm chung như sau:

- CTM và các CTC là các pháp nhân độc lập, chỉ có quan hệ về vốn, kế toán của CTM và CTC có quan hệ nghiệp vụ và giám sát lẫn nhau mà không có quan hệ chi phối theo hình thức mệnh lệnh hành chính.

- Bộ máy kế toán phục vụ cho việc lập BCTCHN trong các TĐKT/TCD có quy mô và phức tạp hơn BMKT phục vụ cho công tác lập BCTC riêng của CTM. Do việc lập BCTCHN chỉ nhằm mục đích quản lý nội bộ DN và phục vụ các cổ đông nên BCTCHN không mang tính pháp lý và phạm vi các công ty phải lập BCTCHN cũng bị thu hẹp.

- Nguyên tắc, thủ tục và quy trình lập BCTC được nước tuân thủ thống nhất theo quy định của Ủy ban Chuẩn mực kế toán Quốc tế. Đối với việc tổ chức hệ thống sổ kế toán chi tiết phục vụ cho quá trình hợp nhất BCTC có sự khác biệt.

Ở Việt Nam, các công trình nghiên cứu về TCCTKT trong DN và TCCTKT trong DN hoạt động theo mô hình CTM-CTC đã có nhiều thành công.

- Mỗi DN có những đặc thù riêng và hoạt động sản xuất nên mô hình tổ chức kế toán trong các DN cũng khác nhau. Cho nên, để TCCTKT trong DN một cách khoa học và hợp lý cho từng loại hình thì cần phải nghiên cứu kỹ về đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh của từng DN đó. Qua đó, có thể vận dụng phù hợp vào từng DN cụ thể.

- Tùy thuộc vào quy mô hoạt động, đặc điểm về yêu cầu tổ chức thông tin kinh tế, tài chính theo từng bộ phận, từng khu vực mà các doanh nghiệp cần TCCTKT phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin cho các đối tượng sử dụng thông tin.

- Trên góc độ nghiên cứu về lý luận TCCTKT, phần lớn các công trình đều tập trung hệ thống hóa lý luận, làm rõ khái niệm, vai trò, nhiệm vụ, nguyên tắc và nội dung TCCTKT hoặc tổ chức hệ thống thông tin. Trên góc độ khảo sát thực tiễn, các công

trình đã khảo sát thực trạng về TCCTKT trong các doanh nghiệp thường được thực hiện trên một lĩnh vực nghiên cứu cụ thể như: Ngành may, ngành thép; ngành than; thương mại; Than, khoáng sản; xây dựng...; Các đơn vị sự nghiệp: trường học, bệnh viện,... Trên cơ sở đó đã đề xuất các giải pháp hoàn thiện phù hợp với từng loại hình kinh doanh.

- Phần lớn các đề tài nghiên cứu về nội dung TCCTKT được đưa ra dưới quan điểm về công tác kế toán hoặc theo quy trình kế toán. Mặc dù trên những góc độ tiếp cận khác nhau, cách diễn đạt khác nhau nhưng các công trình nghiên cứu về TCCTKT trong doanh nghiệp đều có sự thống nhất căn bản về lý luận chung về TCCTKT. NCS đồng tình và kế thừa những vấn đề thuộc về lý luận về TCCTKT trong DN hoạt động theo mô hình CTM-CTC với các khía cạnh về khái niệm, vai trò, nhiệm vụ, nguyên tắc và nội dung TCCTKT trong DN.

Như vậy, một số khoảng trống để NCS tiếp tục nghiên cứu và khai thác trong đề tài của mình, cụ thể như sau:

- Về lý luận TCCTKT trong doanh nghiệp:

+ Quan điểm tiếp cận về TCCTKT trong DN theo quy trình kế toán cũng sẽ được phân tích rõ, Nguyên tắc TCCTKT cần phải phân tích sâu trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập với kế toán quốc tế và sự thay đổi mô hình hoạt động của các doanh nghiệp.

+ Trên cơ sở phân tích đặc điểm các DN xây dựng hoạt động theo mô hình CTM-CTC và các nhân tố ảnh hưởng (trong đó có nhân tố về sự tác động của tái cơ cấu DN) chi phối đến TCCTKT trong DN. Từ đó chỉ ra nội dung về TCCTKT trong DN xây dựng hoạt động theo mô hình CTM-CTC.

- Về thực tiễn, các công trình nghiên cứu tại TCT Sông Đà tập trung vào một số vấn đề như: Tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị, Kiểm soát nội bộ; Tái cấu trúc DN; tái cấu trúc tài chính; Thẩm định tài chính; Các giải pháp tài chính... mà chưa có công trình nào nghiên cứu một cách toàn diện về TCCTKT tại các DN xây dựng thuộc TCT Sông Đà đặt trong bối cảnh tái cơ cấu DN. Về công tác kế toán tại các DN xây dựng thuộc TCT Sông Đà còn hạn chế chưa đáp ứng yêu cầu thông tin, đặc biệt là thông tin về BCTCHN và công tác KTQT của DN trong bối cảnh tái cơ cấu.

Từ những nhận xét trên, NCS cho rằng khoảng trống để NCS nghiên cứu đề tài ***“Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp xây dựng thuộc Tổng công ty Sông Đà”*** là hoàn toàn phù hợp và cần thiết. Luận án tập trung vào nghiên cứu lý luận chung về TCCTKT trong DN xây dựng hoạt động theo mô hình CTM-CTC theo quy định kế toán; trên cơ sở phân tích các đặc điểm của DN xây dựng và các nhân

tổ ảnh hưởng chi phối đến TCCTKT; Phân tích và đánh giá thực trạng TCCTKT tại các DN xây dựng thuộc TCT Sông Đà, từ đó đưa ra các giải pháp hoàn thiện TCCTKT tại các DN xây dựng thuộc TCT Sông Đà.

3. Mục đích nghiên cứu

Đề tài được nghiên cứu nhằm các mục đích chủ yếu sau:

Hệ thống hóa và bổ sung các vấn đề mang tính chất lý luận về TCCTKT trong DN xây dựng hoạt động theo mô hình CTM-CTC trên cơ sở phân tích các đặc điểm của các DN xây dựng hoạt động theo mô hình CTM-CTC và các nhân tố ảnh hưởng chi phối đến TCCTKT trong DN này. Mục tiêu này được giải quyết ở chương 1

Trên cơ sở lý luận chung, Luận án nghiên cứu, phân tích tổng hợp và đánh giá thực tiễn TCCTKT tại các DN xây dựng thuộc TCT Sông Đà cũng như phân tích được các ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân của hạn chế dẫn tới thực trạng như vậy. Tất cả nội dung này được sử dụng làm cơ sở đề ra các giải pháp hoàn thiện. Mục tiêu này được giải quyết ở chương 2.

Trên cơ sở của lý luận đã hệ thống và thực trạng đã phân tích, Luận án nghiên cứu và đề xuất các phương hướng, giải pháp để hoàn thiện TCCTKT tại các DN xây dựng thuộc TCT Sông Đà đặt trong bối cảnh tái cơ cấu DN. Mục tiêu này được giải quyết ở chương 3.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu trong luận án

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là TCCTKT tại các DN xây dựng thuộc Tổng công ty Sông Đà. Cụ thể, nghiên cứu lý luận chung về TCCTKT tại các DN xây dựng hoạt động theo mô hình CTM-CTC dưới góc độ KTTC, đặc biệt là nhằm phục vụ lập, trình bày BCTCHN và một số nội dung KTQT. Qua đó, tác giả sẽ đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp hoàn thiện TCCTKT tại các DN xây dựng thuộc TCT Sông Đà.

4.2. Phạm vi nghiên cứu của luận án

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, Luận án tập trung nghiên cứu TCCTKT tại CTM-TCT Sông Đà và các công ty xây dựng thành viên thuộc TCT Sông Đà bao gồm các công ty con cấp 1, công ty con cấp 2 và công ty liên kết với công ty mẹ.

Về thời gian: Số liệu khảo sát thực tế trong các đơn vị nghiên cứu các năm từ 2015 đến 2019.

5. Phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận chung

Luận án sử dụng tổng hợp các phương pháp của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, nghiên cứu các sự vật và hiện tượng trong mối quan hệ biện chứng với nhau. Từ thực tiễn khái quát thành lý luận; từ lý luận soi xét, chỉ đạo thực tiễn và lấy thực tiễn để kiểm tra lý luận.

5.2. Phương pháp kỹ thuật

Trong quá trình thực hiện luận án, NCS sử dụng tổng hợp các phương pháp phân tích, thống kê, so sánh, tổng hợp thông tin là cơ sở đưa ra các nhận định, đánh giá thực trạng và tìm nguyên nhân hạn chế của thực trạng về TCCTKT tại các TCT Sông Đà và các DN xây dựng thành viên thuộc TCT Sông Đà. NCS sử dụng phương pháp định tính trong nghiên cứu các vấn đề thực tiễn.

❖ Phương pháp thu thập thông tin

NCS sử dụng bảng hỏi để khảo sát, điều tra, thống kê thu thập số liệu, thông tin qua các phòng kế toán của các DN và các nhà quản trị DN đang làm việc tại TCT Sông Đà và các DN thành viên.

- Đối với phòng kế toán của TCT Sông Đà và các DN thành viên, NCS gửi câu hỏi khảo sát qua email, hoặc qua đường Bưu điện và phỏng vấn trực tiếp về thực trạng TCCTKT tại các DN này, bao gồm: Tổ chức thực hiện, vận dụng các chính sách kinh tế tài chính và kế toán hiện hành; Tổ chức bộ máy kế toán; Tổ chức thu nhận thông tin kế toán; Tổ chức xử lý và hệ thống hóa thông tin kế toán; Tổ chức cung cấp thông tin kế toán; Tổ chức công tác kiểm tra kế toán.

- Đối với các nhà quản trị DN, Ban giám đốc các DN thành viên và các lãnh đạo TCT Sông Đà. Việc gửi phiếu câu hỏi khảo sát được thực hiện qua email hoặc qua bưu điện hoặc phỏng vấn trực tiếp với mục đích tìm hiểu các thông tin liên quan đến đặc điểm, hình thức tổ chức sản xuất, mô hình hình tổ chức, phân cấp quản lý và mối quan hệ giữa TCT với các DN thành viên; Trình độ đào tạo và mức độ hiểu biết về kế toán, công tác kế toán tài chính của lãnh đạo; Cách thức sử dụng thông tin từ các bộ phận của DN trong quá trình ra quyết định kinh doanh. Tuy nhiên, tại TCT Sông Đà, mỗi DN thành viên có nhiều chi nhánh hoạt động trên phạm vi cả nước và cả nước ngoài, do vậy việc tiếp cận trực tiếp hết các DN và chi nhánh không phải dễ dàng.

❖ Phương pháp thu thập dữ liệu

Dữ liệu thứ cấp: Dữ liệu thu thập được từ nội bộ các DN thuộc TCT Sông Đà (số liệu được lấy từ các phòng, ban, các bộ phận và các chi nhánh) và dữ liệu được thu

thập về các công trình nghiên cứu ở trong, ngoài nước từ sách, báo, tạp chí...; các văn bản của Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng,... các báo cáo tổng kết, báo cáo tình hình hoạt động của ngành xây dựng nói chung. Ngoài ra, dữ liệu thứ cấp còn được NCS thu thập thông qua các trang tin điện tử của TCT Sông Đà và các DN thành viên.

Dữ liệu sơ cấp: Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua điều tra, khảo sát, trao đổi thực tế, phỏng vấn sâu và nghiên cứu điển hình. Để bao quát thông tin về các DN, NCS kết hợp phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp thông qua phiếu điều tra.

- Gửi phiếu điều tra: NCS thiết kế các bảng hỏi gửi đến các cán bộ kế toán và các nhà lãnh đạo DN. Các câu hỏi xoay quanh các nội dung của TCCTKT trong DN và đánh giá của các cấp lãnh đạo DN về các nội dung của TCCTKT. Danh sách các DN, chi nhánh khảo sát được trình bày trong Phụ lục số 1.1. Phiếu khảo sát được thiết kế thành hai mẫu như sau:

- Mẫu 1 (*Phụ lục 1.2a*): Phiếu điều tra khảo sát dành cho bộ phận kế toán của các đơn vị, NCS gửi 60 phiếu tới các bộ phận kế toán của các đơn vị (gồm bộ phận kế toán tại TCT và 35 đơn vị thành viên). Thông thường mỗi đơn vị gửi 1 phiếu trực tiếp cho kế toán trưởng hoặc phụ trách phòng kế toán - người chịu trách nhiệm chính trong việc TCCTKT của DN và 1 nhân viên trong phòng kế toán. Kết quả thu về được 52 phiếu hợp lệ (chiếm 86,67%).

- Mẫu 2 (*Phụ lục 1.2b*): Phiếu điều tra khảo sát dành cho lãnh đạo của TCT và các DN thành viên. Khảo sát được gửi cho các nhà lãnh đạo DN để khảo sát về mức độ phân cấp quản lý, mức độ đáp ứng thông tin. NCS gửi 35 phiếu khảo sát tới các ban lãnh đạo của các DN thành viên và TCT. Mỗi DN thành viên 1 phiếu và Ban lãnh đạo TCT 1 phiếu. Đó là những nhà quản trị trực tiếp phụ trách các mảng hoạt động SXKD của TCT Sông Đà và các DN thành viên. Đây là những người được bộ phận kế toán cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính phục vụ cho công việc điều hành hoạt động của TCT và các DN thành viên. Kết quả thu về được 32 phiếu (chiếm 91,43%).

❖ *Mục tiêu khảo sát:* là nắm bắt được thực trạng về TCCTKT và mức độ đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin kế toán của bộ phận kế toán cho việc ra quyết định của các nhà quản trị của DN. Trong đó, chủ yếu đi sâu vào TCCTKT trên phương diện KTTC và một số nội dung tổ chức KTQT tại TCT Sông Đà và các DN xây dựng thành viên.

❖ *Nội dung khảo sát cụ thể*

- Khảo sát thực trạng công tác kinh doanh và mô hình tổ chức quản lý; Mối quan hệ giữa TCT với các DN thành viên và mối quan hệ giữa các DN thành viên với nhau; Sự hài lòng của các nhà quản lý DN về nhu cầu thông tin kế toán, đặc biệt là BCTCHN tại TCT và các DN thành viên thuộc TCT Sông Đà.

- Khảo sát thực trạng về TCCTKT tại TCT Sông Đà và các DN xây dựng thành viên, bao gồm các nội dung chủ yếu của TCCTKT như sau: Tổ chức bộ máy kế toán; Tổ chức thực hiện, vận dụng các chính sách kinh tế tài chính và kế toán hiện hành; Tổ chức thu nhận thông tin kế toán; Tổ chức xử lý, hệ thống hóa thông tin kế toán; Tổ chức phân tích và cung cấp thông tin kế toán; Tổ chức công tác kiểm tra kế toán

❖ *Cách thiết kế bảng khảo sát*

Để có được các thông tin phù hợp, phục vụ cho việc nghiên cứu luận án, NCS đã thiết kế bảng hỏi thể hiện đầy đủ thông tin cần thiết theo mục tiêu khảo sát đã đề ra. Các câu hỏi khảo sát được thiết kế gồm nhiều loại:

- *Loại câu hỏi đóng*: là loại câu hỏi đã có phương án trả lời, người được khảo sát hay phỏng vấn sẽ lựa chọn theo các phương án đã có sẵn. Loại câu hỏi này nhằm mục đích thu thập thông tin chính xác và trung thực

- *Loại câu hỏi mở*: là loại câu hỏi được thiết kế trên cơ sở không có đáp án, người được khảo sát, phỏng vấn phải tự đưa ra phương án trả lời hợp lý. Câu trả lời phụ thuộc vào người được khảo sát hay phỏng vấn về các sự việc có thể đã xảy ra hoặc chưa xảy ra với cách giải quyết vấn đề theo phương thức khác nhau.

- *Loại câu hỏi hỗn hợp*: là loại câu hỏi kết hợp, người được khảo sát hay phỏng vấn vừa phải trả lời các nội dung đã có mức độ lựa chọn và nêu phương án của mình không được gợi ý từ bảng hỏi. Những câu hỏi này nhằm mục đích thu thập thông tin chưa được gợi mở để bổ sung nội dung dữ liệu thực tế một cách khách quan.

❖ *Đối tượng được khảo sát*

Để thu thập đầy đủ thông tin cần thiết và chính xác, trung thực về TCCTKT tại TCT Sông Đà và các DN xây dựng thành viên, NCS chọn nhóm đối tượng là các nhà quản trị DN và những người làm công tác chuyên môn về kế toán, tài chính của các DN này. Các nhà quản trị DN là những người sử dụng thông tin kế toán để ra các quyết định nên phần khảo sát phỏng vấn tập trung vào sự hiểu biết của họ về vai trò và nhu cầu sử dụng thông tin kế toán trong DN của TCT Sông Đà và các DN xây dựng thành viên.

❖ *Phương pháp xử lý số liệu*:

Thông qua những phiếu điều tra được gửi về, kết hợp với số liệu từ việc quan sát, phỏng vấn trực tiếp theo mục tiêu nghiên cứu của đề tài, NCS sử dụng chương trình tính toán Excel để tổng hợp các phiếu điều tra, xử lý, phân tích số liệu theo nội dung nghiên cứu. Các kết quả được trình bày dưới dạng bảng biểu, sơ đồ để rút ra kết luận về thực trạng TCCTKT tại TCT Sông Đà và các DN xây dựng thành viên.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

➤ Về mặt lý luận:

+ Luận án đã khái quát hóa lý luận chung về TCCTKT trong DN; phân tích các đặc điểm hoạt động của các DN xây dựng hoạt động theo mô hình CTM-CTC và các nhân tố ảnh hưởng chi phối đến việc TCCTKT, trên cơ sở đó phát triển theo hướng cụ thể hóa lý luận chung về TCCTKT tại DN này.

+ Lý luận trong luận án có thể là tài liệu giảng dạy và nghiên cứu khoa học cho các vấn đề lý luận về TCCTKT trong DN xây dựng cũng như trong một TĐKT/TCT tồn tại dưới mô hình CTM-CTC. Lý luận trong luận án có thể là tiền đề và cơ sở để hoàn thiện và bổ sung lý luận về TCCTKT trong các loại hình DN khác.

➤ Về mặt thực tiễn:

+ Luận án đã nghiên cứu các đặc điểm của TCT Sông Đà, các DN xây dựng thành viên và các nhân tố ảnh hưởng có ảnh hưởng đến việc TCCTKT trong DN này;

+ Luận án đã khảo sát, phân tích nội dung TCCTKT theo quy trình kế toán, bao gồm: Tổ chức bộ máy kế toán; Tổ chức thực hiện vận dụng chính sách kinh tế tài chính và chế độ kế toán; Tổ chức thu nhận thông tin kế toán; Tổ chức xử lý, hệ thống hóa thông tin kế toán; Tổ chức cung cấp thông tin kế toán; Tổ chức công tác kiểm tra kế toán. Kết quả đánh giá chỉ ra được những ưu điểm cũng như những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế này.

+ Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, khảo sát và đánh giá, luận án đề xuất những phương hướng, các giải pháp thiết thực để hoàn thiện TCCTKT tại các DN xây dựng thuộc TCT Sông Đà được đặt trong bối cảnh tái cơ cấu doanh nghiệp.

+ Hơn nữa, luận án cũng cung cấp thông tin để các tổ chức đào tạo, tư vấn thiết kế chương trình đào tạo, cập nhật kiến thức cho các nhà lãnh đạo doanh nghiệp sao cho phù hợp với thực tế việc TCCTKT trong giai đoạn hiện nay.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu và kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được kết cấu thành ba chương:

Chương 1: Lý luận chung về tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp xây dựng hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con

Chương 2: Thực trạng tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp xây dựng thuộc Tổng công ty Sông Đà

Chương 3: Giải pháp hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp xây dựng thuộc Tổng công ty Sông Đà.

Chương 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG HOẠT ĐỘNG THEO MÔ HÌNH CÔNG TY MẸ - CÔNG TY CON

1.1. Những vấn đề tổng quan về tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp

1.1.1. Các quan điểm tiếp cận tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp

Tổ chức công tác kế toán (TCCTKT) khoa học hợp lý là điều kiện cần thiết để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ và vai trò của kế toán, đảm bảo được chất lượng và hiệu quả của công tác kế toán trong doanh nghiệp (DN). TCCTKT là một trong những nội dung của công tác quản trị DN, nhưng bản chất của kế toán là một môn khoa học nên quan điểm TCCTKT được tiếp cận ở nhiều góc độ khác nhau.

Quan điểm tiếp cận TCCTKT sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới việc xác định nội dung của TCCTKT. Về nguyên tắc, TCCTKT được xem như tổ chức các công việc của kế toán một cách tốt nhất, nhằm đạt được yêu cầu hoạt động và cung cấp thông tin kế toán phục vụ công tác quản lý. Hiện nay, có nhiều quan điểm khác nhau về TCCTKT trong DN. Có thể khái quát một số quan điểm sau:

Quan điểm của các nhà khoa học trường Đại học Kinh tế quốc dân, cho rằng: “*Tổ chức công tác kế toán là những mối quan hệ có yếu tố cấu thành bản chất của hạch toán kế toán, chứng từ kế toán, đối ứng tài khoản, tính giá, tổng hợp - cân đối kế toán*” ([13]. Theo quan điểm này cho rằng, TCCTKT là tổ chức sử dụng các phương pháp kế toán để thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin và các phương pháp kế toán bao gồm phương pháp CTKT, phương pháp đối ứng TKKT, phương pháp tính giá và phương pháp tổng hợp-cân đối. Mặt khác, quan điểm này chưa đề cập đến tổ chức BMKT, chưa thấy rõ được việc tổ chức BMKT theo các phần hành hay bộ phận kế toán cụ thể cũng như tổ chức công tác kiểm tra kế toán dẫn đến hạn chế đến hiệu quả TCCTKT trong DN.

Quan điểm của tác giả Ngô Thị Thu Hồng, cho rằng: “*Tổ chức công tác kế toán là tổ chức việc sử dụng các phương pháp kế toán để thực hiện việc phân loại, ghi chép, tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh phù hợp với Luật kế toán, Luật NSNN và các chính sách, chế độ hiện hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động SXKD ở đơn vị*” [17]. Quan điểm này, có sự thống nhất với quan điểm của các nhà khoa học trường Đại học Kinh tế quốc dân ở chỗ vận dụng các phương pháp kế toán phù hợp với Luật kế toán và các chính sách kế toán hiện hành, qua đó đã khắc phục được những hạn chế của quan điểm trên, nêu được cụ thể hơn về TCCTKT trong DN, tạo điều kiện cho việc vận dụng TCCTKT vào thực tế được thuận lợi hơn. Tuy nhiên,

vẫn chưa nêu rõ vấn đề về tổ chức BMKT và công tác kiểm tra kế toán được thực hiện như thế nào để thực hiện được các khâu của công việc kế toán.

Quan điểm của tác giả Nguyễn Tô Tâm và Nguyễn Thị Kim Chi (2014), cho rằng: *“Tổ chức công tác kế toán là việc tạo lập mối liên hệ bản chất giữa đối tượng hạch toán và các phương pháp kế toán thông qua nhân tố con người cung cấp thông tin cho nhà quản lý, đảm bảo điều kiện để thực hiện chức năng, nhiệm vụ và phát huy tốt vai trò của kế toán trong hoạt động quản lý”* [44]. Theo quan điểm này, TCCTKT là tổ chức khối lượng công tác kế toán trên cơ sở căn cứ vào các phương pháp kế toán và tổ chức nhân sự trong bộ máy kế toán cho DN. TCCTKT là cầu nối giữa lý thuyết hạch toán kế toán với thực tiễn hạch toán kế toán, là cơ sở để ban hành pháp luật về kế toán. Tuy nhiên, quan điểm này chưa nêu rõ vấn đề về công tác kiểm tra kế toán để thực hiện các khâu công việc của kế toán nên khi thực hiện các doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn.

Quan điểm của các nhà khoa học trường Học viện Tài chính, cho rằng: *“Tổ chức công tác kế toán ở doanh nghiệp là tổ chức việc thu nhận, hệ thống hóa và cung cấp thông tin về hoạt động của doanh nghiệp”* [48]. Quan điểm này nêu một cách toàn diện hơn về TCCTKT và cũng có sự đồng nhất với quan điểm nêu trên, cụ thể TCCTKT trong DN phải giải quyết được cả hai phương diện: Tổ chức thực hiện các phương pháp kế toán, các nguyên tắc kế toán, các phương pháp kế toán nhằm đạt được mục đích của công tác kế toán và tổ chức BMKT nhằm liên kết các nhân viên kế toán thực hiện tốt công tác kế toán trong DN. Tuy nhiên, lại quá rộng nên sẽ gây khó khăn cho việc ứng dụng vào thực tiễn TCCTKT trong DN là vì, mục đích chính của TCCTKT là để phục vụ quá trình thu nhận thông tin, xử lý thông tin và cung cấp thông tin kinh tế tài chính một cách đáng tin cậy và hữu ích cho các đối tượng sử dụng thông tin nhằm đạt hiệu quả cao nhất trên cơ sở tuân thủ pháp luật và phù hợp với thực tiễn trong từng thời kỳ phát triển.

Quan điểm của tác giả Nguyễn Phước Bảo Ân và cộng sự (2012), cho rằng: *“Tổ chức công tác kế toán là việc xác định những công việc, những nội dung mà kế toán phải thực hiện hay phải tham mưu cho các bộ phận phòng ban khác thực hiện, nhằm hình thành một hệ thống kế toán đáp ứng các yêu cầu của doanh nghiệp trong điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin”* [2]. Theo quan điểm này, trong giai đoạn hiện nay, khi tiến hành TCCTKT trong DN thì việc ứng dụng CNTT trong công tác kế toán là tất yếu. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là làm thế nào để mua phần mềm đáp ứng yêu cầu hoặc triển khai một hệ thống kế toán máy. Quá trình TCCTKT là hình thành một hệ thống kế toán đáp ứng được việc ghi nhận đầy đủ các dữ liệu đầu vào, tổ chức xử lý dữ liệu, nắm bắt nhu cầu thông tin của từng đối tượng sử dụng thông tin nhằm cung cấp các thông tin hữu ích và tin cậy để phù hợp với yêu cầu quản lý của DN. Mặt khác, quan điểm này

nhấn mạnh tới tác dụng của thông tin kế toán đối với các đối tượng sử dụng thông tin, tuy nhiên lại chú trọng nhiều đến việc sử dụng các phương tiện (phần mềm) để cung cấp thông tin mà chưa chú trọng tới việc bố trí nhân sự trong bộ máy kế toán.

Quan điểm của tác giả Trần Đình Tuấn (2014), cho rằng: “*Tổ chức công tác kế toán là quá trình thiết lập các mối quan hệ phụ hợp có định hướng giữa các yếu tố cấu thành nên một hệ thống, bao gồm tổ chức bộ máy kế toán, tổ chức vận dụng các nguyên tắc, chính sách, phương pháp kế toán, vận dụng các chính sách, chế độ quản lý kinh tế, tài chính vào đơn vị nhằm thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của kế toán và đảm bảo kế toán phát huy hết vai trò trong công tác quản lý điều hành hoạt động của đơn vị*” [46]. Theo quan điểm này, TCCTKT được nêu một cách toàn diện hơn, có tính đến mối liên hệ phù hợp giữa các yếu tố cấu thành nên hệ thống (các phương pháp kế toán được sử dụng trong DN). Tuy nhiên, phạm vi quá rộng, gây khó khăn trong việc ứng dụng vào TCCTKT thực tiễn của DN.

Quan điểm của tác giả Vương Thị Bạch Tuyết (2017), cho rằng: “*Tổ chức công tác kế toán là tổ chức khoa học, hợp lý các bộ phận kế toán đồng thời phải đạt được hai mục tiêu trọng tâm: Một là tổ chức bộ máy kế toán nhằm giúp các nhân viên kế toán phối hợp, thực hiện tốt công việc của mình tại đơn vị; Hai là dựa trên cơ sở kết hợp khoa học giữa những nguyên lý chung và đặc thù hoạt động SXKD riêng để tổ chức vận dụng các nguyên tắc, phương pháp kế toán nhằm cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính phục vụ cho công tác quản lý kinh tế tại đơn vị*” [49]. Quan điểm này có sự đồng nhất với các quan điểm trên ở chỗ TCCTKT bao gồm tổ chức bộ máy kế toán, xác định mối quan hệ giữa các nhân viên kế toán trong bộ máy kế toán và trên cơ sở đặc thù của DN để tổ chức vận dụng các phương pháp kế toán.

Như vậy, các quan điểm nêu trên có cách tiếp cận khác nhau và có sự khác biệt nhất định trên một số điểm về TCCTKT trong DN nhưng cơ bản đều có sự đồng thuận, đó là tổ chức các công việc của kế toán một cách khoa học trên cơ sở gắn kết giữa các công việc kế toán, giữa bộ phận người làm kế toán trong một đơn vị, nhằm thu thập, xử lý, hệ thống hóa và cung cấp thông tin kế toán tài chính ở đơn vị một cách trung thực, kịp thời, đầy đủ và có hiệu quả.

Có thể khái quát TCCTKT trong DN có những đặc trưng cơ bản như sau:

- TCCTKT trong DN có thể bị chi phối bởi những đặc điểm của từng DN và trong mối quan hệ giữa CTM-CTC;
- Tổ chức BMKT hợp lý nhằm tạo được sự liên kết và phối hợp chặt chẽ giữa các nhân viên kế toán đảm nhiệm và thực hiện tốt công tác kế toán tại doanh nghiệp.
- TCCTKT trong DN một mặt phải giải quyết được việc tổ chức thực hiện các

phương pháp kế toán, các nguyên tắc kế toán, và các phương pháp, phương tiện tính toán để tổ chức thực hiện, vận dụng các chính sách kinh tế tài chính và kế toán hiện hành, Tổ chức thu nhận thông tin kế toán

- TCCTKT phải sử dụng các phương pháp kế toán một cách khoa học, hợp lý để đáp ứng yêu cầu về thu nhận thông tin, xử lý thông tin và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính hữu ích và đáng tin cậy cho các đối tượng sử dụng thông tin;

- Tổ chức công tác kiểm tra, kiểm soát trong công tác kế toán.

1.1.2. Các nguyên tắc tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp

Để phát huy chức năng, vai trò quan trọng của kế toán trong công tác quản lý hoạt động SXKD của các DN, đòi hỏi phải TCCTKT một cách khoa học, hợp lý nhằm cung cấp thông tin đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của các đối tượng sử dụng thông tin. Đồng thời, để phù hợp với các yêu cầu, các quy định có liên quan và đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ của kế toán thì TCCTKT trong DN phải đáp ứng được những nguyên tắc cơ bản sau:

Thứ nhất, Nguyên tắc tuân thủ

TCCTKT tại các DN phải bảo đảm tính tuân thủ các nguyên tắc, các chính sách, chế độ, thể lệ và các quy định của pháp luật hiện hành. Với đặc thù hoạt động của mỗi DN, được điều chỉnh bởi nhiều quy định pháp lý mà phần nhiều liên quan đến cơ chế chính sách quản lý xây dựng, vậy nên TCCTKT phải tuân thủ theo những nguyên tắc, chính sách, chế độ, thể lệ, qui chế về kinh tế, tài chính, kế toán nói chung và những cơ chế quản lý tài chính, kế toán mang tính chuyên ngành nói riêng. Cơ sở pháp lý cho công tác kế toán trong DN hiện nay là Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán và các Chính sách, Chế độ kế toán nhà nước ban hành. Về vấn đề này, tác giả Lưu Đức Tuyên và Ngô Thị Thu Hồng, cho rằng: “Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp phải đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về kế toán và các quy định của Hiệp hội nghề nghiệp về kế toán” [48].

Chuẩn mực kế toán gồm những nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính (BCTC) một cách thống nhất nhằm cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin kinh tế, tài chính cho các đối tượng sử dụng thông tin.

Chế độ kế toán là những quy định và hướng dẫn về kế toán đối với một hoặc một số công việc cụ thể do cơ quan quản lý nhà nước về kế toán hoặc cơ quan được ủy quyền ban hành.

Các DN hoạt động chịu sự quản lý thống nhất từ các cơ quan nhà nước Việt Nam nên trong quá trình TCCTKT tại các DN này phải chấp hành đầy đủ các nội dung trên.

Thứ hai, Nguyên tắc phù hợp

Phù hợp với yêu cầu hội nhập kinh tế, hội nhập quốc tế về kế toán

Sự hội nhập quốc tế về kinh tế tất yếu kéo theo sự hội nhập về kế toán bởi vì kế toán là một công cụ quản lý kinh tế quan trọng. Trong quá trình phát triển, việc phải chủ động hội nhập kinh tế quốc tế nhằm gắn kết nền kinh tế và thị trường trong nước với nền kinh tế khu vực và thế giới là một xu thế tất yếu và mang ý nghĩa đến sự phát triển bền vững. Do đó, Việt Nam đã nhận thức rõ điều này nên các văn bản pháp luật được Nhà nước ban hành về kế toán đã được điều chỉnh, cập nhật và thay đổi trên cơ sở việc áp dụng hài hòa các quy định của những nguyên tắc kế toán chung được thừa nhận, hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế.

Khi các DN hoạt động theo mô hình CTM-CTC không bị giới hạn về lĩnh vực đầu tư, mở rộng thị trường ra nhiều lãnh thổ của các quốc gia khác thì mô hình TCCTKT ở các DN này cũng phải phù hợp với mô hình kế toán của các DN cùng loại của các quốc gia trên thế giới. Theo tác giả Trần Đình Tuấn, cho rằng: “TCCTKT trong các DN hoạt động theo mô hình CTM-CTC vừa phải tuân thủ theo các quy định kế toán của quốc gia đặt trụ sở chính, vừa phải nghiên cứu để phù hợp với luật pháp về kế toán của các quốc gia có đơn vị thành viên hoạt động. DN này cần xem xét những ảnh hưởng do sự khác biệt về các quy định kế toán tại các quốc gia, vùng lãnh thổ khác nhau mà DN có chi nhánh, đơn vị thành viên hoạt động. Nếu có sự khác biệt cần tìm cách dung hòa hoặc phương hướng giải quyết phù hợp” [46].

Phù hợp với đặc điểm, điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của doanh nghiệp và trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ quản lý, nhân viên kế tại doanh nghiệp

Theo tác giả Lưu Đức Tuyên và Ngô Thị Thu Hồng: “TCCTKT phải phù hợp với đặc điểm tổ chức sản xuất, tổ chức quản lý và đặc điểm hoạt động của DN” [48]. Theo tác giả Nguyễn Phước bảo Ân: “Mỗi DN hoạt động kinh doanh trong những lĩnh vực, ngành nghề khác nhau sẽ có những đặc điểm khác nhau như đối tượng kinh doanh, chu kỳ kinh doanh, rủi ro kinh doanh,...” [2]. Những đặc thù này của từng DN sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến TCCTKT trong DN đó, đặc biệt là vấn đề thiết lập mô hình tổ chức BMKT và vận dụng các phương pháp kế toán để thu nhận thông tin, xử lý thông tin, cung cấp thông tin và công tác kiểm tra kế toán.

Đối với các DN hoạt động theo mô hình CTM-CTC thì mối quan hệ giữa CTM với CTC và các đơn vị thành viên chủ yếu là quan hệ đầu tư vốn. Quan hệ này xác định sự chi phối của đơn vị nắm quyền kiểm soát với đơn vị bị kiểm soát nhưng không có nghĩa là đơn vị nắm quyền kiểm soát được quyền đơn phương quyết định toàn bộ hoạt động của đơn vị bị kiểm soát đó. Do đó, bộ máy kế toán của các DN hoạt động

theo mô hình này sẽ bao gồm hai bộ phận: Bộ máy kế toán trong các đơn vị thành viên và bộ máy kế toán của toàn mô hình. Các đơn vị thành viên thường có hoạt động SXKD trên nhiều lĩnh vực, địa điểm, địa bàn khác nhau để phù hợp với đặc điểm kinh doanh của mỗi đơn vị. Khi lập BCTCHN, cần phải xem xét đến ảnh hưởng của chế độ kế toán các DN đang áp dụng để tiến hành điều chỉnh số liệu trên BCTC riêng của các đơn vị theo quy tắc nhất định.

Do vậy, khi TCCTKT trong DN luôn phải xuất phát từ những yếu tố thực tế của đơn vị, bao gồm: Quy chế tài chính của doanh nghiệp; Quy mô, phạm vi địa bàn hoạt động; Năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý, nhân viên kế toán; Trình độ áp dụng CNTT trong công tác kế toán,... các yếu tố này sẽ chi phối đến việc thiết lập mô hình tổ chức bộ máy kế toán, tổ chức thu nhận, xử lý, cung cấp thông tin kế toán, tổ chức công tác kiểm tra kế toán trong các DN này.

Thứ ba, Nguyên tắc thống nhất

TCCTKT trong DN phải đảm bảo cung cấp kịp thời, trung thực và đầy đủ các thông tin về hoạt động SXKD phục vụ yêu cầu quản lý DN. Đối với các DN hoạt động theo mô hình CTM-CTC, các DN có mối liên hệ với nhau vừa mang tính liên kết, vừa mang tính độc lập, đồng thời các bộ phận quản lý khác nhau trong mỗi DN có liên quan chặt chẽ với nhau, cùng thực hiện phục vụ cho công tác quản lý chung. Song, mỗi DN và mỗi bộ phận chức năng đảm bảo những nhiệm vụ khác nhau, các bộ phận này cần phải cung cấp những thông tin phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của mình phục vụ cho công tác điều hành, quản lý chung của toàn DN. Do đó, TCCTKT phải chú ý giải quyết tốt mối quan hệ giữa các DN thành viên với nhau, giữa CTM với các CTC nhằm đảm bảo đồng bộ trong việc thu nhận thông tin, xử lý thông tin và cung cấp thông tin phục vụ cho quản lý chung toàn DN, đặc biệt là các nội dung liên quan đến việc trình bày BCTCHN.

Thứ tư, Nguyên tắc hiệu quả và có tính khả thi

Theo tác giả Lưu Đức Tuyên và Ngô Thị Thu Hồng, cho rằng: “TCCTLT phải đảm bảo tiết kiệm” [48], nhiều tác giả cũng đồng thuận về nguyên tắc này. Thực hiện theo nguyên tắc này nhằm đảm bảo tính hiệu quả của kế toán với tư cách là công cụ quản lý kinh tế trên cả hai phương diện vĩ mô và vi mô. Nói cách khác, đó chính là nguyên tắc duy trì lợi ích của các đối tượng sử dụng thông tin bao gồm: Nhà nước, nhà quản lý DN, các cổ đông,... thông qua việc đảm bảo tính hữu ích của thông tin kế toán. Đồng thời, tính hiệu quả cũng được xem xét trong khâu tổ chức BMKT và hệ thống kiểm soát nội bộ, sao cho vừa gọn nhẹ, vừa tiết kiệm chi phí mà vẫn đạt hiệu quả tốt, gọn nhẹ, tránh chồng chéo để nâng cao năng suất lao động kế toán và tiết kiệm chi phí.

Đối với các DN hoạt động theo mô hình CTM-CTC thì CTM và mỗi đơn vị thành viên đều phải tổ chức bộ máy kế toán riêng. Việc TCCTKT tại CTM và các CTC cần được tiến hành sao cho không bị chồng chéo. Bộ máy kế toán trong CTM ngoài việc tổ chức các phần hành kế toán như các đơn vị thành viên khác còn phải có thêm bộ phận thực hiện công tác lập BCTCHN. Bộ phận này cần được xác định công việc cụ thể đối với từng người làm kế toán nhằm phát huy được hiệu quả của bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ. Trên cơ sở đó, đảm bảo tính tiết kiệm, hiệu quả và khả thi.

1.1.3. Nhiệm vụ tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp

Nghiên cứu nhiệm vụ của TCCTKT trong các DN là nghiên cứu xem xét những vấn đề cần phải thực hiện trong quá trình TCCTKT, những nhiệm vụ của TCCTKT là:

Một là, tổ chức khoa học và hợp lý công tác kế toán ở đơn vị, tổ chức BMKT phù hợp với điều kiện tổ chức SXKD, tổ chức quản lý và phân cấp quản lý tài chính ở đơn vị. Thực hiện kế hoạch hoá công tác kế toán, phân công, phân nhiệm rõ ràng cho từng nhân viên kế toán. Xác định được mối quan hệ công việc giữa bộ phận kế toán với các bộ phận quản lý khác trong đơn vị về các công việc liên quan đến công tác kế toán nhằm đảm bảo sự thống nhất trong thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin.

TCCTKT khoa học hợp lý là một trong những tiền đề quan trọng để kế toán thực hiện tốt vai trò của mình trong công tác quản lý. Kế toán vừa là một môn khoa học quản lý, vừa là một nghề nghiệp vì vậy nó phải được ứng dụng phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của từng DN. Mặt khác, công tác kế toán trong DN do nhiều người đảm nhiệm, do vậy khi TCCTKT trong DN, phải đề cập đến tổ chức BMKT, phải có kế hoạch cụ thể về thời gian, có sự phân công, phân nhiệm rõ ràng cho từng người, từng bộ phận thì mới đảm bảo chất lượng và hiệu quả.

Hai là, tổ chức thực hiện các phương pháp kế toán, vận dụng chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán, thông lệ kế toán, Luật kế toán đã ban hành và được thừa nhận, lựa chọn hình thức kế toán phù hợp với điều kiện cụ thể của đơn vị.

Để thu nhận, xử lý, hệ thống hoá và cung cấp thông tin kế toán, kế toán trong DN phải sử dụng đồng thời các phương pháp kế toán: phương pháp CTKT, phương pháp TKKT, phương pháp tính giá và phương pháp tổng hợp - cân đối kế toán. Công việc kế toán được tiến hành trong từng đơn vị cụ thể với những điều kiện riêng của đơn vị đó nhưng vẫn phải tuân thủ những quy định chung của hệ thống pháp lý kế toán: Chế độ kế toán, Chuẩn mực kế toán, Luật kế toán nhằm hạn chế tính chủ quan và phát huy vai trò tích cực của kế toán trong quản lý kinh tế. Vận dụng các quy định trong hệ thống pháp lý kế toán vào công tác kế toán của đơn vị vừa có tác dụng điều chỉnh hoạt

động kế toán theo đúng quỹ đạo, vừa đảm bảo tính hiệu lực pháp lý và độ tin cậy cho thông tin kế toán, bảo vệ được lợi ích của các đối tượng sử dụng thông tin kế toán.

Ba là, tổ chức áp dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật, khoa học quản lý, tổ chức trang bị và ứng dụng các phương tiện kỹ thuật và thông tin hiện đại vào công tác kế toán; tổ chức bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn, nghiệp vụ quản lý cho cán bộ, nhân viên kế toán; tổ chức kiểm tra kế toán trong nội bộ đơn vị.

Trong điều kiện hiện nay, CNTT đã phát triển nhanh và đã xâm nhập sâu vào khoa học quản lý, đòi hỏi khi TCCTKT cần phải quán triệt nhiệm vụ ứng dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến hiện đại. Mặt khác kế toán là khoa học quản lý, nó luôn có sự cải tiến và hoàn thiện cùng với sự thay đổi cơ chế, chính sách kinh tế tài chính theo từng thời kỳ. Những người làm công tác kế toán phải thường xuyên được cập nhật những sự thay đổi đó thông qua các chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, cập nhật kiến thức mới. Để thực hiện đúng các chính sách, chế độ của Nhà nước, các quy định, quy chế của đơn vị, khi TCCTKT phải thực hiện nhiệm vụ hướng dẫn và kiểm tra phát hiện kịp thời những sai sót trong quá trình chấp hành các chính sách, chế độ tài chính ở DN, đưa công tác kế toán và quản lý của DN vào nề nếp.

1.2. Đặc điểm doanh nghiệp xây dựng hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con và các nhân tố ảnh hưởng chi phối đến tổ chức công tác kế toán

1.2.1. Khái quát chung về doanh nghiệp hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con

Doanh nghiệp theo mô hình CTM-CTC là tổ hợp các công ty hoạt động trong một ngành hoặc nhiều ngành, ở một nước hay nhiều nước, trong đó có một công ty giữ quyền kiểm soát các công ty còn lại.

Theo quy định Điều 194 Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 quy định: TĐKT, TCT thuộc các thành phần kinh tế là nhóm công ty có mối quan hệ với nhau thông qua sở hữu cổ phần, phần vốn góp hoặc liên kết khác. TĐKT/TCT không phải là một loại hình doanh nghiệp, không có tư cách pháp nhân, không phải đăng ký thành lập theo quy định. TĐKT, TCT có CTM, CTC và các công ty thành viên khác. CTM, CTC và mỗi công ty thành viên trong TĐKT, TCT có quyền và có nghĩa vụ của doanh nghiệp độc lập theo quy định của pháp luật.

* **Công ty mẹ** (gọi tắt là DN cấp I) là công ty nắm quyền một phần chính hoặc toàn bộ số cổ phần của một công ty khác để có thể kiểm soát việc quản lý điều hành và các hoạt động của công ty này bằng việc gây ảnh hưởng hoạt bày ra Hội đồng quản trị.

Theo quy định tại Khoản 1, Điều 195 Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 thì một công ty được coi là CTM của công ty khác nếu thuộc một trong các trường hợp sau: Sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông của công ty đó; Có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp quyết định bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên HĐQT, Giám đốc hoặc TGD của công ty đó; Có quyền quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty đó.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán quốc tế ISA 27 - BCTC hợp nhất, quyền kiểm soát của CTM đối với CTC được xác định khi CTM nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp hoặc gián tiếp tại CTC, trừ một số trường hợp sau: Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho CTM hơn 50% quyền biểu quyết; CTM có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận; CTM có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên HĐQT hoặc cấp quản lý tương đương; CTM có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của HĐQT hoặc cấp quản lý tương đương.

* **Công ty con của doanh nghiệp cấp I** (gọi tắt là DN cấp II) là DN do CTM nắm quyền chi phối. DN cấp II được tổ chức dưới hình thức công ty TNHH một thành viên trong trường hợp CTM nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc CTCP, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên trong trường hợp CTM nắm quyền chi phối;

Theo quy định tại Khoản 2, Điều 195 Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 quy định thì: “CTC không được đầu tư mua cổ phần, vốn góp vào CTM. Các CTC của cùng một CTM không được đồng thời cùng góp vốn, mua cổ phần để sở hữu chéo lẫn nhau”.

* **Công ty con của doanh nghiệp cấp II** (gọi tắt là DN cấp III) là DN do DN cấp II nắm quyền chi phối. DN cấp III được tổ chức dưới hình thức công ty TNHH một thành viên trong trường hợp DN cấp II nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc CTCP, công ty TNHH hai thành viên trở lên trong trường hợp DN cấp II nắm quyền chi phối;

DN theo mô hình CTM-CTC, ngoài CTM và các CTC còn có thể có các công ty liên kết. Công ty liên kết là công ty mà CTM có một phần vốn góp không chi phối.

* **Công ty liên kết** là công ty có cổ phần, vốn góp dưới mức chi phối của CTM và CTC; công ty không có vốn góp của CTM và CTC, tự nguyện tham gia liên kết dưới hình thức hợp đồng liên kết và có mối quan hệ gắn bó lâu dài về lợi ích kinh tế, công nghệ, thị trường, các dịch vụ khác với CTM hoặc CTC trong TĐKT, TCT. Công ty liên kết được tổ chức dưới hình thức công ty TNHH hoặc CTCP.

Ở hầu hết các nước trên thế giới, mô hình CTM-CTC là một hình thức tổ chức phổ biến của các TĐKT. Ở mỗi nước TĐKT có thể được gọi theo những cách khác nhau. Tại các nước Tây Âu và Bắc Mỹ, khi nói đến TĐKT người ta thường sử dụng

các từ: “Conglomerate”, “Consortium”, “Alliance”, “Cartel”, “Trust”, “Syndicate” hay “Group”. Ở Châu Á, trong khi Trung Quốc, cụm từ “Jituan Gongsì”, ở Nhật Bản gọi TĐKT là “Keiretsu” hoặc “Zaibatsu” thì Hàn Quốc lại gọi là “Cheabol”, còn được sử dụng để chỉ khái niệm này. Trong lịch sử, các TĐKT thường được hình thành từ những liên kết kinh tế ở hai dạng: liên kết không chặt chẽ, còn gọi là “liên kết mềm”, và liên kết chặt chẽ, còn gọi là “liên kết cứng”. Liên kết mềm là hình thức liên kết giữa các công ty thành viên trong TĐ thông qua các thỏa thuận hợp tác như hiệp ước, hợp đồng kinh tế quy định về những nguyên tắc chung trong SXKD, các công ty thành viên vẫn giữ nguyên tính độc lập về vốn, tổ chức và hoạt động thương mại. Liên kết mềm hình thành nên các TĐKT nhưng không phải theo mô hình CTM-CTC, sự tồn tại hay tan vỡ của TĐ trong trường hợp này phụ thuộc chủ yếu vào sự tuân thủ các cam kết của các công ty thành viên. Liên kết cứng là hình thức liên kết có sự đầu tư vốn lẫn nhau giữa các công ty trong TĐ, với một công ty có tiềm lực tài chính góp vốn hoặc mua cổ phần của các công ty khác trở thành công ty chi phối trong TĐ - CTC. Chỉ có liên kết cứng mới hình thành nên TĐKT theo mô hình CTM-CTC.

Ở Việt Nam, mô hình CTM-CTC không chỉ là một trong các hình thức tổ chức của TĐKT như các nước khác trên thế giới, mà còn là hình thức tổ chức của các TCT nhà nước. Theo quy định hiện hành TĐKT và TCT nhà nước đều là nhóm công ty, gồm CTM, các công ty thành viên và công ty liên kết, điểm khác biệt cơ bản dễ nhận thấy giữa TĐKT và TCT nhà nước là quy mô vốn điều lệ của CTM trong TCT nhỏ hơn trong TĐKT. Việc tổ chức TCT nhà nước theo mô hình CTM-CTC như ở Việt Nam hiện nay với mục đích chủ yếu là chuyển từ liên kết theo kiểu hành chính với cơ chế giao vốn trước đây sang liên kết bền chặt bằng cơ chế đầu tư tài chính, trên cơ sở đó xác định rõ quyền lợi, trách nhiệm về vốn và lợi ích kinh tế giữa CTM với các công ty thành viên.

1.2.2. Đặc điểm doanh nghiệp xây dựng hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con chi phối đến tổ chức công tác kế toán

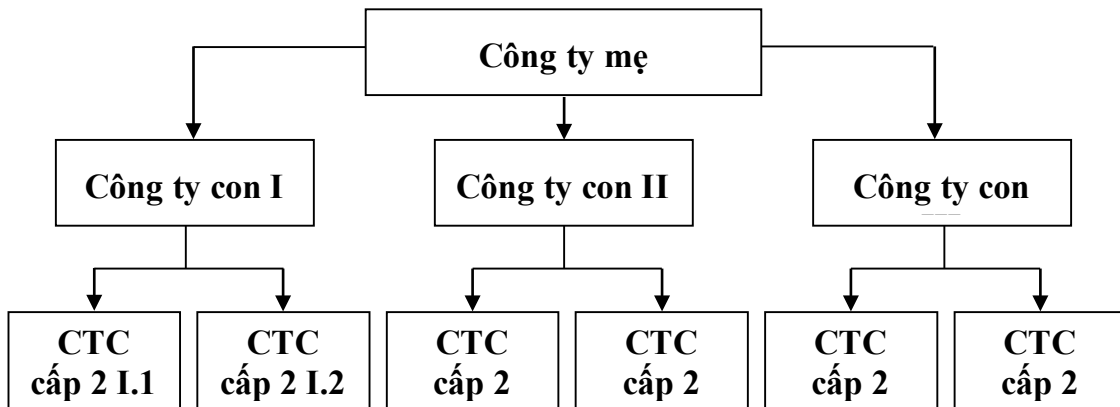
1.2.2.1. Đặc điểm về cơ cấu tổ chức hoạt động

Doanh nghiệp theo mô hình CTM-CTC vừa có sự tích tụ của bản thân DN, lại vừa có sự tập trung giữa các DN. Tổ hợp CTM-CTC vừa nâng cao trình độ xã hội hóa sản xuất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, vừa có năng lực cạnh tranh. Trong tổ hợp CTM-CTC, vốn được tập trung từ nhiều nguồn khác nhau, được quản lý và sử dụng, nhằm đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung vốn. Với số vốn lớn, DN theo mô hình CTM-CTC có khả năng chi phối và cạnh tranh mạnh trên thị trường, từ đó có khả năng mở rộng nhanh chóng quy mô sản xuất, đổi mới công nghệ, kỹ thuật hiện đại, nâng cao năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, vì vậy đạt doanh thu lớn. Phạm vi hoạt động của DN theo mô hình CTM-CTC rất rộng, có thể ở phạm vi nhiều nước.

Các DN hoạt động theo mô hình CTM-CTC không phải là một DN mà là một tổ hợp các DN thành viên có tư cách pháp nhân. CTM và các CTC đều là những pháp nhân độc lập, hạch toán độc lập. Cơ cấu tổ chức của TCT rất đa dạng tùy theo những đặc trưng và yêu cầu quản lý. Hiện nay TCT thường được tổ chức quản lý theo mô hình đa khối, CTM chi phối các CTC về chiến lược kinh doanh, chính sách tài chính... TCT theo mô hình CTM-CTC có thể được tổ chức theo các dạng sau:

✚ *Cấu trúc giản đơn*: Mô hình dưới đây là sự mô tả đơn giản mối quan hệ đầu tư vốn giữa các đơn vị thành viên nhằm phác họa cơ chế kiểm soát tài chính trong TCT. Trong mô hình này, CTM nắm giữ cổ phần của các CTC trực hệ (CTC cấp 1); đến lượt các CTC lại đầu tư vốn nắm giữ cổ phiếu của các công ty cấp 3, được gọi là các “CTC cấp 2”. Cơ cấu đầu tư vốn theo kiểu tương đối đơn giản, tức là CTM trực tiếp chi phối về tài chính thông qua việc nắm giữ cổ phiếu của các CTC trực hệ. CTM kiểm soát gián tiếp công ty cháu qua các CTC, không có sự đầu tư lẫn nhau giữa các thành viên, không có sự đầu tư ngược trở lại từ các công ty cháu vào CTM, không có sự đầu tư gián tiếp từ CTM vào CTC cấp 2. (Sơ đồ 1.1: Cấu trúc đơn giản).

Sơ đồ 1.1: Cấu trúc đơn giản



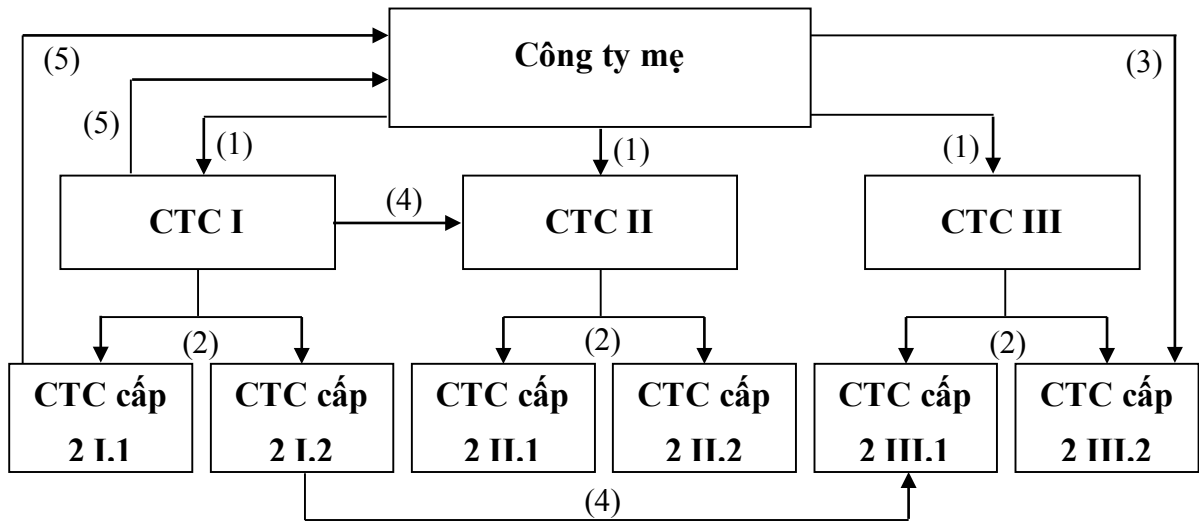
✚ *Cấu trúc hỗn hợp*: Các quan hệ đầu tư kiểm soát của mô hình này gồm có:

- CTM đầu tư, kiểm soát trực tiếp các CTC trực hệ (1);
- CTC đầu tư, kiểm soát trực tiếp các công ty cháu trực hệ (2);
- CTC đầu tư, kiểm soát chéo công ty cháu không trực hệ (2b);
- CTM đầu tư, kiểm soát trực tiếp các công ty cháu (3);
- Các công ty đồng cấp đầu tư vốn lẫn nhau (4);
- CTC, cháu đầu tư ngược trở lại CTM (5)...

Đối với trường hợp này về lý thuyết thì có thể xảy ra, tuy nhiên, trong thực tế thường không cho phép vì như vậy sẽ dẫn đến việc tạo vốn ảo, vốn CTM đầu tư vào

CTC, lại được CTC sử dụng để đầu tư ngược trở lại CTM nên thực tế không có vốn phát sinh thêm ở đây. Nếu có cho phép đầu tư trở lại thì thực tế chỉ là theo hình thức liên kết mà thôi. (Sơ đồ 1.2: Cấu trúc hỗn hợp).

Sơ đồ 1.2: Cấu trúc hỗn hợp



DN hoạt động theo mô hình CTM-CTC là một hình thức liên kết của nhiều công ty hoạt động trong một ngành hoặc nhiều ngành trong một nước hoặc nhiều nước để tiến hành kinh doanh thông qua một sự điều hành chung. Phạm vi hoạt động của TCT kinh tế rất rộng, không chỉ ở phạm vi lãnh thổ một quốc gia, mà ở nhiều nước hoặc phạm vi toàn cầu. *Đặc điểm này sẽ ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán trong các DN hoạt động theo mô hình CTM-CTC trên các phương diện:*

Một là, vì có quy mô hoạt động lớn, địa bàn hoạt động rộng nên thông tin cần thu nhận, xử lý và cung cấp trong tổ hợp CTM-CTC nhiều, đa dạng và phức tạp hơn các loại hình tổ chức kinh doanh khác. Mỗi đơn vị thành viên trong TĐKT/TCT là một đơn vị kế toán, TĐKT/TCT cũng là một đơn vị kế toán. Vì vậy, TCCTKT trong tổ hợp CTM-CTC được tiến hành ngay trong từng đơn vị thành viên (CTM và các CTC, công ty cháu..) và trong phạm vi cả TĐKT/TCT để phục vụ tổng hợp số liệu lập BCTCHN. CTM thông qua quyền sở hữu cổ phần có quyền chi phối các CTC về chiến lược kinh doanh, chính sách tài chính..., trong đó có các quy định về việc thu nhận, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế tài chính, đảm bảo thông tin kế toán cung cấp được kịp thời, trung thực và hợp lý.

Hai, ảnh hưởng đến việc tổ chức BMKT. Các đơn vị thành viên trong TĐKT/TCT đều phải tổ chức BMKT để thực hiện các công việc kế toán ở đơn vị mình. Tuy nhiên khác với các loại hình tổ chức kinh doanh khác, khi tổ chức BMKT trong TĐKT/TCT cần phải tổ chức một bộ phận kế toán ở CTM và CTC để tiến hành thu thập, xử lý và tổng hợp số liệu lập phục vụ hợp nhất BCTC. Khi cơ cấu của một TĐKT/TCT càng đa dạng, phức tạp thì việc hợp nhất BCTC càng diễn ra khó khăn.

1.2.2.2. *Đặc điểm tổ chức sản xuất và quản lý của doanh nghiệp xây dựng*

Thứ nhất, đặc điểm về tổ chức hoạt động thi công xây dựng

Xây dựng là ngành sản xuất mang tính công nghiệp, góp phần tạo nên cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế. Hoạt động sản xuất xây dựng bao gồm: xây mới, mở rộng, khôi phục, cải tạo lại hay hiện đại hóa các công trình thuộc mọi lĩnh vực trong nền kinh tế quốc dân như công trình giao thông (cầu, cảng, bến,...), thủy lợi, các khu công nghiệp, các công trình dân dụng...

Một trong những đặc thù của xây dựng là DN xây lắp muốn thực hiện thi công thì phải được chủ đầu tư chấp thuận thông qua việc chỉ định thầu hoặc phải tham gia vào quá trình đấu thầu (công việc đấu thầu do chủ đầu tư tổ chức). Khi trúng thầu, DN có thể đứng ra làm tổng thầu (nhận toàn bộ công trình hoặc tổ hợp nhiều công trình), tổ chức thi công toàn bộ hay gọi thêm các nhà thầu phụ (là những DN có chuyên môn sâu về mảng công việc đảm nhận, có thể là từng hạng mục, từng khối lượng công việc cụ thể). Một DN xây dựng cũng có thể chỉ tham gia xây dựng công trình với tư cách là nhà thầu phụ, họ ký hợp đồng với tổng thầu theo khối lượng công việc do hai bên thỏa thuận. Đặc điểm trên có thể thấy, tùy vào năng lực của mỗi DN xây dựng có thể đảm nhận toàn bộ hay một phần, một số hạng mục xây dựng, thực hiện chức năng bàn giao, thi công, thanh quyết toán công trình với chủ đầu tư. Với mỗi CT/HMCT xây dựng thường có những đặc điểm, độ phức tạp khác nhau khi tổ chức thi công, do đó việc lựa chọn phương thức tổ chức thi công (thủ công, máy móc,...) cũng sẽ ảnh hưởng đến TCCTKT.

Thứ hai, phương thức tổ chức SXKD của các DN xây dựng phong phú, đa dạng

Tổ chức sản xuất trong các DN xây dựng ở nước ta hiện nay phổ biến theo các phương thức khoán sản phẩm xây dựng cho các đơn vị cơ sở, các tổ đội thi công, đây là phương thức quản lý thích hợp với cơ chế thị trường. Công tác khoán trong các DN xây dựng là một quá trình thực hiện hàng loạt các công việc, từ việc xác định đặc điểm tính chất, định mức đơn giá, lập dự toán thi công, giá giao khoán,... đến khâu tổ chức thực hiện và thanh quyết toán công trình. Khi thực hiện cơ chế khoán, DN phải quan tâm đến khối lượng, chất lượng và tiến độ thi công công trình, cũng như trách nhiệm, các công việc sẽ làm của bên nhận khoán và bên giao khoán, từ đó dẫn tới việc TCCTKT cũng có sự khác biệt với các DN sản xuất thông thường. Các đơn vị nhận khoán phải quản lý và nắm bắt được tình hình thực hiện các định mức về chi phí vật tư, nhân công, máy thi công... vừa so với dự toán vừa so với giá khoán để nhằm tiết kiệm được chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm để có thể đạt mục tiêu hoàn thành nhiệm vụ nhận khoán.

Hiện nay các DN xây dựng thường áp dụng cơ chế khoán cho các DN thành viên trực thuộc theo 2 hình thức sau:

- **Hình thức khoán gọn:** DN xây dựng là đơn vị có đầy đủ pháp nhân tham gia đấu thầu với chủ đầu tư (bên A), sau khi trúng thầu, ký hợp đồng xây dựng với bên A thì tổ chức giao khoán toàn bộ công trình, hoặc chia thành nhiều HMCT cho các đơn vị trực thuộc tất cả các khoản mục chi phí từ vật tư, nhân công, chi phí sử dụng máy thi công đến chi phí sản xuất chung (khoán cho cấp xí nghiệp hoặc cấp đội trực thuộc).

Trong trường hợp khoán gọn này, các đơn vị nhận khoán phải có đủ năng lực thi công về mọi mặt để có thể hoàn thành CT/HMCT nhận khoán với đơn vị giao khoán. Theo hình thức này đơn vị giao khoán tiến hành khoán toàn bộ giá trị công trình cho bên nhận khoán, khoán trọn gói toàn bộ các khoản mục chi phí (vật liệu, nhân công, máy thi công và sản xuất chung). Đơn vị nhận khoán sẽ tổ chức cung ứng vật tư, thiết bị kỹ thuật, nhân công tiến hành thi công. Khi công trình tiến hành bàn giao, quyết toán đơn vị sẽ được nhận thanh toán toàn bộ giá trị công trình nhận khoán theo quy định.

+ *Đơn vị giao khoán* là đơn vị có tư cách pháp nhân đứng ra ký kết hợp đồng xây dựng, chịu trách nhiệm về pháp lý và chất lượng công trình, thời gian thi công. Đơn vị giao khoán chỉ trích lại theo tỷ lệ % giá trị quyết toán công trình được duyệt, chính vì thế các giao dịch kinh tế phát sinh tại đơn vị giao khoán tương đối đơn giản, tuy nhiên công việc của kế toán lại dồn vào cuối tháng, hoặc khi CT/HMCT hoàn thành. Do vậy, TCCKT tại đơn vị giao khoán cần có kế hoạch phù hợp để công việc không bị chông chéo, chứng từ luân chuyển nhịp nhàng, kế toán cần chú ý đối với khoản tạm ứng cho bên nhận khoán, khi chưa có khối lượng công việc thực hiện thì nên mở sổ chi tiết để có thể coi đó là một khoản vay với lãi suất thỏa thuận giữa hai bên.

+ *Đơn vị nhận khoán* là đơn vị có đủ điều kiện đảm bảo tổ chức thi công đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng công trình, được phân cấp quản lý tài chính, có tổ chức kế toán riêng. Với mô hình này, đội nhận khoán phải tự cung ứng trang trải các chi phí của mình, tự tổ chức thực hiện sản xuất thi công, đơn vị giao khoán chỉ thực hiện chức năng kiểm tra và giám sát. Đội sẽ thực hiện và chịu trách nhiệm toàn bộ trước công ty về thi công, nghiệm thu, thanh quyết toán,... do đó đòi hỏi chủ công trình phải nhanh nhạy trong công việc chỉ đạo thi công, nghiệm thu và thanh toán. Như vậy, kế toán tại các đội công trình phải là người có trình độ chuyên môn, hiểu biết về dự toán cũng như địa bàn của các công trình do đội mình thi công, tổ chức lập và luân chuyển, bảo quản chứng từ để phục vụ cho việc ghi sổ kế toán, cần nắm bắt được tiến độ, giai đoạn công trình hoàn thành để chuẩn bị hồ sơ nghiệm thu, thanh quyết toán công trình.

- ***Khoán theo khoản mục***: Trường hợp đơn vị nhận khoán không đủ năng lực nhận khoán gọn toàn bộ CT/HMCT thì đơn vị giao khoán có thể giao khoán theo một hoặc vài khoản mục chi phí nhất định trên cơ sở điều kiện cụ thể của các đơn vị trực thuộc. Theo hình thức này, đơn vị giao khoán sẽ khoán những khoản mục nhất định khi thỏa thuận với bên nhận khoán như: nguyên vật liệu, nhân công, còn các chi phí khác do đơn vị giao khoán tự chi, hạch toán và chịu trách nhiệm giám sát kỹ thuật, chất lượng công trình. Với hình thức này thì công việc kế toán chủ yếu tập trung ở bên giao khoán, kế toán cần xác định rõ khoản mục chi phí nào khoán, khoản nào không khoán để có kế hoạch trong việc thu nhận và xử lý thông tin kế toán cho phù hợp. Do đó, việc TCCTKT ở bên nhận khoán khá đơn giản, kế toán cần xác định nhận khoán khoản mục chi phí nào để theo dõi công việc và hạch toán chi phí cho phù hợp.

Như vậy, cơ chế khoán hợp lý trong DN xây dựng có tác dụng tích cực thúc đẩy sản xuất, gắn liền với lợi ích của người lao động, tổ, đội, thi công với khối lượng, chất lượng, tiến độ thi công công trình, tạo động lực khiến người lao động quan tâm đến số lượng và hiệu quả công việc. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến việc thu nhận thông tin, xử lý và cung cấp thông cho từng bên tham gia.

1.2.2.3. Đặc điểm về mối quan hệ giữa các doanh nghiệp hoạt động theo mô hình công ty mẹ-công ty con

Quan hệ đầu tư vốn: Là quan hệ đặc trưng nhất của TCT theo mô hình CTM-CTC. Với CTM-CTC nhiều cấp, CTC lại đầu tư và kiểm soát trực tiếp đối với công ty cháu, như vậy CTM đã đầu tư và kiểm soát gián tiếp công ty cháu qua CTC. Các CTC cũng có thể đầu tư vào CTM và đầu tư lẫn nhau với mức đầu tư không tạo quyền kiểm soát, chi phối.

Quan hệ kinh tế - tài chính phát sinh giữa các thành viên: CTM và các CTC trong TCT là những pháp nhân kinh tế độc lập, bình đẳng trước pháp luật nhưng giữa các công ty lại có mối quan hệ chặt chẽ về hợp tác SXKD. Vì vậy, các mối quan hệ kinh tế - tài chính như quan hệ tín dụng, mua - bán, thuê - cho thuê... giữa các DN thành viên trong nội bộ TCT phải được thực hiện trên cơ sở các hợp đồng kinh tế, tuân thủ nguyên tắc thị trường, đảm bảo tính tự nguyện, bình đẳng và cùng có lợi, như các pháp nhân khác, tuy nhiên bên cạnh đó cũng có những bảo hộ, ưu đãi theo những điều kiện nhất định.

Quan hệ phân phối kết quả: CTM đầu tư vốn vào CTC do đó CTM là một cổ đông (thành viên góp vốn) và có đầy đủ quyền lợi của một cổ đông trong CTC, trong đó có quyền được phân phối kết quả theo tỷ lệ vốn góp. Sự phân phối kết quả kinh doanh được thể hiện dưới dạng trả và nhận cổ tức. Mức cổ tức phụ thuộc vào kết quả hoạt động, chính sách trả cổ tức của công ty nhận đầu tư.

Các đặc điểm trên các DN xây dựng thuộc TCT đã ảnh hưởng đến việc tổ chức thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin kế toán. Một công ty riêng rẽ không thể có một khoản đầu tư vào chính nó, cũng như không thể có các giao dịch vay- trả, mua - bán, thuê - cho thuê trong chính nó và vì vậy không thể phát sinh các khoản lãi lỗ để phân phối cổ tức. Khi lập BCTCHN thì các giao dịch nội bộ phải được loại trừ. Vì vậy, khi TCCTKT tại TCT và các DN thành viên cần thiết lập các chứng từ kế toán, sổ kế toán phản ánh các giao dịch nội bộ: đầu tư vốn, mua - bán, vay - trả, phân phối kết quả...

1.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp xây dựng hoạt động theo mô hình công ty mẹ-công ty con

TCCTKT luôn gắn liền với những yếu tố thuộc về nghề kế toán, tri thức khoa học kế toán, hệ thống kế toán và thực tiễn ở DN. Do đó, đòi hỏi phải có sự kết hợp triệt để giữa những nguyên lý chung và đặc thù riêng có của đơn vị kế toán. Nội dung và chất lượng TCCTKT tại các đơn vị chịu tác động từ nhiều nhân tố. Nhận diện được những nhân tố đó sẽ giúp hoàn thiện TCCTKT tại các đơn vị. Cụ thể:

1.2.3.1. Các nhân tố bên ngoài

Thứ nhất, Môi trường pháp lý (Chính sách kinh tế - tài chính - kế toán hiện hành đối với doanh nghiệp)

Do kế toán là một trong những công cụ quản lý kinh tế, có chức năng cung cấp thông tin nên TCCTKT chịu ảnh hưởng bởi các chính sách kinh tế, tài chính - là yếu tố tạo nên tầng pháp lý quan trọng để đảm bảo tính pháp lý của thông tin kế toán. Mặt khác, hệ thống kế toán là tập hợp những yếu tố tạo thành cơ sở thống nhất cho thực hành kế toán ở DN. Theo nghĩa đó, nó đồng nhất với chính sách kế toán bao gồm những quy định chung mang tính pháp lý về kế toán. Cụ thể:

Luật kế toán là văn bản có tính pháp lý cao nhất do Quốc hội ban hành, quy định những vấn đề chung có tính nguyên tắc làm nền tảng quy định cụ thể ở chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chuẩn mực kế toán là những quy tắc cơ bản và các quy định có tính mực thước về phương pháp hạch toán, đánh giá, thuyết minh và trình bày thông tin, số liệu kế toán được áp dụng để hạch toán và lập các BCTC đảm bảo tính trung thực và khách quan về tình trạng và hoạt động tài chính của đơn vị. Nói cách khác, chuẩn mực kế toán quy định và hướng dẫn những nội dung, nguyên tắc, phương pháp và thủ tục kế toán cơ bản, chung nhất để làm cơ sở ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính.

Chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS), hiện nay gọi là các chuẩn mực quốc tế về BCTC (IFRS) do Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế IASB, thành lập năm 2001 (ban đầu được gọi là ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế IASC - thành lập năm 1973), thuộc

Liên đoàn kế toán quốc tế (IFAC) nghiên cứu, soạn thảo và công bố theo một quy trình nhất định. Chuẩn mực kế toán quốc tế do từng quốc gia tổ chức xây dựng và ban hành dựa trên cơ sở của Luật kế toán hoặc các Luật có liên quan và chuẩn mực kế toán quốc tế. Chuẩn mực kế toán của các quốc gia khác nhau có thể có những nội dung và quy định khác nhau, phù hợp với đặc điểm kinh tế, chính trị, xã hội và luật pháp của mỗi quốc gia.

Chế độ kế toán DN là những quy định và hướng dẫn cụ thể về CTKT, TKKT, sổ kế toán và BCTC đối với các DN thuộc các loại hình DN ngành nghề kinh doanh và có quy mô. Hệ thống chế độ kế toán thường được xây dựng trên cơ sở hệ thống chuẩn mực kế toán, bao gồm các quy định cụ thể về nội dung, hình thức, phương pháp kỹ thuật tính toán, ghi chép phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh, phương pháp lập các chỉ tiêu trên BCTC... đối với các DN và ngành đặc thù.

- Hệ thống CTKT bao gồm các quy định bắt buộc hoặc hướng dẫn cụ thể về loại chứng từ; danh mục chứng từ các yếu tố của chứng từ; Mẫu biểu các chứng từ; In và phát hành mẫu biểu chứng từ; Lập và luân chuyển, bảo quản, lưu trữ chứng từ kế toán,...

- Hệ thống TKKT bao gồm các quy định khuôn mẫu bắt buộc cụ thể về danh mục tài khoản kế toán; Nội dung, kết cấu; Nguyên tắc và phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế tài chính liên quan từng tài khoản kế toán cụ thể.

- Hệ thống sổ kế toán (SKT) bao gồm các quy định bắt buộc hoặc hướng dẫn cụ thể về SKT áp dụng cho các DN. Chế độ sổ kế toán quy định hướng dẫn về: danh mục hệ thống sổ kế toán sử dụng gồm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết; Quy định về mẫu sổ, nội dung và phương pháp ghi chép đối với các loại sổ; Quy định về quản lý và sử dụng sổ kế toán về mở sổ, ghi sổ, chữa sổ và khóa sổ kế toán,...

- Hệ thống BCTC bao gồm các quy định bắt buộc mang tính chất khuôn mẫu về hệ thống BCTC áp dụng cho các đơn vị kế toán có giá trị pháp lý như: Mục đích của việc lập BCTC; Nội dung của hệ thống BCTC; Trách nhiệm, thời hạn lập và nộp BCTC; hệ thống mẫu biểu BCTC; Nội dung, kết cấu, cơ sở và phương pháp lập từng chỉ tiêu trên BCTC; Các thủ tục công khai BCTC,...

Thứ hai, Sự phát triển các dịch vụ liên quan đến kế toán, kiểm toán hiện nay

Trước những yêu cầu thực tế của xu thế toàn cầu hóa, cách lựa chọn đúng đắn nhất trong quá trình hội nhập là lộ trình thực hiện sao cho thích hợp với điều kiện cụ thể của nước mình. Cho nên, nhu cầu về thông tin kinh tế, tài chính kế toán ở các DN phải hữu ích và đáng tin cậy để phục vụ cho các đối tượng sử dụng thông tin kế toán đưa ra quyết định. Điều này đòi hỏi đội ngũ cán bộ kế toán phải có trình độ chuyên

môn cao cả về hệ thống kế toán trong nước và cả hệ thống kế toán quốc tế mới có thể đáp ứng được nhu cầu thông tin kế toán. Cùng với sự phát triển dịch vụ nói chung và dịch vụ kế toán, kiểm toán nói riêng không nằm ngoài quy luật này. Phát triển dịch vụ kế toán, kiểm toán trong điều kiện hội nhập sẽ tạo cơ hội tiếp thu và vận dụng những thông lệ quốc tế vào điều kiện của từng nước, tạo cơ hội cho các tổ chức cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán tiếp cận với thông lệ quốc tế, các chuẩn mực kế toán, kiểm toán và phương pháp kỹ thuật công nghệ hiện đại, tiên tiến; mở rộng thị trường và khả năng cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán, tạo môi trường cạnh tranh gay gắt hơn...

Do đó, thị trường đã hình thành nên một bộ phận cá nhân hoặc tổ chức chuyên cung cấp các dịch vụ về kế toán, kiểm toán nhằm đáp ứng mọi nhu cầu của các nhà quản lý. Kể từ khi Luật kế toán ra đời và có hiệu lực đã tạo ra hành lang pháp lý cho sự phát triển thị trường dịch vụ kế toán, kiểm toán. Hệ thống chuẩn mực nghề nghiệp được ban hành và hoàn thiện góp phần vào việc hướng dẫn hoạt động, nâng cao chất lượng của các hoạt động dịch vụ kế toán, kiểm toán. Mặt khác, sự phát triển của Hội kế toán và Kiểm toán Việt Nam (VAA) và Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA) đã tạo ra diễn đàn về chuyên môn, nghiệp vụ, chính sách và kiến thức mới góp phần nâng cao trình độ chuyên môn kế toán, kiểm toán viên.

Hiện nay, các quy định pháp lý liên quan đến TCCTKT trong các DN xây dựng hoạt động mô hình CTM-CTC trong bối cảnh tái cơ cấu còn đang trong quá trình hoàn thiện nên kế toán tại các đơn vị này sẽ phải gặp rất nhiều khó khăn trong việc xử lý các giao dịch kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến công tác lập BCTCHN. Các dịch vụ kế toán, kiểm toán sẽ giúp cho kế toán ở công ty trong quá trình thực hiện công việc đó. Dịch vụ tư vấn kế toán, kiểm toán sẽ giúp việc TCCTKT trong các DN này trở nên khoa học hơn, đúng quy trình hơn, nhanh chóng và chính xác hơn.

1.2.3.2. Các nhân tố bên trong

Thứ nhất, Tình hình thực tế và đặc thù hoạt động của doanh nghiệp

TCCTKT trong DN luôn phải gắn liền với thực tế hoạt động của DN nên hệ thống kế toán mà Nhà nước ban hành phải mang tính linh hoạt để giúp cho các DN có khả năng vận dụng một cách hiệu quả nhất hệ thống kế toán đó vào đơn vị mình. Thực tế và đặc thù của từng DN là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến TCCTKT trong việc vận dụng các nguyên tắc kế toán và các phương pháp kế toán để vận dụng vào các vấn đề: thiết lập hệ thống CTKT, hệ thống TKKT, hệ thống sổ kế toán, hình thức kế toán, hệ thống BCKT; mô hình tổ chức BMKT; tổ chức kiểm tra kế toán,... Vì vậy, khi TCCTKT trong DN luôn phải bám sát vào thực tế và đặc thù của DN, gồm: quy doanh; năng lực đội ngũ kế toán viên; trình độ áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong công tác kế toán...

Quy chế tài chính cụ thể cho từng loại hình DN phụ thuộc cơ bản vào tính chất sở hữu của loại hình DN và có thể tạo nên những nét đặc trưng của TCCTKT ở từng loại hình DN đó.

Tính chất hoạt động của đơn vị là vì lợi nhuận hay phi lợi nhuận, đơn vị hoạt động tài chính hay phi tài chính, đơn vị thương mại hay đơn vị xây dựng... có ảnh hưởng quan trọng trong việc vận dụng các chế độ kế toán đặc thù. Các đặc tính khác về quy mô, phạm vi hoạt động, đặc điểm tổ chức quản lý kinh doanh, năng lực kế toán viên... sẽ chi phối đến việc xây dựng mô hình tổ chức BMKT, thiết lập hệ thống sổ kế toán, lựa chọn hình thức kế toán và tổ chức kiểm tra kế toán nội bộ ở doanh nghiệp.

Thứ hai, Nhu cầu thông tin của các đối tượng sử dụng thông tin kế toán và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp

Thông tin kế toán cung cấp phải đáp ứng được các nhu cầu của đối tượng sử dụng thông tin kế toán, mà một trong những yêu cầu đó là thông tin kế toán phải đảm bảo tính hữu ích và tính tin cậy. Như vậy nhu cầu thông tin của các đối tượng sử dụng thông tin kế toán cũng được tính đến khi TCCTKT, đặc biệt trong nền kinh tế thị trường và thời đại thông tin hiện nay nơi mà nhu cầu thông tin kế toán của các đối tượng sử dụng thông tin có ảnh hưởng trực tiếp đến tổ chức cung cấp và phân tích thông tin kế toán, bao gồm cả thông tin KTTC và thông tin KTQT. Với chức năng thông tin và kiểm tra tình hình cũng như kết quả hoạt động của DN một cách thường xuyên và có hệ thống nên TCCTKT là một công việc quan trọng được các nhà quản lý DN đặc biệt quan tâm. TCCTKT không chỉ đơn thuần là tổ chức một bộ phận quản lý trong DN mà nó còn bao hàm cả tính nghệ thuật trong việc xác lập các yếu tố, điều kiện cũng như các mối quan hệ qua lại tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động kế toán, đảm bảo cho kế toán phát huy tối đa các chức năng vốn có của mình.

Thứ ba, Nhận thức về yêu cầu tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước và vai trò của công nghệ thông tin

➤ ***Nhận thức về yêu cầu tái cơ cấu DNNN***

Quá trình tái cơ cấu DNNN phải quán triệt thực hiện nghiêm túc các quan điểm mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đổi mới, nâng cao hiệu quả DNNN đã được xác định trong các nghị quyết của Đảng. Theo đó, cần định vị lại vai trò và thu hẹp phạm vi kinh doanh, hoạt động của DNNN, kiên quyết chấm dứt tình trạng các TĐKT/TCT nhà nước đầu tư dàn trải ra ngoài ngành, lĩnh vực SXKD chính. Tập trung phát triển DNNN trong những ngành, lĩnh vực quan trọng có ý nghĩa then chốt của nền kinh tế quốc dân. Hoàn thiện thể chế quản lý DNNN, thực hiện quyền và trách nhiệm của chủ sở hữu nhà nước đối với vốn và tài sản nhà nước tại các DN bảo đảm công khai, minh

bach về tài chính. Đổi mới quản trị và cơ chế hoạt động của DNNN theo hướng chuyên sang tổ chức và hoạt động theo mô hình CTCP, công ty trách nhiệm hữu hạn phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp, cạnh tranh bình đẳng trên thị trường.

Tái cơ cấu về ngành nghề kinh doanh: tập trung chuyên môn hóa, tạo nguồn lực cho các hoạt động cốt lõi là kinh doanh chính, tập trung phát triển mở rộng, hiệu quả và năng suất lao động của công ty. Đối với những ngành kinh doanh thứ yếu, không đúng mục tiêu phát triển, hoạt động kém hiệu quả, công ty từng bước tiến hành thu gọn và thoái vốn để tinh gọn bộ máy, đồng thời tập trung nguồn lực về tài chính, nhân sự cho các lĩnh vực cốt lõi, cũng như những lĩnh vực cần phát triển mở rộng.

Tái cơ cấu về tổ chức: Đứng trước những biến động của môi trường kinh doanh và sự suy thoái kinh tế toàn cầu, các DN đã gặp nhiều khó khăn trong hoạt động kinh doanh. Điều đó đã tạo sức ép cho DN cần phải tái cơ cấu tổ chức nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, để thích nghi với hoàn cảnh mới của môi trường và phát triển bền vững trong tương lai.

Tái cơ cấu về vốn: Quán triệt chủ trương thực hiện cổ phần hóa DNNN theo hướng đảm bảo công khai, minh bạch, ngăn ngừa thất thoát vốn và tài sản nhà nước. Các DNNN thực hiện thoái vốn theo cơ chế quy định tại Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào DN và quản lý tài chính đối với DN do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Ngoài ra, để tháo gỡ những hạn chế, vướng mắc làm chậm tiến độ thoái vốn nhà nước tại DN, Chính phủ đã ban hành NQ15/NQ-CP ngày 6/3/2014 về một số giải pháp đẩy mạnh cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại DN và Quyết định số 51/2014/QĐ-TTg ngày 15/9/2014 quy định một số nội dung về thoái vốn, bán cổ phần và đăng ký giao dịch, niêm yết trên thị trường chứng khoán của DNNN.

Tái cơ cấu về nguồn nhân lực: là cơ sở để đổi mới quản trị nguồn nhân lực cho phép DN nâng cao chất lượng hệ thống quản lý và nguồn nhân lực. Là việc sắp xếp, điều chỉnh, duy trì và phát triển đội ngũ nhân viên và quản lý có chất lượng, nhằm giúp cho DN hoạt động có hiệu quả, nâng cao sức cạnh tranh và phát triển bền vững. Tái cơ cấu nguồn nhân lực của DN có thể được phân thành hai cấp độ cơ bản:

(i) *Cấp độ 1:* Sắp xếp và cơ cấu lại nhân lực. Theo đó DN đánh giá lại các năng lực còn thiếu và còn yếu của nguồn nhân lực, đưa ra các điều chỉnh từ chức năng nhiệm vụ, các quy trình nghiệp vụ, mô tả công việc, tiêu chuẩn công việc.

(ii) *Cấp độ 2:* Đổi mới cơ cấu tổ chức. Theo yêu cầu của chiến lược kinh doanh, DN sẽ điều chỉnh cơ cấu tổ chức cho phù hợp.

Như vậy, nhu cầu thực hiện tái cơ cấu DNNN không chỉ tác động đến các hoạt động của đơn vị kế toán nói chung mà còn tác động đến TCCTKT nói riêng theo hướng đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước đối với DN trong tình hình mới, và tạo điều kiện cho các DN thực hiện tái cơ cấu DN phù hợp với thực tế hoạt động SXKD doanh và điều kiện thị trường.

➤ *Ứng dụng CNTT trong công tác kế toán*

Ứng dụng CNTT trong công tác kế toán sẽ giúp cho việc TCCTKT xứng đáng vai trò là công cụ hỗ trợ quản lý và ra quyết định; góp phần quan trọng trong việc tái cơ cấu DNNN, trong đó có các DN hoạt động lĩnh vực xây dựng có thể phát triển trong bối cảnh cạnh tranh có tính quốc tế, góp phần bảo toàn vốn của Nhà nước. CMCN 4.0 đã làm thay đổi cơ bản phương thức thực hiện các công việc kế toán hiện nay bằng việc áp dụng chứng từ điện tử, bằng các phần mềm tổng hợp, xử lý dữ liệu, ghi sổ kế toán trong môi trường tin học hóa. Kế toán sẽ không còn mất quá nhiều công sức trong việc phân loại chứng từ, xử lý từng nghiệp vụ kinh tế riêng lẻ, ghi các loại sổ kế toán mà vấn đề quan trọng hơn là cần phải quan tâm đến việc lập và trình bày BCTC theo chuẩn mực kế toán. Bên cạnh đó, sự hỗ trợ mạnh mẽ của công nghệ giúp ngành kế toán sử dụng nguồn lực của mình hiệu quả hơn, tiết kiệm thời gian, nhân lực, tiếp cận gần hơn với hệ thống kế toán quốc tế.

Thứ tư, Nguồn nhân lực và chất lượng nguồn nhân lực kế toán tại đơn vị

Trong bất cứ mọi hoạt động, nguồn nhân lực và chất lượng nguồn nhân lực đều là yếu tố tác động tới kết quả bền vững. Trình độ kiến thức và kỹ năng kinh nghiệm, khả năng thích ứng nhanh trước những thay đổi có ảnh hưởng lớn tới việc tổ chức thu nhận và xử lý, cung cấp thông tin kế toán cho nhà quản trị. Yêu cầu đối với đội ngũ nhân sự kế toán phải am hiểu về quá trình tổ chức hoạt động của DN, linh hoạt trong việc xử lý thông tin và phối hợp tốt với các bộ phận chức năng khác trong DN sao cho hiệu quả. Nếu đội ngũ kế toán không chuyên nghiệp, trình độ không cao có thể ảnh hưởng đến công tác kế toán như thu thập thông tin không đầy đủ, phản ánh thông tin kế toán thiếu chính xác, không kịp thời. Nếu đội ngũ kế toán có trình độ thấp thì ảnh hưởng đến tổ chức BMKT như phải có nhiều nhân viên mới đảm nhận được hết các công việc của phòng kế toán, dẫn đến công việc kế toán không hiệu quả. Trong bối cảnh tái cơ cấu DN và sự hội nhập kế toán quốc tế, trình độ chuyên môn của cán bộ quản lý và kế toán trong các DN khả năng vận dụng hệ thống khuôn khổ pháp lý về kế toán trong công việc ngày càng hiệu quả hơn, nhu cầu thông tin kế toán có chất lượng ngày một cao hơn đối với đối tượng sử dụng thông tin kế toán.

Như vậy, việc xác định được những nhân tố ảnh hưởng đến TCCTKT của DN xây dựng hoạt động theo mô hình CTM-CTC là tiền đề quan trọng để xác định các nội dung của TCCTKT tại DN này.

1.3. Nội dung tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp xây dựng hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con

Hiện nay, còn có những quan điểm khác nhau về nội dung tổ chức công tác kế toán trong DN, từ các quan điểm này các nhà khoa học xây dựng nội dung tổ chức công tác kế toán trên các góc độ khác nhau. Cụ thể:

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 của Quốc hội, Nghị định của Chính phủ và các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính quy định cụ thể các nội dung cơ bản liên quan đến tổ chức công tác kế toán tại DN như sau: Tổ chức BMKT; Tổ chức vận dụng CTKT; Tổ chức hệ thống sổ kế toán; Tổ chức hệ thống TKKT; Lập và phân tích báo cáo kế toán; Tổ chức công tác kế toán; Ứng dụng CNTT xử lý thông tin trong công tác kế toán. [39]

Theo quan điểm của các nhà khoa học trường Học viện Tài chính, cho rằng, nội dung TCCTKT trong DN bao gồm: Tổ chức thu nhận thông tin kế toán; Tổ chức hệ thống hóa, xử lý thông tin kế toán; Tổ chức cung cấp thông tin kế toán về hoạt động của đơn vị kế toán trên cơ sở vận dụng các phương pháp kế toán. Mặt khác, tổ chức công tác kế toán còn thể hiện qua việc tổ chức BMKT; Tổ chức kiểm tra kế toán tại đơn vị nhằm quản lý và điều hành hoạt động SXKD có hiệu quả. [48]

Theo quan điểm của các nhà khoa học trường Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh và Đại học Công nghiệp TP Hồ Chí Minh, cho rằng, nội dung TCCTKT bao gồm: Tổ chức BMKT; Tổ chức hệ thống thông tin kế toán về CTKT, hệ thống TKKT, sổ sách kế toán, hệ thống báo cáo tài chính. Theo quan điểm này thì nội dung TCCTKT không bao gồm việc tổ chức công tác kiểm tra kế toán. [51]

Theo quan điểm các nhà khoa học trường Đại học Kinh tế quốc dân, cho rằng, nội dung TCCTKT trong DN bao gồm: Tổ chức thu nhận thông tin; Tổ chức xử lý và hệ thống hóa thông tin; Tổ chức cung cấp thông tin kế toán; Tổ chức công tác kiểm tra kế toán. Theo quan điểm này thì nội dung TCCTKT không bao gồm việc tổ chức bộ máy kế toán (BMKT). [13]

Theo quan điểm của tác giả Nguyễn Phước Bảo Ân cho rằng: Nội dung TCCTKT trong DN bao gồm xây dựng chính sách kế toán áp dụng cho DN và tổ chức BMKT. [2]

Theo quan điểm của tác giả Vương Thị Bạch Tuyết, nội dung tổ chức công tác kế toán trong DN xây lắp hoạt động theo mô hình công ty mẹ-công ty con, gồm: Tổ chức BMKT; Tổ chức thông tin kế toán; Tổ chức kiểm tra kế toán; Tổ chức ứng dụng CNTT trong công tác kế toán. [49]

Từ các phân tích trên, tác giả cho rằng, nội dung tổ chức công tác kế toán trong DN xây dựng, bao gồm: Tổ chức BMKT; Tổ chức ứng dụng CNTT trong công tác kế toán; Tổ chức thực hiện các phương pháp kế toán và phương tiện kỹ thuật để thu nhận, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng và tổ chức công tác kiểm tra kế toán nhằm đảm bảo cho việc tuân thủ Pháp luật kế toán, chuẩn mực kế toán cũng như tính chính xác, tin cậy của thông tin kế toán.

Với các quan điểm trên, tác giả tiếp cận tổ chức công tác kế toán theo các nội dung cụ thể sau:

- *Tổ chức bộ máy kế toán*: là việc bố trí người làm kế toán vào các phần hành kế toán cụ thể một cách hợp lý và khoa học nhằm thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin KTTC một cách đầy đủ, kịp thời, trung thực, khách quan.

- *Tổ chức thực hiện, vận dụng các chính sách kinh tế, tài chính và chế độ kế toán hiện hành*: Chính sách kinh tế tài chính; Chính sách kế toán hiện hành: Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp; Chế độ kế toán hiện hành áp dụng cho các doanh nghiệp; Các quy định pháp lý khác về kế toán có liên quan,...

- *Tổ chức thu nhận thông tin*: là tổ chức thu thập các dữ liệu đầu vào qua hệ thống CTKT và kiểm tra tính hợp pháp, hợp lý của các nghiệp vụ kinh tế tài chính đó. Muốn thực hiện được điều đó phải tổ chức hạch toán ban đầu để ghi nhận thông tin vào CTKT và tổ chức luân chuyển CTKT để kiểm tra và ghi sổ kế toán kịp thời;

- *Tổ chức hệ thống hóa, xử lý thông tin*: tổ chức lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán để vận dụng tổ chức hệ thống TKKT và sổ kế toán để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh.

- *Tổ chức cung cấp và phân tích thông tin kế toán*: là tổ chức việc trình bày, lập và phân tích thông tin kế toán trên hệ thống BCKT nhằm phục vụ cho quản lý kinh tế tài chính vĩ mô và vi mô;

- *Tổ chức công tác kiểm tra kế toán*: là tổ chức việc đảm bảo thực hiện đúng các chế độ về quản lý kinh tế, tài chính nói chung và Luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán nói riêng.

1.3.1. Tổ chức bộ máy kế toán

Tổ chức BMKT là việc sắp xếp, bố trí, phân công công việc cho những người làm công tác kế toán tại đơn vị sao cho phù hợp với quy mô hoạt động và yêu cầu quản lý của đơn vị, đồng thời phát huy cao nhất năng lực của từng cán bộ kế toán, tạo hiệu ứng tích cực đến những bộ phận hoặc người khác có liên quan. Để xây dựng mô hình BMKT trong từng DN thành viên trong TCT một cách khoa học và hợp lý cần phải dựa vào các căn cứ sau:

- Lĩnh vực hoạt động của đơn vị;
- Đặc điểm tổ chức SXKD và tổ chức quản lý của đơn vị;
- Quy mô và phạm vi địa bàn hoạt động của đơn vị;
- Mức độ phân cấp quản lý, tài chính nội bộ của đơn vị;
- Trình độ trang bị và khả năng sử dụng các phương tiện kỹ thuật hiện đại;
- Biên chế BMKT và trình độ tay nghề của đội ngũ nhân viên kế toán hiện có.

1.3.1.1. Tổ chức bộ máy kế toán trong doanh nghiệp

❖ Lựa chọn và xây dựng mô hình tổ chức bộ máy kế toán

Lựa chọn hình thức tổ chức BMKT thích hợp nhằm thu nhận, xử lý, hệ thống hóa và cung cấp được đầy đủ, kịp thời toàn bộ thông tin về hoạt động kinh tế, tài chính phát sinh của đơn vị, giúp làm giảm bớt khối lượng công việc kế toán, tiết kiệm được chi phí, nâng cao hiệu quả quản lý vốn, nguồn kinh phí đơn vị... Điều này có ý nghĩa quan trọng và tác động quyết định đến hiệu quả và chất lượng của công tác kế toán, giúp cho việc TCCTKT thực hiện được đầy đủ chức năng, nhiệm vụ của kế toán qua đó phát huy được vai trò của kế toán trong quản lý kinh tế, tài chính ở các đơn vị. Trưởng phòng kế toán phải căn cứ vào qui mô, đặc điểm hoạt động của đơn vị và khả năng, trình độ của đội ngũ cán bộ kế toán hiện có để lựa chọn hình thức tổ chức BMKT của đơn vị.

Các DN có thể chọn một trong các mô hình tổ chức bộ máy kế toán sau:

- Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tập trung (*Phụ lục 1.4: Sơ đồ tổ chức mô hình BMKT tập trung*)
- Mô hình tổ chức bộ máy kế toán phân tán (*Phụ lục 1.5: Sơ đồ tổ chức mô hình BMKT phân tán*)
- Mô hình tổ chức bộ máy kế toán hỗn hợp (vừa tập trung, vừa phân tán) (*Phụ lục 1.6: Sơ đồ tổ chức mô hình BMKT hỗn hợp*)

Sau khi đã lựa chọn mô hình BMKT, kế toán trưởng đơn vị cần phân chia công việc kế toán thành các phần hành kế toán cụ thể cần đảm bảo sự phù hợp giữa khối lượng công việc, tính phức tạp của công việc và trình độ chuyên môn của nhân viên. Số lượng các phần hành kế toán trong đơn vị được xác định phụ thuộc vào hình thức tổ chức BMKT, lĩnh vực hoạt động của đơn vị và số lượng nhân viên kế toán hiện có.

Tổ chức BMKT trong điều kiện ứng dụng CNTT không thuần túy là tổ chức lựa chọn hình thức tổ chức BMKT, bố trí, phân công ứng dụng CNTT của DN. Do vậy, việc lựa chọn và xây dựng mô hình tổ chức cho mỗi DN trong điều kiện ứng dụng

CNTT cũng bị chi phối bởi các yếu tố: *Một là, quy mô và cơ cấu tổ chức quản lý SXKD của doanh nghiệp;* *Hai là, khối lượng các nghiệp vụ kinh tế tài chính;* *Ba là, nhận thức về vị trí vai trò và định hướng ứng dụng CNTT có tác động đáng kể đến TCCTKT trong DN.* Các nhà lãnh đạo cần nhận thức rõ về tái cơ cấu DN bằng cách xây dựng một hệ thống thông tin quản lý đủ khả năng phản ứng tích cực với mọi biến đổi bên trong và bên ngoài.

❖ *Mô hình tổ chức công tác kế toán tài chính và kế toán quản trị*

Bên cạnh việc lựa chọn mô hình tổ chức BMKT theo một trong các hình thức trên thì việc xem xét giữa việc lựa chọn phương thức tổ chức giữa hai bộ phận kế toán tài chính và kế toán quản trị cũng rất quan trọng. Bao gồm:

Thứ nhất, mô hình tổ chức KTQT kết hợp với KTTTC: Theo mô hình này, bộ phận KTTTC và bộ phận KTQT được kết hợp trong cùng một BMKT của đơn vị. Trong từng bộ phận kế toán, theo từng phần hành kế toán đã có sự kết hợp thực hiện các nhiệm vụ của cả KTTTC và KTQT. Mỗi bộ phận kế toán đều có nhiệm vụ thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin liên quan cả đối tượng tổng hợp và đối tượng chi tiết vừa để phục vụ lập BCKT. Đồng thời căn cứ vào đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý để xây dựng các nội dung chi tiết nhằm cung cấp thông tin phục vụ cho yêu cầu quản trị trong nội bộ.

Thứ hai, mô hình tổ chức KTQT độc lập với KTTTC: Theo mô hình này bộ máy KTQT và KTTTC độc lập với nhau. Bộ phận KTTTC thực hiện thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin nhằm phục vụ cho việc lập BCKT; còn bộ phận KTQT có chức năng thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin phục vụ nhu cầu cho các nhà quản trị trong nội bộ DN. Tuy nhiên, mô hình kết hợp này lại có nhược điểm là chưa khái quát được thông tin của hai bên với nhau, phù hợp với các DN có quy mô lớn, phát sinh nhiều nghiệp vụ kinh tế tài chính, tốn kém chi phí vì phải tổ chức hai bộ phận khác nhau.

Thứ ba, mô hình tổ chức KTTTC và KTQT hỗn hợp: Ở phương án này, bộ phận KTTTC và KTQT được thực hiện kết hợp theo từng phần hành kế toán và kế toán viên phụ trách phần hành kế toán nào sẽ thực hiện cả hai nhiệm vụ kế toán trên; điều này giúp giảm chi phí hoạt động cho tổ chức song có thể dẫn tới việc thông tin kém khách quan do chỉ có một kế toán viên thực hiện cả hai nhiệm vụ kế toán. Ở phương án tổ chức hỗn hợp, đơn vị có thể tổ chức bộ phận KTQT riêng cho những phần hành quan trọng còn các nội dung khác thì tổ chức theo hình thức kết hợp.

Tóm lại, mỗi hình thức tổ chức BMKT đều có ưu điểm và cũng có những hạn chế nhất định. Để tổ chức BMKT tốt, cần căn cứ vào đặc điểm tổ chức và đặc điểm phân cấp quản lý tài chính. Việc đảm bảo tính gọn nhẹ, hiệu quả, phân công công việc đúng chuyên môn là yêu cầu trong tổ chức BMKT hiện nay ở các DN.

1.3.1.2. Tổ chức bộ máy kế toán phục vụ lập BCTCHN

Đối với các DN hoạt động theo mô hình CTM-CTC: Nhóm CTM - CTC không phải là pháp nhân nên không có bộ máy quyền lực được thiết lập. CTM thực hiện quyền kiểm soát, chi phối các chiến lược, chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của CTC thông qua đại diện vốn chủ sở hữu tại CTC đó. Một cách tương tự, không có BMKT chung cho nhóm công ty CTM-CTC. Mỗi công ty thành viên đều có BMKT riêng chịu trách nhiệm về công tác kế toán của công ty đó. Việc lập và trình bày BCTCHN do bộ máy kế toán của CTM thực hiện.

Do quá trình hợp nhất BCTC rất phức tạp, những công việc chuẩn bị phải được thực hiện thường xuyên trong suốt niên độ thì mới kịp cho các bút toán loại trừ, điều chỉnh phục vụ hợp nhất BCTC vào cuối kỳ kế toán nên trong phòng kế toán CTM cần tổ chức một bộ phận kế toán chuyên môn hóa thực hiện hợp nhất BCTC.

Để phục vụ hiệu quả quá trình hợp nhất BCTC, cần có sự phân công phân nhiệm rõ ràng cho bộ máy kế toán CTM và các CTC thuộc phạm vi hợp nhất BCTC. Kế toán CTM ngoài trách nhiệm lập trình bày BCTC riêng của CTM, còn phải lập và trình bày BCTCHN, đồng thời có trách nhiệm hướng dẫn thủ tục, chính sách kế toán hợp nhất đến kế toán các CTC. Kế toán các CTC ngoài trách nhiệm lập, trình bày BCTC riêng của CTC đó còn phải thực hiện, tuân thủ những hướng dẫn của kế toán CTM về thủ tục và chính sách kế toán hợp nhất, kịp thời luân chuyển các BCTC riêng, các tài liệu liên quan giao dịch nội bộ về phòng kế toán CTM để phục vụ hợp nhất BCTC.

Bộ phận kế toán hợp nhất BCTC tại CTM có nhiệm vụ:

- Thu nhận và kiểm tra BCTC và các tài liệu kế toán khác phục vụ lập BCTCHN;
- Đồng hoá các phương pháp đánh giá, trình bày các khoản mục trong BCTC của CTM và các CTC nếu có sự khác nhau;
 - Hợp cộng các khoản mục trên BCĐKT và BCKQHĐKD của CTM và các CTC;
 - Loại trừ một số NV để thoát khỏi ảnh hưởng của chúng trong quá trình hợp nhất;
 - Loại trừ khoản đầu tư và chênh lệch khi hợp nhất;
 - Lập các bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh và Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất. Lập BCTCHN.

Bộ máy kế toán của CTC cũng bố trí các nhân viên kế toán kiêm nhiệm hoặc chuyên trách thực hiện công việc tập hợp các tài liệu về các giao dịch nội bộ phát sinh giữa các DN thành viên trong TCT

1.3.2. Tổ chức thực hiện, vận dụng các chính sách kinh tế tài chính và kế toán hiện hành

1.3.2.1. Thực trạng tổ chức thực hiện, vận dụng các chính sách kinh tế tài chính và kế toán hiện hành trong doanh nghiệp

Để TCCTKT ở DN trước hết phải tổ chức thực hiện, vận dụng các chính sách kinh tế, tài chính và kế toán hiện hành bao gồm: Chính sách kinh tế tài chính; Chính sách kế toán hiện hành: Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp; Chế độ kế toán hiện hành áp dụng cho các doanh nghiệp; Các quy định pháp lý khác về kế toán có liên quan,... Các quy định kinh tế, tài chính cụ thể của công ty.

❖ Thực hiện và vận dụng các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung, các chuẩn mực kế toán liên quan, các phương pháp và kỹ thuật tính giá trong việc xử lý, hệ thống hóa các thông tin về tài sản, nợ phải trả, VCSH, thu nhập, chi phí, XĐKQ. Cụ thể:

Thứ nhất: Căn cứ vào các yêu cầu kế toán chi tiết để xác định đúng các đối tượng tính giá phù hợp với nhu cầu quản lý và đặc thù của từng đối tượng kế toán.

Thứ hai: Thực hiện, vận dụng các nguyên tắc, phương pháp và kỹ thuật tính giá phù hợp với từng loại đối tượng tính giá. Cụ thể đối với các đối tượng chủ yếu sau:

◆ *Đối với nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ:* Tuân thủ và vận dụng các nguyên tắc giá gốc, giá trị thuần có thể thực hiện, thận trọng, phù hợp, khách quan, nhất quán và công khai; các chuẩn mực kế toán quy định về hàng tồn kho đối với các nội dung:

- Ghi nhận NVL, CCDC nhập kho
- Xác định chi phí cấu thành giá NVL, CCDC nhập kho
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Lựa chọn kỹ thuật tính trị giá NVL, CCDC xuất kho
- Trình bày BCTC khoản mục NVL, CCDC

◆ *Đối với thành phẩm:* Đặc điểm thành phẩm xây dựng là không nhập kho. Việc tính giá thành phẩm được thực hiện trên cơ sở tuân thủ và vận dụng các nguyên tắc giá gốc, thận trọng, phù hợp, khách quan, nhất quán và công khai; các chuẩn mực kế toán quy định về sản phẩm xây dựng đối với các nội dung:

- Lựa chọn phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang
- Lựa chọn phương pháp tính giá thành sản phẩm xây dựng
- Ghi nhận chi phí trong kỳ liên quan đến sản phẩm đã bán
- Trình bày BCTC khoản mục thành phẩm

◆ *Đối với TSCĐ*: Tuân thủ và vận dụng các nguyên tắc giá gốc, phù hợp, khách quan, nhất quán và công khai; các chuẩn mực kế toán quy định về TSCĐ với nội dung:

- Ghi nhận ban đầu TSCĐ
- Ghi nhận sau ban đầu TSCĐ
- Hạch toán chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu
- Lựa chọn phương pháp khấu hao
- Trình bày BCTC các khoản mục TSCĐ

◆ *Đối với các khoản đầu tư*: Tuân thủ và vận dụng các nguyên tắc giá gốc, thận trọng, phù hợp, khách quan, nhất quán và công khai; các chuẩn mực kế toán quy định về đầu tư đối với các nội dung:

- Ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư
- Lựa chọn phương pháp giá gốc hay phương pháp vốn chủ sở hữu đối với ghi nhận sau ban đầu các khoản đầu tư
- Trình bày BCTC các khoản mục đầu tư

◆ *Đối với thu nhập/ doanh thu*: Tuân thủ và vận dụng các nguyên tắc dồn tích, thận trọng, phù hợp, khách quan, nhất quán và công khai; các chuẩn mực kế toán quy định về thu nhập và doanh thu đối với các nội dung:

- Điều kiện ghi nhận thu nhập/ doanh thu
- Thời điểm ghi nhận thu nhập/ doanh thu
- Quy mô ghi nhận thu nhập/ doanh thu
- Trình bày BCTC các khoản mục thu nhập/ doanh thu

◆ *Đối với chi phí*: Tuân thủ và vận dụng các nguyên tắc dồn tích, thận trọng, phù hợp, khách quan, nhất quán và công khai; các chuẩn mực kế toán quy định về chi phí đối với các nội dung:

- Điều kiện ghi nhận chi phí
- Thời điểm ghi nhận chi phí
- Quy mô ghi nhận chi phí
- Lựa chọn các kỹ thuật phân bổ chi phí phù hợp
- Trình bày BCTC các khoản mục chi phí

Thứ ba, Tổ chức nguồn dữ liệu cơ sở cho việc tính giá.

1.3.2.2. Thực trạng tổ chức thực hiện, vận dụng các chính sách kinh tế tài chính và kế toán hiện hành phục vụ lập BCTCHN

Mặc dù BCTCHN không có tính pháp lý về các nghĩa vụ tài chính của toàn bộ nhóm công ty, nhưng có tính pháp lý về nghĩa vụ lập và trình bày nếu nghĩa vụ này được thể chế hóa ở từng quốc gia. Do vậy, trong quá trình tổ chức lập và trình bày BCTCHN, các công ty thành viên có nghĩa vụ tuân thủ và vận dụng các thông lệ kế toán đó vào điều kiện cụ thể của TĐKT/TCT.

❖ Những nguyên tắc cơ bản lập và trình bày BCTC

Các thành viên của một TĐKT/ TCT tổ chức theo mô hình CTM-CTC có thể vận dụng và lựa chọn các chính sách kế toán khác nhau để xử lý thông tin kế toán, nhưng khi cung cấp thông tin hợp nhất phải đảm bảo nhất quán các chính sách kế toán cho các giao dịch và sự kiện cùng bản chất trong hoàn cảnh tương tự.

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và phù hợp với các thông lệ chung, khi lập và trình bày BCTC cần phải tuân thủ những nguyên tắc cơ bản sau:

Hoạt động liên tục: Khi lập và trình bày BCTC cần phải đánh giá khả năng hoạt động liên tục của đơn vị. Các BCTC phải được lập trên cơ sở DN đang hoạt động liên tục trừ khi đơn vị có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô của mình. Trong quá trình đánh giá, những người có trách nhiệm lập BCTC biết được có những điều không chắc chắn liên quan đến các sự kiện hoặc điều kiện ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của đơn vị nhưng việc áp dụng nguyên tắc phù hợp vẫn còn phù hợp thì những điều không chắc chắn đó cần được nêu rõ.

Cơ sở dồn tích: BCTC được lập theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền. Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi và được ghi nhận vào sổ kế toán và BCTC của các kỳ kế toán liên quan.

Nhất quán: Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán các niên độ kế toán với nhau. Nếu có sự thay đổi thì phải giải trình rõ lý do ảnh hưởng của sự thay đổi đó trong thuyết minh BCTC nhằm đảm bảo khả năng so sánh.

Trọng yếu và tập hợp: Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà phải được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

Bù trừ: Khi lập và trình bày BCTC thì các khoản mục tài sản và công nợ; các khoản mục thu nhập và chi phí không được bù trừ với nhau. Trong trường hợp được bù trừ thì phải dựa trên cơ sở nguyên tắc trọng yếu và tập hợp, đơn vị phải xem xét đến sự cần thiết để giải phân giá trị gộp tại thuyết minh BCTC.

❖ Các văn bản pháp lý về kế toán có liên quan đến BCTC và BCTCHN phải được kế toán CTM cập nhật và áp dụng, đồng thời hướng dẫn đến kế toán của các CTC, bởi vì tuy kế toán CTC không có trách nhiệm lập BCTCHN nhưng có nghĩa vụ liên quan đến các tài liệu giao dịch nội bộ và cung cấp BCTC riêng cùng các dữ liệu giao dịch nội bộ cho CTM. Các quy định pháp lý kế toán hiện hành của Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày BCTCHN của các DN hoạt động theo mô hình CTM-CTC gồm:

- Luật Kế toán; VAS01-“Chuẩn mực chung”;
- VAS07-“ Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”;
- VAS08-“Thông tin tài chính về các khoản góp vốn liên doanh”;
- VAS11-“Hợp nhất kinh doanh”;
- VAS21-“Trình bày báo cáo tài chính”;
- VAS25-“BCTCHN và kế toán các khoản đầu tư vào CTC”;
- VAS 30-“Lãi trên cổ phiếu”;
- Thông tư 200/2014/TT-BTC- “Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp”;
- TT202/2014/TT-BTC- “Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày BCTCHN”...

1.3.3. Tổ chức thu nhận thông tin kế toán

1.3.3.1. Tổ chức thu nhận thông tin kế toán trong doanh nghiệp

Tổ chức thu nhận thông tin kế toán là khâu đầu tiên của quy trình kế toán, có ý nghĩa quyết định đến tính khách quan, trung thực của số liệu kế toán và báo cáo kế toán và là căn cứ kiểm tra hoạt động kinh tế, tài chính của đơn vị.

❖ Tổ chức thu nhận thông tin kế toán tài chính

Tổ chức thu nhận thông tin kế toán bao gồm: xây dựng danh mục CTKT; tổ chức lập CTKT; tổ chức kiểm tra, hoàn chỉnh CTKT; tổ chức luân chuyển CTKT.

✚ Xây dựng hệ thống danh mục chứng từ kế toán trong doanh nghiệp

Danh mục này được xây dựng trên cơ sở tuân thủ theo quy định được Nhà nước ban hành ở các chế độ kế toán khác nhau mà các DN thành viên trong TCT đang áp dụng và thiết lập bổ sung những CTKT mà các đơn vị cần sử dụng nhưng không được ban hành trong hệ thống CTKT ở các chế độ kế toán.

Hệ thống CTKT trong các chế độ kế toán được ban hành gồm: CTKT thống nhất bắt buộc và CTKT hướng dẫn. Đối với CTKT bắt buộc do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định mẫu biểu, nội dung, phương pháp ghi chép trên chứng từ, đơn vị phải áp dụng thống nhất không được sửa đổi. Đối với CTKT hướng dẫn, tùy thuộc vào đặc điểm và yêu cầu quản lý của từng đơn vị, có thể thay đổi mẫu biểu, nội dung và phương pháp ghi chép. Việc vận dụng hệ thống CTKT thuộc các chế độ kế toán khác

nhau đối với các thành viên trong TCT có thể được thực hiện theo hai cách. *Cách thứ nhất* xây dựng danh mục CTKT chung cho toàn TCT trên cơ sở vận dụng hệ thống CTKT thuộc Chế độ kế toán doanh nghiệp và bổ sung các CTKT thuộc các chế độ kế toán khác mà Chế độ kế toán DN không có. *Cách thứ hai* xây dựng danh mục CTKT cho các đơn vị theo từng khối ngành trên cơ sở vận dụng hệ thống CTKT thuộc chế độ kế toán mà từng khối ngành đó đang áp dụng.

Trong trường hợp DN có sử dụng chứng từ điện tử thì cần phải có quy định các vấn đề có liên quan đến việc ghi nhận các nghiệp vụ từ những chứng từ này như sau:

- Chứng từ điện tử được coi là CTKT và được thể hiện dưới dạng dữ liệu điện tử, được mã hóa mà không bị thay đổi trong quá trình truyền qua mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc trên vật mang tin như băng từ, đĩa từ, các loại thẻ thanh toán. Việc mã hóa chứng từ là yêu cầu kỹ Thuật để đảm bảo xử lý thông tin trên máy vi tính. Phương pháp mã hóa phải phù hợp với loại chứng từ, đặc điểm SXKD và yêu cầu quản trị của DN, tạo thuận lợi cho việc loại bỏ, bổ sung các đối tượng trong dãy mã hóa; đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin; có thể kiểm tra, đối chiếu, tổng hợp dữ liệu.

- Chứng từ điện tử phải bảo đảm tính bảo mật và bảo toàn dữ liệu, thông tin trong quá trình sử dụng và lưu trữ; phải được quản lý, kiểm tra chống các hình thức lợi dụng khai thác, xâm nhập, sao chép, đánh cắp hoặc sử dụng chứng từ điện tử không đúng quy định. Chứng từ điện tử được quản lý như tài liệu kế toán ở dạng nguyên bản mà nó được tạo ra, gửi đi hoặc nhận nhưng phải có đủ thiết bị phù hợp để sử dụng.

Tổ chức lập, duyệt, kiểm tra, hoàn chỉnh và luân chuyển chứng từ kế toán

- *Tổ chức lập CTKT*: Lập CTKT là công việc quan trọng có ảnh hưởng quyết định đến chất lượng thông tin của toàn bộ quy trình kế toán. Mọi NVKTTC phát sinh liên quan đến hoạt động của đơn vị đều phải được lập CTKT để phản ánh. CTKT chỉ được lập 1 lần cho một NVKTTC và phải có đầy đủ các yếu tố theo quy định, lập đủ số liên theo quy định đối với từng loại chứng từ. CTKT lập nhiều liên phải đảm bảo thống nhất nội dung và tính pháp lý của tất cả các liên chứng từ. Các CTKT được lập bằng máy vi tính phải đảm bảo nội dung quy định cho CTKT.

Tổ chức lập CTKT, kế toán đơn vị phải thực hiện các công việc:

Một là, tổ chức hướng dẫn và kiểm tra việc lập CTKT được thực hiện ở các bộ phận chức năng khác trong đơn vị. Kế toán trưởng đơn vị quy định việc sử dụng các mẫu chứng từ ban đầu thích hợp với từng loại NVKTTC để có thể ghi nhận đầy đủ nội dung thông tin phù hợp với yêu cầu thu nhận thông tin kế toán, quy định người chịu trách nhiệm và hướng dẫn họ cách ghi nhận thông tin vào chứng từ ban đầu ở từng bộ phận trong đơn vị.

Hai là, tổ chức lập các CTKT thuộc trách nhiệm của kế toán. Nhân viên kế toán không chỉ đảm nhận việc lập chứng từ ban đầu phản ánh một số NVKTTC phát sinh mà còn lập chứng từ phản ánh các nghiệp vụ nội sinh như: Bảng tính khấu hao tài sản cố định, Bảng phân bổ tiền lương, Bảng phân bổ vật liệu, Bảng phân bổ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp...và các chứng từ tổng hợp phục vụ việc lập BCTCHN như: Bảng kê các giao dịch nội bộ; Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh; Bảng xác định phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh.

- Tổ chức kiểm tra, hoàn chỉnh CTKT

CTKT là cơ sở số liệu để ghi sổ kế toán, thông tin trên CTKT có ảnh hưởng quyết định đến chất lượng thông tin của BCKT. Do vậy, trước khi được sử dụng để ghi sổ CTKT phải được kiểm tra đảm bảo tính hợp lệ, hợp lý và hợp pháp. Kế toán trưởng của từng DN trong TCT chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra CTKT trong phạm vi của đơn vị. Kế toán trưởng của CTM chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra CTKT phản ánh các NVKTTC của CTM và các CTKT của các DN thành viên chuyển đến phục vụ lập BCTC hợp nhất.

Nội dung của kiểm tra CTKT gồm:

- Kiểm tra tính rõ ràng, trung thực, đầy đủ của các yếu tố trên chứng từ;
- Kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của nội dung NVKTTC ghi trên chứng từ;
- Kiểm tra tính chính xác của số liệu thông tin trên chứng từ;
- Kiểm tra việc chấp hành các quy định trong việc lập, kiểm tra, xét duyệt đối với từng loại NVKTTC.

- Tổ chức luân chuyển CTKT: là việc thiết lập đường đi cho CTKT đến các bộ phận, cá nhân có liên quan để phục vụ việc ghi sổ kế toán và quản lý chứng từ. Để xây dựng quy trình luân chuyển CTKT hợp lý cần dựa vào những căn cứ chủ yếu sau: *Một là*, căn cứ vào quy mô hoạt động, đặc điểm tổ chức quản lý và tổ chức SXKD của DN. *Hai là*, căn cứ vào tình hình thực tế về tổ chức BMKT, mối quan hệ giữa các bộ phận trong BMKT và tổ chức hệ thống thông tin trong DN. *Ba là*, căn cứ vào đặc điểm của từng loại CTKT và các loại NVKTTC mà chứng từ phản ánh.

Kế toán trưởng CTM có trách nhiệm quy định đường đi của các CTKT phản ánh các NVKTTC phát sinh CTM, ngoài ra còn chịu trách nhiệm hướng dẫn kế toán ở các CTC tổ chức luân chuyển CTKT và các tài liệu phục vụ việc hợp nhất BCTC.

Đối với các DN xây dựng, trong điều kiện ứng dụng CNTT, toàn bộ quy trình luân chuyển CTKT đối với từng loại chứng từ sau khi đã được thiết kế và đưa vào

phần mềm cần được cụ thể hóa bằng văn bản. Nguyên tắc cơ bản khi thiết kế quy trình lập và luân chuyển CTKT trong điều kiện ứng dụng CNTT là đảm bảo tính hữu hiệu và hiệu quả của quá trình xử lý, đảm ứng các yêu cầu nhằm đảm bảo các dữ liệu đều được ghi nhận đầy đủ, chính xác, kịp thời, quy trình lập và luân chuyển CTKT vào phần mềm kế toán.

✚ *Tổ chức bảo quản, lưu trữ và hủy bỏ chứng từ kế toán:* Việc tổ chức bảo quản, lưu trữ và hủy bỏ CTKT phải chấp hành đúng theo các quy định pháp luật về kế toán và các quy định riêng của ngành được Nhà nước cho phép. Sau đó, căn cứ vào yêu cầu quản lý và kiểm soát trong DN để ban hành các chính sách cụ thể sẽ góp phần rất lớn trong công tác quản lý, điều hành và kiểm soát hoạt động kinh doanh của DN. Doanh nghiệp phải quy định rõ trách nhiệm yêu cầu bảo mật dữ liệu trên máy tính, chức năng và nhiệm vụ của từng người sử dụng trong hệ thống.

❖ *Tổ chức thu nhận thông tin kế toán quản trị*

Trên cơ sở nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý của các cấp quản trị DN, bộ phận kế toán quản trị cần xác định và thiết kế các biểu mẫu cần thiết phục vụ cho việc thu nhận các thông tin đáp ứng nhu cầu.

- Vận dụng các nguyên tắc, phương pháp về lập, luân chuyển, quản lý và sử dụng chứng từ kế toán phù hợp với điều kiện cụ thể của doanh nghiệp.

- Cụ thể hoá và bổ sung các nội dung cần thiết vào từng mẫu chứng từ kế toán đã được quy định để phục vụ cho việc thu thập thông tin quản trị nội bộ DN.

- Sử dụng các chứng từ ban đầu trong điều hành SXKD của DN xây dựng (Bảng kê khối lượng; Quyết định điều động lao động; Quyết định điều động (di chuyển) tài sản; Biên bản điều tra tình hình huy động vốn và cho vay,...) để kế toán quản trị khối lượng sản phẩm (công việc), thời gian lao động, lập kế hoạch.

- Thiết lập kế hoạch và sử dụng các chứng từ nội bộ dùng cho kế toán quản trị mà không có quy định của Nhà nước (Bảng tính phân bổ chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp,...); Được thiết lập hệ thống thu thập và cung cấp thông tin nhanh, kịp thời qua các phương tiện thông tin.

Do đó, tổ chức vận dụng CTKT phục vụ KTQT phải đảm bảo thu nhận đầy đủ, chi tiết thông tin từ các nghiệp vụ phát sinh trong quá khứ; Cung cấp thông tin liên quan đến tương lai để phục vụ việc dự toán, phân tích ra quyết định quản trị DN khác có liên quan.

1.3.3.2. Tổ chức thu thập và luân chuyển thông tin giao dịch nội bộ phục vụ lập BCTC hợp nhất

Xây dựng danh mục CTKT phục vụ lập BCTCHN. Để phục vụ việc cung cấp thông tin lập BCTCHN, ở mỗi đơn vị thành viên cần sử dụng các CTKT như: Bảng kê các giao dịch nội bộ, ở TCT sử dụng các chứng từ kế toán như: Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh; Bảng xác định phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh... Tổ chức thu thập và luân chuyển thông tin giao dịch nội bộ. Việc thu thập thông tin giao dịch nội bộ thuộc trách nhiệm của tất cả các thành viên và sau đó các tài liệu giao dịch nội bộ được chuyển về phòng kế toán CTM để thực hiện hợp nhất BCTC.

1.3.4. Tổ chức xử lý và hệ thống hóa thông tin kế toán

1.3.4.1. Tổ chức xử lý, hệ thống hóa thông tin kế toán trong doanh nghiệp

❖ Tổ chức hệ thống tài khoản kế toán

Việc tổ chức hệ thống TKKT tại các DN thành viên hiện nay phụ thuộc rất nhiều vào mô hình TCCTKT của các TCT. Có thể phân chia việc tổ chức hệ thống TKKT tại các TCT theo hai mô hình sau:

+ *Đối với các DN hoạt động theo mô hình CTM-CTC tổ chức hạch toán toàn ngành:* Đây là các DN liên kết với nhau theo chiều dọc, có mối liên hệ chặt chẽ, phụ thuộc với nhau trong quá trình SXKD, sản phẩm đầu ra của đơn vị này là yếu tố đầu vào của đơn vị khác trong toàn hệ thống. Ở các DN này việc xác định một cách riêng rẽ doanh thu, chi phí của các DN thành viên không đơn giản vì tất cả các DN thành viên đều đóng góp vào doanh thu của toàn hệ thống. Kết quả kinh doanh của từng DN thành viên được xác định trên cơ sở chi phí phát sinh tại từng DN và phần doanh thu được TĐKT/TCT phân bổ cho từng thành viên theo cơ chế tài chính chung của TĐKT/TCT. Với các DN loại này thường xin phép Bộ Tài chính xây dựng một chế độ kế toán và hệ thống TKKT riêng phù hợp với đặc điểm SXKD và yêu cầu quản lý của TCT, được áp dụng cho tất cả các đơn vị trong TCT. Hệ thống TKKT áp dụng trong các TCT này thường có đặc điểm:

- Hệ thống TKKT được xây dựng trên cơ sở hệ thống TKKT thuộc chế độ kế toán DN có sự bổ sung, điều chỉnh về số hiệu, tên gọi của một số TKKT trong hệ thống TKKT ở các chế độ kế toán khác. Trong danh mục TKKT quy định từng TKKT được sử dụng với những loại hình đơn vị cụ thể trong TĐKT/TCT.

- Hệ thống TKKT được mở theo nhiều cấp chi tiết khác nhau, mỗi đơn vị thành viên tùy theo sự phân cấp quản lý của TĐKT/TCT mà sử dụng các tài khoản tổng hợp và tài khoản chi tiết một cách phù hợp. Đối với các tài khoản không quy định chi tiết thì các DN thành viên tùy theo yêu cầu quản lý được mở chi tiết nhưng phải đảm

bảo phù hợp với quy trình hạch toán chung mà TCT quy định và đảm bảo khả năng tổng hợp số liệu.

- CTM cũng sử dụng các TKKT trong hệ thống TKKT chung của TCT để hạch toán các nghiệp vụ phát sinh tại CTM và các nghiệp vụ phát sinh nội bộ giữa CTM với các CTC một cách độc lập.

- Các DN thành viên hạch toán độc lập tổ chức vận dụng hệ thống TKKT chung của TĐKT/TCT để hạch toán. Tuy nhiên, các TK phản ánh doanh thu có những điểm khác biệt riêng vì tại các DN này có sự khác nhau giữa doanh thu phát sinh thực tế tại DN và doanh thu được phân bổ bởi TĐKT/TCT để xác định kết quả kinh doanh cho từng đơn vị. Khi ghi nhận doanh thu được phân chia từ các đơn vị khác thì đồng thời ghi nhận khoản phải thu nội bộ. Khi ghi nhận doanh thu phải chia cho các đơn vị khác thì đồng thời ghi nhận khoản phải trả nội bộ.

- Các đơn vị hạch toán phụ thuộc không sử dụng hệ thống TKKT riêng mà sử dụng các tài khoản chi tiết trong hệ thống TKKT chung của TĐKT/TCT để hạch toán. Các giao dịch nội bộ, các nghiệp vụ về chi phí và doanh thu phát sinh ở đơn vị này được hạch toán vào các tài khoản phải thu nội bộ, tài khoản phải trả nội bộ được mở chi tiết sau đó kết chuyển và hạch toán với các đơn vị chính.

Việc tổ chức hệ thống TKKT riêng cho TCT có ưu điểm là đảm bảo sự thống nhất về số hiệu, tên gọi, nội dung ghi chép trên tài khoản của tất cả các đơn vị trong TCT, giảm bớt khối lượng công việc khi hợp nhất BCTC vì không phải đồng hoá sự khác biệt trong việc sử dụng TKKT để phản ánh nghiệp vụ ở những loại hình đơn vị khác nhau.

+ *Đối với các TĐKT/TCT không tổ chức hạch toán toàn ngành:* Các TCT theo mô hình này thường có các DN thành viên liên kết với nhau theo chiều ngang, liên kết hỗn hợp hoặc liên kết theo chiều dọc nhưng các DN thành viên có thể xác định rõ ràng, riêng biệt các khoản chi phí và doanh thu của mình. Các TCT này không tổ chức hệ thống TKKT riêng cho TĐKT/TCT. Hệ thống TKKT phụ thuộc Chế độ kế toán doanh nghiệp được áp dụng trong các đơn vị SXKD đó.

Với mô hình này thì hệ thống TKKT được tổ chức trong các đơn vị thành viên của TCT hiện nay như sau:

- *Đối với TKKT tổng hợp:* Được xác định ở mỗi DN thành viên thuộc TCT trên cơ sở hệ thống TKKT thống nhất thuộc chế độ kế toán mà từng DN thành viên trong TCT áp dụng và đặc điểm hoạt động của từng đơn vị, đảm bảo đủ số lượng để phản ánh các đối tượng kế toán cụ thể của đơn vị. Các TKKT tổng hợp được sử dụng ở

những đơn vị hoạt động trong những ngành, lĩnh vực khác nhau có thể khác nhau về số hiệu, tên gọi, nội dung ghi chép trên tài khoản.

- *Đối với TKKT chi tiết*: Mỗi DN căn cứ vào các TKKT chi tiết quy định trong hệ thống TKKT thống nhất mà đơn vị áp dụng, kết hợp với đặc điểm của đơn vị về hoạt động SXKD, về yêu cầu quản lý chi tiết và khả năng thực hiện kế toán chi tiết để xác định danh mục TKKT chi tiết cần sử dụng. Nếu các TKKT chi tiết đã được Bộ Tài chính quy định trong hệ thống TKKT thống nhất mà đơn vị cần bổ sung hoặc sửa đổi tên gọi, ký hiệu, nội dung, phương pháp hạch toán thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Tài chính. Việc mở các TKKT chi tiết được thực hiện dựa trên cơ sở phân loại các đối tượng kế toán cụ thể thành các đối tượng kế toán chi tiết theo tiêu thức phân loại phù hợp với yêu cầu quản lý của từng DN.

Để đảm bảo tính thống nhất trong việc vận dụng hệ thống TKKT thống nhất ở các đơn vị trong cùng khối ngành, lĩnh vực hoạt động của TCT thì kế toán trưởng CTM của TCT nên đưa ra những quy định chung cho các đơn vị như: nguyên tắc hạch toán trên các loại, nhóm tài khoản; tiêu thức phân loại để mở TKKT chi tiết...

Trong điều kiện ứng dụng CNTT, việc thiết lập hệ thống TKKT phục vụ cho công tác kế toán quản trị sẽ có những thuận lợi đáng kể vì phần mềm kế toán cho phép mở chi tiết các TKKT theo rất nhiều cấp độ và nhiều tiêu thức quản trị, danh mục đối tượng khác nhau. Tuy nhiên, hệ thống TKKT phục vụ cho công tác kế toán quản trị phải đảm bảo tận dụng tối đa hệ thống TKKT phục vụ cho kế toán tài chính; đảm bảo khả năng đối chiếu số liệu giữa kế toán chi tiết với kế toán tổng hợp; cung cấp đầy đủ thông tin chính xác, cần thiết để lập các BCTC và BCQT có liên quan.

❖ *Tổ chức vận dụng hình thức kế toán và hệ thống sổ kế toán*

Tổ chức hệ thống SKT áp dụng tại các DN thành viên: Hệ thống SKT đầy đủ và chi tiết sẽ giúp cho đơn vị quản lý chính xác số lượng, giá trị, và bộ phận sử dụng của từng tài sản từ đó có biện pháp sử dụng và kiểm soát hợp lý, đồng thời làm cơ sở để đối chiếu với kết quả kiểm kê thực tế. Khi xây dựng hệ thống SKT nhà quản lý phải tuân thủ các yêu cầu: Lựa chọn và sử dụng một hệ thống sổ kế toán thống nhất và duy nhất cho một kỳ kế toán năm, xác định số lượng sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết; Thiết kế các mẫu SKT phù hợp với đặc điểm, yêu cầu quản lý; Phân công trách nhiệm ghi SKT cho từng bộ phận kế toán, từng nhân viên kế toán đảm bảo việc ghi SKT và lưu trữ SKT được thực hiện đúng quy định; Thường xuyên kiểm tra đối chiếu giữa SKT tổng hợp với SKT chi tiết tương ứng, đối chiếu số liệu của SKT với số liệu kiểm kê để phát hiện những hiện tượng bất thường. Đảm bảo quy trình mở sổ, ghi sổ, chữa sổ và khóa sổ theo quy định.

Trong điều kiện ứng dụng CNTT, việc lựa chọn và thiết kế mẫu sổ đòi hỏi phải phù hợp với chương trình tự động in sổ trên máy. Do đó, việc thiết kế mẫu sổ phải đảm bảo nguyên tắc: (1) Nguyên tắc “*Tuân thủ tính hợp pháp*” một phần mềm kế toán muốn được phổ biến và ứng dụng được rộng rãi phải tuân thủ hệ thống mẫu sổ kế toán của các hình thức kế toán mà đơn vị áp dụng; (2) Nguyên tắc “*Hình thức chung*” phải xác định được các yếu tố giống nhau của các sổ kế toán để thiết kế các mẫu sổ có nội dung khác nhau nhưng lại có chung hình thức; (3) Nguyên tắc “*Khoa học và thông tin nhiều hơn*”; (4) Nguyên tắc “*Ít cột nhiều dòng*” để thuận lợi cho công tác tự động hoàn toàn trong công tác xử lý dữ liệu và xem, in sổ kế toán.

Hình thức kế toán là tổ chức hệ thống sổ kế toán (SKT) bao gồm số lượng sổ, kết cấu mẫu sổ, mối quan hệ giữa các loại sổ được sử dụng để ghi chép, tổng hợp, hệ thống hóa số liệu từ CTKT theo một trình tự và phương pháp ghi sổ nhất định, nhằm cung cấp các tài liệu có liên quan đến các chỉ tiêu KTTC, phục vụ cho việc lập BCKT. Căn cứ vào đặc điểm, điều kiện hoạt động, yêu cầu và trình độ quản lý, điều kiện trang bị các thiết bị kỹ thuật tính toán và xử lý thông tin, trình độ năng lực chuyên môn của các kế toán viên của DN... có thể lựa chọn hình thức kế toán thích hợp.

Các hình thức kế toán DN có thể lựa chọn gồm:

- Hình thức kế toán chứng từ ghi sổ;
- Hình thức kế toán nhật ký - chứng từ;
- Hình thức nhật ký chung;
- Hình thức nhật ký sổ cái.

Trong các hình thức này, các DN tổ chức ứng dụng CNTT vào công tác kế toán. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế toán quy định ở trên. Việc áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính giúp giảm nhẹ khối lượng công tác ghi sổ kế toán thay vì việc tổ chức nhập dữ liệu vào máy tính; tính bảo mật thông tin cao; việc kiểm tra, đối chiếu số liệu được thực hiện ngay trên trang sổ, không phải lập Bảng đối chiếu phát sinh; cung cấp thông tin kịp thời. Tuy nhiên, mẫu sổ kế toán nếu áp dụng hỗn hợp thì sẽ phức tạp; không hiển thị quy trình ghi sổ kế toán nên công tác kiểm tra, kiểm soát cần có người có trình độ cao. (*Phụ lục 1.7: Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính*)

1.3.4.2. Thực trạng tổ chức xử lý, hệ thống hóa thông tin phục vụ hợp nhất BCTC

Để thu thập và tổng hợp được các thông tin giao dịch nội bộ, tại các công ty thành viên thuộc phạm vi hợp nhất BCTC phải tổ chức một hệ thống sổ kế toán chi tiết hoặc sổ phụ phản ánh các giao dịch nội bộ: Sổ chi tiết đầu tư theo từng CTC; Sổ chi tiết công nợ theo từng chủ nợ hay khách nợ; Sổ phụ doanh thu nội bộ; Sổ phụ chi phí nội bộ; Sổ phụ hàng tồn kho có xuất xứ nội bộ... Trên cơ sở các sổ chi tiết, sổ phụ phản ánh các giao dịch nội bộ, từng công ty thành viên lập các bảng kê giao dịch nội bộ định kỳ gửi về phòng kế toán công ty mẹ.

Kế toán CTM nhận được tài liệu giao dịch nội bộ sẽ lập các bảng tổng hợp giao dịch nội bộ để tránh sự trùng lặp cho các bút toán điều chỉnh, giúp việc kiểm tra đối chiếu các giao dịch nội bộ trước khi lập BCTCHN được thực hiện thuận lợi. Kế toán CTM cũng có thể mở các sổ kế toán hợp nhất chi tiết để phản ánh việc mua công ty, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết...

Tổ chức xử lý thông tin để thực hiện các kỹ thuật hợp nhất BCTC. Cơ sở để lập các BCTCHN gồm:

- Các BCTC riêng của các thành viên thuộc phạm vi hợp nhất; và:
- Các tài liệu giao dịch nội bộ do các công ty thành viên gửi về và được CTM tổng hợp, xử lý trên các bảng biểu kế toán hợp nhất.

Những cơ sở tài liệu trên được kế toán CTM sử dụng để thực hiện các bước công việc trong quá trình hợp nhất BCTC:

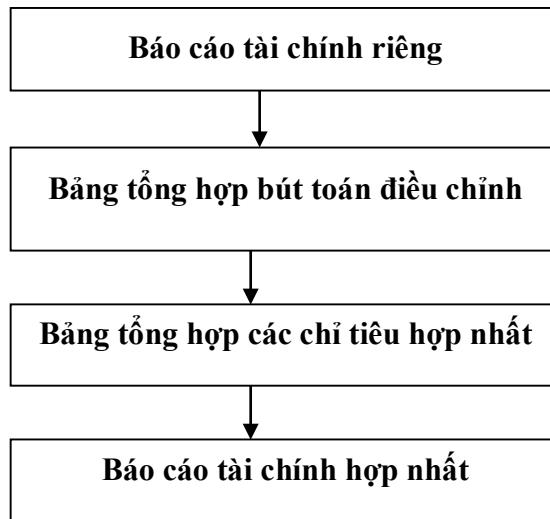
Bước 1: Cộng các chỉ tiêu tương đương trên các BCTC riêng; và:

Bước 2: Thực hiện các bút toán điều chỉnh, loại trừ các giao dịch nội bộ

Để phục vụ cho quá trình xử lý và hệ thống hóa thông tin hợp nhất, kế toán CTM cần tổ chức hệ thống SKT hợp nhất và các bảng tổng hợp và điều chỉnh loại trừ giao dịch nội bộ. Theo Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn lập và trình bày BCTCHN, các bảng tổng hợp và điều chỉnh-loại trừ giao dịch nội bộ gồm: Bảng tổng hợp bút toán điều chỉnh (Mẫu số BTH01-HN), Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất (Mẫu số BTH02-HN)

Quy trình tổ chức xử lý thông tin để thực hiện các kỹ thuật hợp nhất phục vụ lập BCTCHN theo thông lệ kế toán Việt Nam được mô tả khái quát theo sơ đồ 1.3: Quy trình tổ chức xử lý thông tin để thực hiện các kỹ thuật hợp nhất phục vụ lập BCTCHN.

Sơ đồ 1.3: Quy trình tổ chức xử lý thông tin để thực hiện các kỹ thuật hợp nhất phục vụ lập BCTCHN



1.3.5. Tổ chức cung cấp thông tin kế toán

1.3.5.1. Tổ chức lập Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp

(a) Hệ thống Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là báo cáo kế toán bắt buộc mà mỗi đơn vị phải lập vào những thời điểm nhất định, trên mẫu biểu thống nhất theo quy định, theo những nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung, nhằm công khai thông tin tài chính của đơn vị cho các bên liên quan.

Theo Luật kế toán và chế độ kế toán tài chính, BCTC quy định cho các DN bao gồm 4 biểu báo cáo sau:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 - DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 - DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 - DN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 - DN).

❖ Các công việc cần thực hiện trước khi lập BCTC ở các DN thuộc TCT

Để đảm bảo các BCTC được lập và trình bày một cách trung thực, đầy đủ, khách quan về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và sự lưu chuyển tiền tệ của đơn vị, tạo điều kiện cho người sử dụng BCTC có cơ sở thông tin cần thiết và tin cậy cho các quyết định thì trước khi lập BCTC, kế toán trưởng đơn vị cần tổ chức nhân viên kế toán thực hiện các công việc sau:

√ Kiểm tra đối chiếu số liệu giữa giữa CTKT và số liệu trên sổ kế toán đảm bảo các chứng từ phản nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong kỳ đều được ghi sổ đầy đủ, chính xác và số liệu trên sổ kế toán đều có CTKT để chứng minh.

√ Thực hiện kiểm kê tài sản, đối chiếu công nợ, đối chiếu giữa kết quả kiểm kê với số liệu trên sổ kế toán nếu có chênh lệch phải điều chỉnh phải điều chỉnh số liệu trên sổ kế toán phù hợp với kết quả kiểm kê.

√ Hoàn tất việc ghi sổ kế toán, thực hiện các nghiệp vụ nội sinh: phân bổ các khoản chi phí cho các đối tượng chịu chi phí; trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng; xử lý chênh lệch đánh giá lại tài sản, tỷ giá hối đoái cuối kỳ; xử lý các tài sản, công nợ thừa thiếu... ghi chuyển số liệu giữa các sổ kế toán có liên quan, khoá sổ kế toán. Lập các Bảng đối chiếu để kiểm tra việc ghi chép trên sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết, kiểm tra sự phù hợp giữa số liệu trên sổ kế toán chi tiết với số liệu trên sổ kế toán tổng hợp tương ứng.

(b) Hệ thống Báo cáo quản trị

Báo cáo quản trị là BCKT không bắt buộc, được lập tùy theo yêu cầu, mục tiêu quản trị cụ thể và khả năng tổ chức KTQT của mỗi DN. Do tính linh hoạt, yêu cầu nhanh, nhạy, chi tiết của các thông tin quản trị nên mẫu biểu BCQT rất đa dạng, có thể đơn cử một số BCQT mà các DN thường lập chủ yếu như sau:

- *Các BCQT nội bộ phục vụ quản lý tài sản*: Báo cáo tồn quỹ; Báo cáo chi tiết các khoản đầu tư; Báo cáo chi tiết phải thu khách hàng; Báo cáo tăng, giảm TSCĐ; Báo cáo vật tư, thành phẩm, hàng tồn kho; Báo cáo tình hình công nợ phải thu, công nợ phải trả; Báo cáo tăng, giảm nguồn vốn chủ; Báo cáo tình hình phân phối kết quả và lợi nhuận...

- *Các BCQT phục vụ phân cấp quản lý kinh tế tài chính nội bộ công ty*: Báo cáo chi quỹ tiền mặt; Báo cáo doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ; Báo cáo quản lý vốn đầu tư trong hoạt động đầu tư ra ngoài TCT; BCKQKD... theo từng đơn vị trực thuộc...

- *Các BCQT phục vụ quản trị kinh doanh*: Báo cáo chi phí sản xuất và giá thành; Báo cáo chi phí bán hàng; Báo cáo chi phí quản lý doanh nghiệp; Báo cáo kết quả tiêu thụ; Báo cáo chi tiết tăng, giảm TSCĐ;...

Trong điều kiện ứng dụng CNTT, các thông tin trên BCTC sẽ được lập trình tự động để cuối kỳ người dùng chỉ cần thao tác với phần mềm để lập BCTC. Tuy nhiên, hiện nay theo chế độ BCTC có nhiều thông tin trên báo cáo mang tính chủ quan, cần có sự xét đoán sau đó mới tổng hợp thông tin báo cáo. Do đó, các nhà quản trị, đặc

biệt là kế toán trưởng cần yêu cầu nhà lập trình phải thiết kế được một hệ thống danh mục, mẫu biểu BCQT để từ đó thông tin chi tiết về từng đối tượng quản lý có thể cung cấp cho các nhà quản trị vào bất kỳ thời gian nào trong kỳ SXKD.

1.3.5.2. Tổ chức lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổ chức hệ thống BCTCHN nhằm mục đích cung cấp thông tin về tình hình tài chính tình hình hoạt động kinh doanh và luồng tiền của một TĐKT hoặc TCT hoạt động theo mô hình công ty CTM-CTC đến các đối tượng sử dụng, bao gồm các khâu công việc được tổ chức một cách có hệ thống để đạt tới mục tiêu lập và trình bày các BCTCHN của TĐ/TCT. Việc tổ chức tốt hệ thống BCTCHN có ý nghĩa quyết định quan trọng đến chất lượng của thông tin kế toán hợp nhất. CTM chịu trách nhiệm tổ chức lập và trình bày BCTCHN trên cơ sở BCTC riêng của CTM và BCTC riêng của các CTC, các tài liệu chứng minh các giao dịch nội bộ để thực hiện bút toán điều chỉnh, loại trừ trong quá trình hợp nhất BCTC.

Hệ thống BCTCHN gồm:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất;
- Thuyết minh về sự thay đổi vốn chủ sở hữu.

❖ *Xác định phạm vi hợp nhất BCTC và thống nhất các thủ tục kế toán hợp nhất trong tập đoàn/ TCT.* Đây là khâu công việc đầu tiên có ý nghĩa định hướng cho toàn bộ quá trình hợp nhất BCTC về phạm vi và thủ tục:

- Xác định CTC gồm: CTC được hợp nhất, CTC bị loại trừ khỏi quá trình hợp nhất BCTC;
- Xác định kỳ kế toán hợp nhất và thống nhất kỳ kế toán hợp nhất giữa CTM và các CTC theo phương pháp thích hợp;
- Xác định chính sách kế toán hợp nhất và thống nhất chính sách kế toán hợp nhất giữa CTM và các CTC áp dụng cho những giao dịch và sự kiện cùng bản chất trong hoàn cảnh tương tự;

❖ *Về tổ chức lập các BCTCHN*

Đối với Bảng cân đối kế toán hợp nhất: Các kỹ thuật hợp nhất tập trung vào các bút toán điều chỉnh để xác định lợi ích cổ đông không kiểm soát, điều chỉnh số dư các khoản phải thu, phải trả nội bộ, điều chỉnh các khoản lãi/lỗ chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ, điều chỉnh khoản đầu tư của CTM tại CTC.

Đối với Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất: Các kỹ thuật hợp nhất tập trung vào các bút toán điều chỉnh doanh thu, giá vốn hàng bán, lãi/lỗ nội bộ chưa thực hiện, lợi ích cổ đông không kiểm soát, chênh lệch thanh lý CTC, thuế thu nhập DN.

Đối với Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất: Các kỹ thuật hợp nhất không hoàn toàn tương tự khi lập BCĐKT hợp nhất và BCKQHĐHN, bởi vì BCLCTTHN được lập trên cơ sở BCĐKTTHN, BCKQHĐKDHN như đối với trình tự và phương pháp lập BCLCTT riêng, có điều chỉnh ảnh hưởng của giao dịch nội bộ mà trên BCĐKTTHN và BCKQHĐKDHN chưa phản ánh được như giao dịch mua, thanh lý CTC.

❖ *Tổ chức công bố thông tin tài chính hợp nhất đến các đối tượng sử dụng*

Các BCTCHN được lập và trình bày chủ yếu xuất phát từ lợi ích của các nhà đầu tư và không có tính pháp lý về nghĩa vụ tài chính của toàn bộ nhóm công ty, do vậy các đối tượng sử dụng thông tin BCTCHN có những điểm khác biệt nhất định so với các đối tượng sử dụng thông tin BCTC riêng của một doanh nghiệp đơn lẻ.

Đối với một DN đơn lẻ hoạt động theo hình thức CTCP, các đối tượng sử dụng thông tin bên ngoài gồm cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan đăng ký kinh doanh, sở giao dịch chứng khoán, Ủy ban chứng khoán Nhà nước, các tổ chức tín dụng, các đối tác, công chúng, nhà đầu tư tiềm năng; các đối tượng bên trong gồm Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, cổ đông hiện hữu, tổ chức công đoàn, người lao động... Trong khi đó, CTCP hoạt động theo mô hình CTM-CTC không phải là pháp nhân và BCTCHN không có tính pháp lý về nghĩa vụ tài chính nên thông tin BCTCHN gần như không có ý nghĩa đối với cơ quan thuế, cơ quan đăng ký kinh doanh,...

Thông tin BCTCHN có tác dụng chủ yếu đối với các nhà quản lý CTM, các cổ đông hiện hữu và tiềm năng của CTM. Nhà quản lý CTM chịu trách nhiệm kiểm soát nguồn lực và hoạt động của nhóm công ty có thể căn cứ vào thông tin BCTCHN để ra các quyết định kinh tế liên quan đến tập đoàn. Các nhà đầu tư quan tâm đến khả năng sinh lời của tất cả các hoạt động do CTM kiểm soát và có thể căn cứ vào thông tin BCTCHN để ra các quyết định đầu tư bán hay tiếp tục nắm giữ cổ phần CTM. Do đó, đối với CTM là CTCP có trách nhiệm lập BCTCHN thì đồng thời có nghĩa vụ công bố thông tin BCTCHN đến các đối tượng đúng thời hạn theo quy định. Ngoài ra công ty cần công bố BCTCHN như một phân hệ thông tin tài chính trên trang Web công ty.

❖ *Tổ chức phân tích thông tin kế toán*

Phân tích thông tin kế toán sẽ cho phép đánh giá tình hình tài chính và hoạt động SXKD của DN nhằm giúp cho các nhà quản lý có thể đánh giá và đưa ra được các quyết định có hiệu quả, giúp các đối tượng quan tâm có được những dự đoán tương đối chính xác hoạt động của DN.

Việc tổ chức phân tích BCTC và BCTHN là việc thiết lập trình tự các bước công việc cần tiến hành trong quá trình phân tích, được thực hiện qua các bước sau:

+ *Lập kế hoạch phân tích*: Xác định mục tiêu và xây dựng chương trình phân tích, đây là khâu quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng, thời hạn và tác dụng của phân tích BCTC đối với việc cung cấp thông tin. Kế hoạch phân tích BCTC bao gồm nhiều nội dung khác nhau, trong đó phải xác định rõ nội dung và phạm vi phân tích, người chịu trách nhiệm, xác định nguồn dữ liệu...

+ *Tiến hành phân tích*: Lựa chọn các phương pháp phân tích, xử lý số liệu, tính toán các chỉ tiêu phân tích, xác định nguyên nhân và tính toán mức độ ảnh hưởng, tổng hợp kết quả và nhận xét. Nội dung phân tích thông tin kinh tế, tài chính tập trung vào các vấn đề sau: Phân tích thông tin kinh tế, tài chính qua các BCTC (Phân tích tình hình biến động của Tổng tài sản và từng loại tài sản qua đó thấy được sự thay đổi quy mô kinh doanh, năng lực kinh doanh của công ty; đánh giá cơ cấu vốn và sự tác động của nó đến quá trình kinh doanh; Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán nhằm đánh giá sức mạnh tài chính và mức độ độc lập hay phụ thuộc về tài chính, Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình đầu tư, Phân tích tình hình tạo tiền và sử dụng tiền); Phân tích thông tin kinh tế, tài chính theo yêu cầu quản trị.

+ *Kết thúc phân tích*: Bao gồm viết báo cáo và hoàn chỉnh hồ sơ phân tích. Báo cáo phân tích là văn bản thể hiện nội dung và kết quả phân tích, điều này phụ thuộc vào mục tiêu, phạm vi và nội dung phân tích. Sau đó, các nhà phân tích phải hoàn thiện hồ sơ phân tích, bao gồm những tài liệu và sản phẩm của quá trình phân tích, từ báo cáo phân tích cho đến tài liệu phân tích đã thu nhập được. Đồng thời, hồ sơ phân tích phải được cất giữ và lưu trữ cùng với tài liệu văn bản của doanh nghiệp.

Trong điều kiện ứng dụng CNTT, bộ phận được phân công thực hiện nghiệp vụ phân tích thông tin kế toán quản trị chỉ cần sử dụng các dữ liệu cần thiết về thực hiện, kế hoạch, sau đó thao tác lập các báo cáo phân tích, hệ thống sẽ tạo ra các báo cáo phân tích theo yêu cầu của nhà quản trị.

1.3.6. Tổ chức công tác kiểm tra kế toán

Tổ chức kiểm tra kế toán là một trong những nội dung cơ bản và là công việc không thể thiếu được của một đơn vị kế toán. Hiện nay, hệ thống kiểm toán chưa có những quy chế về nội dung và hình thức hoạt động cụ thể nên trước mắt vẫn tổ chức kiểm tra kế toán Ban kiểm tra kế toán có thể là bộ phận kiểm tra kế toán nói riêng, hoặc là các nhân viên kiểm tra được phân công. Kiểm tra kế toán sẽ tăng cường tính đúng đắn và hợp lý, trung thực, khách quan của quá trình hạch toán. Đồng thời cũng là công việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chính sách, chế độ kế toán, tài chính của Nhà nước ở DN.

Việc kiểm tra có thể thực hiện định kỳ hoặc bất thường, với một, một số hay tất cả các nội dung, thông qua đối chiếu số liệu trên các tài liệu kế toán với thực tế hoạt động, với các chính sách chế độ của Nhà nước, các quy định định mức kinh tế kỹ thuật của đơn vị. Về lâu dài tổ chức kiểm tra kế toán sẽ được thực hiện thông qua hệ thống kiểm toán mà trong đó kiểm toán nội bộ có ý nghĩa và vị trí hết sức quan trọng.

Việc kiểm tra kế toán là công việc của bản thân BMKT được thực hiện thường xuyên trong quá trình thu nhận, xử lý thông tin kế toán và trước khi lập BCTC, có như vậy mới đảm bảo thông tin cung cấp trên BCTC đáng tin cậy, thực hiện tốt hơn chức năng, vai trò và nhiệm vụ của kế toán trong DN.

Thông thường, khi tổ chức BMKT phải phân công một bộ phận chuyên thực hiện nhiệm vụ kiểm tra kế toán. Công tác kiểm tra kế toán trong DN được tiến hành theo những nội dung sau:

+ *Thứ nhất*: Kiểm tra việc lập và luân chuyển chứng từ kế toán, kiểm tra việc sử dụng tài khoản và ghi chép trên các sổ kế toán đảm bảo đúng quy định của luật kế toán, chế độ kế toán, chính sách chế độ quản lý tài chính.

+ *Thứ hai*: Kiểm tra hiện vật thông qua kiểm kê tài sản, đảm bảo cho số liệu kế toán cung cấp phù hợp với thực trạng tài sản hiện có tại doanh nghiệp.

+ *Thứ ba*: Đối chiếu số liệu giữa các sổ kế toán (sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết, sổ kế toán của các bộ phận kế toán có liên quan), đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán với số liệu của các bộ phận có liên quan trong hệ thống quản lý của DN, đối chiếu giữa chứng từ kế toán với sổ kế toán, nhằm đảm bảo số liệu của kế toán được ghi chép, phản ánh đầy đủ, chính xác và theo đúng quy định.

+ *Thứ tư*: Kiểm tra việc tổ chức thực hiện công tác kế toán trong DN, đánh giá việc thực hiện trách nhiệm và sự phối hợp công việc giữa các nhân viên trong BMKT của doanh nghiệp.

Trong điều kiện ứng dụng CNTT thì phương pháp kiểm tra kế toán cũng cần có sự thay đổi cho phù hợp. Do đặc thù của phần mềm kế toán, các nghiệp vụ phát sinh được sử dụng chứng từ gốc nhập liệu một lần duy nhất. Cho nên trọng tâm của việc kiểm tra là các chứng từ kế toán: tính hợp lý, hợp pháp của chứng từ và công tác nhập dữ liệu; kiểm tra phương pháp khử trùng chứng từ... Việc kiểm tra kế toán có những thuận lợi nhất định vì các phần mềm kế toán thường tích hợp các phân hệ phát hiện và cảnh báo một số lỗi thông dụng khi nhập dữ liệu như về định dạng ngày tháng, số âm, logic về ngày tháng và số học... Nhờ vậy, các nhầm lẫn, sai sót khi thao tác trên phần mềm kế toán có thể được phát hiện và khắc phục kịp thời. Đồng thời, người kiểm tra kế toán có thể sử dụng các lệnh khác nhau trên phần mềm kế toán để thực hiện tìm kiếm, lọc dữ liệu cần thiết để đối chiếu, xác minh theo mục đích cụ thể, nhất định.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Tổ chức tốt công tác kế toán ở các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp xây dựng hoạt động theo mô hình CTM-CTC nói riêng đóng góp một phần hết sức quan trọng vào sự phát triển của các doanh nghiệp, thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế của một quốc gia. Kế thừa kết quả nghiên cứu đã có về tổ chức công tác kế toán, NCS đã hệ thống hóa lý luận chung và phát triển nghiên cứu trong bối cảnh kinh tế mới, mang lại các nội dung chính của chương 1 như sau:

Thứ nhất, Khái quát hóa những vấn đề cơ bản về tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp, bao gồm: các quan điểm tiếp cận về TCCTKT, nguyên tắc và nhiệm vụ của TCCTKT trong doanh nghiệp.

Thứ hai, Khái quát chung về doanh nghiệp hoạt động theo mô hình CTM-CTC; Phân tích các đặc điểm của các doanh nghiệp xây dựng hoạt động theo mô hình CTM-CTC và các nhân tố ảnh hưởng chi phối đến tổ chức công tác kế toán trong DN này;

Thứ ba, Trình bày nội dung tổ chức công tác kế toán trong các doanh nghiệp xây dựng hoạt động theo mô hình CTM-CTC trên cơ sở lý luận chung về tổ chức công tác kế toán kết hợp với các yếu tố đặc thù về DN xây dựng hoạt động theo mô hình CTM-CTC.

Những nội dung của Chương 1 là định hướng cho việc nghiên cứu các vấn đề về thực tế tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp xây dựng thuộc Tổng công ty Sông Đà (Chương 2) và đề xuất, kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp xây dựng thuộc Tổng công ty Sông Đà đặt trong bối cảnh tái cơ cấu (Chương 3).

Chương 2

THỰC TRẠNG TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG THUỘC TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ

2.1. Quá trình hình thành, phát triển, đặc điểm và các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp xây dựng thuộc Tổng công ty Sông Đà

2.1.1. *Khái quát quá trình hình thành và phát triển Tổng công ty Sông Đà*

Tiền thân TCT Sông Đà là một DNNN được thành lập từ năm 1961 (Quyết định số 214/TTg ngày 01/6/1961 của Thủ Thủ tướng về việc thành lập Ban chỉ huy Công trường thủy điện Thác Bà), sau đổi tên thành Công ty Xây dựng Thủy điện Thác Bà với nhiệm vụ chính của đơn vị là xây dựng công trình nhà máy thủy điện Thác Bà, đây là công trình thủy điện đầu tiên, cánh chim đầu đàn của ngành thủy điện Việt Nam.

Từ năm 1979 - 1994, Công ty được nhà nước giao nhiệm vụ xây dựng nhà máy thủy điện lớn nhất Đông Nam Á trong thời kỳ này là thủy điện Hòa Bình, công suất 1.920MW trên Sông Đà với 8 tổ máy - một công trình thế kỷ. Công ty đã lấy tên của dòng sông Đà để đổi tên thành Công ty xây dựng thủy điện Sông Đà và năm 1979 được nâng lên thành TCT Xây dựng thủy điện Sông Đà.

Ngày 15/11/1995, theo Quyết định số 966/BXD-TCLĐ của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, TCT Xây dựng thủy điện Sông Đà được thành lập lại theo mô hình TCT 90 với tên gọi là TCT Xây dựng Sông Đà. Ngày 11/03/2002, theo Quyết định số 285/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, TCT Xây dựng Sông Đà tiếp tục đổi tên thành TCT Sông Đà. Năm 2000, TCT đã nghiên cứu và triển khai đầu tư một loạt các nhà máy thủy điện với qui mô vừa và nhỏ, các dự án sản xuất xi măng, sắt thép, các khu đô thị và công nghiệp... Đó là các nhà máy thủy điện Ry Ninh II (8,1MW), Nà Lơi (9,3 MW), Cản Đơn (80MW), Nậm Mu (15MW), Sê San 3A (100MW), Nậm Chiến (220MW), Xekaman 3 (250MW)..., Nhà máy thép Việt - Ý (250.000 tấn/năm), Nhà máy xi măng Hạ Long (2,2 triệu tấn/năm), Hàm đường bộ qua đèo Ngang, Khu đô thị mới Mỹ Đình - Mễ Trì...

Ngày 12/01/2010, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định số 52/QĐ-TTg phê duyệt Đề án thí điểm thành lập TĐ Công nghiệp Xây dựng Việt Nam do TCT Sông Đà là nòng cốt, đồng thời Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 53/QĐ-TTg thành lập CTM - TĐ Sông Đà. Sau hơn 2 năm hoạt động, tuy đã đạt được một số kết quả, thành tích nhưng cũng có nhiều khó khăn bất cập như: mô hình tổ chức chưa tương thích khi TĐ quản lý phần vốn của các CTC, liên doanh, liên kết; Các TCT trong TĐ đều cùng ngành nghề kinh doanh, nên có sự mâu thuẫn trong cạnh tranh nội bộ, bị hạn chế bởi Luật Đấu thầu, do đó hoạt động SXKD trong một số lĩnh vực chưa đạt hiệu quả như mong muốn; Cơ chế, chính sách trong quản lý vốn Nhà nước còn nhiều bất cập, vai trò

của CTM với quản lý, sử dụng vốn Nhà nước tại các TCT thành viên không rõ ràng, chưa hiệu quả.

Vì các lý do trên, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1428/QĐ-TTg ngày 02/10/2012 về việc kết thúc thí điểm hình thành Tập đoàn Công nghiệp Xây dựng Việt Nam. Ngày 24/10/2012, Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành quyết định số 937/QĐ-BXD về việc tái lập TCT Sông Đà trên cơ sở tổ chức lại CTM - Tập đoàn Sông Đà và các đơn vị thành viên của TCT Sông Đà trước đây.

Ngày 15/01/2013, Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 50/QĐ-BXD phê duyệt đề án tái cơ cấu TCT Sông Đà giai đoạn 2012 - 2015, tầm nhìn đến 2020. TCT tích cực cổ phần hóa và đẩy mạnh việc niêm yết cổ phiếu của các DN thành viên đủ điều kiện lên sàn giao dịch chứng khoán nhằm tăng tính công khai, minh bạch trong các hoạt động. Cùng với sự quan tâm chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Xây dựng, các ban ngành Trung ương, TCT cũng không ngừng hoàn thiện các quy định, quy chế quản trị DN, kiện toàn bộ máy tổ chức, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ kịp thời chỉ đạo, tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong quá trình sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD.

Ngày 26/3/2018, TCT Sông Đà đã tiến hành Đại hội đồng cổ đông lần đầu chính thức chuyển đổi từ mô hình TCT nhà nước sang mô hình TCT cổ phần. Hiện nay, TCT Sông Đà gồm CTM là TCT Sông Đà - CTCP và 13 CTC cấp do chịu sự kiểm soát của CTM trực tiếp và 8 công ty do CTC kiểm soát trực tiếp, 11 công ty liên doanh, liên kết (*Phụ lục 2.1: Danh sách các CTC, công ty liên kết, vốn góp của TCT Sông Đà*).

TCT Sông Đà luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo của Chính phủ, các Bộ, Ngành và của các địa phương, đặc biệt là sự chỉ đạo kịp thời của Đảng ủy Khối DNTW, Bộ Xây dựng; ban Lãnh đạo TCT đã đoàn kết thống nhất, cùng với sự nỗ lực của toàn thể CBCNV trong TCT đã vượt qua khó khăn, thách thức để duy trì SXKD ổn định, bám sát kế hoạch 5 năm (2016 - 2020) đã đề ra để chỉ đạo thực hiện và đã đạt được kết quả sau:

Bảng 2.1: Các chỉ tiêu kinh tế của TCT Sông Đà 5 năm (2016-2020)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 5 năm (2016-2020)	Ước thực hiện 5 năm (2016-2020)	HTKH %
1	Tổng giá trị SXKD	10 ⁹ đ	51.600	49.158	95
2	Tổng doanh thu	10 ⁹ đ	47.064	46.226	97
3	Lợi nhuận trước thuế	10 ⁹ đ	1.884	2.414	128
4	Nộp nhà nước	10 ⁹ đ	2.480	3.912	158
5	Kế hoạch đầu tư	10 ⁹ đ	2.863	2.410	66

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện 5 năm (2016-2020) của TCT Sông Đà)

Các chỉ tiêu chủ yếu cơ bản đạt và vượt kế hoạch hàng năm đã đề ra, tuy nhiên các chỉ tiêu Tổng giá trị SXKD và doanh thu của toàn TCT có xu hướng giảm dần do TCT thực hiện đề án tái cơ cấu đã thoái vốn các đơn vị.

Tiếp tục kế thừa 60 năm hình thành và phát triển, TCT tiếp tục tập trung vào các lĩnh vực kinh doanh chính là xây dựng các nhà máy điện, cơ sở hạ tầng, giao thông, nhà máy công nghiệp, công trình dân dụng; chế tạo và cung cấp nguyên vật liệu, thiết bị xây dựng; công nghệ xây dựng, kinh doanh bất động sản. Trong kế hoạch phát triển dài hạn của mình đặc biệt trong giai đoạn hiện nay khi TCT đã hoạt động trên mô hình TCT cổ phần, TCT tiếp tục định hướng và phấn đấu trở thành một trong những công ty xây dựng mạnh tại Việt Nam và trong khu vực, cam kết phát triển bền vững với trách nhiệm xã hội cao nhất, góp phần sự nghiệp phát triển của đất nước.

2.1.2. Đặc điểm của các doanh nghiệp xây dựng thuộc Tổng công ty Sông Đà ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán

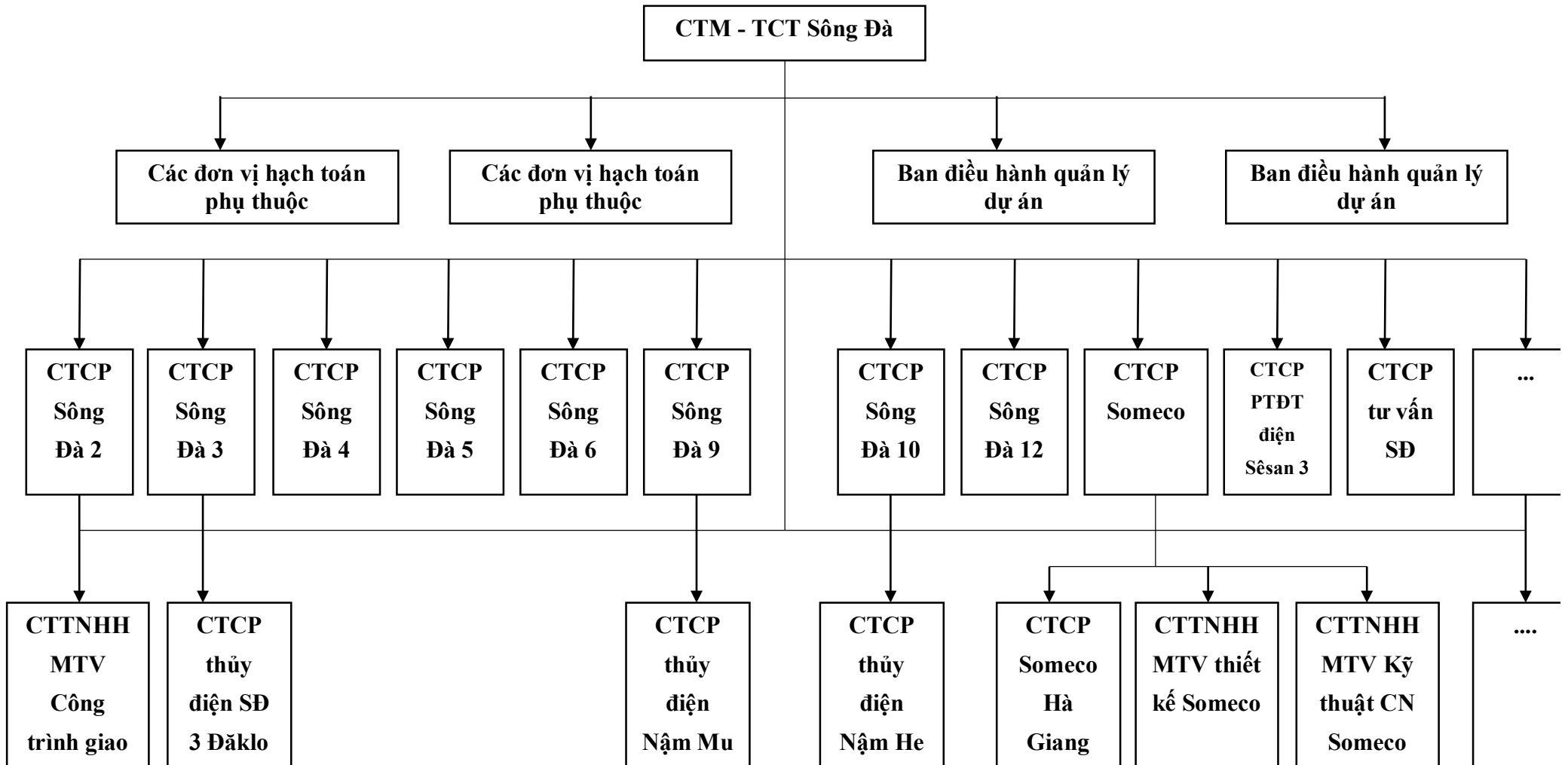
2.1.2.1. Đặc điểm về cơ cấu tổ chức hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp xây dựng thuộc Tổng công ty Sông Đà

Từ năm 1961 đến nay, TCT Sông Đà từ một đơn vị nhỏ bé chuyên về xây dựng thủy điện, đến nay đã phát triển với hàng chục các DN thành viên hoạt động trên khắp mọi miền của đất nước. TCT là nhà thầu hàng đầu tại Việt Nam về xây dựng thủy điện, thi công công trình với những dự án lớn. (*Phụ lục 2.6: Một số dự án lớn TCT Sông Đà đã và đang thực hiện*). Do địa điểm thi công bị phân tán nên thiết bị và con người có thể bị điều động giữa các địa điểm thi công dẫn đến tổ chức các công việc nói chung và TCCTKT nói riêng gặp khó khăn. Để công tác chỉ đạo, điều hành hoạt động SXKD đối với các dự án ở xa trụ sở công ty được sâu sát, kịp thời, thành lập các BDHDA để trực tiếp quản lý các dự án theo từng CT/HMCT.

Chính thức hoạt động theo mô hình CTCP từ ngày 6/4/2018, cơ cấu tổ chức của TCT Sông Đà - CTCP (*Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức của Tổng công ty Sông Đà*). Cụ thể:

Việc đầu tư và kiểm soát của TCT đối với các thành viên có thể được thực hiện trực tiếp hoặc gián tiếp. Một số CTC cấp 1 của TCT là CTM đầu tư vào các CTC cấp 2 của TCT. (*Phụ lục 2.5: Danh mục các doanh nghiệp có vốn góp của TCT Sông Đà tại thời điểm 31/12/2019*).

Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức của Tổng công ty Sông Đà



Đặc điểm này của TCT đã ảnh hưởng đến TCCTKT trên các phương diện sau:

Thứ nhất, ảnh hưởng tới phạm vi tiến hành TCCTKT. Mỗi DN thành viên trong TCT là một đơn vị kế toán, tổ hợp CTM và các CTC cũng là một đơn vị kế toán. Vì vậy, tổ chức công tác kế toán trong TCT được tiến hành ngay trong từng DN thành viên từ CTM đến các CTC và công ty cháu... Đồng thời, trong phạm vi cả TCT và các DN thành viên hoạt động theo mô hình CTM - CTC như CTCP Sông Đà 2, CTCP Sông Đà 3, CTCP Sông Đà 9, CTCP Sông Đà 10, CTCP Someco... để phục vụ tổng hợp số liệu lập BCTCHN. CTM thông qua quyền sở hữu cổ phần có quyền chi phối các CTC về chiến lược kinh doanh, chính sách tài chính..., trong đó có các quy định về việc thu nhận, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế tài chính, đảm bảo thông tin kế toán cung cấp được kịp thời, trung thực và hợp lý.

Thứ hai, ảnh hưởng đến việc tổ chức BMKT. TCT Sông Đà có quy mô lớn, phạm vi hoạt động rộng; là một tổ hợp gồm nhiều đơn vị trực thuộc. Các đơn vị trực thuộc TCT hạch toán phụ thuộc có địa bàn hoạt động phân tán, các công ty hạch toán phụ thuộc này có bộ phận kế toán riêng. TCT cũng tổ chức BMKT riêng, nên tại TCT lựa chọn tổ chức BMKT theo mô hình tập trung. Tại các DN xây dựng thành viên cũng hoạt động nhiều tổ đội, xí nghiệp bố trí địa bàn phân tán nên tại công ty tổ chức BMKT theo mô hình tập trung, còn toàn công ty thì lựa chọn hình thức công tác kế toán vừa tập trung vừa phân tán đảm bảo việc kiểm tra, kiểm soát công tác kế toán. Khi tổ chức công tác kế toán trong TCT Sông Đà và các DN thành viên có hoạt động mô hình CTM - CTC cần phải tổ chức một bộ phận kế toán ở CTM và CTC để tiến hành thu thập, xử lý và tổng hợp số liệu lập phục vụ hợp nhất BCTC.

2.1.2.2. Đặc điểm tổ chức sản xuất và quản lý của doanh nghiệp xây dựng thuộc Tổng công ty Sông Đà

Thứ nhất, TCT đầu tư mạnh vào các dự án thủy điện tạo ra đầu ra cho các DN thành viên, góp phần tận dụng được thế mạnh và tạo ra nguồn doanh thu ổn định.

Trải qua 60 năm xây dựng và phát triển, TCT đã trở thành một TCT xây dựng hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực xây dựng các công trình thủy điện. Từ một đơn vị chuyên về xây dựng thủy điện, đến nay TCT đã phát triển rất nhiều lĩnh vực SXKD khác nhau (*Phụ lục 2.2: Ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty Sông Đà*). Trong các ngành nghề kinh doanh chính này thì TCT Sông Đà và các DN thành viên luôn chú trọng vào lĩnh vực chủ yếu là xây dựng. (*Bảng 2.3: Bảng tổng hợp doanh thu theo ngành nghề kinh doanh của TCT Sông Đà*).

Bảng 2.2: Bảng tổng hợp doanh thu theo ngành nghề kinh doanh của CTM và toàn TCT Sông Đà*Đơn vị tính: đồng*

TT	Chỉ tiêu	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019	
		Toàn TCT	Trong đó: CTM	Toàn TCT	Trong đó: CTM	Toàn TCT	Trong đó: CTM
1	Doanh thu SXKD	9.133.090.245.317	2.098.927.868.715	8.002.173.542.454	1.548.180.677.767	6.973.551.104.678	933.153.538.533
1.1	Doanh thu HĐ xây dựng	6.023.366.352.364	1.298.543.746.320	4.831.724.343.351	960.167.332.927	4.345.247.111.912	513.178.513.332
1.2	Doanh thu SX công nghiệp	2.152.562.120.586	356.093.480.475	2.302.915.545.572	355.464.873.846	2.161.100.249.265	309.224.382.193
1.3	Doanh thu CCDV	304.269.452.710	321.789.282.418	374.152.383.609	96.583.821.859	196.478.633.600	-
1.4	Doanh thu KD bất động sản	171.473.015.456	68.939.741.170	133.367.288.966	85.453.395.613	116.696.930.719	97.871.961.160
1.5	Doanh thu HĐ KD khác	86.852.958.680	53.561.618332	81.918.265.101	50.511.263.522	31.952.815.337	12.878.681.848
2	Doanh thu tài chính	566.411.361.846	571.095.903.766	261.099.859.227	635.578.490.673	374.436.040.648	529.125.230.312
3	Thu nhập khác	69.920.424.547	4.244.229.352	53.842.559.372	2.503.724.222	47.424.266.032	4.023.367.582

(Nguồn: Tập hợp số liệu từ BCTC kiểm toán hợp nhất và BCTC tổng hợp của Tổng công ty Sông Đà)

Qua bảng số liệu cho thấy, đóng góp lớn nhất vào doanh thu của TCT tập trung vào hai hoạt động kinh doanh chính: (1) Hoạt động xây dựng là hoạt động cốt lõi thường xuyên mang lại doanh thu lớn nhất và (2) Sản xuất công nghiệp. Trong các ngành nghề kinh doanh chính kể trên, nếu xét trên phạm vi tổng thể toàn bộ các DN trong TCT thì lĩnh vực hoạt động xây dựng vẫn là chủ yếu, doanh thu từ lĩnh vực hoạt động này của TCT và các thành viên hàng năm đều chiếm trên 50% tổng doanh thu chiếm tỷ lệ trên 90% tổng doanh thu.

Với đặc điểm này, TCT Sông Đà và các DN xây dựng thành viên hoạt động trong cùng một ngành nghề tương đồng nên các nhà quản lý TCT nắm rất rõ đặc điểm quá trình hoạt động SXKD của các DN thành viên. Vì vậy, các định hướng chiến lược và chính sách chung của toàn TCT được ban hành sẽ phù hợp, có tính khả thi cao. Ngoài ra, đây cũng là điều kiện thuận lợi để các DN thành viên có thể tham khảo, vận dụng các chính sách chung và các chính sách quy định về công tác kế toán được ban hành, áp dụng tại TCT để xây dựng hệ thống TCCTKT từ việc tổ chức thực hiện, vận dụng các chính sách kinh tế tài chính và kế toán hiện hành; Tổ chức thu nhận thông tin; Tổ chức xử lý và hệ thống hóa thông tin; Tổ chức cung cấp thông tin và Tổ chức công tác kiểm tra kế toán tại đơn vị mình liên quan đến hoạt động của những ngành nghề kinh doanh chính.

Thứ hai, phương thức tổ chức SXKD của TCT và các DN xây dựng thành viên phong phú, đa dạng

** Phương thức tổ chức SXKD tại Tổng Công ty Sông Đà*

TCT Sông Đà vừa thực hiện chức năng đầu tư vốn vào các thành viên, vừa thực hiện chức năng SXKD với ngành nghề kinh doanh chính là xây lắp. Với quy mô vốn chủ sở hữu lớn, thực hiện vai trò là đơn vị đi đầu của Bộ Xây dựng trong việc định hướng chiến lược xây dựng. Trong vai trò là chủ đầu tư, TCT thực hiện quản lý và triển khai các dự án qua phương thức sau:

Một là, Thành lập Ban điều hành dự án công trình để thay mặt chủ đầu tư quản lý dự án công trình và tự tổ chức thi công hoặc tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị thi công;

Hai là, Ủy quyền cho các CTC có chức năng đầu tư tiếp tục quản lý và triển khai toàn bộ dự án sau khi CTM đứng tên và thực hiện các thủ tục hoàn chỉnh công tác chuẩn bị đầu tư, lập quy hoạch, lập và phê duyệt dự án đầu tư, giải phóng mặt bằng, xin giao đất; hoặc ủy quyền cho CTC thực hiện đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án thành phần sau khi CTM đã hoàn thành hệ thống hạ tầng kỹ thuật chính của dự án; hoặc chuyển nhượng quyền cho CTC thực hiện đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án thành phần sau khi CTM đã hoàn thành hệ thống hạ tầng kỹ thuật chính của dự án;

hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất có hạ tầng tại các dự án do CTM làm chủ đầu tư cho CTC;...

Cả hai phương thức trên, TCT đều sử dụng bộ máy là các phòng ban chức năng để đôn đốc, kiểm tra, tham mưu cho Ban TGD, Hội đồng thành viên quyết định phê duyệt từng bước công việc.

** Phương thức tổ chức SXKD tại các DN xây dựng thành viên thuộc Tổng công ty*

Bên cạnh đa số CTC cấp 1 thuần túy thực hiện chức năng là một DN sản xuất kinh doanh, còn có một số CTC cấp 1 vừa thực hiện chức năng SXKD vừa thực hiện đầu tư vốn vào các CTC cấp 2, và đầu tư vào công ty liên kết. Ngành nghề SXKD tại các CTC đa dạng hơn CTM, và được tổ chức theo các phương thức sau:

- Đối với hoạt động thi công xây dựng, các CTC khai thác công việc theo các cách thức sau:

Thứ nhất: Tự khai thác và làm các thủ tục để được giao làm chủ đầu tư các dự án đầu tư có quy mô phù hợp với năng lực, và tham gia đấu thầu thi công xây dựng công trình đối với các dự án của các chủ đầu tư khác.

Thứ hai: Nhận ủy quyền làm chủ đầu tư cấp 2 từ các dự án đầu tư do CTM làm chủ đầu tư cấp 1, hoặc nhận chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất có hạ tầng tại các dự án do CTM làm chủ đầu tư.

Công việc thi công xây dựng (kể cả đối với dự án tự khai thác hoặc được ủy quyền) được thực hiện theo các phương thức sau:

+ *Phương thức chủ yếu:* Công ty tự triển khai thi công xây dựng bằng cách ký hợp đồng giao khoán cho các đội xây lắp hoặc trực tiếp chỉ đạo và tổ chức các đội xây lắp thực hiện. Hình thức giao khoán lại cho các đội xây lắp được thực hiện sau khi công ty nhận được dự án, công trình của chủ đầu tư, căn cứ vào hợp đồng với chủ đầu tư, công ty sẽ giao khoán cho các đội xây lắp, có thể giao khoán trọn gói (cả vật liệu, nhân công, máy thi công,...), có thể chỉ giao khoán phần nhân công với các mức khoán khác nhau, tùy điều kiện thuận lợi, khó khăn của từng công trình cụ thể và số vốn đối ứng đội xây lắp cam kết bỏ vào công trình. Tại các DN thành viên, hầu hết các công trình hiện nay đều được giao khoán cho các Chi nhánh, Xí nghiệp và các Đội thi công. Trong các hợp đồng giao khoán đều có điều khoản đối tượng nhận khoán phải chịu trách nhiệm bồi hoàn vật chất nếu không hoàn thành chỉ tiêu giao khoán. Định kỳ, tổ chức tạm quyết toán theo giai đoạn để kiểm soát tình hình và có khuyến cáo đến các đơn vị thi công.

+ *Phương thức khác*: Công ty giao lại một phần khối lượng công việc cho các CTC cấp 2 thực hiện dưới hình thức thầu phụ; hoặc thuê hoặc hợp tác cùng phân chia lợi ích với đối tác bên ngoài thực hiện đối với những phần việc công ty không thể thực hiện, hoặc thực hiện không hiệu quả.

- *Đối với ngành nghề kinh doanh liên quan* (dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng; kinh doanh; sản xuất xi măng; sản xuất thép...), tùy theo đặc điểm từng ngành nghề và các điều kiện cụ thể mà mỗi công ty có phương thức tổ chức sản xuất kinh doanh phù hợp.

Với những phương thức tổ chức hoạt động SXKD rất đa dạng, TCT Sông Đà không chỉ chi phối hoạt động của các DN xây dựng thành viên trên cơ sở tỷ lệ sở vốn mà còn chi phối thông qua các phương thức hợp tác kinh doanh. Mỗi phương thức tổ chức hoạt động SXKD có những đặc điểm và yêu cầu quản lý riêng, đòi hỏi phải xây dựng quy trình TCCTKT cho phù hợp với từng DN thành viên thuộc TCT Sông Đà.

2.1.2.3. Đặc điểm mối quan hệ giữa TCT Sông Đà với các doanh nghiệp thành viên

❖ Quan hệ tài chính

Quan hệ tài chính giữa TCT với các DN thành viên và giữa các DN thành viên với nhau là quan hệ bình đẳng, độc lập giữa các pháp nhân. Mọi quan hệ kinh tế, tài chính được thực hiện trên cơ sở hợp đồng kinh tế, tuân theo luật pháp và cùng có lợi.

TCT Sông Đà là đơn vị nhận vốn của Nhà nước đã đầu tư vào hoạt động xây dựng, có quyền và nghĩa vụ của người chủ sở hữu đối với các CTC theo tỷ lệ góp vốn, theo luật định và theo các điều khoản đã cam kết. TCT Sông Đà đầu tư vốn vào các CTC dưới hình thức góp vốn cổ phần hoặc cho vay. Việc đầu tư vốn vào CTC ở TCT Sông Đà được thực hiện dưới các hình thức: TCT Sông Đà đầu tư và kiểm soát CTC cấp 1; CTC cấp 1 đầu tư và kiểm soát CTC cấp 2; TCT và CTC cấp 1 cùng đầu tư vào CTC cấp 2; các công ty đồng cấp đầu tư vốn lẫn nhau. (*Phụ lục 2.5: Danh mục các doanh nghiệp có vốn góp của TCT Sông Đà tại thời điểm 31/12/2019*)

Các mối quan hệ kinh tế - tài chính như quan hệ tín dụng, mua- bán, cung cấp dịch vụ... giữa các DN thành viên trong nội bộ TCT được thực hiện trên cơ sở các hợp đồng kinh tế, tuân thủ nguyên tắc thị trường, đảm bảo tính tự nguyện, bình đẳng và cùng có lợi.

- TCT đóng vai trò trong việc sử dụng uy tín và tiềm lực tài chính tìm kiếm các dự án xây dựng và dự án đầu tư lớn: TCT thường đứng ra ký kết các hợp đồng tổng thầu xây dựng lớn rồi phân việc cho các DN thành viên thực hiện.

- TCT là trung tâm điều phối dòng tài chính toàn TCT: Hỗ trợ tài chính cho DN thông qua đầu tư tài chính vào CTC, công ty liên kết; cho vay vốn theo các hình thức phù hợp, bảo lãnh cho các CTC vay vốn, mua trái phiếu do CTC phát hành...

❖ *Quan hệ tổ chức công tác kế toán*

TCCTKT tại TCT Sông Đà được xem xét trên 2 góc độ: TCCTKT trong phạm vi từng DN thành viên của TCT và trong phạm vi toàn TCT.

+ Trong phạm vi từng DN thành viên thuộc TCT thì mỗi đơn vị là một đơn vị kế toán nên việc TCCTKT có tính độc lập. Tổ chức BMKT, tổ chức thu nhận, xử lý, hệ thống hoá, cung cấp, phân tích và kiểm tra thông tin kế toán được thực hiện trên cơ sở các điều kiện cụ thể của đơn vị đó. Các giao dịch nội bộ: góp-nhận góp vốn, mua-bán, vay-trả, thuê-cho thuê, chia-nhận cổ tức được thu nhận, xử lý và phản ánh trên BCTC riêng của từng đơn vị tương tự như các giao dịch với các đối tác bên ngoài TCT.

+ Trong phạm vi toàn TCT thì TCT Sông Đà là một đơn vị kế toán mà CTM - TCT Sông Đà và các CTC cấp 1, CTC cấp 2... là các bộ phận trong đơn vị kế toán đó. Quan hệ giữa các DN thành viên trong TCT về TCCTKT được biểu hiện:

- *Quan hệ thu nhận, xử lý, hệ thống hoá số liệu phục vụ hợp nhất BCTC.* Các giao dịch nội bộ giữa các DN thành viên trong TCT phải được loại trừ khi hợp nhất BCTC vì vậy mỗi DN thành viên trong TCT phải tổ chức hệ thống CTKT, sổ kế toán để thu nhận và ghi chép các giao dịch nội bộ này.

- *Quan hệ cung cấp số liệu, tài liệu kế toán.* Với tư cách là một cổ đông CTM - TCT Sông Đà có quyền yêu cầu các CTC cung cấp số liệu, tài liệu kế toán và các cấp có trách nhiệm cung cấp thông tin kế toán, tài chính cho CTM trực hệ cũng như CTM của TCT.

- *Quan hệ lập BCTCHN.* CTM - TCT Sông Đà có trách nhiệm tổ chức lập BCTCHN toàn TCT và quy định về trách nhiệm lập BCTCHN của các CTC cấp 1 nếu có đầu tư vốn vào CTC cấp 2.

- *Quan hệ tổ chức phân tích, đánh giá tình hình tài chính, tình hình hoạt động SXKD.* Ngoài việc các DN thành viên trong TCT tiến hành tổ chức phân tích đánh giá tình hình tài chính, tình hình hoạt động SXKD của bản thân đơn vị mình thì CTM - TCT Sông Đà cũng có trách nhiệm tổ chức phân tích, đánh giá hiệu quả SXKD và tài chính hàng năm của TCT và các đơn vị có vốn góp của TCT.

- *Quan hệ kiểm tra kế toán và kiểm toán nội bộ.* CTM - TCT Sông Đà có trách nhiệm tổ chức thực hiện kiểm tra kế toán, kiểm toán nội bộ các DN thành viên trong TCT theo quy chế kiểm tra, giám sát của TCT. Các DN thành viên trong TCT có trách nhiệm cung cấp tài liệu phục vụ công tác kiểm tra khi có yêu cầu.

Với mỗi quan hệ phối hợp hoạt động giữa TCT và các DN xây dựng thành viên được đánh giá tương đối chặt chẽ trên nhiều mặt, đòi hỏi việc thực hiện TCCTKT của các DN này cần đặt trong mối quan hệ phối hợp hoạt động với TCT:

- TCT không chỉ TCCTKT từ việc thu nhận thông tin; xử lý hệ thống hóa thông tin đến việc cung cấp thông tin tại chính tại TCT mà còn có trách nhiệm ban hành các quy trình, quy chế, định mức chung thống nhất về TCCTKT trong phạm vi toàn TCT để đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu DN nhằm phục vụ lập và trình bày BCTCHN.

- TCCTKT của các DN thành viên được xây dựng vừa phải phù hợp với đặc điểm, yêu cầu quản lý riêng của công ty mình vừa phải tuân thủ các quy chế, định mức chung áp dụng thống nhất của toàn TCT đã được ban hành.

2.1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán trong các doanh nghiệp xây dựng thuộc Tổng công ty Sông Đà

2.1.3.1. Các nhân tố bên ngoài

Thứ nhất, Môi trường pháp lý (Chính sách kinh tế - tài chính - kế toán hiện hành đối với doanh nghiệp)

Đối với DN xây dựng thì môi trường pháp lý về kế toán bao gồm các quy định pháp lý về kế toán áp dụng chung cho các DN và các quy định pháp lý về kế toán áp dụng cho doanh nghiệp xây dựng thuộc TCT có vốn Nhà nước. Cụ thể là:

Luật Kế toán đã được Quốc hội nước Việt Nam theo số 88/2015/QH13 thông qua 20/11/2015 và có hiệu lực kể từ ngày 1/1/2017 là văn bản có hiệu lực pháp lý cao nhất về kế toán quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật Kế toán áp dụng trong hoạt động SXKD và cho các loại hình: DNNN, CTTNHH, CTCP, DN tư nhân, chi nhánh của DN nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, văn phòng đại diện của DN nước ngoài hoạt động tại Việt Nam,... tổ chức BMKT và người làm nghề kế toán; hoạt động kinh doanh dịch vụ kế toán, cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới và tổ chức nghề kế toán Việt Nam.

Hệ thống các Chuẩn mực kế toán DN của Việt Nam đã ban hành và hoàn thiện, là văn bản có tính pháp lý sau luật kế toán, điều chỉnh các nội dung của kế toán ở lĩnh vực kế toán DN. Trên cơ sở Chuẩn mực kế toán, Luật kế toán đã được ban hành và đi vào thực hiện, ngày 20/03/2006, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Chế độ kế toán DN theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC để thay thế QĐ 1141-TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995. Ngày 31/7/2007, Bộ Tài chính ban hành TT 161/2007/TT-BTC, hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán.

Từ ngày 01/01/2015, TCT đã áp dụng TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC hướng dẫn chế độ kế toán DN thay thế QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính cũng như TT 202/2014/TT-BTC ngày 31/12/2014 của Bộ Tài chính thay thế cho phần XIII - TT 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày BCTCHN theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “*Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư và công ty con*”.

Thứ hai, Sự phát triển các dịch vụ liên quan đến kế toán, kiểm toán hiện nay

Hiện nay, nhiều DN có vốn đầu tư nước ngoài đang áp dụng VAS trong việc lập BCTC, cho nên họ sẽ là đối tượng chịu ảnh hưởng nhiều nhất từ việc áp dụng VAS và việc chuyển đổi ra IFRSs. Ngay cả những DN không gửi BCTC ra nước ngoài cũng phải đối mặt với nhiều khó khăn. Mặt khác, nhu cầu cung cấp thông tin kế toán là đòi hỏi tất yếu, thể hiện khi các tổ chức quốc tế (WB, ADB, UNESCO...) và các nhà đầu tư nước ngoài muốn hợp tác với chúng ta thì điều họ yêu cầu đầu tiên là cung cấp thông tin liên quan đến những lĩnh vực mà họ sẽ hợp tác đầu tư, trong đó có thông tin kinh tế, tài chính do kế toán cung cấp. Nếu không chuẩn hóa theo yêu cầu của chuẩn mực quốc tế thì những thông tin cung cấp sẽ không có ý nghĩa với họ.

Mặc dù về cơ bản hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam được xây dựng và chuyển tải trên cơ sở hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế, nhưng thực tế tính đến giai đoạn hiện nay thì giữa hai hệ thống chuẩn mực kế toán này còn những khác biệt mà Việt Nam cần xem xét và chỉnh sửa cho phù hợp trong thời gian tới.

2.1.3.2. Các nhân tố bên trong

Thứ nhất, Tình hình thực tế và đặc thù hoạt động của TCT Sông Đà và các doanh nghiệp thành viên

Môi trường kinh doanh của TCT Sông Đà và các thành viên hoạt động khá phức tạp là do tính chất đặc thù ngành xây dựng cho nên:

- Việc thu nhận thông tin, hệ thống hóa thông tin; cung cấp thông tin chi tiết cho từng CT/HMCT. Đồng thời, các kế hoạch về tài chính cũng như các điều kiện đảm bảo khác, công tác kiểm tra giám sát việc chi tiêu đối với từng CT/HMCT cần kiểm soát chặt chẽ phải căn cứ vào bản vẽ thi công và dự toán.

- Khi tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây dựng không xác định từng kỳ như các DN khác và tùy thuộc vào đặc điểm kỹ thuật của từng CT/HMCT được thể hiện qua phương pháp lập dự toán và phương thức thanh toán giữa bên giao thầu và bên nhận thầu. Trong quá trình thi công phát sinh nhiều khoản chi phí như: chi phí điều động công nhân, điều động máy móc thiết bị,... kế toán phải thu nhận và xử lý thông tin để theo dõi chi tiết, chính xác các khoản chi phí này và phân bổ cho các đối tượng phù hợp.

Hoạt động xây dựng thường diễn ra ngoài trời chịu nhiều ảnh hưởng của các điều kiện tự nhiên, không cố định tại một nơi do đó việc thi công xây dựng mang tính thời vụ và có nhiều rủi ro bất ngờ dẫn đến thiệt hại như: phá đi làm lại, ngừng sản xuất... Những khoản thiệt hại này cần phải được tổ chức theo dõi quản lý và hạch toán phù

hợp với những nguyên nhân gây ra. Ngoài ra, trong hoạt động xây dựng có quy định về bảo hành CT/HMCT xây dựng khi hoàn thành. Từ đó đã đặt ra yêu cầu kế toán phải theo dõi, tập hợp được chi phí bảo hành - phát sinh sau quá trình sản xuất sản phẩm một cách đầy đủ phục vụ công tác tính giá thành hợp lý. Điều này ảnh hưởng đến việc xử lý thông tin, mã hóa cho từng công trình cho phù hợp để theo dõi được từng CT/HMCT.

Thứ hai, Nhu cầu thông tin của các đối tượng sử dụng thông tin kế toán

Thông tin là một nguồn lực then chốt trong tổ chức cùng với nguồn nhân lực, tài chính và các nguồn lực hữu hình khác. Để đánh giá nhu cầu sử dụng thông tin của nhà quản trị, tác giả tiến hành phỏng vấn trực tiếp nhà quản trị một số chi nhánh và văn phòng của các công ty. Kết quả phỏng vấn cho thấy các nhà quản trị tại các DN đều quan tâm đến thông tin kế toán, sử dụng nhằm phục vụ các mục đích: lập kế hoạch, kiểm soát; ra quyết định về giá, ra quyết định khen thưởng, bổ nhiệm. Đặc điểm này ảnh hưởng đến việc tổ chức cung cấp thông tin từ các BCKT; trong đó có BCTC và đặc biệt là quản trị của từng DN thành viên dẫn đến ảnh hưởng việc lập BCTCHN.

Thứ ba, Nhận thức về yêu cầu tái cơ cấu DNNN và vai trò của CNTT trong công tác kế toán tại các DN xây dựng thuộc TCT Sông Đà

➤ ***Nhận thức về nhận thức về tái cơ cấu doanh nghiệp***

Sau khi cổ phần hóa, TCT Sông Đà và các DN xây dựng thành viên sẽ tiếp tục mở rộng lĩnh vực kinh doanh, quy mô hoạt động để vươn tầm ra thế giới. Bên cạnh đó, việc rà soát lại các đơn vị thành viên, loại bỏ những đơn vị làm ăn kém hiệu quả, thoái vốn tại những đơn vị mà TCT không kiểm soát vốn nhiều, thành lập những DN mới, dẫn đến cơ cấu tổ chức của TCT có sự thay đổi. Điều này làm cho tổ chức quản lý tại các DN này thường xuyên có sự biến động, và yêu cầu tổ chức công tác kế toán cũng phải có những thay đổi để phù hợp với bối cảnh tái cơ cấu của TCT và các DN xây dựng thành viên. Nội dung chính của việc tái cơ cấu có thể được kể đến như sau:

Tái cơ cấu ngành nghề kinh doanh: TCT Sông Đà là một DN tổng thầu xây lắp có quy mô lớn, đứng đầu thị trường trong một số lĩnh vực, có vị thế về năng lực con người, chuyên môn kỹ thuật, máy móc thiết bị trong nước cũng như khu vực. Một trong những quan điểm tái cơ cấu ngành là: *“Tái cơ cấu ngành xây dựng theo lộ trình thích hợp, ưu tiên lĩnh vực, sản phẩm có sức tăng trưởng và lợi thế cạnh tranh cao, từng bước chiếm lĩnh, chi phối thị trường, đồng thời với chủ động hội nhập quốc tế”*. TCT Sông Đà là DN lớn trong ngành xây dựng nên cần thiết phải có lộ trình điều chỉnh tỷ lệ vốn Nhà nước theo hướng giảm dần để đảm bảo sự ổn định trong hoạt động SXKD của TCT và các DN thành viên đồng thời phù hợp với quan điểm tái cấu trúc

của ngành xây dựng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. TCT và các DN thành viên tập trung vào ngành kinh doanh chính, thoái vốn đầu tư ngoài ngành kinh doanh chính và kém hiệu quả.

Trước tình hình mới của kinh tế trong nước và xu hướng hội nhập quốc tế, trên cơ sở tình hình thực tế của DN, TCT đã tiến hành rà soát, xác định lại định hướng chiến lược hoạt động sản xuất, kinh doanh tập trung vào 02 ngành kinh doanh chính: (1) Tổng thầu xây dựng và tổng thầu EPC, (2) Sản xuất điện.

Tái cơ cấu quản lý tổ chức điều hành SXKD: Xây dựng tổ chức xoay quanh ngành kinh doanh chính và kiểm soát 4 quy trình trọng yếu; cơ cấu tổ chức theo thông lệ tốt, bộ máy quản lý tinh gọn, hiệu quả. TCT Sông Đà lựa chọn mô hình quản lý là nhà kiểm soát chiến lược, theo đó CTM sẽ kiểm soát 4 vấn đề trọng yếu gồm: (1) Lựa chọn danh mục kinh doanh và phân bổ vốn; (2) Chiến lược; (3) Nhân sự và (4) Quản lý hiệu quả hoạt động của các công ty con và ngành kinh doanh.

Thực hiện sắp xếp lại các Ban chức năng TCT cho phù hợp với tình hình giai đoạn mới của doanh nghiệp và chủ trương của Đảng, như: Sáp nhập Ban QTRR vào Ban Pháp chế, Ban CNTT vào Văn phòng TCT; Hợp nhất các Ban tham mưu, giúp việc của Đảng ủy vào các Ban chức năng TCT có chức năng nhiệm vụ tương đồng.... Thực hiện tốt công tác rà soát, xây dựng sửa đổi, bổ sung các quy chế, quy định về quản lý, quản trị DN phù hợp với mô hình CTCP theo quy định của Pháp luật. (*Phụ lục 2.3: Cơ cấu tổ chức hoạt động của CTM - TCT Sông Đà*)

Tái cơ cấu về tài chính, tín dụng: Căn cứ đặc điểm và tình hình thực tế, TCT chọn hình thức cổ phần hóa là kết hợp vừa bán bớt một phần vốn nhà nước vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ theo Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển DN 100% vốn nhà nước thành CTCP. Theo đó, vốn chủ sở hữu của TCT tại thời điểm xác định giá trị DN đã đầu tư góp vốn vào các CCT, công ty liên kết, vốn lưu động huy động từ các nguồn khác đủ đảm bảo hoạt động SXKD bình thường.

Thực hiện đề án tái cơ cấu, CTM đã thực hiện chuyển nhượng vốn góp của CTM cho một số đơn vị thành viên, sáp nhập một số đơn vị thành viên nhằm thu gọn đầu mối trong cơ cấu tổ chức. Những hoạt động cổ phần hóa tích cực đã được TCT thực hiện với lĩnh vực xây dựng (*Phụ lục 2.4: Danh mục các đơn vị thoái vốn toàn bộ từ khi thực hiện đề án tái cấu trúc đến 31/12/2019*)

Tái cơ cấu về nguồn nhân lực: Phát huy truyền thống 60 năm xây dựng, phát triển, đội ngũ cán bộ của TCT sông Đà luôn đoàn kết gắn bó vượt qua những khó khăn thử thách, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Trong quá trình đổi mới, đội ngũ cán bộ

quản lý chưa quen với mô hình quản lý, điều hành, dẫn đến chông chéo về chức năng, nhiệm vụ, phong cách làm việc vẫn còn mang nặng tính bao cấp, cứng nhắc, thiếu linh hoạt, chưa năng động và dám tự chịu trách nhiệm.

Bảng 2.3: Số lượng cán bộ nhân viên Tổng công ty Sông Đà

Cơ cấu cán bộ nhân viên	Số lượng CBNV tại ngày 31/12/2019	
	Tổng công ty	Công ty mẹ
1. Trên đại học (Thạc sĩ, Tiến sĩ)	116	30
2. Đại học	1.734	105
3. Cao đẳng	219	01
4. Trung cấp	172	05
5. Công nhân kỹ thuật	3.473	21
6. Lao động phổ thông và thời vụ	2.9936	03
Tổng số	8.652	165

(Nguồn: Báo cáo thường niên của Tổng công ty Sông Đà năm 2019)

Tình hình thực hiện tái cơ cấu ảnh hưởng đến TCCTKT trong TCT Sông Đà và các DN xây dựng thành viên trên các phương diện sau:

- *Ảnh hưởng đến việc tổ chức bộ máy kế toán:* TCT xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực phù hợp với chiến lược SXKD và Đề án tái cấu trúc; Đồng thời đã tổ chức các khóa đào tạo để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Từ đó tác động đến việc tổ chức mô hình bộ máy kế toán trong DN sao cho phù hợp với việc tái cơ cấu nguồn nhân lực và tái cơ cấu điều hành SXKD.

- *Ảnh hưởng đến việc tổ chức thu nhận thông tin kế toán:* Trên cơ sở hệ thống CTKT do Bộ tài chính ban hành và hướng dẫn, các DN này còn xây dựng các chứng từ hướng dẫn sử dụng trong nội bộ phù hợp cho việc thu nhận những thông tin đặc thù của DN và có quy định cụ thể về việc ghi chép đầy đủ, cũng như việc luân chuyển, bảo quản chứng từ phục vụ cho việc ghi sổ kế toán, lập BCKT riêng và BCTCHN trong bối cảnh tái cơ cấu DN.

- *Ảnh hưởng đến việc tổ chức xử lý và hệ thống hóa thông tin:* TCT Sông Đà và các thành viên đang áp dụng hệ thống TKKT thống nhất do Nhà nước ban hành cho các DN. Ngoài ra, còn mở một số tài khoản đặc thù và mở chi tiết thành nhiều cấp để đảm bảo đặc điểm và yêu cầu quản lý đáp ứng tái cơ cấu DN.

- *Ảnh hưởng đến việc tổ chức cung cấp thông tin kế toán:* Việc tổ chức hệ thống BCTC khoa học, hợp lý nhằm cung cấp thông tin cần thiết phục vụ cho việc quản lý của các DN thành viên cũng như của TCT và cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước

là một yêu cầu rất cần thiết. Do đó, các DN này ngoài việc phải thực hiện lập các BCTC riêng còn phải tổ chức hướng dẫn, kiểm tra và thực hiện lập BCTCHN của cả TCT theo đúng quy định của chuẩn mực.

- *Ảnh hưởng đến việc tổ chức công tác kiểm tra kế toán:* Việc tổ chức công tác kiểm tra kế toán sẽ tăng cường tính đúng đắn và hợp lý, trung thực, khách quan của thông tin kế toán từ TCT đến các DN thành viên và các xí nghiệp xây dựng trong bối cảnh tái cơ cấu. Do vậy, TCT cần phải các quy định chặt chẽ việc công tác kiểm tra kế toán để đảm bảo việc thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin hữu ích và đáng tin cậy.

➤ CMCN 4.0 đang và sẽ tác động sâu sắc đến công tác kế toán trong DN. Các DN xây dựng thuộc TCT Sông Đà được trang bị tương đối đầy đủ về hệ thống máy tính và các phần mềm ứng dụng trong công tác kế toán, bên cạnh đó không thể thiếu việc xử lý dữ liệu bằng chương trình excel nhằm thực hiện các khâu công việc mà phần mềm không xử lý được. Hệ thống máy tính được trang bị đồng bộ, với các nhãn hiệu uy tín, tốc độ xử lý nhanh, định kỳ được thay mới để đảm bảo cho việc vận hành hệ thống được thuận tiện. Mỗi kế toán đều có một máy tính sử dụng riêng, các máy tính này được kết nối theo mạng nội bộ có thể kết nối và chia sẻ các tệp tin với nhau.

Theo kết quả khảo sát, phần lớn các DN thuộc TCT Sông Đà đều sử dụng phần mềm kế toán Songda Accounting system - là phần mềm kế toán do Trung tâm phát triển CNTT UNESCO và TCT Sông Đà phối hợp thực hiện, được sử dụng cho các DN thành viên. Một số chi nhánh, văn phòng sử dụng các phần mềm khác như: SAS, BRAVO, Fast Accounting, Effect...

Thứ tư, Nguồn nhân lực và chất lượng nguồn nhân lực kế toán tại đơn vị

Tổng công ty Sông Đà và các DN xây dựng thành viên luôn chú trọng đến việc tuyển dụng và đào tạo đội ngũ kế toán có nghiệp vụ chuyên môn vững chắc nhằm bao quát các công tác kế toán trong DN; có phẩm chất đạo đức, có tinh thần trách nhiệm với công việc và hiểu biết sâu sắc về đặc thù hoạt động ngành xây dựng. Tác giả đã khảo sát về số lượng và trình độ của người làm kế toán tại TCT Sông Đà và trong các DN thành viên (*Phụ lục 1.2a: Mẫu phiếu khảo sát dành cho cán bộ kế toán*). Các nhà quản lý đều đánh giá các nhân viên này đáp ứng được yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ (*Phụ lục 1.2b: Mẫu phiếu khảo sát dành cho nhà quản trị DN*). Hàng năm, công ty đều có chính sách cho nhân viên kế toán đi học tập, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức về kế toán khi có sự thay đổi, bổ sung chế độ kế toán thông qua các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn. Người làm kế toán đều sử dụng thành thạo máy tính và các phần mềm ứng dụng trong kế toán. Đặc điểm này ảnh hưởng trực tiếp đến việc tổ chức BMKT của DN nhằm đảm bảo cho việc thu nhận thông tin; xử lý thông tin và cung cấp thông tin kế toán.

2.2. Thực trạng tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp xây dựng thuộc Tổng công ty Sông Đà

2.2.1. Thực trạng tổ chức bộ máy kế toán

Tổng công ty Sông Đà không thiết lập BMKT chung cho toàn TCT. Mỗi đơn vị kế toán thành viên đều có BMKT riêng thực hiện nhiệm vụ thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin kế toán trong phạm vi kinh tế của đơn vị thành viên đó. Mối quan hệ giữa các BMKT thành viên chủ yếu được thiết lập giữa CTM và các CTC trong việc tổ chức hợp nhất BCTC của TCT.

2.2.1.1. Thực trạng tổ chức bộ máy kế toán của các DN xây dựng thành viên

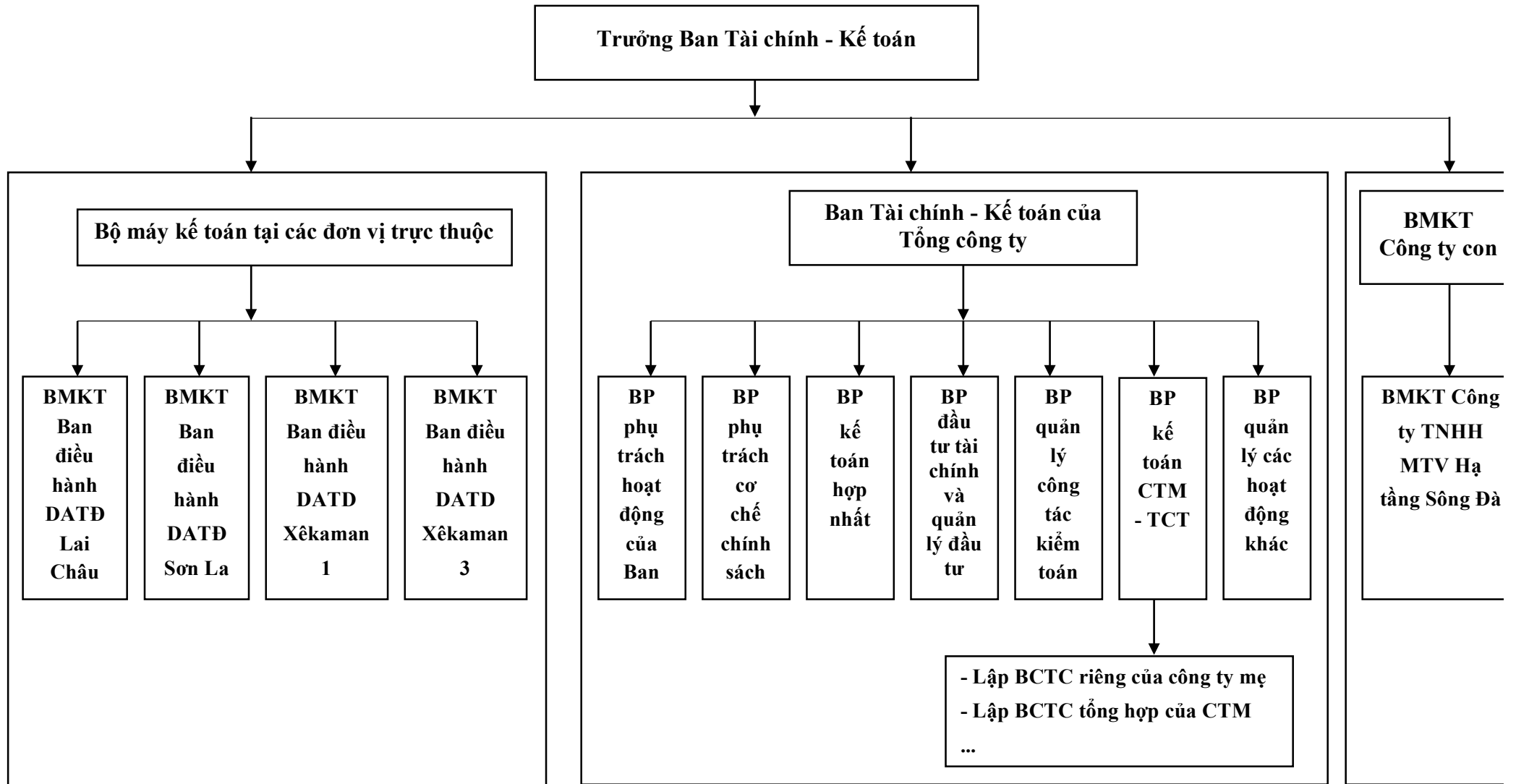
(a) Lựa chọn và xây dựng mô hình tổ chức bộ máy kế toán

TCT Sông Đà là một tổ hợp DN kinh doanh đa ngành, trong đó tổng thầu xây dựng và sản xuất điện là ngành nghề kinh doanh chính. Tổ chức BMKT ở TCT Sông Đà và các DN thành viên trong TCT được tiến hành ở mỗi đơn vị là khác nhau do lĩnh vực hoạt động; đặc điểm và quy trình hoạt động, quy mô và phạm vi địa bàn hoạt động, mức độ phân cấp quản lý kinh tế tài chính, trình độ trang bị, sử dụng các phương tiện kỹ thuật tính toán, biên chế BMKT và trình độ nhân viên kế toán,... của từng đơn vị khác nhau. Nhìn chung, BMKT của các đơn vị thành viên trong TCT được bố trí dạng các phòng/ban tài chính kế toán không chỉ thuần túy thực hiện các công việc kế toán mà còn đảm nhận cả những công việc liên quan đến công việc tài chính của đơn vị.

❖ Tổ chức mô hình bộ máy kế toán tại CTM - TCT Sông Đà

TCT Sông Đà hoạt động chủ yếu là đấu thầu, đầu tư và quản lý vốn trong các DN thành viên. Căn cứ vào quy mô hoạt động và trình độ quản lý tại từng thành viên, TCT quy định cho từng thành viên thực hiện hạch toán độc lập hoặc hạch toán phụ thuộc (*Phụ lục 2.7: Sơ đồ phân công nhiệm vụ chuyên viên của Ban Tài chính - Kế toán TCT Sông Đà*). Chính vì đặc điểm này mà TCT Sông Đà thường tổ chức mô hình BMKT theo mô hình vừa tập trung vừa phân tán. Bộ máy kế toán của TCT được mô tả qua *Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại Tổng công ty Sông Đà*.

Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại Tổng Công ty Sông Đà



(Nguồn: Đề án tái cấu trúc Tổng công ty Sông Đà - CTCP)

Ban Tài chính kế toán của TCT Sông Đà phân công, bố trí nhân viên kế toán thực hiện các nhiệm vụ sau:

- *Kế toán trưởng kiêm Giám đốc Ban tài chính - kế toán TCT*: Xây dựng, định hướng, chiến lược phát triển công tác Tài chính - Tín dụng; Công tác tổ chức cán bộ, nhân sự; Đối ngoại với các bộ, ngành, các tổ chức tài chính tín dụng trong và ngoài nước; Bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ cho các cán bộ, nhân viên;...

- *Phó Trưởng Ban tài chính - kế toán TCT*, gồm: Phó kế toán trưởng phụ trách hạch toán kế toán, tổ chức hạch toán kế toán; Tổ chức lập và ký các báo cáo đã kiểm toán; Quản lý chi phí theo dự toán của TCT, BĐHDA,... Phó kế toán trưởng phụ trách về việc huy động và sử dụng vốn, cụ thể: xây dựng kế hoạch và tổ chức huy động vốn; Xây dựng mức lãi suất huy động; Tham gia đàm phán các hợp đồng... Phó kế toán trưởng phụ trách công tác đầu tư, tái cơ cấu, sáp nhập DN của TCT và toàn Tổng công ty.

- *Bộ phận phụ trách tổ chức, hoạt động của Ban*: Tổ chức, lập kế hoạch và tổng kết các hoạt động của Ban; tiếp nhận các thông tin và cung cấp thông tin với bên ngoài; kiểm soát thu chi, cấp vốn, vay vốn; xây dựng hệ thống báo cáo...

- *Bộ phận phụ trách cơ chế, chính sách*: Tìm hiểu, xác định, hướng dẫn các vướng mắc về cơ chế của TCT đối với các DN thành viên; triển khai các cơ chế của Nhà nước; tham gia xây dựng, tuyên truyền các vấn đề liên quan đến điều lệ và quy chế tài chính...

- *Bộ phận kế toán hợp nhất*: Xây dựng thông tin hợp nhất, hướng dẫn các công ty con hợp nhất.

- *Bộ phận đầu tư tài chính và quản lý các khoản đầu tư*: Dự thảo phương án xử lý các kiến nghị của người đại diện phần vốn góp của TCT tại các CTC, công ty liên kết; Giám sát tình hình sử dụng vốn của các công ty;...

- *Bộ phận quản lý công tác Kiểm toán*: Lựa chọn công ty kiểm toán cho TCT và các đơn vị thành viên; đồng thời phối hợp kiểm toán cho toàn Tổng công ty.

- *Bộ phận quản lý các hoạt động khác*: Tiếp cận các tài liệu từ bên ngoài, xử lý các thông tin để báo cáo cấp trên;...

- *Bộ phận kế toán CTM - TCT*: Thực hiện toàn bộ công tác kế toán: Kế toán tiền, kế toán TSCĐ, Kế toán tiền lương,...; Tổng hợp, lập BCTC cho CTM và cùng bộ phận kế toán hợp nhất lập BCTCHN;...

❖ *Tổ chức bộ máy kế toán tại các đơn vị, chi nhánh hạch toán phụ thuộc*

Đối với các đơn vị thành viên, chi nhánh hạch toán phụ thuộc vào TCT thì không tổ chức BMKT riêng hoặc có tổ chức BMKT nhưng chủ yếu là thu nhận, xử lý và tổng hợp các chứng từ ban đầu, sau đó chuyển toàn bộ chứng từ này cùng các tài liệu tổng hợp về Ban tài chính, kế toán của TCT để tiến hành xử lý. Thông thường chỉ áp dụng cho các đơn vị phụ thuộc quy mô nhỏ nằm gần văn phòng. Các đơn vị hạch toán phụ thuộc hoạt động theo ủy quyền của TCT, các đơn vị này cơ bản phụ thuộc toàn bộ vào TCT từ việc tìm kiếm các công trình, nguồn vốn, quản lý, lao động. Chứng từ kế toán của đơn vị hạch toán phụ thuộc không phải nộp về TCT, chỉ nộp BCTC theo định kỳ. Khi nhận các công trình giao khoán từ TCT thì các chi nhánh nộp về TCT mức phí dao động phụ thuộc vào công trình được đấu thầu hay chỉ định thầu. Như vậy, công tác kế toán tại các chi nhánh hạch toán phụ thuộc chịu sự giám sát rất lớn của TCT. Bộ phận kế toán tại các đơn vị này thường 3 - 6 nhân viên kế toán, nhiệm vụ cụ thể của từng kế toán viên được Kế toán trưởng tại các Ban này quyết định và được tổ chức theo mô hình tập trung (*Phụ lục 1.3a*).

❖ *Tổ chức BMKT tại các DN xây dựng thành viên hạch toán độc lập*

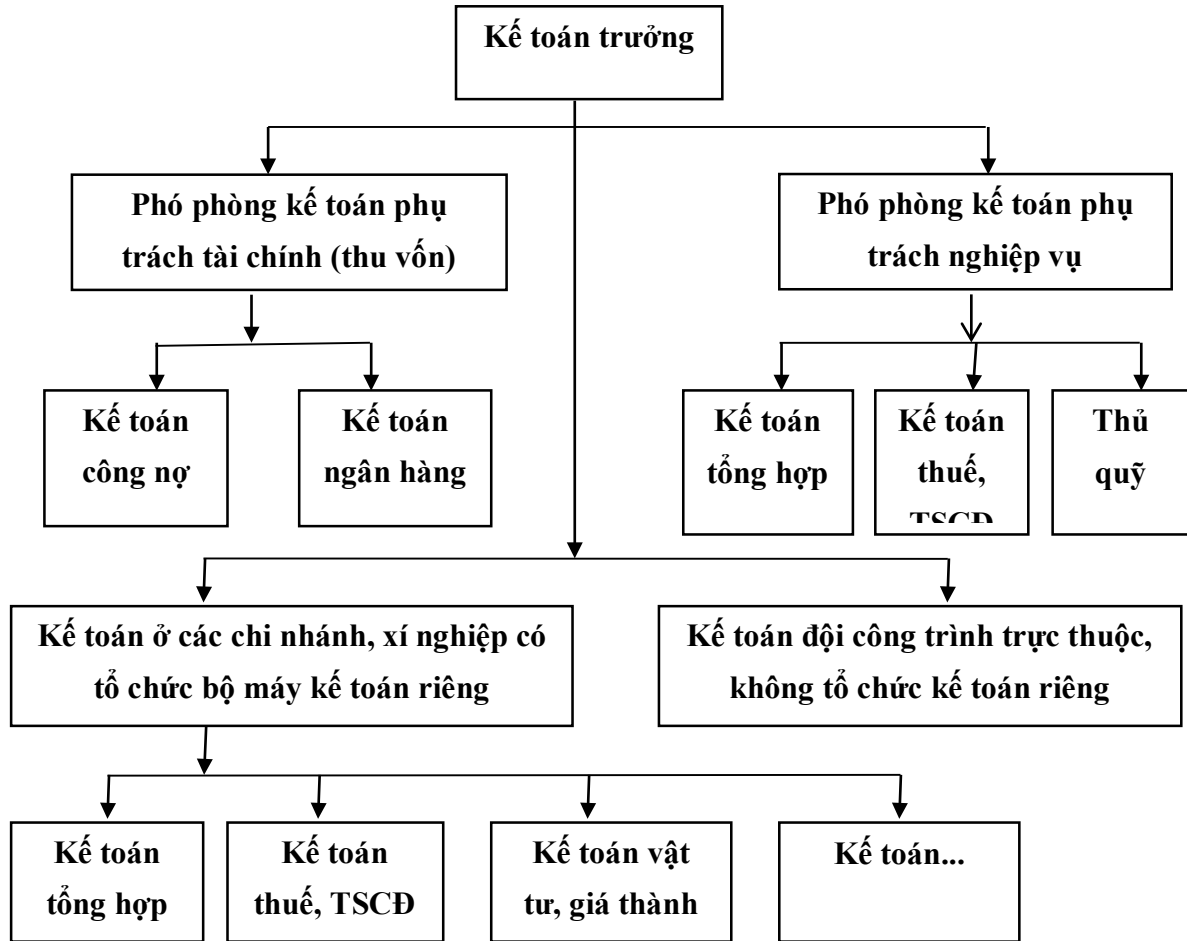
Các DN xây dựng thành viên hoạt động theo mô hình CTM - CTC gồm nhiều đơn vị, xí nghiệp. Các đơn vị này đều là các đơn vị hạch toán độc lập, có tổ chức BMKT riêng, và đều lập BCTC. Chính vì vậy, tùy theo đặc điểm hoạt động, quy mô SXKD; tính chất phức tạp và đa dạng của các loại nghiệp vụ trong ngành nên BMKT tại các đơn vị này sẽ tổ chức theo hình thức kế toán khác nhau.

Theo kết quả khảo sát (*Phụ lục 1.3a*), có 19/52 DN (chiếm 36,54%) (như: BĐHDA thủy điện Huội Quảng, CTCP Sông Đà Hà Nội, CTCP Tư vấn Sông Đà, Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Sông Đà ...) tổ chức BMKT theo mô hình tập trung; có 33/52 DN (chiếm 63,46%) tổ chức BMKT theo mô hình vừa tập trung vừa phân tán (như: CTCP Sông Đà 9, CTCP Sông Đà 10, CTCP Sông Đà 5, CTCP Sông Đà 2, CTCP Sông Đà 6,...) (*Sơ đồ 2.3: Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của Công ty cổ phần Sông Đà 9*).

Theo kết quả khảo sát, cho thấy: 44/52 DN (chiếm 84,62%) phân công công việc cho các nhân viên kế toán trong BMKT theo các phần hành kế toán (như: CTCP Sông Đà 2, CTCP Sông Đà 5, CTCP Giao thông Sông Đà, CTCP Sông Đà Hà Nội...); có 5/52 DN (chiếm 9,62%) phân công công việc cho các nhân viên kế toán trong BMKT kế toán theo quy trình kế toán (như: CTCP Sông Đà 6, CTCP Tư vấn Sông Đà,...)

Bộ phận kế toán thực hiện thu nhận thông tin ban đầu qua chứng từ kế toán, tự thực hiện công tác ghi nhận chứng từ vào sổ kế toán và lập BCTC. Cuối quý, cuối năm gửi BCTC về bộ phận kế toán trụ sở TCT để kế toán tổng hợp lập BCTCHN của toàn TCT. (*Sơ đồ 2.3: Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của CTCP Sông Đà 9*).

Sơ đồ 2.3: Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của Công ty cổ phần Sông Đà 9



- *Kế toán trưởng*: Tổ chức và vận hành BMKT tại công ty, lập kế hoạch tuyển dụng đào tạo nguồn nhân lực tài chính, kế toán. Chịu trách nhiệm toàn bộ các hoạt động tài chính, thiết lập hệ thống CTKT, hệ thống TKKT, sổ kế toán, hệ thống BCKT theo quy định của công ty và nhà nước. Cuối quý, cuối năm gửi BCTC về bộ phận kế toán trụ sở TCT để kế toán tổng hợp lập BCTCHN.

- *Kế toán tổng hợp*: có nhiệm vụ kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa các đơn vị nội bộ, dữ liệu chi tiết và tổng hợp, sự cân đối giữa số liệu kế toán chi tiết và tổng hợp, số dư cuối kỳ có hợp lý và khớp đúng với các báo cáo chi tiết. Cuối kỳ lập BCTC và các báo cáo có liên quan.

- *Kế toán vật tư, giá thành*: Căn cứ vào lệnh sản xuất, phiếu báo sửa chữa, yêu cầu xuất vật tư, sổ sách, chứng từ của từng CT/HMCT của các tổ đội xây dựng gửi lên để lập thẻ tính giá thành cho từng vụ việc, CT/HMCT. Phân bổ các khoản chi phí NVL, nhân công, máy thi công và sản xuất chung cho từng vụ việc, thành phẩm theo tiêu thức đã được quy định. Căn cứ lệnh điều chuyển nội bộ, hóa đơn bán hàng, GTGT, phiếu đề nghị cấp vật tư, phụ tùng; Lập phiếu xuất kho vật tư, hàng hóa, công cụ dụng cụ. Lập và gửi các báo cáo tồn kho, TSCĐ, giá thành định kỳ theo quy định.

- *Kế toán tiền lương và BHXH, TSCĐ*: có nhiệm vụ kiểm tra, đối chiếu bảng chấm công, lập bảng tính lương, BHXH thực hiện việc chi trả và các khoản phụ cấp cho cán bộ công nhân viên theo đúng chế độ. kê khai, thu, nộp BHXH cho cán bộ công nhân viên, lập các chứng từ đối chiếu thu nộp với cơ quan BHXH; lập sổ BHXH cho cán bộ công nhân viên; Đối chiếu chốt sổ đối với các trường hợp điều chuyển công tác, nghỉ việc. Theo dõi TSCĐ tại công ty, thực hiện công tác kiểm tra và lập báo cáo kiểm kê, phân loại TSCĐ.

- *Kế toán thanh toán, công nợ*: có nhiệm vụ hướng dẫn các thủ tục về tạm ứng, thanh toán cho khách hàng và các bộ phận có liên quan. Theo dõi các khoản công nợ chi tiết cho từng đối tượng.

- *Thu quỹ*: có trách nhiệm ghi chép đầy đủ, kịp thời các khoản thu chi từ quỹ tiền mặt vào sổ quỹ. Thực hiện kiểm quỹ định kỳ và đảm bảo số dư tiền mặt tại quỹ khớp với số dư trên sổ quỹ.

- *Kế toán tại các đội công trình*: các công trình bố trí các nhân viên hạch toán ban đầu để theo dõi tình hình xuất nhập vật tư, NVL và những biến động về chi phí, tài sản của CT/HMCT phụ trách. Thu nhận, tập hợp các chứng từ kế toán có liên quan gửi lên phòng kế toán của công ty.

Cũng do quản lý nhiều đơn vị phụ thuộc nên số lượng cán bộ kế toán bình quân tại trụ sở các công ty, bình quân từ 7 đến 20 người (CTCP Sông Đà 2 có 10 người, CTCP Sông Đà 9 có 7 người, CTCP Sông Đà 5 có 16 người, CTCP Sông Đà 6 là 30 người). Phòng tài chính kế toán tại các DN này có trách nhiệm quản lý, khai thác và phát triển nguồn lực tài chính bảo đảm phục vụ các mục tiêu SXKD của Công ty. Chịu trách nhiệm thẩm định về mặt tài chính các dự án đầu tư, thực hiện công tác hạch toán và lưu trữ CTKT, sổ sách kế toán theo đúng các quy định; Tiến hành giải ngân các khoản vay và thanh toán, kê khai và quyết toán các loại thuế; lập BCTC theo đúng quy định. Làm việc với các cơ quan liên quan đến công tác tài chính kế toán, đề xuất phương hướng, biện pháp cải tiến để quản lý tài chính. Hàng năm, công ty đều tổ chức cho các nhân viên đi bồi dưỡng, cập nhật kiến thức về kế toán khi có sự thay đổi chế độ kế toán thông qua các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn.

(b) Mô hình tổ chức công tác kế toán tài chính và kế toán quản trị

Tiến hành khảo sát về việc tổ chức công tác kế toán tài chính và kế toán quản trị trong các DN thành viên. Kết quả được thể hiện (*Bảng 2.4: Kết quả khảo sát tổ chức công tác kế toán tài chính và kế toán quản trị tại các doanh nghiệp thuộc TCT Sông Đà*) như sau:

Bảng 2.4: Kết quả khảo sát tổ chức công tác kế toán tài chính và kế toán quản trị tại các doanh nghiệp thuộc Tổng công ty Sông Đà

Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)
I/ Không tổ chức bộ phận KTQT	0/52	0%
II/ Có tổ chức bộ phận KTQT	52/52	100%
Kết hợp với kế toán tài chính trên cùng một phần hành kế toán	52/52	100%
Không kết hợp kế toán tài chính trên cùng một phần hành kế toán	0/52	0%
Cách tổ chức khác	0/52	0%

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát)

Theo bảng 2.4, cho thấy có 52/52 doanh nghiệp (chiếm 100%) tổ chức bộ phận quản trị. Tuy nhiên, việc tổ chức bộ phận KTQT tại các công ty này chủ yếu là kết hợp với bộ máy KTTC và trên cùng một phần hành kế toán của công ty.

Để hỗ trợ cho công tác kế toán, tại TCT Sông Đà và các DN xây dựng thành viên đều ứng dụng tin học vào công tác kế toán. Trong phòng kế toán, mỗi cán bộ kế toán được trang bị một máy tính độc lập và được kết nối theo kiểu máy chủ - máy trạm và được kết nối internet. Theo kết quả khảo sát, 100% DN đều sử dụng phần mềm kế toán làm công cụ hỗ trợ cho công tác kế toán. Phần mềm kế toán có chức năng phân quyền sử dụng cho từng nhân viên kế toán cho phép phòng tránh tối đa các gian lận và sai sót có thể xảy ra.

2.2.1.2. Thực trạng tổ chức bộ phận kế toán lập BCTCHN

(1). Tại CTM - TCT Sông Đà: Ban tài chính kế toán của TCT có phân công bộ phận chuyên trách thực hiện lập BCTCHN với các nhiệm vụ chính là:

- Chỉ đạo và hướng dẫn kế toán các CTC thuộc phạm vi hợp nhất tuân thủ các chính sách kế toán hợp nhất của TCT;

- Chỉ đạo và hướng dẫn kế toán các CTC thuộc phạm vi hợp nhất thực hiện quy trình thu nhận, xử lý (gồm cả điều chỉnh BCTC vì mục đích hợp nhất) và luân chuyển các tài liệu kế toán hợp nhất;

- Lập và trình bày các BCTCHN của TCT Sông Đà;...

(2) Tại các CTC cấp 1 phải hợp nhất BCTC với CTC cấp 2 không phân công bộ phận chuyên trách thực hiện lập BCTCHN. Thay vào đó, các công việc liên quan hợp nhất BCTC do kế toán tổng hợp lập BCTC riêng đồng thời đảm nhận. Sở dĩ như vậy là do các công ty con cấp 1 chỉ có 1 đến 3 công ty con cấp 2, các công ty con đó thường hoạt động khác lĩnh vực, giao dịch lẫn nhau ít phát sinh, do vậy bút toán điều chỉnh loại trừ giao dịch nội bộ không quá phức tạp.

2.2.2. Thực trạng tổ chức thực hiện, vận dụng các chính sách kinh tế tài chính và kế toán hiện hành

2.2.2.1. Thực trạng tổ chức thực hiện, vận dụng các chính sách kinh tế tài chính và kế toán hiện hành tại TCT Sông Đà và các DN xây dựng thành viên

TCT Sông Đà không xây dựng chính thức một hệ thống chính sách kế toán chung cho toàn TCT. Mỗi một công ty thành viên đều có chính sách kế toán riêng trên cơ sở tuân thủ và vận dụng hệ thống pháp lý kế toán Việt Nam một cách phù hợp về: Tiêu chuẩn ghi nhận, nguyên tắc ghi nhận, loại giá được sử dụng để ghi nhận và đo lường, phương pháp ghi nhận và hạch toán, trình bày BCTC... cho từng khoản mục trên BCTC của đơn vị.

Mặt khác, phần lớn các thành viên TCT Sông Đà hoạt động trong lĩnh vực xây dựng nên các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng tại các đơn vị là khá tương đồng, trừ một số khác biệt tập trung ở khâu đánh giá sản phẩm dở dang.

Chính sách kế toán đối với việc đánh giá sản phẩm dở, xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được một số công bố chi tiết trong Thuyết minh BCTC (CTCP Sông Đà 9, CTCP Cơ khí-Lắp máy Sông Đà...), trong khi các thành viên khác chỉ nêu khái quát, chung chung.

Ví dụ: Năm 2019, CTCP Sông Đà 9 xác định tỷ lệ lãi 10% (tương đương năm 2018) để tính chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ theo từng CT/HMCT:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí SXKD dở} \\ \text{dang cuối kỳ của} \\ \text{từng CT/HMCT} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản lượng} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \\ \text{từng CT/HMCT} \end{array} \times (1 - \text{Tỷ lệ lãi định mức})$$

Trong đó:

Tỷ lệ lãi định mức 10%

Giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ xác định trên cơ sở khối lượng dở dang cuối kỳ theo kết quả kiểm kê

CTCP Sông Đà 6 cũng sử dụng phương pháp tương tự như CTCP Sông Đà 9 nhưng không công bố tỷ lệ lãi định mức.

Trong khi đó, tại CTCP Cơ khí-Lắp máy Sông Đà, việc xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được thực hiện như sau:

$$\begin{array}{r}
 \text{Chi phí SXKD} \\
 \text{dở dang cuối kỳ} \\
 \text{từng CT/HMCT}
 \end{array}
 = \frac{
 \begin{array}{r}
 \text{Chi phí SXKD} \\
 \text{dở dang đầu kỳ}
 \end{array}
 + \begin{array}{r}
 \text{Chi phí SXKD phát} \\
 \text{sinh trong kỳ}
 \end{array}
 }{
 \begin{array}{r}
 \text{Giá trị sản lượng} \\
 \text{dở dang đầu kỳ}
 \end{array}
 + \begin{array}{r}
 \text{Giá trị sản lượng} \\
 \text{thực hiện trong kỳ}
 \end{array}
 }
 \times \begin{array}{r}
 \text{Giá trị sản} \\
 \text{lượng dở dang} \\
 \text{cuối kỳ từng} \\
 \text{CT/HMCT}
 \end{array}$$

Kết quả khảo sát cho thấy chính sách kế toán không nhất quán trong TCT, thiếu hướng dẫn, quy định nội bộ từ trên TCT Sông Đà đối với việc đánh giá sản phẩm dở, xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ, dẫn đến thực trạng một số DN thực hiện xác định chi phí SXKDDD chưa phù hợp, như trường hợp ấn định mức lãi cố định nêu trên mang tính chủ quan, thiếu cơ sở cả về lý luận và thực tế.

2.2.2.2. Thực trạng tổ chức thực hiện, vận dụng các chính sách kinh tế tài chính và kế toán hiện hành phục vụ lập BCTCHN

- *Thống nhất kỳ kế toán và đồng tiền kế toán:* Hiện nay CTM-TCT Sông Đà và gần như tất cả các CTC cấp 1 đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên TTCK TP Hồ Chí Minh, TTCK Hà Nội, do đó phải thực hiện rất nghiêm ngặt chế độ công bố thông tin tài chính. Hầu hết các CTC cấp 2 chưa niêm yết tại TTCK tập trung. Tuy vậy, kế toán các công ty thành viên đều không có sự khác biệt với kỳ kế toán và đồng tiền kế toán của công ty mẹ cũng như kỳ kế toán và đồng tiền kế toán hợp nhất. Niên độ kế toán của các công ty thuộc TCT Sông Đà bắt đầu từ 01/01 đến 31/12 hàng năm dương lịch; đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Việt Nam Đồng. Các công ty thực hiện lập BCTC theo quý và năm, phù hợp với kỳ công bố thông tin hợp nhất của TCT Sông Đà, do vậy TCT Sông Đà không cần thực hiện sự điều chỉnh về kỳ kế toán và đồng tiền kế toán.

- *Thống nhất chính sách kế toán:* Các DN xây dựng thuộc TCT Sông Đà hoạt động trong cùng lĩnh vực và hầu hết đã chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần, do đó các chính sách kế toán được áp dụng tại CTM và các CTC không có sự khác biệt lớn.

+ *Về chính sách kế toán chung:* Các công ty thành viên đều áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam và thực hiện chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập, trình bày BCTC riêng, BCTC tổng hợp, BCTCHN.

+ *Một số chính sách kế toán cụ thể đối với khoản mục chủ yếu:*

√ *Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:* Các nội dung thống nhất hoặc khác biệt trong chính sách kế toán hàng tồn kho của TCT Sông Đà và thành viên bao gồm nguyên tắc, phương pháp ghi nhận và hạch toán hàng tồn kho biểu hiện như sau:

- Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau ban đầu theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện;

- Trị giá hàng tồn kho xuất kho, tồn cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền là phổ biến, trừ đối với CPSXKD dở dang. Riêng kế toán CTM-TCT Sông Đà, việc tính trị giá HTK được lựa chọn kỹ thuật tùy thuộc từng loại HTK cụ thể.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là kê khai thường xuyên

- Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang có những khác biệt nhất định trong cách đánh giá sản phẩm dở dang, mặc dù đối tượng tính đều chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình (Như trình bày tại Mục 2.2.3.1).

√ *Chính sách kế toán đối với TSCĐ*: Các thành viên TCT Sông Đà áp dụng chính sách kế toán thống nhất trong việc ghi nhận và hạch toán TSCĐ theo thông lệ chung quy định tại các chuẩn mực kế toán liên quan (VAS03- “Tài sản cố định hữu hình”, VAS04- “Tài sản cố định vô hình”), cùng khấu hao TSCĐ theo phương pháp tuyến tính.

√ *Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư*: Các thành viên TCT Sông Đà áp dụng chính sách kế toán thống nhất đối với ghi nhận và hạch toán các khoản đầu tư theo thông lệ quy định tại các chuẩn mực kế toán liên quan. Khoản đầu tư vào công ty LKLD, trên BCTC riêng sử dụng phương pháp giá gốc, trên BCTCHN sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để ghi nhận.

√ *Chính sách kế toán đối với Vốn chủ sở hữu*: Hầu hết các DN xây dựng thuộc TCT Sông Đà sau tái cơ cấu đều hoạt động theo mô hình công ty cổ phần có kết cấu Vốn chủ sở hữu tương tự nhau do đó việc thống nhất chính sách kế toán đối với Vốn chủ sở hữu giữa công ty mẹ và các công ty con là kết quả hiển nhiên, biểu hiện cụ thể:

- Chỉ tiêu “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” được các thành viên ghi nhận tương đương vốn điều lệ (Vốn góp theo mệnh giá) và tách biệt với “Thặng dư vốn cổ phần” trên BCDKT.

- “Cổ phiếu quỹ” được các thành viên ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản giảm Vốn chủ sở hữu (ghi âm)

- “Cổ tức phải trả” được phần lớn các thành viên ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán sau khi có thông báo chia cổ tức.

√ *Chính sách kế toán đối với Thu nhập/ Doanh thu, Chi phí*: Doanh thu và thu nhập được các thành viên ghi nhận khi thỏa mãn các tiêu chuẩn quy định theo thông lệ chung tại các chuẩn mực kế toán liên quan (VAS14-“Doanh thu và thu nhập khác”...); Chi phí được ghi nhận phù hợp với doanh thu và thu nhập; đảm bảo tuân thủ và vận dụng các nguyên tắc dồn tích, nguyên tắc thực hiện, nguyên tắc thận trọng, nguyên tắc trọng yếu...

Như vậy, chính sách kế toán giữa các công ty thành viên TCT Sông Đà về cơ bản không tồn tại những khác biệt lớn cần điều chỉnh cho mục đích hợp nhất BCTC, trừ nội dung liên quan phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang (xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang). Thực tế, khi hợp nhất BCTC, TCT Sông Đà không thực hiện bất kỳ sự điều chỉnh nào về chính sách kế toán của các thành viên.

2.2.3. Thực trạng tổ chức thu nhận thông tin kế toán

2.2.3.1. Thực trạng tổ chức thu nhận thông tin kế toán tại TCT Sông Đà và các DN xây dựng thành viên

Thu nhận thông tin kế toán là khâu đầu tiên của quy trình kế toán, có ý nghĩa quyết định đến tính trung thực, khách quan của số liệu trên BCKT và là căn cứ kiểm tra hoạt động kinh tế tài chính của đơn vị. Vì vậy, để tổ chức thu nhận thông tin kế toán thì phải căn cứ vào các chứng từ kế toán với các nội dung sau:

Quy trình thu thập thông tin: NCS khảo sát về việc mô tả quy trình thu thập thông tin kế toán của các DN xây dựng thuộc TCT Sông Đà, kết quả:

Bảng 2.5: Kết quả khảo sát về quy trình thu thập thông tin kế toán tại TCT Sông Đà và các DN xây dựng thành viên

Quy trình thu thập thông tin	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1. Không mô tả quy trình thu thập thông tin	-	-
2. Mô tả trong phân công nhiệm vụ của từng nhân viên	52/52	100%
3. Mô tả trong quy chế tài chính	11/52	21,15%
4. Khác	-	-

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát)

Theo bảng trên, 100% các DN xây dựng thành viên thuộc TCT Sông Đà đều xây dựng quy trình thu thập thông tin, cụ thể: 52/52 DN (chiếm 100%) mô tả trong phân công nhiệm vụ của từng nhân viên và 11/62 DN (chiếm 17,74%) mô tả cả trong quy chế tài chính của đơn vị.

NCS phỏng vấn sâu đối với cán bộ kế toán của các DN và quan sát quy trình thu thập thông tin, NCS nhận thấy các DN đã xây dựng quy trình chung để thu thập thông tin, chính là quy trình luân chuyển chứng từ kế toán, gồm các bước: Lập/nhận chứng từ; kiểm tra/hoàn chỉnh chứng từ; tổ chức luân chuyển và ghi sổ kế toán; bảo quản và lưu trữ chứng từ.

Tổ chức xây dựng hệ thống danh mục chứng từ kế toán trong doanh nghiệp

Trên cơ sở hệ thống CTKT do BTC ban hành, Ban/Phòng Tài chính - Kế toán của TCT Sông Đà và các DN xây dựng thành viên có trách nhiệm xây dựng danh mục CTKT để phản ánh đầy đủ các NVKTTC phát sinh phù hợp cho việc thu nhận thông tin đặc thù của DN (*Phụ lục 2.8: Hệ thống chứng từ kế toán sử dụng tại CTCP Sông Đà 2*).

Ngoài việc vận dụng hệ thống CTKT sẵn, các DN còn sử dụng rất nhiều các CTKT quy định tại các văn bản pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng công trình và thanh toán vốn đầu tư, như: Biên bản nghiệm thu công việc hoàn thành; Biên bản nghiệm thu khối lượng xây dựng hoàn thành theo giai đoạn; Bản xác nhận khối lượng đền bù đã thực hiện; Phiếu giá thanh toán; Biên bản nghiệm thu khối lượng tư vấn hoàn thành... Đồng thời phòng tài chính kế toán đã chủ động thiết kế bổ sung thêm các mẫu chứng từ phù hợp với các nghiệp vụ trong quá trình quản lý dự án đầu tư, như tại TCT: Trong Quy trình quản lý CPĐTXD công trình đã thiết kế và hướng dẫn sử dụng các mẫu biểu CTKT cho từng trường hợp cụ thể, như: Bảng xác định giá trị khối lượng khối lượng hoàn thành áp dụng cho hợp đồng theo hình thức điều chỉnh giá; Bảng xác định giá trị khối lượng khối lượng giai đoạn hoàn thành áp dụng cho hợp đồng theo hình thức trọn gói hoặc hợp đồng cung cấp thiết bị; Bảng xác định giá trị khối lượng khối lượng giai đoạn hoàn thành áp dụng cho hợp đồng theo hình thức đơn giá cố định,...

Việc quy định biểu mẫu chứng từ cho từng trường hợp cụ thể vừa góp phần chuẩn hóa công tác thu nhận thông tin kế toán từ TCT tới các DN và xí nghiệp vừa tăng cường công tác kiểm soát các chi phí trong quá trình đầu tư xây dựng công trình.

Với đặc điểm của hoạt động đầu tư thủy điện và thi công xây dựng, nên CTKT phát sinh ở nhiều nơi khác nhau, gắn với địa điểm thực hiện dự án, thi công các công trình. Theo quy định trong Quy chế quản lý tài chính của các DN xây dựng hiện nay, nếu đội xây dựng nhận việc theo cơ chế giao khoán thì vẫn có trách nhiệm lập, thu nhận, tập hợp, kiểm tra CTKT phát sinh trong quá trình triển khai phần việc được giao. Điều này gắn trách nhiệm của đội xây dựng - bộ phận trực tiếp triển khai thực hiện công việc thi công xây dựng công trình - với tính trung thực, khách quan của CTKT ngay từ khâu thu nhận ban đầu. Các CTKT của các xí nghiệp, tổ đội xây dựng chiếm phần lớn trong tổng số CTKT của mỗi DN. Tuy nhiên, qua tìm hiểu khảo sát thực tế nhận thấy: CTKT do các xí nghiệp, tổ đội xây dựng, ban điều hành dự án công trình lập, hoặc nhận từ đối tác còn có nhiều sai sót, như: lập thiếu liên; thiếu chữ ký; sai số học; nội dung phản ánh không đầy đủ, rõ ràng; thiếu các chứng từ gốc đi kèm; phiếu nhập xuất vật tư không ghi rõ chủng loại, thông số kỹ thuật,... Nguyên nhân của những thiếu sót trên một mặt là do

các quy định hướng dẫn về công tác lập, kiểm tra CTKT cho các bộ phận này chưa được chi tiết dưới hình thức sổ tay kế toán, mặt khác do trình độ, kinh nghiệm trong công tác kế toán của nhân viên kế toán đội còn nhiều hạn chế nhưng lại kiêm nhiệm thêm nhiều công việc khác.

Kết quả khảo sát cho thấy, TCT Sông Đà và các DN thành viên việc sử dụng chứng từ điện tử tại các DN chưa nhiều, chủ yếu chứng từ điện tử sử dụng là chứng từ kê khai thuế qua mạng, các chứng từ này chỉ được thực hiện thông qua sự hỗ trợ của phương tiện điện tử, sau đó kế toán vẫn in chứng từ và lưu trữ như chứng từ thông thường. Như vậy, phương tiện thu nhận dữ liệu chủ yếu tại các DN là chứng từ thông thường, là chứng từ được thể hiện dưới dạng giấy tờ để chứng minh NVKTTTC phát sinh và đã thực sự hoàn thành mà không phải thể hiện qua dạng dữ liệu điện tử.

Tổ chức lập, duyệt, kiểm tra, hoàn chỉnh và luân chuyển chứng từ kế toán

- *Công tác lập chứng từ kế toán*: Theo kết quả khảo sát, có 14/52 DN (tương ứng với 26,92%) trả lời phiếu khảo sát và thông qua phỏng vấn trực tiếp cán bộ kế toán và quan sát quy trình thu nhận thông tin tại các DN xây dựng thành viên chưa quy định bằng văn bản trình tự lập và luân chuyển CTKT. Công tác lập và luân chuyển CTKT này được các DN tự thiết kế mẫu trên cơ sở mẫu biểu chứng từ ban hành của Chế độ kế toán DN. Một số DN xây dựng thành viên (CTCP Sông Đà 2, CTCP Sông Đà 5, CTCP Sông Đà 9...) mới chỉ quy định trình tự lập và luân chuyển các chứng từ liên quan đến nghiệm thu, thanh toán giá trị xây lắp, thiết bị trong Quy trình quản lý CPĐTXD công trình, còn trình tự lập và luân chuyển chứng từ cho các loại nghiệp vụ khác chưa được quy định.

Hiện nay TCT Sông Đà và các DN đều áp dụng CNTT và ứng dụng phần mềm trong công tác kế toán. CTKT có thể được lập bằng hai cách: *Thứ nhất*, lập trên giấy (có ký duyệt) rồi nhập vào máy tính; *Thứ hai*, nhập vào máy tính (qua phần mềm kế toán) rồi in ra giấy, đem đi ký duyệt để thành chứng từ. Cuối năm tài chính hoặc theo quy định của DN, sau khi khóa sổ kế toán, kế toán tiến hành in sổ kế toán, phân loại, sắp xếp chứng từ và chuyển vào kho lưu trữ theo quy định. Đồng thời với việc lưu trữ trong kho, kế toán tiến hành sao lưu và kết xuất dữ liệu dưới dạng tập tin rồi lưu vào băng, đĩa, bộ nhớ ngoài. Nhìn chung công tác lưu trữ thông tin, tài liệu kế toán được thực hiện tương đối tốt, đảm bảo quy định của công ty và yêu cầu đối với việc lưu trữ tài liệu kế toán của Luật kế toán.

Công tác lập, thu thập, tổng hợp các CTKT phản ánh các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư xây dựng công trình tại các đội xây dựng còn có nhiều hạn chế. Qua khảo sát thực tế việc hạch toán trên sổ sách kế toán, hầu hết các đội xây thuộc các DN thành viên lập, hoặc thu thập các CTKT phản ánh các khoản chi phí liên

quan trực tiếp tới việc đầu tư xây dựng công trình do đối tác bên ngoài lập không kịp thời. Do chậm thanh toán với nhà cung cấp hoặc do những lý do khách quan, chủ quan khác mà có không ít trường hợp vật tư đã đưa vào thi công xây dựng nhưng vẫn chưa có chứng từ, hóa đơn đầu vào, thậm chí công trình đã hoàn thành, được xác định đã bán và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu trong kỳ vẫn chưa hoàn thành công tác tập hợp hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí đầu vào. Điều này dẫn đến những khó khăn trong công tác kiểm soát vật tư thực tế sử dụng với vật tư trên hóa đơn đầu vào, công tác tập hợp chi phí để tính giá thành công trình không đảm bảo, đồng thời cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến kế toán tại các công ty phải trích trước chi phí để tạm tính giá vốn trong kỳ với số tiền không nhỏ, ảnh hưởng đáng kể đến độ tin cậy của thông tin trên BCTC.

- *Công tác kiểm tra CTKT*: Để đảm bảo tính đúng đắn của việc lập CTKT, làm cơ sở pháp lý cho việc ghi sổ kế toán thì việc kiểm tra CTKT là rất quan trọng. Theo kết quả khảo sát 52/52 DN (chiếm 100%) công tác kiểm tra chứng từ kế toán được thực hiện cả kế toán, kế toán tổng hợp và kế toán trưởng. Cụ thể, công tác kiểm tra lần đầu CTKT được giao cho của người làm kế toán, kế toán phụ trách phần hành đó vẫn còn hạn chế, một số chứng từ không ghi ngày, tháng, thậm chí thiếu một số nội dung quy định khác nhau... Sau đó, kế toán trưởng hoặc kế toán tổng hợp là người kiểm tra lần hai đã phát hiện được những thiếu sót, sau đó chỉnh sửa cho phù hợp.

Theo đó, tại các phòng tài chính, kế toán của các DN thành viên thuộc TCT Sông Đà có phân công rõ trách nhiệm kiểm tra CTKT trước khi ghi sổ (hoặc nhập số liệu vào phần mềm kế toán) chiếm 80,77%, còn lại 19,23% không phân công trách nhiệm dẫn đến có sự sai sót trong việc ghi sổ ảnh hưởng tới việc lập BCTC. Công việc kiểm tra CTKT gồm những công việc sau:

- Kiểm tra tính hợp pháp của nghiệp vụ phát sinh lập trên chứng từ
- Kiểm tra nội dung kinh tế của nghiệp vụ lập trên chứng từ
- Kiểm tra tính rõ ràng, đầy đủ của các yếu tố cơ bản trên chứng từ
- Kiểm tra tính chung thực, chính xác của các số liệu, nội dung trên CTKT
- Kiểm tra việc định khoản trên chứng từ

- *Tổ chức luân chuyển CTKT*: Các CTKT sau khi được lập, thu nhận ở các xí nghiệp, tổ đội xây dựng chậm luân chuyển về phòng tài chính kế toán công ty không chỉ ảnh hưởng tới việc ghi sổ, tổng hợp số liệu chung của công ty mà còn có thể gặp những rủi ro hư hỏng, thất lạc trong thời gian lưu giữ CTKT tại các xí nghiệp, tổ đội xây dựng.

Theo kết quả khảo sát, việc lập và luân chuyển CTKT được quy định bằng văn bản có 42/52 DN (chiếm 80,77%) ở các doanh nghiệp xây dựng nông cốt thuộc TCT như: CTCP Sông Đà 2, CTCP Sông Đà 3, CTCP Sông Đà 5, CTCP Sông Đà 9,... và 10/52 DN (chiếm 19,23%) không quy định bằng văn bản trình tự lập và luân chuyển CTKT. Còn các CTKT được tập hợp ở các đội xây lắp, xí nghiệp được luân chuyển về Phòng Tài chính - kế toán kịp thời chỉ chiếm 44,23%. Điều này sẽ ảnh hưởng tới việc tập hợp số liệu để hợp nhất BCTC.

Trong điều kiện ứng dụng phần mềm kế toán nhưng mới chỉ thực hiện trong phạm vi phòng kế toán công ty chưa có sự kết nối, khai thác dữ liệu với các phòng ban, chi nhánh, ban quản lý dự án, ban chỉ huy công trường, xí nghiệp, tổ đội xây dựng nên CTKT vẫn được luân chuyển và phê duyệt thủ công giữa các bộ phận mà chưa được luân chuyển và phê chuẩn liên hoàn trên máy tính, sau khi nhận CTKT do các bộ phận khác chuyển đến nhân viên phòng kế toán vẫn phải nhập lại số liệu. Điều này làm gia tăng chi phí thời gian, in ấn, dễ dẫn đến sai sót trong quá trình nhập lại số liệu, ảnh hưởng tới việc thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin, đặc biệt là ảnh hưởng tới hợp nhất BTC của DN.

Đối với các DN áp dụng phần mềm kế toán, cần chú trọng tới việc xây dựng hệ thống danh mục mã hóa các đối tượng quản lý chi tiết. Việc tổ chức mã hóa danh mục có sự tham gia của các bộ phận có liên quan trong từng DN để đảm bảo tính khoa học và khi mã hóa xong phải được sử dụng nhất quán giữa các bộ phận trong toàn đơn vị. Quá trình ứng dụng phần mềm kế toán, hệ thống CTKT được hình thành từ các bộ phận bên trong đơn vị không còn là dữ liệu đầu vào của hệ thống thông tin nữa mà nó là kết quả của quá trình xử lý một loạt các chức năng quản lý và phê chuẩn chứng từ trên máy.

Tổ chức bảo quản, lưu trữ và hủy bỏ chứng từ kế toán

Hiện nay, công việc tổ chức lưu trữ thông tin trong các DN chủ yếu mới thực hiện việc phân loại, sắp xếp tài liệu và tổ chức kho lưu trữ; còn tổ chức ghi chép theo dõi tài liệu lưu trữ và phân công trông coi, bảo quản kho chưa được các DN quan tâm thực hiện. Thông tin kế toán trong DN nhất thiết phải được lưu trữ theo quy định của Luật Kế toán.

NCS khảo sát về phương tiện lưu trữ thông tin tại các DN xây dựng thành viên thuộc TCT Sông Đà, kết quả 100% các DN thực hiện việc lưu trữ bằng cả chứng từ, sổ kế toán, tập tin. Việc sử dụng các loại phương tiện trên giúp việc lưu trữ thông tin được đảm bảo yêu cầu. Tuy nhiên, khảo sát thực tế và phỏng vấn sâu việc tổ chức lưu trữ và bảo mật thông tin trong một số đơn vị. Cụ thể:

- Tại CTM, các DN thành viên có quy mô lớn: Dữ liệu, thông tin kế toán được tổ chức lưu trữ khoa học và tuân thủ theo đúng quy định của Luật kế toán. Theo kết quả khảo sát, 100% DN lưu trữ tại phòng hoặc kho riêng của công ty và CTKT được lưu trữ đầy đủ trên giấy hoặc trong bộ nhớ (ngoài) của máy tính như: CTCP Sông Đà 2, CTCP Sông Đà 9, CTCP Sông Đà 5...

Trong điều kiện các DN đều áp dụng CNTT và ứng dụng phần mềm trong công tác kế toán, CTKT có thể được lập bằng hai cách: *Thứ nhất*, lập trên giấy (có ký duyệt) rồi nhập vào máy tính; *Thứ hai*, nhập vào máy tính (qua phần mềm kế toán) rồi in ra giấy, đem đi ký duyệt để thành chứng từ. Cuối năm tài chính hoặc theo quy định của DN, sau khi khóa sổ kế toán, kế toán tiến hành in sổ kế toán, phân loại, sắp xếp và chuyển vào kho lưu trữ theo quy định. Đồng thời với việc lưu trữ trong kho, kế toán tiến hành sao lưu và kết xuất dữ liệu dưới dạng tập tin rồi lưu vào băng, đĩa, bộ nhớ ngoài. Nhìn chung công tác lưu trữ thông tin, tài liệu kế toán được thực hiện tương đối tốt, đảm bảo quy định của công ty và yêu cầu đối với việc lưu trữ tài liệu kế toán của Luật kế toán.

- Tại các đơn vị trực thuộc có quy mô nhỏ, BĐHDA các công trình cách xa nơi đóng trụ sở chính, việc lưu trữ và bảo quản chứng từ còn tùy tiện, chưa được DN quan tâm thực hiện theo đúng quy định của Luật kế toán. Các chứng từ được lập trên giấy, sau khi nhập vào máy tính thông qua phần mềm kế toán thì không thực hiện phân loại trước khi đem lưu trữ. Các chứng từ lập trên máy tính rồi in ra giấy, thường chỉ in để giao cho khách hàng, kế toán chỉ lưu trữ nội dung chứng từ trên máy tính chứ không lưu trữ chứng từ giấy đã in và ký duyệt theo quy định.

2.2.3.2. Thực trạng về tổ chức thu thập và luân chuyển thông tin giao dịch nội bộ phục vụ lập BCTCHN

Hiện nay tài liệu nguồn về giao dịch nội bộ TCT Sông Đà còn thiếu hụt nhiều do không thu thập được đầy đủ tại các công ty thành viên, nhất là với các CTC cấp 2 có CTM trực hệ phải lập BCTCHN.

- Tại các CTC, cuối kỳ kế toán, các CTC cấp 1 không phải hợp nhất BCTC chỉ chuyển về phòng kế toán công ty mẹ BCTC riêng, các CTC cấp 1 phải hợp nhất BCTC với CTC cấp 2 chỉ chuyển về CTM - TCT Sông Đà các BCTCHN. Do vậy, bộ phận kế toán CTM - TCT Sông Đà không có đủ căn cứ số liệu để tổng hợp toàn bộ các giao dịch.

- Tại CTM - TCT Sông Đà, các CTC cấp 1 phải hợp nhất BCTC với CTC cấp 2: Bước đầu đã triển khai theo dõi và hạch toán một số giao dịch nội bộ phát sinh giữa CTM và các CTC, như mở sổ chi tiết theo dõi khoản đầu tư của CTM vào CTC, mở sổ

phụ theo dõi doanh thu bán hàng/ cung cấp dịch vụ cho các CTC và các đơn vị trực thuộc... Do vậy kế toán lập BCTCHN có thể thực hiện được việc loại trừ khoản đầu tư của CTM tại các CTC.

2.2.4. Thực trạng tổ chức xử lý và hệ thống hóa thông tin kế toán

2.2.4.1. Thực trạng tổ chức xử lý, hệ thống hóa thông tin kế toán tại TCT Sông Đà và các DN xây dựng thành viên

❖ Thực trạng tổ chức hệ thống tài khoản kế toán

- Hệ thống TKKT được sử dụng tại TCT Sông Đà và các DN xây dựng thành viên được xây dựng trên cơ sở vận dụng hệ thống TKKT trong Chế độ kế toán DN hiện hành. Từ năm 2015 đến nay, các DN đều sử dụng hệ thống TKKT ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Căn cứ vào đặc điểm hoạt động SXKD, yêu cầu, trình độ quản lý và trình độ của người làm kế toán trong đơn vị, các DN tự xác định và xây dựng hệ thống các TKKT cấp 1 và cấp 2 sử dụng trong DN. Một số DN còn chi tiết đến tài khoản cấp 3, cấp 4 (*Phụ lục số 2.9: Hệ thống TKKT của CTCP Sông Đà 2*).

- Hệ thống TKKT tại các Ban điều hành dự án CT/HMCT: Hầu hết được giao làm chủ đầu tư hoặc được TCT ủy quyền làm chủ đầu tư cấp 2, đối với các dự án đều thành lập BÐHDA để thay mặt chủ đầu tư quản lý các công trình, dự án. Hệ thống TKKT tại các BÐHDA vẫn áp dụng hệ thống TKKT trong Chế độ kế toán DN ban hành theo Thông tư 200/2014/TT- BTC, nhưng có sửa đổi, bổ sung, đổi tên một số TKKT theo quy định tại Thông tư 195/2012/TT-BTC về Chế độ kế toán đơn vị chủ đầu tư.

- *Về sử dụng phần mềm kế toán:* Theo kết quả khảo sát 100% các DN thành viên sử dụng phần mềm kế toán kết hợp với excel để thực hiện công việc kế toán nên đã tiến hành mã hóa các TKKT để đảm bảo kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết theo yêu cầu. Trong quá trình sử dụng, phần mềm kế toán SAS đã phát huy được tác dụng thể hiện qua một số tính năng như: Chương trình chạy trong môi trường Window XP, thao tác in ấn và khả năng kết nối mạng. Đồng thời, các báo cáo trong chương trình có thể tự động chuyển sang các chương trình khác như Word, Excel... Sau khi nhập chứng từ sẽ tự động đưa số liệu vào các mẫu biểu có liên quan; Chương trình luôn kiểm tra số hiệu tài khoản khi nhập chứng từ, nếu số hiệu tài khoản nào không có trong hệ thống TKKT đang áp dụng thì sẽ thông báo cho người sử dụng biết và không cho nhập. Ngoài ra, một số công ty, chi nhánh cũng đang sử dụng các phần mềm kế toán khác có uy tín trên thị trường như: Effect, Fast accounting, Bravo... Người sử dụng phần mềm

kế toán chủ yếu bao gồm người giám sát, người quản lý điều hành và nhân viên thực hiện phân hành kế toán.

❖ *Thực trạng tổ chức vận dụng hình thức kế toán và sổ kế toán*

Hệ thống SKT tổng hợp và SKT chi tiết được thiết kế trên phần mềm kế toán tại các DN đã cung cấp được thông tin về các NVKTTC phát sinh vừa theo thứ tự thời gian, vừa được phân loại theo từng tài khoản tổng hợp, theo từng chỉ tiêu kinh tế chi tiết, đáp ứng được yêu cầu nhận biết và kiểm tra các nghiệp vụ, đồng thời đã đáp ứng được yêu cầu công tác quản lý tại các DN. Hệ thống SKT tại các BÐHDA, ngoài các sổ kế toán theo hướng dẫn của Chế độ kế toán DN hiện hành còn sử dụng các sổ kế toán để phản ánh các nghiệp vụ liên quan đến đầu tư xây dựng theo Chế độ kế toán đơn vị chủ đầu tư, như: Sổ chi phí đầu tư xây dựng; Sổ chi phí ban quản lý dự án; Sổ chi phí khác... Sau khi công tác kiểm tra số liệu được hoàn tất, kế toán tổng hợp sẽ đặt lệnh khóa sổ vào cuối kỳ kế toán.

Theo kết quả trả lời phiếu khảo sát 47/52 DN (chiếm 90,38%) không thực hiện in sổ kế toán hàng tháng mà in theo năm, dẫn đến những rủi ro mất số liệu nếu phần mềm kế toán gặp sự cố chưa in hoặc chưa sao lưu số liệu và gây ra những khó khăn trong các bộ phận liên quan tự ý sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh lại số liệu của các tháng, quý trước đó. Thông qua việc áp dụng phần mềm kế toán, ghi nhận các giao dịch trên các sổ vẫn không tránh khỏi các sai sót như: Ghi sai số liệu, bỏ sót hay ghi trùng nghiệp vụ, định khoản sai. Nếu vấn đề sai sót cần sửa chữa xảy ra trong tháng thì việc sửa chữa được thực hiện trực tiếp trên phần mềm kế toán. Nếu một số sai sót phát hiện sau khi đã khóa thì kế toán viên phụ trách phân hành đó báo cho người quản trị để thực hiện sửa chữa sổ được giám sát bởi quản trị và được khóa lại sau khi sửa chữa sổ hoàn tất. Việc sửa chữa SKT: Khi phát hiện dữ liệu sai thì hầu hết được phát hiện và sửa lại từ chứng từ trên máy mà không thể hiện bút toán chữa sổ. Điều này phụ thuộc vào phần mềm thiết kế, hầu hết các phần mềm do các chuyên gia Việt Nam tự xây dựng đều thiết kế việc chữa sổ theo nguyên tắc “linh hoạt”, có nghĩa là phát hiện số sai thì được phép chữa ngay trên sổ hoặc quay về chứng từ.

Về tổ chức vận dụng hình thức kế toán, qua khảo sát thực tế cho thấy 100% các DN xây dựng thành viên đang áp dụng là hình thức kế toán nhật ký chung (*Phụ lục 1.3a*). Thông tin trên chứng từ kế toán được nhập vào phần mềm ở dạng chi tiết theo yêu cầu cung cấp thông tin quản trị, chương trình tự động cập nhật số liệu vào hệ thống SKT tổng hợp và sổ kế toán chi tiết theo quy định tại phụ lục của TT 200/2014/TT-BTC.

Với chương trình phần mềm kế toán đã cài đặt, khi có lệnh, chương trình tự động hạch toán vào sổ “Nhật ký chung”, các sổ cái, sổ chi tiết liên quan và cho phép kết xuất,

in ra các sổ và báo cáo kế toán tương ứng. Đối với công tác tổ chức in và lưu trữ tài liệu kế toán: có nhiều đơn vị in và lưu trữ các sổ kế toán tổng hợp và chi tiết, còn có đơn vị thì chỉ in và lưu trữ Sổ kế toán tổng hợp. (*Phụ lục 2.10: Quy trình xử lý chứng từ trên máy tính*)

2.2.4.2. Thực trạng tổ chức xử lý, hệ thống hóa thông tin phục vụ hợp nhất BCTC

Tổng công ty Sông Đà đã ban hành Sổ tay hợp nhất cùng các biểu mẫu phục vụ hợp nhất như bảng kê giao dịch nội bộ, bảng tổng hợp giao dịch nội bộ, nhưng thực tế chưa áp dụng một cách triệt để tại từng thành viên. Bên cạnh đó, kế toán tại CTM - TCT Sông Đà và kế toán các CTC cấp 1 phải hợp nhất BCTC với các CTC cấp 2 cũng đã sử dụng mẫu Bảng tổng hợp các bút toán hợp nhất, Bảng tổng hợp chi tiêu hợp nhất theo hướng dẫn tại TT 202/2014/TT-BTC.

Tại TCT Sông Đà, ngoài các mẫu sổ đã được hướng dẫn tại TT 202/2014/TT-BTC, kế toán còn thiết kế bổ sung thêm SKT chi tiết theo dõi lợi ích cổ đông thiểu số và các bút toán điều chỉnh nhằm xác định chi tiêu này. Tuy nhiên, qua khảo sát thực tế tại TCT và các DN thành viên, các sổ kế toán theo dõi chi tiết các giao dịch nội bộ phục vụ hợp nhất BCTC, như: Sổ chi tiết các khoản đầu tư tài chính; Sổ chi tiết các khoản công nợ nội bộ; Sổ chi tiết các khoản doanh thu, giá vốn, chi phí nội bộ, tài sản luân chuyển nội bộ; Sổ chi tiết các khoản chia cổ tức, chia lợi nhuận giữa các CTC cho CTM, hoặc giữa các CTC với nhau; Sổ chi tiết lưu chuyển các luồng tiền trong nội bộ; Sổ chi tiết theo dõi phân lợi ích của cổ đông thiểu số... chưa được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán, các đơn vị vẫn phải kết xuất dữ liệu từ phần mềm kế toán ra excel để xử lý số liệu vào các SKT phù hợp.

2.2.5. Thực trạng tổ chức cung cấp thông tin kế toán

2.2.5.1. Thực trạng tổ chức lập BCTC ở TCT Sông Đà và các DN xây dựng thành viên

(a) Hệ thống Báo cáo tài chính

Tại TCT Sông Đà và các DN xây dựng thành viên lập BCTC gồm BCTC năm và BCTC quý. Mẫu biểu và cách thức lập BCTC được các DN thực hiện tuân thủ theo quy định về hệ thống BCTC trong Chế độ kế toán DN ban hành theo TT 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014.

✚ Tại Tổng công ty Sông Đà

TCT vừa phải lập BCTC tổng hợp, vừa phải lập BCTCHN thì phải lập BCTC tổng hợp trước. Tổng hợp theo loại hình hoạt động: Xây dựng; đầu tư XD CD sau đó mới lập BCTC tổng hợp hoặc BCTCHN giữa các loại hình hoạt động.

Nội dung, hình thức trình bày, thời hạn lập, nộp, và công khai BCTC tổng hợp thực hiện theo quy định tại Thông tư Hướng dẫn VAS số 21 “*Trình bày Báo cáo tài chính*” và VAS số 25 “*Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con*”.

Hệ thống Báo cáo tài chính tổng hợp sử dụng tại TCT Sông Đà, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán tổng hợp (*Phụ lục 2.14: BCDKT của TCT Sông Đà*)
- Báo cáo KQHĐKD tổng hợp (*Phụ lục 2.15: BCKQHĐKD của TCT Sông Đà*)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (*Phụ lục 2.16: BCLCTT của TCT Sông Đà*)
- Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp

✚ *Tại các DN xây dựng thành viên hoạt động theo mô hình CTM - CTC*

Tại các DN thành viên hoạt động theo mô hình CTM - CTC, tổ chức bộ máy quản lý bao gồm các đơn vị thành viên, chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Các đơn vị thành viên lập BCTC riêng, chi nhánh lập BCTC (dạng không đầy đủ), cuối quý, năm gửi về phòng kế toán. Hệ thống BCTC tại các DN thành viên bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán (*Phụ lục 2.17: BCDKT của CTCP Sông Đà 2*)
- Báo cáo KQHĐKD (*Phụ lục 2.18: BCKQHĐ của CTCP Sông Đà 2*)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (*Phụ lục 2.19: BCLCTT của CTCP Sông Đà 2*)
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Tại các BDHDA, ngoài các BCTC nêu trên còn lập thêm các BCTC và phụ biểu BCTC theo quy định tại Chế độ kế toán đơn vị chủ đầu tư, là: Báo cáo nguồn vốn đầu tư; Báo cáo thực hiện đầu tư xây dựng; Phụ biểu chi tiết nguồn vốn đầu tư; Phụ biểu thực hiện đầu tư theo dự án, công trình; Báo cáo tình hình thực hiện dự án...

Công tác tổng hợp số liệu, lập BCTC theo quý, năm tại TCT Sông Đà và các DN xây dựng thành viên đã được phân công cho các cán bộ kế toán có kinh nghiệm và chuyên môn cao. Các chính sách kế toán chủ yếu được các DN áp dụng trong việc lập BCTC phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán DN hiện hành. Tuy nhiên, qua khảo sát thực trạng, việc đọc, phân tích BCTC và các tài liệu có liên quan của các DN thành viên, nhận thấy có một số chính sách kế toán và công việc xử lý số liệu cuối kỳ trước khi lập BCTC có những điểm khác biệt so với quy định hiện hành, cụ thể là: Ngày 31/12/2016 là chưa có cơ sở về phiếu giá quyết toán chính thức giữa hai bên và xuất hóa đơn cho chủ đầu tư.

- Một số DN thành viên trong TCT không thực hiện việc trích lập dự phòng theo quy định hiện hành đối với các khoản: nợ phải thu khó đòi; giảm giá các khoản đầu tư tài chính; giảm giá hàng tồn kho; bảo hành sản phẩm xây dựng...

+ Về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Khi lập BCTC cuối kỳ kế toán, DN phải dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ và tiến hành lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, kèm theo các chứng cứ chứng minh các khoản nợ khó đòi này. Tuy nhiên, một số DN không thực hiện trích lập dự phòng, Ví dụ như: Tại CTCP Sông Đà 2 chưa trích lập đầy đủ dự phòng nợ phải thu khó đòi dẫn đến lợi nhuận của Công ty đang phản ánh cao hơn số tiền tương ứng. Cụ thể: Tại thời điểm 31/12/2016, tổng số dư các khoản nợ phải thu đã quá hạn là 9,62 tỷ đồng. Tuy nhiên, Công ty mới thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền là 1,36 tỷ đồng. Giá trị dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập theo ước tính khoảng 8,49 tỷ đồng, giá trị dự phòng Công ty trích lập thiếu là 7,14 tỷ đồng.

Do tình hình kinh tế trong nước còn khó khăn, nguồn vốn bố trí cho các công trình hạn chế nên công tác thu hồi công nợ các khách hàng còn chậm, một số khách hàng dậm dora chưa trả nợ; Ngoài ra một số công trình giá trị giữ lại bảo hành, chờ quyết toán lớn (Chủ đầu tư không cho phát hành thư bảo lãnh) dẫn đến công nợ phải thu toàn Công ty lớn đã gây nhiều khó khăn cho Công ty trong việc cân đối vốn phục vụ sản xuất kinh doanh, đồng thời làm tăng các khoản chi phí tài chính làm giảm hiệu quả SXKD của Công ty. Số dư công nợ phải thu khách hàng chưa đến hạn tại ngày 31/12/2016: 37,8 tỷ đồng; Số dư công nợ trên phần lớn là các khoản tiền giữ lại chờ bảo hành và quyết toán chưa đến hạn thanh toán của các CT/HMCT. Đơn vị chỉ đạo và đôn đốc các phòng ban chức năng và các đơn vị trực thuộc Công ty hoàn thiện các thủ tục quyết toán công trình, đồng thời làm việc với các Chủ đầu tư để đề xuất phát hành thư bảo lãnh.

+ Về dự phòng giảm giá khoản đầu tư, TCT đang thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư góp vốn vào CTC theo giá thị trường chứng khoán là chưa phù hợp với quy định của chế độ kế toán DN Việt Nam theo TT 200/BTC. Trong năm TCT đang thực hiện ghi nhận khoản lãi tài chính từ cổ tức bằng cổ phiếu tại các CTCP; Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khá không có giá giao dịch trên thị trường nhưng chưa thu thập được BCTC làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng theo quy định, như: CTCP Sông Đà 9 là 21.457.440 đồng. (Nguồn: Cơ sở của ý kiến kiểm toán trên BCTCHN của TCT năm 2016). Do vậy, TCT cần bổ sung thông tin về các khoản đầu tư góp vốn dài hạn để làm căn cứ xác định dự phòng giảm giá khoản đầu tư theo quy định chế độ kế toán hiện hành.

(b) Hệ thống Báo cáo quản trị

Qua khảo sát, phỏng vấn nhận thấy, 100% các cấp lãnh đạo của TCT sông Đà và các DN xây dựng thành viên rất quan tâm tới thông tin trình bày trên các BCQT để

phục vụ kịp thời điều hành hoạt động SXKD và cho rằng nhu cầu tổ chức hệ thống thông tin kế toán phục vụ quản lý rất cần thiết.

Theo kết quả khảo sát, cho thấy: 52/52 DN (chiếm 100%) đều thực hiện lập BCQT. (*Phụ lục 1.3a*). Việc lập BCQT được thực hiện định kỳ có 42/52DN (chiếm 80,77%) như CTCP Sông Đà 2, CTCP Sông Đà 3, CTCP Sông Đà 5, CTCP Sông Đà 9, CTCP Someco,...; thực hiện khi có yêu cầu có 10/52 DN (chiếm 19,23%) như ở các BĐHDA thủy điện Lai Châu, BĐHDA thủy điện Huội Quảng (*Phụ lục 1.3a*).

Các BCQT mà các DN sử dụng như: Báo cáo tình hình hàng tồn kho; Báo cáo tình hình công nợ phải thu phải trả; Báo cáo giá thành sản xuất sản phẩm (công trình); Báo cáo tình hình doanh thu, chi phí, lợi nhuận của từng sản phẩm (công trình),... (*Phụ lục 2.11: Danh mục các BCTC và BCQT cần báo cáo bắt buộc về Tổng công ty*). Các thông tin được trình bày trên BCQT khá đầy đủ thể hiện được các thông tin về định mức, kế hoạch, dự toán, thông tin về số kỳ trước, số kỳ này.... Tuy nhiên, do hệ thống BCQT của các DN này được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán, được lập song song với phần hệ kế toán tài chính, nên mẫu biểu của các BCQT này còn cứng nhắc, thiếu một số mẫu báo cáo hoặc mẫu báo cáo được thiết kế chưa phù hợp với yêu cầu thông tin quản lý đặc thù trong lĩnh vực thi công xây dựng. Hầu hết các DN trong TCT mới chỉ lập các báo cáo thực hiện theo số liệu thực tế phát sinh chưa lập đầy đủ hệ thống báo cáo định hướng hoạt động SXKD và báo cáo phân tích biến động giữa định hướng và thực tế phát sinh.

Theo kết quả khảo sát, có 37/52 DN (chiếm 71,15%) đáp ứng nhu cầu thông tin quản trị nội bộ của DN; còn lại 15/52DN (chiếm 28,85%) cho rằng hệ thống BCQT của Công ty vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ quản trị nội bộ DN. Nguyên nhân chưa đáp ứng được yêu cầu cung cấp thông tin xuất phát từ việc lập BCQT từ một số DN chỉ lập khi có yêu cầu dẫn đến thông tin kế toán đưa ra phục vụ ra quyết định chiếm 51,92%, chưa đáp ứng 48,08% (*Phụ lục 1.3b*), khó khăn trong việc ra quyết định.

2.2.5.2. Thực trạng tổ chức lập BCTCHN

❖ Khái quát cơ cấu tổ chức TCT Sông Đà

Sự hình thành TCT Sông Đà theo mô hình CTM-CTC mang đặc điểm chung của hầu hết các CTM-CTC Việt Nam dựa trên cơ sở tái cấu trúc TCT: (*Phụ lục 2.12: Danh sách công ty con của TCT Sông Đà đến năm 2019 và Phụ lục 2.13: Danh sách công ty liên kết được trình bày trên BCTCHN của TCT Sông Đà năm 2019*).

- Không xảy ra hợp nhất kinh doanh
- Các công ty con được hình thành từ chuyển đổi các đơn vị trực thuộc TCT
- TCT Sông Đà là CTM, các CTC gồm cấp 1 (trực tiếp) và cấp 2 (gián tiếp)

* Phạm vi hợp nhất BCTC của TCT Sông Đà:

Theo cấu trúc TCT Sông Đà mô tả trên đây, TCT Sông Đà có hai cấp CTC nên việc hợp nhất BCTC phải qua hai giai đoạn:

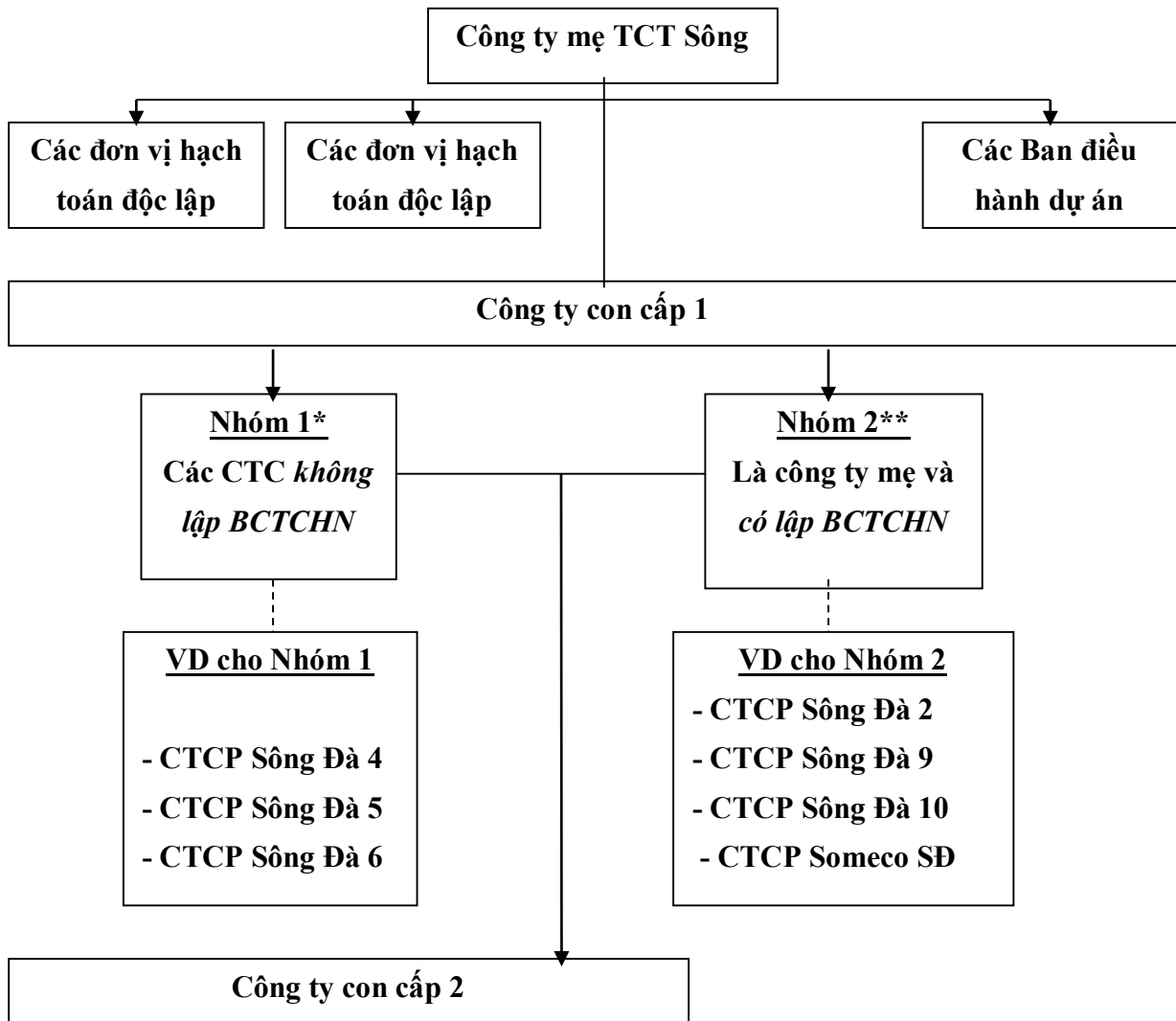
(1) Các CTC cấp 1 thực hiện hợp nhất BCTC với CTC cấp 2 (nếu có);

(2) TCT Sông Đà- CTM thực hiện hợp nhất BCTC với các CTC cấp 1 (Sơ đồ 2.4)

- Trách nhiệm lập BCTCHN của TCT thuộc về kế toán của CTM - TCT Sông Đà. Cơ sở số liệu để lập BCTCHN của TCT gồm: BCTC riêng của công ty thành viên thuộc phạm vi hợp nhất không có CTC; BCTCHN của công ty thành viên thuộc phạm vi hợp nhất có công ty con và các tài liệu liên quan khác

- Trách nhiệm lập BCTCHN của các công ty thành viên có CTC thuộc về kế toán của công ty thành viên đó. Cơ sở số liệu để lập BCTCHN của công ty thành viên có CTC, gồm: BCTC riêng của CTC thuộc phạm vi hợp nhất của công ty thành viên đó và các tài liệu liên quan khác.

Sơ đồ 2.4: Cơ cấu tổ chức chi phối quy trình hợp nhất BCTC của TCT Sông Đà



❖ *Thống nhất thủ tục điều chỉnh - loại trừ ảnh hưởng của các giao dịch nội bộ*

- *Tại CTM - TCT Sông Đà: Trình tự lập BCTCHN gồm hai bước:*

(1) Cộng các khoản mục tương ứng thuộc các BCTC sử dụng để hợp nhất. Các BCTC được sử dụng để hợp nhất gồm:

- + BCTC riêng của công ty mẹ TCT Sông Đà (Chính là BCTC tổng hợp)
- + BCTC riêng của các công ty con cấp 1 không phải lập BCTCHN
- + BCTCHN của các công ty con cấp 1 phải lập BCTCHN với công ty con cấp 2

(2) Điều chỉnh, loại trừ các giao dịch nội bộ. Các khoản được loại trừ gồm:

- + Khoản đầu tư của công ty mẹ tại các công ty con
- + Lợi ích cổ đông không KS trong tài sản ròng và trong lợi nhuận sau thuế hợp nhất
- + Loại trừ các giao dịch nội bộ như công nợ, doanh thu, giá vốn nội bộ...

- *Tại CTC cấp 1 phải hợp nhất BCTC với CTC cấp 2: Trình tự lập BCTCHN gồm 2 bước sau:*

(1) Cộng các khoản mục tương ứng thuộc các BCTC sử dụng để hợp nhất. Các BCTC được sử dụng để hợp nhất gồm:

- + BCTC riêng của CTC cấp 1 (là CTM của CTC cấp 2)
- + BCTC riêng của CTC cấp 2 (là CTC của CTC cấp 1)

(2) Điều chỉnh, loại trừ các giao dịch nội bộ. Các khoản được loại trừ gồm:

- + Khoản đầu tư của CTC cấp 1 tại CTC cấp 2
- + Lợi ích cổ đông không KS trong tài sản ròng và trong lợi nhuận sau thuế hợp nhất
- + Loại trừ các giao dịch nội bộ như công nợ, doanh thu, giá vốn nội bộ...

❖ *Hệ thống BCTCHN của TCT Sông Đà và quá trình triển khai lập BCTCHN*

Tổ chức hệ BCTCHN của TCT Sông Đà về cơ bản đã thực hiện khá tốt các thông lệ, chuẩn mực kế toán về BCTC và BCTCHN quy định tại Luật Kế toán, VAS01, VAS07, VAS08, VAS21, VAS25, VAS30, TT200/2014/TT-BTC, TT202/2014/TT-BTC... Hệ thống BCTCHN của TCT Sông Đà và các DN thành viên hoạt động được lập theo định kỳ năm dương lịch, bao gồm 4 báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất (*Phụ lục 2.20: Bảng CĐKTHN của TCT Sông Đà*)
- Báo cáo KQHĐ hợp nhất (*Phụ lục 2.21: BCKQHĐ hợp nhất của TCT Sông Đà*)

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (*Phụ lục 2.22: BCLCTTHN của TCT Sông Đà*)
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Bên cạnh đó, để phục vụ cho yêu cầu cung cấp thông tin của nhiều đối tượng khác nhau và phù hợp với quy định, TCT còn tiến hành lập hệ thống BCTCHN giữa niên độ.

❖ *Về tổ chức lập các BCTCHN của TCT Sông Đà:*

- Tổ chức lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất (BCĐKTHN) của TCT Sông Đà: được lập trước hết theo thông lệ kế toán Việt Nam quy định tại VAS21-“*Trình bày báo cáo tài chính*”; tuân thủ các nguyên tắc lập và trình bày BCTC và không áp dụng nguyên tắc “*Bù trừ*” các khoản mục tài sản và nợ phải trả được phân loại tương tự với các khoản mục này trên BCĐKT riêng. Các kỹ thuật hợp nhất đối với BCĐKT của TCT Sông Đà tập trung vào các bút toán điều chỉnh khoản đầu tư của CTM - TCT Sông Đà tại các CTC cấp 1, xác định Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản ròng của các CTC đó để tách riêng chỉ tiêu này thành một khoản mục riêng và trình bày theo VAS25, điều chỉnh-loại trừ các khoản công nợ nội bộ.

Căn cứ số liệu hợp nhất trên Bảng tổng hợp các bút toán hợp nhất của TCT Sông Đà năm 2019, các bút toán điều chỉnh-loại trừ khi lập BCĐKTHN của TCT Sông Đà được minh họa như sau:

+ Điều chỉnh-loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ tại các công ty con:

Chi tiết các khoản đầu tư của CTM - TCT Sông Đà tại từng CTC trực tiếp và gián tiếp được phản ánh trên Sổ theo dõi các khoản đầu tư CTC. Theo số liệu năm 2019, TCT Sông Đà có 15 công ty con trực tiếp thuộc phạm vi mà CTM - TCT Sông Đà phải thực hiện hợp nhất BCTC (*Bảng 2.6: Sở hữu vốn TCT Sông Đà tại các CTC năm 2019*). Kế toán hợp nhất căn cứ vào số liệu trên sổ đó để xác định tổng các khoản đầu tư CTC trực tiếp cần loại trừ ra khỏi BCTCHN toàn TCT Sông Đà ở khoản mục “*Vốn góp của chủ sở hữu*” và “*Đầu tư vào công ty con*”.

Căn cứ số liệu năm 2019 (Bảng 2.6), bút toán điều chỉnh tổng hợp để hợp nhất đối với khoản đầu tư của công ty mẹ TCT Sông Đà tại các công ty con như sau:

Bút toán 01: Nợ- Vốn góp của chủ sở hữu: 2.368.660.102.323

Có- Đầu tư vào công ty con: 2.368.660.102.323

Bảng 2.6: Sở hữu vốn Tổng Công ty Sông Đà tại các công ty con năm 2019

TT	Công ty con	Vốn điều lệ	Sở hữu vốn của CTM-TCT Sông Đà	
			%	Thành tiền (VND)
1	CTCP Sông Đà 2	144.235.360.000	40,77%	58.804.756.272
2	CTCP Sông Đà 3	159.993.560.000	51,00%	81.596.715.600
3	CTCP Sông Đà 4	103.000.000.000	65,00%	66.950.000.000
4	CTCP Sông Đà 5	259.998.480.000	64,16%	166.815.024.768
5	CTCP Sông Đà 6	347.716.110.000	65,24%	226.849.990.164
6	CTCP Sông Đà 9	342.340.000.000	58,50%	200.268.900.000
7	CTCP Sông Đà 10	427.323.110.000	62,27%	266.094.100.597
8	CTCP Sông Đà 12	50.000.000.000	49,00%	24.500.000.000
9	CTCP PCCC & ĐTXD SĐ	25.000.000.000	51,00%	12.750.000.000
10	CTCP Someco Sông Đà	83.536.200.000	46,15%	38.551.956.300
11	CTCP ĐT&PT Sê San 3A	280.000.000.000	51,00%	142.000.000.000
12	CTCPTĐ Nậm chiến	951.250.449.375	58,58%	557.242.513.243
13	CTCP Thủy điện Cần đơn	689.986.200.000	50,96%	351.616.967.520
14	CTCP Tư vấn Sông Đà	26.097.100.000	51,01%	13.312.130.710
15	CTTNHH MTV Hạ tầng SĐ	161.307.047.149	100,00%	161.307.047.149
	Cộng	4.051.783.616.524		2.368.660.102.323

+ Xác định Lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản ròng của công ty con trình bày trên BCDKTHN của TCT Sông Đà được xác định theo công thức:

$$\text{Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản ròng công ty con} = \text{Tài sản ròng của công ty con} + \text{Tỷ lệ lợi ích (sở hữu) của cổ đông không kiểm soát}$$

Trong đó, tài sản ròng của CTC phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được kế toán xác định theo từng khoản mục trên sổ kế toán hợp nhất: Vốn góp của chủ sở hữu; Thặng dư vốn cổ phần; Cổ phiếu quỹ; Chênh lệch tỷ giá; Lợi nhuận chưa phân phối; các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu... Tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát được căn cứ vào sổ theo dõi các khoản đầu tư của CTM - TCT Sông Đà tại các CTC năm 2019, kế toán hợp nhất sẽ tính toán cụ thể cho lợi ích thiểu số đối với từng khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu, minh họa tại *Bảng 2.7 sau*:

**Bảng 2.7: (Trích) Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản ròng
tại Tổng công ty Sông Đà
Năm 2019**

Đơn vị tính: VND

STT	Công ty con	Tài sản ròng	Lợi ích cổ đông thiểu số tại TCT Sông Đà	
			%	Thành tiền
1	CTCP Sông Đà 2	187.912.414.126	59,23%	111.300.522.887
	Trong đó:			
	-Vốn góp của chủ sở hữu -Thặng dư vốn cổ phần -...		
2	CTCP Sông Đà 3	119.654.447.013	49,00%	58.630.679.036
	Trong đó:			
	-Vốn góp của chủ sở hữu -Thặng dư vốn cổ phần -...		
	Cộng			2.327.411.041.484
	Trong đó:			
	-Vốn góp của chủ sở hữu -Thặng dư vốn cổ phần -...			1.683.123.514.201 119.220.619.018 ...

Căn cứ vào dữ liệu trên, bút toán điều chỉnh tổng hợp năm 2019 đối với lợi ích thiểu số được thực hiện như sau:

Bút toán 02: *Nợ- Vốn góp của chủ sở hữu: 1.683.123.514.201*

Nợ- Thặng dư vốn cổ phần: 119.220.619.018

Nợ- ... :

Có- Lợi ích cổ đông không kiểm soát: 2.327.411.041.484

+ Điều chỉnh-loại trừ các khoản công nợ nội bộ:

Việc điều chỉnh-loại trừ các khoản công nợ nội bộ TCT Sông Đà được kế toán CTM thực hiện trên cơ sở dữ liệu về các giao dịch vay-cho vay; phải thu-phải trả giữa các DN thành viên:

√ Công nợ giữa CTM với các CTC căn cứ vào số liệu kế toán chi tiết công nợ do kế toán CTM theo dõi phản ánh.

√ Công nợ giữa các CTC căn cứ vào thông tin về các bên liên quan trong Thuyết minh BCTC của các công ty con, kết hợp với báo cáo quản trị để thu thập số liệu.

Từ các dữ liệu nguồn về công nợ nội bộ, kế toán hợp nhất thực hiện lập bảng kê công nợ nội bộ cho từng đối tượng. Trên cơ sở các bảng kê này, kế toán lập Bảng tổng hợp công nợ nội bộ làm căn cứ thực hiện bút toán điều chỉnh.

Minh họa: Trích lược một số bảng kê công nợ nội bộ và Bảng tổng hợp giao dịch nội bộ TK131, khoản mục Phải thu khách hàng ngắn hạn năm 2019 của TCT Sông Đà và các thành viên, như sau:

Bảng 2.8: Bảng kê công nợ nội bộ TCT Sông Đà năm 2019

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY MẸ TCT SÔNG ĐÀ

BẢNG KÊ CÔNG NỢ NỘI BỘ
Năm 2019 Đơn vị tính: VND

TT	Số dư khoản mục		131	331	...	138	338	...
	Đối tượng giao dịch							
1	CTCP Sông Đà 2		222.358.108	6.075.397.587
2	CTCP Sông Đà 3		3.673.772	216.940.484.474
3	CTCP Sông Đà 4		85.820.982	175.171.350.221
4	CTCP Sông Đà 5		-	146.367.517.982
5	CTCP Sông Đà 6		493.656.684	254.210.938.479
6	CTCP Sông Đà 9		527.673.221	332.818.575.707
7	CTCP Sông Đà 10		2.389.215.179	545.049.117.109
8	CTCP Sông Đà 12		2.580.598.208	484.124.017
9	CTCP PCCC và ĐTXD SĐ		309.316.298	247.001.253
10	CTCP Someco Sông Đà		481.438.926	121.372.928.666
11	CTCP ĐT&PTĐ Sê San 3A		-	-
12	CTCP Thủy điện Nậm Chiến		644.550.631.237	-
13	CTCP Thủy điện Cần Đơn		-	502.919.441.008
14	CTCP Tư vấn Sông Đà		224.836.360	11.540.009.416
15	CT TNHH MTV Hạ tầng SĐ		122.384.771	-
	Cộng		651.991.603.746	1.465.918.862.220

Bảng 2.9: Bảng kê công nợ nội bộ TCT - CTCP Sông Đà 2**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2 BẢNG KÊ CÔNG NỢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN****Năm 2019****Đơn vị tính: VND**

TT	Số dư khoản mục Đối tượng giao dịch	131	331	...	138	338	...
2	CTCP Sông Đà 3	3.287.016.957	-
3	CTCP Sông Đà 4	38.688.570.748	-
4	CTCP Sông Đà 5	-	-
5	CTCP Sông Đà 6	12.725.550.478	-
6	CTCP Sông Đà 9	-	156.415.889
7	CTCP Sông Đà 10	-	1.897.401.344
8	CTCP Sông Đà 12	-	14.498.086
9	CTCP PCCC và ĐTXD Sông Đà	-	-
10	CTCP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	-	94.063.956
	Cộng	69.068.372.887	2.384.737.383

Bảng 2.10: Bảng kê công nợ nội bộ TCT - CTCP Sông Đà 4**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4 BẢNG KÊ CÔNG NỢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN****Năm 2019****Đơn vị tính: VND**

TT	Số dư khoản mục Đối tượng giao dịch	131	331	...	138	338	...
2	CTCP Sông Đà 2	-	38.688.570.748
3	CTCP Sông Đà 3	-	2.479.993.176
4	CTCP Sông Đà 5	-	-
5	CTCP Sông Đà 6	1.762.326.333	-
	Cộng	176.933.676.554	41.254.384.906

Biểu 2.11: Bảng tổng hợp công nợ nội bộ TCT Sông Đà**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ NỘI BỘ****Năm 2019***Đơn vị tính: VND*

TK131 Ngắn hạn Đối tượng phải thu	TCT Sông Đà-C.ty mẹ	CTCP Sông Đà 2	CTCP Sông Đà 3	CTCP Sông Đà 4	...	Cộng
0.TCT Sông Đà - C.ty mẹ		6.075.397.587	216.940.484.474	175.171.350.221	...	1.465.918.862.22
1.CTCP Sông Đà 2	222.358.108		-	-	...	12.384.737.38
2.CTCP Sông Đà 3	3.673.772	3.287.016.957		-	...	13.290.690.72
3.CTCP Sông Đà 4	85.820.982	38.688.570.748	2.479.993.176	-	...	61.254.384.90
4.CTCP Sông Đà 5	-	-	-	-	...	21.990.495.22
5.CTCP Sông Đà 6	493.656.684	12.725.550.478	1.599.044.445	1.762.326.333	...	15.997.679.98
6.CTCP Sông Đà 9	527.673.221	-	-	-	...	27.458.106.80
7.CTCP Sông Đà 10	2.389.215.179	-	-	-	...	14.132.090.34
8.CTCP Sông Đà 12	2.580.598.208	-	-	-	...	17.050.134.98
9.CTCP PCCC và ĐTXD Sông Đà	309.316.298	-	-	-	...	9.500.358.89
10.CTCP Someco Sông Đà	481.438.926	-	-	-	...	34.870.567.63
11.CTCP ĐT&PT Điện Sê San 3A	-	-	-	-	...	220.562.314.67
12.CTCP Thủy điện Nậm Chiến	644.550.631.237	-	-	-	...	1.254.761.990.28
13.CTCP Thủy điện Cần Đơn	-	-	-	-	...	429.956.754.22
14.CTCP Tư vấn Sông Đà	224.836.360	-	-	-	...	4.192.466.11
15.CT TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	122.384.771	-	-	-		8.432.103.84
Cộng	651.991.603.746	69.068.372.887	221.019.522.095	176.933.676.554	...	3,597,355,826,23

Mỗi khoản mục phải thu, phải trả kế toán lập một bảng tổng hợp nội bộ theo kết cấu bàn cờ tương tự như biểu mẫu minh họa trên đây. Căn cứ các bảng tổng hợp công nợ nội bộ về Phải thu ngắn hạn khách hàng, Phải thu ngắn hạn khác, Phải trả ngắn hạn người bán, Phải trả ngắn hạn khác, Chi phí phải trả ngắn hạn... năm 2019 của CTM TCT Sông Đà, kế toán hợp nhất lập bút toán điều chỉnh trên Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh như sau:

Bút toán 03: *Nợ- Phải trả ngắn hạn người bán*: 3.290.616.729.399

Nợ- Phải trả ngắn hạn khác: 298.559.462.788

Nợ- Chi phí phải trả: 246.908.765.139

Nợ-

Có- Phải thu ngắn hạn khách hàng: 3.597.355.826.234

Có- Phải thu ngắn hạn khác: 137.806.395.125

Có-

Kết quả khảo sát cho thấy, việc phân loại các khoản mục tương ứng giữa các DN thành viên đôi khi không khớp nhau. Ví dụ: Theo Thuyết minh BCTC CTCP Sông Đà 9, Phải thu ngắn hạn khách hàng đối với CTCP Sông Đà 5 là 32.924.301.773 VND, Phải thu dài hạn khách hàng đối với CTCP Sông Đà 5 số dư bằng không. Trong khi, tại Thuyết minh BCTC 2019 của CTCP Sông Đà 5 Phải trả ngắn hạn người bán đối với CTCP Sông Đà chỉ là 729.247.847 VND, Phải trả dài hạn người bán đối với CTCP Sông Đà 9 là 29.126.698.643 VND. Tình trạng bất cân xứng này cũng xảy ra ở một số Thuyết minh BCTC của các DN thành viên khác. Điều đó gây ra nhiều trở ngại cho kế toán hợp nhất BCTC vì phải điều chỉnh hoặc phân loại lại trước khi lập bút toán lại trừ. Với những số liệu nhỏ, kế toán đã bỏ qua việc loại trừ giao dịch nội bộ không trọng yếu này. Mặt khác, việc phân loại các khoản mục phải thu phải trả giữa các thành viên không phải lúc nào cũng tương ứng, ví dụ khoản Phải thu khách hàng phản ánh trên TK131 của bên bán nhưng bên mua lại phản ánh khoản phải trả cùng quan hệ giao dịch đó không phải trên TK331 mà có thể là TK338, TK335 v.v... dẫn đến việc tổng hợp công nợ nội bộ trở nên khá phức tạp. Để hỗ trợ cho việc xử lý dữ liệu trong điều kiện như vậy, từ các bảng kê công nợ nội bộ kế toán tiến hành nhập dữ liệu vào các bảng tổng hợp trên excel để kết xuất số liệu cho từng khoản mục theo hàm Sum. Hệ quả là trên Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh, bút toán điều chỉnh-loại trừ công nợ nội bộ xuất hiện ghi Nợ nhiều khoản mục phải trả đối ứng ghi Có nhiều khoản mục phải thu như đã minh họa Bút toán 03.

Các bút toán 01, 02, 03 trên đây được kế toán phản ánh vào Bảng tổng hợp bút toán điều chỉnh (*Bảng 2.13*), sau đó ghi vào Bảng tổng hợp chỉ tiêu hợp nhất thuộc phần nội dung BCĐKT (*Bảng 2.14*). Từ phần nội dung này của Bảng tổng hợp chỉ tiêu hợp nhất, kế toán lập BCĐKTHN.

- Tổ chức lập BCKQHĐKD hợp nhất của TCT Sông Đà: BCKQHĐKD hợp nhất trước hết được lập và trình bày theo thông lệ kế toán Việt nam quy định tại VAS21- “Trình bày báo cáo tài chính” và gồm những khoản mục tương tự BCKQHĐKD riêng, có bổ sung thêm chỉ tiêu “Phần Lãi/lỗ trong công ty LDLK”, “Lãi cơ bản trên cổ phiếu”, “Lãi suy giảm trên cổ phiếu”. Các kỹ thuật điều chỉnh-loại trừ khi lập BCKQHĐKDHN chủ yếu được TCT Sông Đà tập trung vào việc loại trừ doanh thu, giá vốn, chi phí lãi vay, cổ tức... phát sinh nội bộ; xác định lợi ích thiểu số trong lợi nhuận thuần sau thuế.

+ *Điều chỉnh-loại trừ doanh thu, giá vốn, chi phí lãi vay, cổ tức... nội bộ:*

Việc điều chỉnh-loại trừ doanh thu, giá vốn, chi phí lãi vay, cổ tức... nội bộ TCT Sông Đà được kế toán CTM thực hiện trên cơ sở dữ liệu về các giao dịch mua-bán, vay-cho vay, chi trả cổ tức giữa các thành viên:

√ Giao dịch nội bộ về mua-bán, vay-cho vay, chi trả cổ tức giữa CTM với các CTC căn cứ vào số liệu kế toán chi tiết công nợ do kế toán công ty mẹ theo dõi phản ánh.

√ Giao dịch nội bộ về mua-bán, vay-cho vay, chi trả cổ tức giữa các CTC căn cứ vào thông tin về các bên liên quan trình bày trong Thuyết minh BCTC của các CTC, kết hợp với BCQT để thu thập dữ liệu nguồn. Tuy nhiên không phải DN thành viên nào cũng thuyết minh đầy đủ và cụ thể các thông tin về giao dịch mua-bán với các bên liên quan trong Thuyết minh BCTC, đặc biệt là thông tin về hàng tồn kho xuất xứ nội bộ, TSCĐ hình thành xuất xứ nội bộ, do vậy không loại trừ được hoàn toàn ảnh hưởng của giao dịch này liên quan đến lãi/lỗ nội bộ chưa thực hiện.

Minh họa (Trích lược): Từ các bảng kê giao dịch mua bán nội bộ, kế toán lập các bảng tổng hợp doanh thu và giá vốn nội bộ và từ các bảng tổng hợp này lấy số liệu lập bút toán điều chỉnh trên Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh. Căn cứ số liệu năm 2019, minh họa cho bút toán này như sau:

Bút toán 04: Nợ- Doanh thu bán hàng cung cấp DV: 770.240.058.203

Có- Giá vốn hàng bán: 770.240.058.203

+ Xác định và tách lợi ích cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thuộc cổ đông không kiểm soát	=	Lợi nhuận sau thuế của công ty con	x	Tỷ lệ lợi ích (sở hữu) của cổ đông không KS tại
--	---	---------------------------------------	---	--

Căn cứ tài liệu hợp nhất năm 2019 của TCT Sông Đà, các bút toán điều chỉnh để xác định lợi ích cổ đông không KS trong lợi nhuận thuần sau thuế được minh họa như sau:

**Bảng 2.12: Lợi ích cổ đông không kiểm soát
trong lợi nhuận thuần tại Tổng Công ty Sông Đà**

STT	Công ty con	Năm 2019		Đơn vị tính: VND	
		Lợi nhuận sau thuế	Sở hữu của cổ đông thiểu số		
			%	Thành tiền	
1	CTCP Sông Đà 2	(26.306.723.373)	59,23%	(15.581.472.254)	
2	CTCP Sông Đà 3	(15.435.514.802)	49,00%	(7.563.402.253)	
3	CTCP Sông Đà 4	6.508.536.785	35,00%	2.277.987.875	
4	CTCP Sông Đà 5	19.969.350.230	35,84%	7.157.015.122	
5	CTCP Sông Đà 6	5.654.041.089	34,76%	1.965.344.682	
6	CTCP Sông Đà 9	37.426.505.168	41,50%	15.531.999.645	
7	CTCP Sông Đà 10	1.701.599.443	37,73%	642.013.469	
8	CTCP Sông Đà 12	(26.963.458.200)	51,00%	(13.751.363.682)	
9	CTCP PCCC và ĐTXD SĐ	184.339.691	49,00%	90.326.449	
10	CTCP Someco Sông Đà	(65.294.202.708)	55,85%	(36.466.812.212)	
11	CTCP ĐT&PTĐ Sê San 3A	92.498.805.678	49,00%	45.324.414.782	
12	CTCPTĐ Nậm chiến	162.559.958.298	41,42%	67.332.334.727	
13	CTCP Thủy điện Cần đơn	152.911.807.834	49,04%	74.987.950.562	
14	CTCP Tư vấn Sông Đà	1.975.650.870	58,99%	1.165.436.448	
15	CT TNHH MTV Hạ tầng SĐ	3.209.241.824	0,00%	-	
	Cộng	350.599.964.827		143.111.773.360	

Bút toán điều chỉnh tổng hợp đối với lợi ích cổ đông không kiểm soát năm 2019 là:

Bút toán 05: Nợ- Lợi nhuận sau thuế (trên BCDKT): 143.111.773.360

Có- Lợi ích cổ đông không kiểm soát: 143.111.773.360

Các bút toán 04, 05 trên đây được kế toán phản ánh vào Bảng tổng hợp bút toán điều chỉnh (Bảng 2.13), sau đó ghi vào Bảng tổng hợp chỉ tiêu hợp nhất thuộc phần nội dung BCKQHĐKD (Bảng 2.14). Từ phần nội dung này của Bảng tổng hợp chỉ tiêu hợp nhất, kế toán lập BCKQHĐKDHN.

**Bảng 2.13: (Trích) Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh
của TCT Sông Đà năm 2019**

Số hiệu	Diễn giải	Điều chỉnh	
		Nợ	Có
01	Điều chỉnh Vốn góp của chủ sở hữu	2.368.660.102.323	
	Điều chỉnh Đầu tư vào công ty con		2.368.660.102.323
02	Điều chỉnh Vốn chủ sở hữu: -Vốn góp của chủ sở hữu -Thặng dư vốn cổ phần -...	2.327.411.041.484 1.683.123.514.201 119.220.619.018	
	Tách Lợi ích cổ đông không KS trong tài sản ròng		2.327.411.041.484
03	Điều chỉnh phải trả người bán	3.290.616.729.399	
	Điều chỉnh Phải trả ngắn hạn khác	298.559.462.788	
	Điều chỉnh Chi phí phải trả	246.908.765.139	
	
	Điều chỉnh Phải thu ngắn hạn KH		3.597.355.826.234
	Điều chỉnh Phải thu ngắn hạn khác		137.806.395.125

04	Điều chỉnh Doanh thu BHCCDV	770.240.058.203	
	Điều chỉnh Giá vốn hàng bán nội bộ		770.240.058.203

05	Điều chỉnh Lợi nhuận thuần sau thuế (BCĐKT)	143.111.773.360	
	Tách Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong Lợi nhuận thuần sau thuế (BCKQHĐKD)		143.111.773.360

Bảng 2.14: (Trích) Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất của TCT Sông Đà năm 2019

(Đvt: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Công ty mẹ	Công ty con			Tổng cộng	Điều chỉnh		Hợp nhất
			SD2	SD3	...		Nợ	Có	
Các chỉ tiêu BCDKT									
.....						
Phải thu ngắn hạn KH	131	2.426.438.433.221				8.035.635.224.315		3.597.355.826.234	4.438.279.398.08
.....						
Đầu tư vào công ty con	252	2.368.660.102.323				2.368.660.102.323		2.368.660.102.323	
.....	
Phải trả ngắn hạn nội bộ	311	3.245.714.523.310				5.739.270.852.863	3.290.616.729.399		2.448.654.123.46
.....						
Vốn góp của CSH	411	4.495.371.120.000				8.547.154.736.524	4.051.783.616.524		4.495.371.120.00
Thặng dư vốn cổ phần	412	-				240.788.059.400	119.220.619.018		121.567.440.38
.....						
Lợi ích CĐ không KS	429	-				176.114.322.775		2.327.411.041.484	2.503.525.364.25
Các chỉ tiêu BCKQHĐ									
Doanh thu BHCCDV	01	933.153.538.533				7.743.791.162.881	770.240.058.203		6.973.551.104.67
Giá vốn hàng bán	11	878.661.003.891				6.091.928.261.066		770.240.058.203	5.321.688.202.86
Lợi nhuận sau thuế	60	40.155.682.533				390.755.647.360	69.276.468.512		321.479.178.84
.....						
LNST cổ đông không KS	62	-				20.893.364.618		143.111.773.360	164.005.137.97

Bên cạnh các bút toán điều chỉnh-loại trừ đã được thực hiện nêu trên, công ty mẹ TCT Sông Đà đang gặp khó khăn trong việc loại trừ giao dịch nội bộ giữa các công ty con với nhau do không được cung cấp đủ các dữ liệu chi tiết từ các công ty con, thuyết minh BCTC của các công ty con không trình bày đầy đủ và cụ thể các giao dịch với bên liên quan về công nợ, giao dịch mua-bán, giao dịch nội bộ về TSCĐ. Cách tổ chức các tài khoản chi tiết phản ánh phải thu- phải trả khác ở các công ty con chưa mang tính hệ thống, còn xảy ra thực trạng các chỉ tiêu cùng bản chất nhưng phản ánh rải rác ở nhiều tài khoản khác nhau, hoặc ngược lại thiếu sự nhất quán trong cách phân loại giữa các thành viên, dẫn đến việc tổng hợp dữ liệu giao dịch nội bộ gặp nhiều cản trở, thậm chí không thực hiện được.

- *Tổ chức lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của TCT Sông Đà:*

+ Phương pháp lập BCLCTT hợp nhất của TCT Sông Đà áp dụng nhất quán với phương pháp lập BCLCTT riêng, tức là theo phương pháp gián tiếp.

+ Về tổ chức lập BCLCTT hợp nhất, kế toán công ty mẹ thực hiện trên cơ sở BCĐKTHN, BCKQHĐKDHN và các tài liệu liên quan khác để hợp nhất BCLCTT, tương tự như cách lập BCLCTT riêng.

- *Tổ chức lập Thuyết minh BCTCHN của TCT Sông Đà:*

Thuyết minh BCTCHN của TCT Sông Đà về cơ bản được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và vận dụng khá đầy đủ các quy định và hướng dẫn kế toán, bao gồm các nhóm nội dung thuyết minh sau:

+ Thông tin chung về TCT Sông Đà: Hình thức sở hữu vốn, lĩnh vực ngành nghề kinh doanh, chu kỳ SXKD thông thường, cấu trúc của TCT Sông Đà mô tả qua danh sách các công ty con trực tiếp, các công ty con gián tiếp, danh sách công ty liên kết trình bày trong BCTCHN...

+ Thông tin về chính sách kế toán mô tả chính sách chung và cụ thể hóa chính sách kế toán đối với từng khoản mục của BCTCHN

+ Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên BCĐKT hợp nhất, BCKQHĐKD hợp nhất.

+ Thông tin về các bên liên quan

+ Thông tin bộ phận

Có thể thấy Thuyết minh BCTCHN của TCT Sông Đà chưa đề cập đến nội dung bổ sung cho các khoản mục BCLCTTHN. Hầu hết các BCTCHN của công ty con cấp 1 cũng tương tự, trừ số ít trường hợp như Sông Đà 9 có trình bày nội dung này song khá sơ sài.

❖ *Về tổ chức lập các BCTCHN của các CTC cấp 1 có CTC thuộc phạm vi hợp nhất*

Trong số các công ty con của TCT Sông Đà, tính đến năm 2019 có 7 công ty con cấp 1 phải lập BCTCHN với công ty con cấp 2, trong đó các DN xây dựng bao gồm:

- CTCP Sông Đà 2
- CTCP Sông Đà 3
- CTCP Sông Đà 9
- CTCP Sông Đà 10
- CTCP Someco Sông Đà
- ...

Tuy nhiên quy trình hợp nhất đơn giản hơn do chỉ hợp nhất trực tiếp với CTC cấp 2, vì vậy tổ chức nhân sự cho việc hợp nhất không xảy ra chuyên môn hóa. Số lượng CTC của mỗi công ty này tương đối ít, do đó quá trình thực hiện tổng hợp giao dịch nội bộ và lập các bút toán điều chỉnh-loại trừ không quá phức tạp, thường được các công ty tiến hành ngay trên Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh mà không gây trở ngại nhiều như đối với hợp nhất BCTC của toàn TCT ở CTM - TCT Sông Đà. Trên phương diện toàn TCT, tuy có xây dựng chủ trương về mô hình tổ chức thu thập luân chuyển tài liệu nội bộ phục vụ hợp nhất BCTC nhưng chưa được quán triệt và hướng dẫn cụ thể nên các công ty con chưa nhận thức rõ ràng về vai trò của hạch toán chi tiết giao dịch nội bộ để cung cấp đến kế toán CTM phục vụ lập BCTCHN toàn TCT.

❖ *Thực trạng tổ chức cung cấp và công bố thông tin tài chính hợp nhất*

TCT Sông Đà và hầu hết các công ty con đã niêm yết trên TTCK tập trung HOSE, HNX, hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom, do đó việc tổ chức cung cấp thông tin tài chính hợp nhất ngoài tuân thủ thông lệ kế toán Việt Nam về BCTC và BCTCHN còn phải thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ công bố công khai các BCTCHN đến các cổ đông và công chúng theo quy định của pháp luật.

Hệ thống BCTCHN của TCT Sông Đà gồm: BCĐKTHN, BCKQHĐKDHN, BCLCTTHN, Thuyết minh BCTCHN, được tổ chức lập và trình bày, công bố định kỳ (theo quý và năm), được thực hiện soát xét, kiểm toán theo đúng quy định hiện hành đối với BCTCHN bán niên và BCTCHN năm. Ngoài ra, trang Web của TCT Sông Đà và các DN thành viên cũng là một kênh công bố thông tin về BCTCHN đến những đối tượng sử dụng như cổ đông và công chúng.

❖ *Thực trạng tổ chức phân tích thông tin kế toán*

Công tác phân tích thông tin trên BCTC là một phần quan trọng trong công tác quản lý tài chính của TCT Sông Đà và các DN xây dựng thành viên.

Phân tích thông tin kế toán được thực hiện định kỳ hoặc theo yêu cầu của lãnh đạo DN. Các chỉ tiêu chủ yếu được quan tâm đó là các vấn đề về vốn và nguồn vốn; tình hình công nợ; khả năng thanh toán; kết quả kinh doanh; khả năng sinh lời...

Chủ thể phân tích: Qua khảo sát về chủ thể phân tích thông tin BCTC tại các DN xây dựng thành viên thuộc TCT Sông Đà được thể hiện ở Bảng 2.15 như sau:

Bảng 2.15: Kết quả khảo sát về chủ thể phân tích thông tin trong BCTC các DN xây dựng thuộc TCT Sông Đà

Chủ thể phân tích	Số lượng	Tỷ lệ
I. Không thực hiện phân tích thông tin BCTC	-	-
II. Có thực hiện phân tích thông tin BCTC	52/52	100%
1. Kế toán tổng hợp	9/52	17,31%
2. Trưởng (hoặc phó) phòng tài chính kế toán	43/52	82,69%
3. Ban giám đốc	-	-
4. Ban kiểm soát	-	-
5. Khác	-	-

(Nguồn: Theo khảo sát của tác giả Luận án)

Theo kết quả khảo sát, cho thấy: công việc phân tích thông tin BCTC chủ yếu được thực hiện bởi kế toán tổng hợp hoặc kế toán trưởng và chịu trách nhiệm về kết quả phân tích mà không có bộ phận riêng trong BMKT. Trong đó, có 9/52 DN (chiếm 17,31%) xác định kế toán tổng hợp thực hiện việc phân tích; 43/52 DN (chiếm 82,69% xác định kế toán trưởng thực hiện việc phân tích. Tại CTCP Sông Đà 6: việc phân tích thông tin BCTC tại mỗi chi nhánh: là do kế toán tổng hợp của chi nhánh đó thực hiện; còn tại công ty là do kế toán trưởng chịu trách nhiệm phân tích thông tin BCTC. Tuy nhiên, Tại CTCP Sông Đà 2 thì, việc phân tích thông tin BCTC tại mỗi chi nhánh và tại văn phòng công ty đều do kế toán trưởng thực hiện. Do vậy, tùy theo sự phân công nhiệm vụ ở từng chi nhánh mỗi công ty mà người trực tiếp phân tích thông tin BCTC có thể là kế toán tổng hợp hoặc phó phòng tài chính kế toán, kế toán trưởng..., cho nên việc phân tích các chỉ tiêu thông tin BCTC chỉ dừng ở mức độ khái quát một số các chỉ tiêu cơ bản, chưa phân tích chuyên sâu để đáp ứng nhu cầu quản trị DN.

Phương pháp phân tích: NCS khảo sát về việc sử dụng các phương pháp phân tích trong các DN thuộc TCT Sông Đà. Kết quả được thể hiện dưới Bảng 2.16 như sau:

Bảng 2.16: Các phương pháp sử dụng để phân tích thông tin kế toán tại TCT Sông Đà và các DN xây dựng thành viên

Phương pháp phân tích	Số lượng	Tỷ lệ
1. Phương pháp so sánh	52/52	100%
2. Phương pháp phân tích tỷ lệ	15/52	28,85%
4. Phương pháp khác	-	-

(Nguồn: Theo khảo sát của tác giả Luận án)

Theo kết quả khảo sát thực trạng tại TCT Sông Đà và các DN xây dựng thành viên thì 100% DN đã sử dụng phương pháp so sánh để phân tích thông tin BCTC. Việc so sánh được thực hiện giữa số thực tế kỳ này so với kỳ trước hoặc so với dự toán, kế hoạch. NCS phỏng vấn sâu tại CTCP Sông Đà 2, CTCP Sông Đà 5, CTCP Sông Đà 9 cho thấy, việc phân tích thông tin BCTC được thực hiện chủ yếu là so sánh số thực tế so với dự toán, với mục đích để đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch. Các DN không thực hiện so sánh số thực tế kỳ này so với kỳ trước là do đặc thù của ngành xây lắp, công trình có giá trị lớn, tiến độ xây lắp phụ thuộc vào hợp đồng xây dựng giữa hai bên và phụ thuộc vào các điều kiện khách quan... Ngoài phương pháp so sánh, có 15/52 DN (chiếm 28,85%) sử dụng phương pháp phân tích tỷ lệ. Điều này sẽ làm hạn chế mức độ chi tiết và cụ thể của thông tin phân tích cung cấp cho nhà quản trị.

Các tiêu chí định tính mà các DN sử dụng phổ biến nhất là dựa vào hệ thống các chỉ tiêu phân tích tài chính. Thông tin thu được từ phiếu khảo sát cho thấy, có 29/52 DN (chiếm 55,77%) chưa được xây dựng, áp dụng đầy đủ hệ thống các chỉ số tài chính. Hiện nay, hệ thống các chỉ số tài chính căn bản chưa được TCT quy định và áp dụng thống nhất trong toàn TCT dẫn đến mỗi DN thành viên sử dụng số lượng chỉ số và công thức tính các chỉ số này khác nhau. Việc sử dụng không đầy đủ các chỉ số tài chính hoặc công thức tính các chỉ số thay đổi theo ý chủ quan của người sử dụng khi phân tích tài chính của đơn vị làm cho kết quả đánh giá không đầy đủ, khách quan.

- Thời điểm phân tích: Công tác phân tích BCTC đều được các Công ty thực hiện sau khi kế toán lập BCTC quý hoặc BCTC năm trong đó, có 51/52 doanh nghiệp (chiếm 98,08%) xác định công tác phân tích BCTC thực hiện sau khi kế toán lập BCTC (*Phụ lục 1.3a*) như: CTCP Sông Đà 5, CTCP Sông Đà 2, CTCP Tư vấn Sông Đà, CTCP Sông Đà Hà Nội... Tuy nhiên có 1/52 DN (chiếm 1,92%) đó là: Công ty TNHH MTV Giao thông Sông Đà chỉ thực hiện việc phân tích BCTC khi có yêu cầu.

- Các chỉ tiêu dùng để phân tích: Nguồn thông tin để phân tích các chỉ tiêu kế toán đều dựa trên số liệu của BCTC theo quý hoặc BCTC theo năm. Qua khảo sát thực tế, cho thấy: Các chỉ tiêu sử dụng để phân tích thông tin BCTC của TCT Sông Đà và tại các DN xây dựng thành viên được thể hiện cụ thể ở (*Phụ lục 2.23: Một số chỉ tiêu tài chính của Công ty mẹ và toàn TCT*) Qua Bảng tổng hợp chỉ tiêu phân tích BCTC của TCT Sông Đà cho thấy việc phân tích thông tin trên BCTCHN được tiến hành trên những mặt chủ yếu sau đây:

+ Đánh giá khái quát tình hình tài chính qua BCĐKT hợp nhất mà chủ yếu là xác định sự biến động của tổng tài sản cũng như từng loại tài sản, từng loại nguồn vốn, xác định tỷ trọng của từng bộ phận trong tổng tài sản hoặc tổng nguồn vốn.

+ Phân tích tình hình tăng, giảm nguồn VCSH trong đó chỉ giải thích xem nguồn VCSH tăng hay giảm chủ yếu do bộ phận nguồn vốn nào mà ít chú ý đến những nguyên nhân dẫn đến sự tăng, giảm của từng bộ phận nguồn vốn.

+ Đánh giá khái quát kết quả kinh doanh: tiến hành phân tích khái quát BCKQHĐKD hợp nhất. Chủ yếu TCT Sông Đà và các DN xây dựng thành viên mới chỉ xem xét sự biến động của từng chỉ tiêu thông qua việc so sánh theo từng chỉ tiêu, đặc biệt chú ý đến doanh thu, doanh thu thuần, lợi nhuận gộp, lợi nhuận thuần, lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế, đồng thời giải trình lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng hay giảm là do nhân tố nào.

+ Phân tích kết quả đầu tư và tình hình đầu tư vào đơn vị khác nhưng chỉ dừng lại ở việc giải trình tình hình tăng, giảm vốn đầu tư và chỉ ra kết quả đầu tư trong kỳ mà chưa phân tích, so sánh cụ thể kết quả đầu tư đó tăng hay giảm so với các kỳ trước và so với các cơ hội đầu tư khác.

+ Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán thông qua tính toán một số chỉ tiêu chủ yếu như: Hệ số khả năng thanh toán tổng quát, hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, hệ số khả năng thanh toán nhanh.

2.2.6. Thực trạng tổ chức công tác kiểm tra kế toán

Hàng năm, TCT Sông Đà thuê Công ty kiểm toán và tư vấn A&C để kiểm toán BCTC riêng công ty mẹ và các đơn vị trực thuộc, kiểm toán BCTCHN của Tổng công ty. Tại các DN xây dựng thành viên cũng thuê các đơn vị kiểm toán độc lập uy tín như: AASC, DELOIT, BDO, An Việt... để kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của mình. Bên cạnh đó, Tổng công ty thực hiện kiểm tra nội bộ hoạt động tài chính kế toán của CTM, hướng dẫn các đơn vị trực thuộc, các CTC thực hiện theo quy định của Chính phủ, Bộ tài chính. Qua khảo sát cho thấy, công tác kiểm tra kế toán tại TCT Sông Đà và các DN xây dựng thành viên nhìn chung đúng quy định.

Thực tế cho thấy công tác kiểm tra kế toán tại TCT và các DN xây dựng thành viên được thực hiện theo các nội dung sau:

- Kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của CTKT; kiểm tra việc ghi chép trên sổ kế toán, kiểm tra báo cáo kế toán để đảm bảo đúng chế độ kế toán, đúng chính sách kế toán.
- Kiểm tra trách nhiệm, kết quả công việc của bộ máy kế toán, mối quan hệ giữa kế toán và các bộ phận khác trong doanh nghiệp.
- Kiểm tra, kiểm soát chất lượng và độ tin cậy của các thông tin kinh tế tài chính của doanh nghiệp cung cấp thông qua các BCTC và các báo cáo kế toán khác.
- Xây dựng các báo cáo kế toán về kết quả kiểm tra, tình hình xử lý các vi phạm đã được phát hiện trong năm hoặc các lần kiểm tra trước.

TCT Sông Đà và các DN xây dựng thành viên đã thực hiện tổ chức kiểm tra nội bộ các hoạt động tài chính kế toán của đơn vị và hướng dẫn các DN thành viên thực hiện theo quy định hiện hành. Gắn liền với công tác kiểm tra kế toán bằng cách thuê các đơn vị kiểm toán độc lập thì tại TCT và một số DN có thành lập Hệ thống kiểm soát nội bộ.

+ Tại TCT Sông Đà chưa thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ, hoạt động kiểm tra, kiểm soát được giao cho Ban KSNB trực thuộc HĐQT. Ngoài ra, các Ban chuyên môn nghiệp vụ cũng được quy định chức năng kiểm tra, kiểm soát theo ngành dọc. Theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban KSNB và sổ tay KSNB ban hành theo Quyết định số 310/TCT-HĐTV ngày 15/4/2014 của HĐQT TCT bộ máy kiểm soát gồm Kiểm soát viên và Ban kiểm soát nội bộ. Hiện nay tại TCT có 02 Kiểm soát viên chuyên trách do Bộ Xây dựng với tư cách là Bộ quản lý ngành và là chủ sở hữu ủy quyền bổ nhiệm, trong đó có 01 Kiểm soát viên được phân công phụ trách chung để lập kế hoạch công tác, phân công, điều phối công việc. Theo đó Kiểm soát viên có nhiệm vụ: kiểm tra tính hợp pháp, trung thực, cần trọng của HĐQT và TGD trong việc thực hiện quyền chủ sở hữu trong quản lý điều hành công việc kinh doanh; thẩm định BCTC, báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo đánh giá công tác quản lý và các báo cáo khác trước khi trình chủ sở hữu công ty hoặc các cơ quan nhà nước có liên quan; trình chủ sở hữu công ty báo cáo thẩm định; kiến nghị chủ sở hữu các giải pháp hoàn thiện cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành công việc kinh doanh; thực hiện các nhiệm vụ khác quy định tại Điều lệ công ty.

+ Tại các DN xây dựng thành viên, qua khảo sát thực tế thì có 32/52 DN (CTCP Sông Đà 2, CTCP Sông Đà 3, CTCP Sông Đà 4, CTCP Sông Đà 5, CTCP Sông Đà 6, CTCP Sông Đà 9, CTCP Someco Sông Đà,...) có thành lập Ban KSNB của Công ty

(Phụ lục 1.3a). Tuy nhiên vẫn còn 20/52 DN (Công ty Giao thông Sông Đà, CTCP Sông Đà Hà Nội, BÐHDA thủy điện Lai Châu, BÐHDA thủy điện Huội Quảng...) chưa xây dựng hệ thống này, là do các đơn vị này cho thấy hệ thống này không cần mà có sự nhầm lẫn giữa công tác kế toán, kiểm toán.

2.3. Đánh giá thực trạng tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp xây dựng thuộc Tổng Công ty Sông Đà

2.3.1. Ưu điểm

Đứng trước bối cảnh nền kinh tế gặp khó khăn, TCT Sông Đà đã thực hiện nhiều biện pháp chiến lược, kịp thời nhằm tái cơ cấu, từng bước thiết lập trạng thái cân bằng tài chính và nâng cao hiệu quả SXKD. Xu hướng tái cơ cấu theo hướng đưa bộ máy tinh gọn, số lượng DN thành viên chủ lực vừa phải, hoạt động theo hướng chuyên môn hóa. Việc xác định rõ một danh mục các DN thành viên chủ lực và lên kế hoạch thoái vốn tại các công ty không cần nắm giữ đã giúp thu gọn đầu mối và tập trung nguồn lực tài chính vào các DN thành viên chủ chốt.

Xuất phát từ vị trí là một trong những TCT xây dựng hàng đầu của Việt Nam, lãnh đạo TCT Sông Đà rất chú trọng đến TCCTKT nhằm quản lý tốt nhất tình hình tài chính và hoạt động của toàn TCT. Do vậy, TCCTKT ở các DN xây dựng thuộc TCT nhằm phục vụ hợp nhất BCTC trong bối cảnh tái cơ cấu với những ưu điểm chính là:

Thứ nhất, Về tổ chức mô hình bộ máy kế toán:

- Đội ngũ kế toán trong TCT và các DN xây dựng thành viên đều có trình độ chuyên môn, có tính kỷ luật cao và thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn nhất là khi có sự thay đổi nào đó, đặc biệt là trong giai đoạn cổ phần hóa.

- Về cơ cấu tổ chức của CTM và các DN thành viên trong TCT được xây dựng tương đối thống nhất, ngoài các phòng ban chức năng thuộc khối văn phòng công ty còn có các đơn vị phụ thuộc để trực tiếp quản lý, điều hành, triển khai thực hiện các dự án và thi công xây dựng ở các địa bàn khác nhau. Tại mỗi DN, các nhân viên trong phòng tài chính - kế toán được phân công rõ ràng, đảm bảo các công việc được giao phù hợp, không chồng chéo, đồng thời đảm bảo khả năng kiểm soát lẫn nhau, đảm bảo sự phân chia 3 chức năng: thu nhận chứng từ, xử lý nghiệp vụ, ghi chép sổ sách, cung cấp thông tin và bảo quản tài sản. Việc phân công, phân nhiệm giữa các nhân viên kế toán được cụ thể hóa bằng văn bản tạo điều kiện thuận tiện cho việc thực hiện.

- Tại các DN xây dựng thành viên, đã có sự phối hợp chặt chẽ giữa các BMKT của các DN này, đặc biệt là sự phối hợp giữa CTM với các CTC thuộc phạm vi hợp nhất BCTC của Tổng công ty.

Thứ hai, Về tổ chức thực hiện, vận dụng các chính sách kinh tế tài chính và kế toán hiện hành:

- Kế toán ở các DN xây dựng thành viên thuộc TCT đã cập nhật và áp dụng kịp thời, nghiêm túc các quy định trong chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán DN hiện hành để tổ chức thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin kế toán.

- Các DN này đã tính đến đặc điểm hoạt động SXKD của DN và vận dụng linh hoạt các quy định của Nhà nước về kế toán, tài chính vào tình hình cụ thể của từng đơn vị để lựa chọn mô hình tổ chức kế toán, các chính sách kế toán phù hợp và nhất quán.

- Qua khảo sát và phân tích theo mục 2.3.2 cho thấy, mặt dù TCT Sông Đà không xây dựng chính thức một hệ thống chính sách kế toán chung cho toàn TCT. Mỗi công ty thành viên đều có chính sách kế toán riêng trên cơ sở tuân thủ và vận dụng hệ thống pháp lý kế toán Việt Nam một cách phù hợp về: Tiêu chuẩn ghi nhận, nguyên tắc ghi nhận, loại giá được sử dụng để ghi nhận và đo lường, phương pháp ghi nhận và hạch toán, trình bày BCTC... cho từng khoản mục trên BCTC của đơn vị nhưng chính sách kế toán giữa các DN thành viên thuộc TCT Sông Đà về cơ bản không tồn tại những khác biệt lớn.

- Việc tổ chức hợp nhất BCTC ở cấp CTC trực tiếp được thực hiện khá tương đồng với CTM - TCT Sông Đà về các thủ tục và chính sách hợp nhất, về các nội dung đã thực hiện được và những hạn chế cần khắc phục.

Thứ ba, Về tổ chức thu nhận thông tin kế toán: Công tác thu nhận thông tin kế toán đã được chuẩn hóa thông qua việc quy định cụ thể biểu mẫu, cũng như quy trình luân chuyển CTKT cho từng loại NVKTTC đảm bảo CTKT phải có sự soát xét, kiểm tra trước khi ghi sổ. Ngoài hệ thống CTKT bắt buộc, các DN đã thiết kế các CTKT hướng dẫn đáp ứng yêu cầu thu nhận thông tin kế toán trong DN.

Thứ tư, Về hệ thống hóa và xử lý thông tin kế toán: Về hệ thống TKKT: Được vận dụng phù hợp với đặc điểm và yêu cầu quản lý của từng DN. Trong điều kiện các DN thành viên đều ứng dụng phần mềm kế toán, các TKKT đã được mở chi tiết theo nhiều cấp phục vụ yêu cầu quản lý chi tiết. Đồng thời, các DN này đã có sự quan tâm đến trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật cho công tác kế toán nhằm nâng cao hiệu suất của công tác kế toán, tiết kiệm thời gian và sức lao động kế toán. Về hệ thống sổ kế toán và hình thức kế toán: Tại TCT Sông Đà các DN xây dựng thành viên áp dụng theo hình thức kế toán Nhật ký chung, hình thức này được đánh giá là phù hợp với điều kiện áp dụng cho các DN đã ứng dụng CNTT vào công tác kế toán. Ngoài hệ thống sổ kế toán sử dụng theo hướng dẫn của Chế độ kế toán ra thì kế toán tại các DN này còn

thiết kế các mẫu số đáp ứng đặc điểm và yêu cầu quản lý nội bộ của DN và yêu cầu cung cấp thông tin lập BCTCHN.

+ *Về cung cấp thông tin kế toán*: TCT Sông Đà và các DN xây dựng thành viên thực hiện chế độ lập và gửi BCTC tuân thủ theo đúng Chế độ kế toán hiện hành. Đồng thời, các DN đã tiến hành lập một số BCQT và báo cáo bộ phận theo từng xí nghiệp, chi nhánh nhằm phục vụ công tác quản trị nội bộ và đánh giá hiệu quả hoạt động. Hệ thống BCQT phản ánh về tình hình thực hiện đã được xây dựng tương đối đầy đủ, đáp ứng được yêu cầu thông tin, yêu cầu kiểm tra, giám sát tài sản, nguồn vốn đồng thời là căn cứ đánh giá hiệu quả hoạt động của từng bộ phận từng công trình.

+ *Về công tác kiểm tra kế toán*: Các nhà quản lý CTM và các DN thành viên trong TCT luôn nhận thức sự cần thiết và vai trò quan trọng của công tác kiểm tra kế toán. Các chính sách, thủ tục kiểm tra luôn được quan tâm thiết kế phù hợp với đặc điểm của mỗi DN và phù hợp với đặc thù chung của DN hoạt động trong lĩnh vực xây dựng. Nhà quản lý cấp cao tại TCT và các DN xây dựng thành viên, đặc biệt là tại TCT đã nhận thức được các rủi ro trọng yếu tới mục tiêu của TCT và đã xây dựng, áp dụng các thủ tục kiểm tra, kiểm soát để ngăn ngừa và giảm thiểu ảnh hưởng của các rủi ro nên TCT và một số DN thành viên đã thành lập Hệ thống kiểm soát nội bộ trực thuộc HĐTV để thực hiện chức năng tư vấn, giúp việc cho HĐTV trong công tác kiểm tra, kiểm soát các mặt hoạt động của đơn vị nói chung và hoạt động tài chính nói riêng.

2.3.2. Hạn chế

2.3.2.1. Hạn chế tổ chức công tác kế toán tại các DN xây dựng thành viên

Một là, Hạn chế trong việc tổ chức bộ máy kế toán

Một số DN thành viên, trước khi cổ phần hóa có thực hiện phân quyền trong công tác kế toán và quy định công việc của từng phần hành kế toán bằng văn bản. Sau khi cổ phần hóa để quản lý hiệu quả tại một số DN không thực hiện phân quyền trong công tác kế toán mà phân bố công việc đồng đều cho nhân viên kế toán. Như vậy, tại một số DN quy trình quản lý công tác kế toán chưa mang tính hệ thống. Việc xem xét, lựa chọn mô hình tổ chức bộ phận KTQT kết hợp với kế toán tài chính trên cùng một phần hành kế toán mà chưa có tổ chức phận ban KTQT riêng.

Tại TCT Sông Đà và các DN thành viên vẫn tổ chức BMKT dưới hình thức các Phòng/Ban tài chính kế toán, với bộ phận làm công tác tài chính đặt dưới sự quản lý, điều hành trực tiếp của kế toán trưởng. Cách thức tổ chức này có ưu điểm là bộ máy quản lý gọn nhẹ, có sự phối hợp về cung cấp thông tin giữa những nhân viên kế toán với nhân viên làm công tác tài chính, tuy nhiên lại có những hạn chế là làm gia tăng khối lượng công việc của phòng kế toán nói chung và kế toán trưởng nói riêng, hạn

chế tính chủ động, độc lập của bộ phận kế toán và tài chính. Ngoài ra khi tổ chức BMKT ở một số đơn vị trong TCT cũng chưa phù hợp với điều kiện đơn vị đó sử dụng phần mềm kế toán phục vụ công việc kế toán, còn bố trí nhiều nhân viên làm công việc ghi sổ, chưa bố trí nhân viên làm công việc kiểm tra, kiểm soát một cách độc lập.

Hiện nay, 100% DN xây dựng thuộc TCT Sông Đà tổ chức bộ máy KTQT kết hợp với bộ máy KTTC. Tuy nhiên sự phân công công việc trong BMKT còn chưa có sự rõ ràng giữa KTTC và KTQT nên việc cung cấp thông tin còn hạn chế. Phần lớn BMKT cung cấp thông tin vẫn tập trung vào KTTC. Các cán bộ, nhân viên kế toán xử lý số liệu từ nguồn thông tin ban đầu, vừa tổng hợp nên BCTC vừa sử dụng để tổng hợp lên các BCQT. Các báo cáo này có thể đã được thiết kế sẵn mẫu biểu trên phần mềm kế toán, cũng có mẫu biểu tự kế toán thiết kế để đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của nhà quản trị DN. Việc thực hiện song song KTTC và KTQT dẫn đến các số liệu trên BCQT và kết quả phân tích không được chuyên môn hóa, chưa thể hiện được mức độ trung thực khách quan của số liệu của báo cáo, chưa đem lại hiệu quả cao.

Hai là, Hạn chế trong việc tổ chức thực hiện, vận dụng các chính sách kinh tế, tài chính và kế toán hiện hành

Việt Nam đang trong quá trình phát triển và hội nhập với kế toán quốc tế cùng với sự thay đổi từ việc tái cơ cấu DN, tuy nhiên khung pháp lý và luật pháp vẫn chưa được đổi mới tương xứng với tốc độ phát triển kinh tế và đang trong quá trình nỗ lực xây dựng và hoàn thiện. Do vậy, mọi thay đổi và diễn giải, hướng dẫn pháp luật hiện hành có thể dẫn đến những hậu quả không mong đợi và gây ra những ảnh hưởng bất lợi tới hoạt động SXKD của TCT Sông Đà và các DN xây dựng thành viên. Thêm vào đó, việc thi công các công trình dễ xảy ra việc xử lý các vi phạm trong quá trình thi công, các khiếu nại của khách hàng về sự cố của công trình,... là những rủi ro gây ảnh hưởng xấu đến quá trình hoạt động SXKD của DN.

Ba là, Hạn chế trong việc thu nhận thông tin kế toán

- Việc ghi chép các yếu tố, chỉ tiêu trên CTKT: Chưa đầy đủ, kịp thời, còn có nhiều hiện tượng nội dung NVKTTC phát sinh chưa được ghi chính xác, ghi chung chung và còn ghi tắt; Chính sách và thủ tục phê duyệt CTKT chỉ được ban hành cho một số nghiệp vụ đặc thù; Thông tin về giao dịch nội bộ không được thể hiện rõ trên chứng từ nên gây khó khăn cho công tác hợp nhất BCTC.

- Tổ chức luân chuyển chứng từ tuy đã được quy định nhưng chưa thực sự khoa học nên thông tin để thực hiện các giao dịch đôi khi còn bị chậm trễ, xử lý thông tin còn bị chông chéo giữa các bộ phận. Các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu tại các đội xây dựng, xí nghiệp và các đơn vị phụ thuộc (BĐHDA, chi nhánh) về quy định hướng dẫn về công tác lập, kiểm tra CTKT cho các bộ phận này chưa được cụ thể, chi tiết.

- Công tác kiểm tra, xử lý chứng từ chưa được thực hiện thường xuyên. Do đó, có không ít chứng từ kế toán chưa lập theo đúng mẫu biểu quy định; có nhiều loại chứng từ viết tay, không đảm bảo tính pháp lý của chứng từ kế toán cũng như ghi sổ kế toán.

- Trình độ, kinh nghiệm của nhân viên kế toán trong công tác kế toán còn nhiều hạn chế nhưng lại kiêm nhiệm thêm nhiều công việc khác nên công tác về CTKT còn có nhiều sai sót. Việc tập hợp và luân chuyển CTKT đặc biệt là các CTKT do đối tác bên ngoài lập về phòng kế toán của công ty còn chậm do các đơn vị chưa ban hành các quy định cụ thể. Nhiều đơn vị chưa có quy định bằng văn bản phân cấp thẩm quyền ký duyệt CTKT, nên việc xác định trách nhiệm và quyền hạn của các cá nhân chưa rõ ràng.

- Trong điều kiện ứng dụng CNTT trong công tác kế toán, các DN chưa sử dụng nhiều chứng từ điện tử, điều này làm cho việc ứng dụng CNTT chưa phát huy được hiệu quả.

Bốn là, Hạn chế trong việc xử lý, hệ thống hóa thông tin kế toán

- Về tổ chức vận dụng hệ thống TKKT: Hệ thống TKKT được sử dụng tại các đơn vị về số lượng cấp TKKT chi tiết chưa được mở rộng để theo dõi cho nhiều đối tượng kế toán. Từng DN thành viên đang sử dụng và tự xây dựng hệ thống TKKT được chi tiết hóa xuất phát từ đặc điểm của các nghiệp vụ kinh tế tài chính và yêu cầu quản lý, dẫn tới mỗi đơn vị có cách quản lý riêng về các nội dung chi tiết, chưa có sự định hướng một cách khoa học và thống nhất trong toàn TCT. Việc mở tài khoản và hạch toán các nghiệp vụ kinh tế tài chính có cùng bản chất trong hoàn cảnh tương tự giữa các DN thành viên trong TCT chưa có sự thống nhất làm ảnh hưởng tới thông tin kế toán cung cấp, gây khó khăn cho kế toán trong việc hợp nhất BCTC.

- Về tổ chức vận dụng hình thức kế toán và sổ kế toán: Việc thiết kế các SKT chi tiết thì thực hiện chưa đầy đủ và đồng bộ cả về mẫu sổ và các chỉ tiêu phản ánh trên sổ. Các DN này không thực hiện in SKT hàng tháng mà in sổ kế toán theo năm nên có thể mất số liệu nếu phần mềm kế toán của đơn vị gặp sự cố, hoặc số liệu bị người sử dụng tự ý sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh.

Năm là, Hạn chế trong việc cung cấp thông tin kế toán

+ Trong khâu tổ chức lập BCTC

Các thủ tục thực hiện trước khi lập BCTC như: Kiểm kê, đối chiếu công nợ; trích lập các khoản dự phòng;... chưa được các đơn vị thực hiện nghiêm túc theo quy định hiện hành làm ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán cung cấp.

+ Trong khâu tổ chức lập BCQT: Hệ thống BCQT chưa được thiết kế đầy đủ, phù hợp với các yêu cầu quản lý đặc thù của lĩnh vực thi công xây dựng. Hầu hết các

DN xây dựng thành viên chưa lập đầy đủ hệ thống các báo cáo định hướng hoạt động SXKD và báo cáo phân tích biến động giữa định hướng và thực tế phát sinh. BCQT chưa được quan tâm chú trọng, chưa đi sâu vào quản trị cho từng phần hành kế toán. Các đơn vị được khảo sát chưa lập dự toán tiền. Do đó các đơn vị thành viên, TCT đều bị động trong việc thanh toán, nhiều khi phải vay với lãi suất cao ảnh hưởng đến doanh thu, lợi nhuận của đơn vị. Mặt khác các đơn vị đã lập dự toán tiền thì việc lập kế hoạch còn chưa hợp lý, chủ yếu dựa vào kinh nghiệm. Khi lập dự toán dòng tiền các đơn vị thường không chú ý các khoản tiền phát sinh từ dự án mới. Bởi đặc thù của ngành là các công việc được thực hiện gộp nhau qua nhiều kỳ, cùng một lúc có thể triển khai nhiều dự án với tiến độ và biện pháp thi công khác nhau nên dòng tiền phát sinh trực tiếp từ dự án mới, mà khoản tiền này khi lập dự toán dòng tiền công ty thường không chú ý nên làm giảm khả năng thanh toán của đơn vị.

+ *Về tổ chức phân tích thông tin kế toán:* Tại các DN xây dựng hiện nay chưa có bộ phận phân tích BCTC chuyên trách mà do phòng Tài chính - Kế toán kiêm nhiệm (hầu hết các DN, trưởng, phó phòng tài chính kế toán là người thực hiện phân tích thông tin kế toán chịu trách nhiệm), do đó công tác này thực sự chưa hiệu quả. Số lượng cán bộ phân tích kiêm nhiệm nên chưa nhận thức hết khối lượng công việc của công tác phân tích BCTC. Mặt khác công tác phân tích BCTC chủ yếu được thực hiện theo yêu cầu vay vốn từ ngân hàng, tổ chức tín dụng hoặc khi có yêu cầu (19,23% DN) cung cấp thông tin cho HĐQT, BGD để đánh giá hay tổng kết hoạt động SXKD, quyết định đầu tư liên doanh, liên kết mà chưa chú trọng đến công tác phân tích BCTCHN phục vụ cho các quyết định quản trị DN.

Phương pháp phân tích được sử dụng bao gồm phương pháp so sánh (100% số DN trả lời) và phương pháp phân tích tỷ lệ (28,85%). Các phương pháp phân tích khác: phương pháp cân đối, phương pháp thay thế liên hoàn, phương pháp số chênh lệch... chưa được sử dụng trong công tác phân tích. Điều này làm hạn chế mức độ chi tiết và cụ thể của thông tin phân tích cung cấp cho nhà quản trị.

Sáu là, Hạn chế trong việc công tác kiểm tra kế toán

- Các DN xây dựng thành viên thường thực hiện công tác kiểm tra kế toán vào cuối quý, cuối năm trước khi lập BCTC nên khó phát hiện kịp thời những sai sót của việc ghi chép, hạch toán ban đầu, dẫn đến vào thời điểm cuối quý, cuối năm phát sinh nhiều bút toán điều chỉnh.

- Việc thực hiện kiểm tra chỉ giao cho một hoặc một số người khiến công tác kiểm tra kế toán thường chỉ giao cho một hoặc một số người khiến công tác kiểm tra kế toán thực hiện chưa được toàn diện, chỉ mang tính hình thức và còn nhiều sai sót.

- Hệ thống kiểm soát nội bộ tại TCT và một số DN không được quan tâm, chú trọng, sự trao đổi thông tin giữa các bộ phận còn thiếu trách nhiệm. Quy trình hoạt động bằng văn bản chưa rõ ràng.

2.3.2.2. Những hạn chế trong tổ chức công tác kế toán phục vụ hợp nhất BCTC

Một là, Hạn chế trong việc tổ chức bộ máy kế toán

Sau tái cơ cấu, TCT Sông Đà và các thành viên trở thành nhóm công ty, không còn là pháp nhân, không tổ chức BMKT chung cho toàn bộ nhóm. Trách nhiệm hợp nhất BCTC thuộc về CTM. Một số CTC cấp 1 đầu tư vào CTC cấp 2 đồng thời gồm nhiều đơn vị trực thuộc trong cơ cấu tổ chức hoạt động kinh doanh, do đó ở phòng kế toán những công ty này vừa phải thực hiện lập BCTC tổng hợp, vừa phải lập BCTCHN khiến cho khối lượng công việc của kế toán trở nên khá công kềnh, nếu không có sự phân công chuyên môn hóa tốt sẽ dễ dẫn đến chậm nộp và công bố thông tin. Tổ chức nhân sự cho việc hợp nhất không xảy ra chuyên môn hóa.

Hai là, Hạn chế trong việc tổ chức thực hiện, vận dụng các chính sách kinh tế, tài chính và kế toán hiện hành phục vụ lập BCTCHN

Việc đánh giá sản phẩm dở, xác định chi phí SXKD dở dang cuối kỳ của các DN thành viên có sự khác nhau, không nhất quán trong toàn TCT, thiếu hướng dẫn, quy định nội bộ từ trên TCT đối với việc đánh giá sản phẩm dở, xác định chi phí SXKDDD cuối kỳ, dẫn đến thực trạng một số DN thực hiện xác định chi phí SXKDDD chưa phù hợp, như trường hợp ấn định mức lãi cố định nêu trên mang tính chủ quan, thiếu cơ sở cả về lý luận và thực tế gây khó khăn trong việc hợp nhất BCTC tại CTM - TCT Sông Đà.

Ba là, Hạn chế trong việc tổ chức thu nhận và luân chuyển tài liệu giao dịch nội bộ để phục vụ hợp nhất BCTC

Trên phương diện toàn TCT, tuy có xây dựng chủ trương về mô hình tổ chức thu thập luân chuyển tài liệu nội bộ phục vụ hợp nhất BCTC nhưng chưa được quán triệt và hướng dẫn cụ thể nên các công ty con chưa nhận thức rõ ràng về vai trò của hạch toán chi tiết giao dịch nội bộ để cung cấp đến kế toán công ty mẹ phục vụ lập BCTCHN toàn TCT. Khó khăn lớn nhất và cũng là hạn chế chủ yếu trong quá trình lập BCTCHN của TCTC Sông Đà là việc loại trừ ảnh hưởng của các giao dịch nội bộ đối với các khoản công nợ, doanh thu, giá vốn hàng bán, lãi/lỗ nội bộ chưa thực hiện.

Bốn là, Hạn chế trong việc tổ chức xử lý, hệ thống hóa thông tin để lập BCTCHN

Cách tổ chức các tài khoản chi tiết phản ánh phải thu- phải trả khác ở các CTC chưa mang tính hệ thống, còn xảy ra thực trạng các chỉ tiêu cùng bản chất nhưng phân

ánh rải rác ở nhiều tài khoản khác nhau, hoặc ngược lại thiếu sự nhất quán trong cách phân loại giữa các thành viên, dẫn đến việc tổng hợp dữ liệu giao dịch nội bộ gặp nhiều cản trở, thậm chí không thực hiện được.

TCT Sông Đà đã ban hành Sổ tay hợp nhất cùng các biểu mẫu phục vụ hợp nhất như bảng kê giao dịch nội bộ, bảng tổng hợp giao dịch nội bộ, nhưng thực tế chưa áp dụng một cách triệt để tại từng thành viên.

Năm là, Hạn chế trong việc lập BCTCHN

TCT Sông Đà tuy có xây dựng chủ trương về mô hình tổ chức thu thập luân chuyển tài liệu nội bộ phục vụ hợp nhất BCTC nhưng chưa được quán triệt và hướng dẫn cụ thể nên các CTC chưa nhận thức rõ ràng về vai trò của hạch toán chi tiết giao dịch nội bộ để cung cấp đến kế toán CTM phục vụ lập BCTCHN toàn TCT. Cụ thể;

+ Về lập BCDKTHN và báo cáo kết quả HĐKD hợp nhất

Về điều chỉnh các giao dịch nội bộ: Khi lập BCTCHN, kế toán CTM chỉ loại trừ khoản lãi, lỗ nội bộ chưa thực hiện từ những giao dịch trong kì, còn những lãi lỗ nội bộ phát sinh từ những giao dịch liên quan đến lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kỳ do ảnh hưởng của lợi nhuận chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu kỳ khi bán hàng ở kỳ sau chưa được xử lý theo quy định, không tính đến những ảnh hưởng của việc loại trừ lãi chưa thực hiện trong giao dịch CTC bán hàng hóa cho CTM, không thực hiện điều chỉnh đầy đủ chi phí khấu hao và hao mòn lũy kế do ảnh hưởng của lãi, lỗ chưa thực hiện trong giao dịch bán TSCĐ cũng như ảnh hưởng của việc loại trừ lợi nhuận chưa thực hiện đến lợi ích cổ đông không kiểm soát, xử lý các khoản dự phòng phát sinh từ các giao dịch nội bộ TCT khi lập BCTCHN. Chính vì thế, các đơn vị đều chưa thể xác định và theo dõi các khoản thuế thu nhập DN liên quan đến quá trình hợp nhất.

CTM - TCT Sông Đà đang gặp khó khăn trong việc loại trừ giao dịch nội bộ giữa các CTC với nhau do không được cung cấp đủ các dữ liệu chi tiết từ các CTC, thuyết minh BCTC của các CTC không trình bày đầy đủ và cụ thể các giao dịch với bên liên quan về công nợ, giao dịch mua-bán, giao dịch nội bộ về TSCĐ.

+ Về lập BCLCTTHN: Do tổ chức SKT chi tiết về dòng tiền chưa khoa học nên việc loại trừ các dòng tiền khi hợp nhất BCLCTT chưa đầy đủ, Bên cạnh đó việc tổ chức lập BCLCTT của riêng từng DN chưa tốt, kế toán còn có sự lẫn lộn giữa các dòng tiền với nhau, những giao dịch làm phát sinh các dòng tiền ẩn không phải kế toán ở DN nào cũng nhận dạng được và phản ánh được đầy đủ vào báo cáo. Hệ quả là

thông tin về các dòng tiền thuần của các DN không được phản ánh đầy đủ và trung thực trên BCLCTHN.

+ Về lập TM BCTCHN của TCT Sông Đà chưa đề cập đến nội dung bổ sung cho các khoản mục BCLCTHN. Hầu hết các BCTCHN của công ty con cấp 1 cũng tương tự, trừ số ít trường hợp như Sông Đà 9 có trình bày nội dung này song khá sơ sài.

2.3.3. Nguyên nhân hạn chế

2.3.3.1. Nguyên nhân khách quan

Một là, hệ thống các văn bản pháp lý của các DN xây dựng hoạt động theo mô hình CTM-CTC, lĩnh vực tài chính kế toán, về lĩnh vực thi công xây dựng còn có nhiều bất cập là nguyên nhân gây nên những khó khăn cho việc xây dựng quy trình hệ thống TCCTKT tại các DN. Khi xây dựng quy trình TCCTKT không chỉ chịu sự chi phối từ đặc điểm hoạt động SXKD và yêu cầu quản lý của DN mà còn chịu sự chi phối rất lớn bởi hệ thống các văn bản pháp lý hiện hành có liên quan đến hoạt động của DN. Các văn bản pháp lý hiện đang trong quá trình hoàn thiện để phù hợp với điều kiện tái cơ cấu DN trong công tác kế toán nên thường xuyên được sửa đổi, bổ sung, ban hành mới. Vì vậy đòi hỏi các quy chế quản lý nội bộ tại các DN này cũng phải thường xuyên được rà soát, đối chiếu, sửa đổi, bổ sung. Hiện nay, chưa có văn bản pháp lý nào có tính hệ thống, đầy đủ và hoàn chỉnh hướng dẫn hạch toán những nghiệp vụ đặc thù của các DN xây dựng trong giai đoạn đã, đang và sau khi tái cơ cấu.

Các chuẩn mực kế toán Việt Nam nói chung, các chuẩn mực kế toán Việt Nam liên quan đến BCTCHN nói riêng, khi ban hành và công bố thường không được hướng dẫn kịp thời; nội dung thường khó hiểu; các văn bản hướng dẫn ra đời chậm hơn chuẩn mực và còn nhiều bất cập, chưa triệt để, khiến người thi hành rất lúng túng. Trong khi đó, sự tiếp cận của họ với lý luận là có hạn, việc tập hần cũng không được thực hiện chu đáo nên trong quá trình vận dụng không tránh khỏi những khó khăn. Điều này, gây khó khăn cho DN trong việc tổ chức vận dụng các nội dung về tổ chức thu nhận, xử lý, cung cấp thông tin kế toán,...

Hai là, Các dự án xây dựng dừng thi công do lệnh cách ly toàn xã hội dẫn đến tiến độ triển khai thi công tại các công trình dự án chậm, người lao động phải nghỉ, máy móc thiết bị chờ việc, tình hình thanh toán chậm do các chủ đầu tư gặp khó khăn dẫn đến hiệu quả SXKD của TCT Sông Đà và các DN xây dựng thành viên những năm gần đây suy giảm. Vì vậy, các DN này phải giảm các chi phí quản lý trong đó có chi phí để xây dựng và vận hành TCCTKT thích hợp (tổ chức BMKT). Quá trình tái cơ cấu nền kinh tế vẫn tiếp tục diễn ra và được đẩy mạnh từ năm 2016 đến nay với các

trọng tâm là hệ thống ngân hàng, giải quyết nợ xấu, cổ phần hóa các DNNN và nâng cao hiệu quả đầu tư công. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến tại một số DN xây dựng thành viên bố trí cơ cấu phòng ban chức năng không đầy đủ, cán bộ chuyên môn kiêm nhiệm nhiều công việc, tại TCT chưa có bộ máy giúp việc HĐTV đủ mạnh. Đồng thời trong BMKT tại các DN thành viên hoạt động mô hình CTM - CTC, chưa có bộ phận chuyên lập BCTCHN nên việc nhận thức về tầm quan trọng của BCTCHN còn nhiều hạn chế nên việc hướng dẫn thực hiện và tiến hành kiểm tra. Nhu cầu sử dụng và phân tích thông tin trong BCTCHN của còn thấp, năng lực khai thác và sử dụng thông tin chưa cao.

2.3.3.2. Nguyên nhân chủ quan

Một là, sự thay đổi liên tục mô hình hoạt động của TCT gây ra những khó khăn về tổ chức, quản trị, điều hành. Trong một thời gian ngắn, từ năm 2010 đến nay mô hình hoạt động, quản lý của TCT đã nhiều lần thay đổi, từ mô hình TCT chuyển đổi thành Tập đoàn, sau đó lại trở về TCT; Đến nay thì trở thành CTCP. Mỗi lần thay đổi mô hình hoạt động, quản lý gây ra các xáo trộn về các công tác tổ chức hoạt động quản lý và công tác kế toán để cung cấp thông tin phục vụ yêu cầu quản lý còn hạn chế, chưa có kinh nghiệm cần thiết để tổ chức mô hình BMKT phù hợp với mục đích phục vụ cho lập và trình bày BCTCHN.

Hai là, việc định hướng, xây dựng và tổ chức thực hiện các quy chế quản lý, điều hành và các tiêu chuẩn, định mức áp dụng thống nhất trong toàn TCT còn mờ nhạt. Trong những năm qua TCT tập trung vào vai trò là đầu mối tập hợp các nguồn lực, phối hợp giữa các DN thành viên trong TCT để thực hiện các dự án đầu tư hoặc nhận thầu các công trình có quy mô lớn (thủy điện, công trình ngầm...), hỗ trợ hoạt động tài chính, cũng như định hướng chiến lược SXKD trung và dài hạn, định hướng về tổ chức, cán bộ cho các DN thành viên, mà chưa quan tâm thỏa đáng trong việc xây dựng các quy chế quản lý thống nhất chung như: Quy chế phối hợp giữa CTM - CTC, giữa các DN thành viên với nhau; Quy chế báo cáo trao đổi thông tin;... Ngoài ra, CTM chưa ban hành được hệ thống các quy chế quản lý nội bộ mẫu có tính chất định hướng để các DN thành viên trong TCT tham khảo vận dụng.

Ba là, trình độ quản lý của các nhà quản lý và đội ngũ người làm kế toán còn hạn chế và chưa đầy đủ. Việc cung cấp thông tin của BCTCHN chưa được chú trọng nên chưa có sự đầu tư thỏa đáng về nhân lực vật lực tài lực để nắm bắt những đổi mới và đặc biệt là vận dụng chuẩn mực kế toán trong công tác lập BCTCHN. Năng lực khai thác và sử dụng BCTCHN còn bất cập. Công tác phân tích BCTC phục vụ cho nhà

quản lý chưa được tổ chức phù hợp, chưa đúng quy định. Nhiều nhà quản lý còn hạn chế về khả năng đọc và phân tích BCTC. Việc phân tích chỉ được thực hiện vào cuối năm mà không được tổ chức thường xuyên, liên tục dẫn đến việc dự báo các hoạt động của DN không được chính xác.

Bốn là, nguyên nhân chủ yếu được xác định là do thiếu cơ sở dữ liệu nguồn về các giao dịch nội bộ trong việc hợp nhất BCTCHN. Cụ thể là:

- Tại các CTC, kế toán chưa thực hiện theo dõi các giao dịch nội bộ trên các sổ phụ phản ánh doanh thu nội bộ, hàng tồn kho xuất xứ nội bộ, giá vốn nội bộ, chi phí nội bộ... Cuối kỳ kế toán, các công ty con cấp 1 không phải hợp nhất BCTC chỉ chuyển về phòng kế toán công ty mẹ BCTC riêng, các CTC cấp 1 phải hợp nhất BCTC với CTC cấp 2 chỉ chuyển về CTM - TCT Sông Đà các BCTCHN. Do vậy, bộ phận kế toán CTM - TCT Sông Đà không có đủ căn cứ số liệu để tổng hợp toàn bộ các giao dịch nội bộ, không thực hiện được các bút toán điều chỉnh-loại trừ được hoàn toàn công nợ nội bộ, doanh thu nội bộ, giá vốn nội bộ, chi phí nội bộ, lãi/lỗ nội bộ chưa thực hiện.

- Tại CTM - TCT Sông Đà, các CTC cấp 1 phải hợp nhất BCTC với CTC cấp 2: Bước đầu đã triển khai theo dõi và hạch toán một số giao dịch nội bộ phát sinh giữa CTM và các CTC, như mở sổ chi tiết theo dõi khoản đầu tư của CTM vào CTC, mở sổ phụ theo dõi doanh thu bán hàng/ cung cấp dịch vụ cho các công ty con và các đơn vị trực thuộc... Do vậy kế toán lập BCTCHN có thể thực hiện được việc loại trừ khoản đầu tư của CTM tại các CTC. Tuy nhiên, vì không theo dõi và tổng hợp được số liệu về giá vốn nội bộ cũng như về doanh thu bán hàng/ cung cấp dịch vụ giữa các công ty con với nhau nên kế toán vẫn không thể loại trừ hết được ảnh hưởng của các giao dịch nội bộ đối với doanh thu, giá vốn, chi phí, lãi/lỗ nội bộ.

Hiện nay tài liệu nguồn về giao dịch nội bộ TCT Sông Đà còn thiếu hụt nhiều do không thu thập được đầy đủ tại các công ty thành viên, nhất là với các CTC cấp 2 có CTM trực hệ phải lập BCTCHN. Lý do chính là kế toán các CTC còn lúng túng khi hạch toán chi tiết các giao dịch nội bộ TCT, nhiều nghiệp vụ phát sinh không có chứng từ ghi nhận, kế toán công ty mẹ chưa có sự chủ động sát sao trong việc hướng dẫn kế toán CTC nhận thức được ý nghĩa của thông tin giao dịch nội bộ đối với lập BCTCHN cũng như cách thức thu thập các thông tin cần thiết cho việc hợp nhất BCTC.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong chương này, Luận án đã tập trung vào việc trình bày, phân tích, đánh giá và tổng hợp các vấn đề thực tiễn tổ chức công tác kế toán nhằm phục vụ lập và trình bày BCTCHN tại các DN xây dựng thuộc TCT Sông Đà đặt trong bối cảnh tái cơ cấu DN theo các nội dung cơ bản sau:

Thứ nhất: Phân tích các đặc điểm và các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp xây dựng thuộc TCT Sông Đà trong bối cảnh tái cơ cấu;

Thứ hai: Phân tích, đánh giá và tổng hợp trên cơ sở nghiên cứu các quy định pháp lý kế toán tính đến thời điểm hiện tại của Việt Nam đối với các doanh nghiệp xây dựng. kết quả của nghiên cứu này là cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện môi trường pháp lý kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp xây dựng.

Thứ ba: Đánh giá những ưu điểm và những hạn chế về thực trạng tổ chức công tác kế toán tại các DN xây dựng thuộc TCT đặt trong bối cảnh tái cơ cấu. Kết quả của việc nghiên cứu nội dung này là cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp hoàn thiện tổ chức công tác kế toán nhằm phục vụ lập và trình bày BCTCHN tại TCT và các DN xây dựng thành viên trong bối cảnh tái cơ cấu; Đề xuất với Nhà nước các giải pháp hoàn thiện hệ thống pháp lý kế toán áp dụng cho doanh nghiệp xây dựng trong giai đoạn cổ phần hóa và các điều kiện cho việc hoàn thiện.

Chương 3

HOÀN THIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG THUỘC TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ

3.1. Định hướng phát triển của Tổng công ty Sông Đà và hoàn thiện công tác tái cơ cấu tại Tổng công ty Sông Đà và các doanh nghiệp thành viên

3.1.1. Định hướng phát triển của Tổng công ty Sông Đà

Thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp là phù hợp với chủ trương của Nhà nước và cần thiết để tạo điều kiện tiếp cận nguồn vốn của các nhà đầu tư trong và ngoài nước nhằm nâng cao năng lực tài chính, đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, đổi mới công nghệ và phương thức quản lý để nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD. Định hướng phát triển của TCT, với những nội dung sau:

Thứ nhất, Xã hội hóa nguồn vốn kinh doanh, bổ sung vốn cho hoạt động SXKD của TCT. Tiếp tục mở rộng thị trường tại các vùng kinh tế trọng điểm, các thành phố lớn

TCT Sông Đà là một DN tổng thầu xây lắp có quy mô lớn, đứng đầu thị trường trong một số lĩnh vực, có vị thế về năng lực con người, chuyên môn kỹ thuật, máy móc thiết bị trong nước cũng như khu vực. Bộ Xây dựng với tư cách cơ quan thực thi chiến lược phát triển ngành, với định hướng phát triển TCT Sông Đà là một trong những DN chuyên nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực tổng thầu EPC, SXKD điện (nhất là thủy điện) trong nước và khu vực; là một trong đơn vị chủ lực thực hiện các mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành xây dựng như Đề án tái cơ cấu ngành xây dựng căn chỉ đạo TCT Sông Đà đi đúng theo chiến lược đã đề ra. Một trong những quan điểm tái cơ cấu ngành là: “*Tái cơ cấu ngành xây dựng theo lộ trình thích hợp, ưu tiên lĩnh vực, sản phẩm có sức tăng trưởng và lợi thế cạnh tranh cao, từng bước chiếm lĩnh, chi phối thị trường, đồng thời với chủ động hội nhập quốc tế*”. TCT Sông Đà là DN lớn trong ngành xây dựng nên cần thiết phải có lộ trình điều chỉnh tỷ lệ vốn Nhà nước theo hướng giảm dần để đảm bảo sự ổn định trong hoạt động SXKD đồng thời phù hợp với quan điểm tái cơ cấu của ngành xây dựng đã được phê duyệt.

Thứ hai, Tổng công ty nỗ lực trở thành một Tổng công ty vững mạnh, tập trung vào ngành nghề kinh doanh chính

Trước tình hình mới của kinh tế trong nước và xu hướng hội nhập quốc tế, trên cơ sở tình hình thực hiện của DN, TCT đã tiến hành rà soát, xác định lại định hướng chiến lược hoạt động SXKD tập trung vào 02 ngành kinh doanh chính: (1) Tổng thầu xây dựng và tổng thầu EPC, (2) Sản xuất điện. TCT đã tập trung, chỉ đạo quyết liệt công tác tái cơ cấu, thoái vốn tại các DN không thuộc ngành nghề kinh doanh chính.

Thứ ba, Nâng cao hiệu quả hoạt động và sức cạnh tranh trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế nâng cao hiệu quả sử dụng vốn Nhà nước

Trên cơ sở phương án cổ phần hóa của TCT Sông Đà, các DN xây dựng thành viên đã ban hành chiến lược phát triển dài hạn phù hợp với đề án của công ty. Những định hướng phát triển chiến lược dài hạn của TCT Sông Đà như sau:

Bảng 3.1: Các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch 5 năm (2021 - 2025)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 5 năm (2021-2025)		Kế hoạch năm 2025	
			Tổng hợp Sông Đà	Trong đó: Công ty mẹ	Tổng hợp Sông Đà	Trong đó: Công ty mẹ
1	Tổng giá trị SXKD	10 ⁹ đ	54.000	7.050	11.500	1.600
2	Tổng doanh thu	10 ⁹ đ	42.100	6.609	8.900	1.439
3	Nộp nhà nước	10 ⁹ đ	3.230	225	750	50
4	Lợi nhuận trước thuế	10 ⁹ đ	3.035	585	720	200
5	Kế hoạch đầu tư	10 ⁹ đ	3.430		800	

(Nguồn: Nghị quyết kế hoạch 5 năm 2021-2125 của TCT Sông Đà - CTCP)

Chiến lược phát triển của TCT Sông Đà cho thấy, TCT đặt mục tiêu tăng trưởng doanh thu vẫn khiêm tốn do lĩnh vực xây dựng thủy điện và các công trình thủy điện đang bắt đầu giai đoạn hoàn thành và bắt đầu thử nghiệm vào lĩnh vực xây dựng mới đó là phân khúc xây dựng hạ tầng giao thông.

Thứ tư, Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống quản trị doanh nghiệp tại Công ty mẹ và các đơn vị thành viên. TCT và nhiều DN thành viên đã ứng dụng công nghệ truyền hình trong hội nghị giao ban trực tuyến, triển khai áp dụng các phần mềm tiên tiến trong công tác quản lý, điều hành như phần mềm quản lý văn bản, nhân sự, phần mềm Primavera trong quản lý dự án đầu tư xây dựng.

Nâng cao chất lượng của hệ thống quản trị DN trong giai đoạn hiện nay là nhiệm vụ trọng tâm của các DN trong TCT, góp phần tích cực kiểm soát, giảm rủi ro, giúp các DN hoạt động tăng trưởng, an toàn và hiệu quả, sớm khắc phục những khó khăn trong giai đoạn vừa qua. Ban hành quy chế đánh giá hiệu quả, kết quả hoạt động của các nhân sự cấp cao trong hệ thống quản trị phù hợp với quy định của pháp luật; Ban hành đồng bộ những quy chế phối hợp giữa CTM với CTC cấp 1, giữa CTC cấp 1 với nhau và với các CTC cấp 2. Rà soát các quy chế, quy định, bổ sung các chế tài cụ thể, đủ mạnh để tăng cường hiệu lực thi hành của các quy chế, quy định quản trị. Ban hành hệ thống chính sách nội bộ thực hiện trong toàn TCT.

Từ những định hướng phát triển trên, TCT Sông Đà vạch ra những mục tiêu và nhiệm vụ chính như sau:

Mục tiêu tổng quát: Xây dựng TCT Sông Đà thành TCT mạnh ở trong nước và khu vực, có quy mô lớn, hiện đại, đa sở hữu, SXKD có hiệu quả cao trên các lĩnh vực chính là: (1) Tổng thầu xây dựng và tổng thầu EPC; (2) Đầu tư, sản xuất và kinh doanh điện. Không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả SXKD của TCT, góp phần đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Mục tiêu chi tiết:

Trong lĩnh vực Tổng thầu xây dựng và Tổng thầu EPC: Là nhà thầu hàng đầu của Việt Nam và khu vực Asean.

Trong lĩnh vực đầu tư, sản xuất và kinh doanh điện: Là một trong những nhà đầu tư, kinh doanh điện lớn nhất đất nước

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Hoàn thành mục tiêu, tiến độ, đảm bảo chất lượng xây lắp các công trình thắng thầu; phấn đấu hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu kế hoạch đến 2025. Tăng cường quản lý, giám sát hoạt động của các DN thành viên; quản lý chặt chẽ hoạt động SXKD, đầu tư, đảm bảo SXKD có hiệu quả, tích lũy vốn để phát triển.

- TCT tiếp tục tập trung mọi nguồn lực vào các ngành kinh doanh chính: Tổng thầu xây dựng và tổng thầu EPC, Sản xuất điện. Riêng ngành phát triển nhà ở và đô thị, sẽ thực hiện thoái vốn ở thời điểm hợp lý, đảm bảo hiệu quả cao nhất.

- Thực hiện thành công tái cấu trúc, sắp xếp lại các DN của TCT (từ CTM đến các CTC, công ty liên kết) theo đề án đã được Bộ Xây dựng phê duyệt; Quản trị DN theo mô hình tiên tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động, đảm bảo SXKD ổn định, phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

- Thực hiện công tác tiếp thị, đấu thầu tìm kiếm việc làm, phấn đấu hàng năm trúng thầu khoảng 10.000 tỷ đồng thuộc các phân khúc ngành nghề kinh doanh chính của TCT.

- Đẩy mạnh việc nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu về tiên bộ khoa học công nghệ trong công tác quản lý, điều hành, thiết kế thi công và gia công chế tạo thiết bị. Đặc biệt ứng dụng CNTT trong quản lý điều hành và công nghệ thi công hầm giao thông và các dự án xây dựng đường sắt đô thị tại Hà Nội, TP Hồ Chí Minh.

- Tiếp tục xây dựng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao nhất là nhân lực quản trị, điều hành để đảm bảo năng lực để thực hiện nhiệm vụ trong môi trường cạnh tranh và hội nhập quốc tế. Xây dựng và thực hiện văn hóa DN, cải thiện đời sống vật chất, văn hóa tinh thần của đội ngũ cán bộ công nhân viên.

3.1.2. Hoàn thiện công tác tái cơ cấu Tổng công ty Sông Đà và các doanh nghiệp xây dựng thành viên

Để hiện thực hóa chiến lược kinh doanh, có thể hoạt động hiệu quả hơn thì tái cơ cấu TCT Sông Đà và các DN xây dựng thành viên cần phải được triển khai đồng bộ, toàn diện theo đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đề án tái cơ cấu và quá trình thực hiện đề án sẽ dẫn tới các thay đổi có khả năng tác động đến nhiều mặt hoạt động của DN.

- Cùng cố phát triển các lĩnh vực kinh doanh có hiệu quả và lợi thế cạnh tranh.
- Cùng cố hoạt động của CTM - TCT Sông Đà theo mô hình Công ty cổ phần.
- Thoái vốn các đơn vị và các khoản đầu tư tài chính còn lại theo đề án.
- Lành mạnh tài chính của toàn tổ hợp; nâng cao tiềm lực tài chính của CTM và các đơn vị thành viên.
- Cùng cố các quy trình quản lý theo tiêu chuẩn quốc tế.
- Tiếp tục cập nhật và áp dụng các hệ thống quản lý, quy trình, quy định về an sinh xã hội (bao gồm các vấn đề về quản lý môi trường, tác động xã hội, an toàn lao động, sức khỏe nghề nghiệp....) và bình đẳng giới để đảm bảo các hoạt động SXKD của TCT phát triển bền vững hơn, hài hòa với sự phát triển của xã hội.

Quá trình tái cơ cấu của TCT Sông Đà và các DN thành viên được trên khai toàn diện trên nhiều mặt. Cụ thể:

❖ Về ngành nghề kinh doanh

- TCT xác định rõ dự kiến sẽ thoái vốn tại các ngành không phải ngành kinh doanh chính của TCT và các DN thành viên kinh doanh không hiệu quả như: Sản xuất Xi măng; Xuất khẩu lao động; Lĩnh vực tài chính, bảo hiểm; Ngành cao su; Ngành khoáng sản...
- Tập trung vào các hoạt động kinh doanh có năng lực cạnh tranh cao và là thế mạnh của TCT, thoái vốn đầu tư tại các hoạt động kinh doanh khác kém hiệu quả.
- TCT sẽ tái cấu trúc và tập trung vào các hoạt động kinh doanh có thế mạnh bao gồm: (1) Ngành tổng thầu xây dựng và tổng thầu EPC; (2) Ngành Điện và tiến hành thoái toàn bộ những khoản đầu tư tài chính và đầu tư tại các hoạt động kinh doanh khác hoặc đơn vị hoạt động không hiệu quả.
- Với năng lực hiện tại của CTC, công ty liên kết thuộc ngành tổng thầu xây dựng và tổng thầu EPC khó có thể đáp ứng được nhu cầu về đấu thầu, thắng thầu, triều

khai dự án gồm tất cả các khâu như tư vấn, thiết kế và xây dựng. Do đó, CTC - TCT sẽ tập trung quản lý về tổ chức hoạt động các dự án thực hiện theo hình thức hợp đồng EPC và các công ty thuộc ngành này.

- TCT xác định mục tiêu cuối cùng đối với ngành Tổng thầu xây dựng, Tổng thầu EPC là sáp nhập các công ty hoạt động cùng ngành thành 01 Công ty vào năm tiếp theo. TCT tiếp tục tiến hành sáp nhập những công ty thành viên cùng ngành nghề theo hình thức hoán đổi hoặc mua lại cổ phần để hình thành 04 công ty chủ lực tương ứng với 04 ngành kinh doanh chính của TCT.

Cơ cấu tổ chức tại CTM, tập trung vào các lĩnh vực kinh doanh hiệu quả, có lợi thế cạnh tranh; Tinh gọn bộ máy và tập trung đầu mối quản lý, tương ứng với tiến độ sáp nhập các công ty phù hợp với định hướng ngành nghề kinh doanh.

❖ *Về quản lý tổ chức điều hành sản xuất kinh doanh*

- Chỉ đạo quyết liệt để đảm bảo hoàn thành mục tiêu, tiến độ, chất lượng và an toàn xây lắp các công trình trọng điểm của Nhà nước, các dự án đầu tư của TCT và các DN thành viên; Chuẩn bị đầy đủ nguồn nhân lực để thi công các công trình, dự án theo định hướng chiến lược đã đề ra.

- Phân cấp, ủy quyền để theo khả năng và năng lực quản trị DN, tạo ra cơ chế chủ động, tạo động lực phát triển cho từng cá nhân và từng DN trong TCT, đáp ứng yêu cầu phát triển, đảm bảo hoạt động SXKD ổn định, hiệu quả và tích lũy vốn. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kiểm soát hoạt động của các CTC, công ty liên kết, kể cả công ty cấp III, trong đó tập trung kiểm tra về công tác tài chính, đầu tư, kỹ thuật chất lượng,...

- Nghiên cứu, áp dụng mô hình quản trị DN hiện đại, theo thông lệ quốc tế nhằm nâng cao hiệu quả quản trị và năng lực cạnh tranh; Thực hiện công khai, minh bạch thông tin; Tiết kiệm chi phí ở tất cả các khâu sản xuất để tăng hiệu quả SXKD, tăng thu nhập và thu hút được nhiều nhân lực chất lượng cao về công tác tại TCT và các DN thành viên. (*Phụ lục 3.1: Cơ cấu tổ chức hoạt động của TCT Sông Đà sau cổ phần hóa*).

- Tăng cường công tác quản trị rủi ro từ TCT đến các DN thành viên thuộc các lĩnh vực trọng yếu trong hoạt động SXKD, đầu tư để kịp thời phát hiện, phòng ngừa và khắc phục, góp phần nâng cao hiệu quả SXKD.

- Đẩy mạnh việc ứng dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là CNTT trong công tác quản lý, điều hành cũng như thi công nhằm tăng hiệu quả đầu tư, SXKD trong toàn TCT.

❖ *Về tài chính - tín dụng*

- Xây dựng và phát triển nguồn lực về tài chính, trong đó đa dạng hóa các kênh

huy động vốn như: từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước, vốn ODA, nguồn vốn ưu đãi của chính phủ các nước, thị trường chứng khoán để đảm bảo thu xếp đủ vốn đáp ứng hoạt động SXKD và đầu tư của TCT và các DN thành viên.

- Lành mạnh hóa về tài chính; Đảm bảo hoạt động kinh doanh đạt mục tiêu đặt ra trong quá trình tái cấu trúc, bao gồm doanh thu và lợi nhuận; Tái cơ cấu các khoản nợ lãi suất cao, thời gian vay ngắn bằng các khoản vay với thời gian vay dài, lãi suất thấp.

- Tập trung thu vốn tại các công trình lớn, đặc biệt giải quyết những tồn tại trong công tác nghiệm thu thanh toán tại các công trường có nhiều vướng mắc;

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát vốn đầu tư ra ngoài của TCT thông qua việc minh bạch vai trò, trách nhiệm và quyền lợi của người đại diện phần vốn.

- Tập trung chỉ đạo các DN thành viên TCT tăng cường công tác hạch toán SXKD, quản lý chặt chẽ các chi phí sản xuất và chi phí quản lý DN, đảm bảo SXKD có hiệu quả, tích lũy vốn để phát triển.

- Tổ chức phân tích hoạt động kinh tế tại các DN thành viên, đặc biệt tập trung phân tích, tìm giải pháp xử lý đối với những đơn vị SXKD thu lỗ, hiệu quả thấp. Chỉ đạo các đơn vị tập trung thực hiện quyết toán vốn đầu tư các dự án đã hoàn thành.

- Xây dựng các quy định quản lý hoạt động của các DN thành viên, đặc biệt khi TCT hướng tới mô hình quản lý chiến lược. Thực hiện công khai, minh bạch thông tin và tiết kiệm chi phí ở tất cả các khâu sản xuất để tăng hiệu quả SXKD; tăng thu nhập và thu hút lực lượng lao động tại các công trường.

❖ *Về phát triển nguồn nhân lực*

- Để đảm bảo đáp ứng đủ nguồn nhân lực cho TCT, từ TCT đến các DN thành viên phải xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực, từ khâu lựa chọn, tiếp nhận, sử dụng, đào tạo, đánh giá, đãi ngộ.

- Xây dựng chính sách khuyến khích, động viên và chế độ đãi ngộ cụ thể (về tiền lương, điều kiện làm việc, cơ hội thăng tiến và các ưu đãi khác), đặc biệt phải có bước đột phá trong trả lương đối với CBCNV, cán bộ quản lý để giữ và thu hút lao động có tay nghề cao, cán bộ có năng lực, trình độ giỏi.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu cạnh tranh trong điều kiện hội nhập thông qua việc thực hiện tốt quy hoạch cán bộ, củng cố, nâng cao chất lượng, qui mô đào tạo tại các cơ sở đào tạo của TCT, cũng như liên kết, hợp tác với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước. Xây dựng kế hoạch đào tạo đúng với nhu cầu của TCT, nhằm đa dạng hóa các hình thức đào tạo (trong nước, ngoài nước, dài hạn, ngắn hạn, tại chỗ,...), trong đó tập trung đào tạo ngoại ngữ cho CBCNV và đội ngũ cán bộ quản lý.

- Thường xuyên rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành các quy chế, quy định, nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành hoạt động của TCT đúng luật pháp của Nhà nước và thông lệ quốc tế. Đẩy mạnh việc ứng dụng CNTT, đặc biệt trong công tác quản lý, điều hành, cũng như thi công nhằm tăng hiệu quả đầu tư, SXKD trong toàn TCT.

3.2. Các nguyên tắc cơ bản để hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp xây dựng thuộc Tổng công ty Sông Đà

***Thứ nhất,** Nguyên tắc tuân thủ pháp luật, cơ chế chính sách kinh tế - tài chính - kế toán của Việt Nam*

Việc hoàn thiện TCCTKT ở các DN xây dựng thuộc TCT Sông Đà không thể đi lệch quỹ đạo pháp luật và cơ chế chính sách kinh tế - tài chính - kế toán hiện hành. Đồng thời, mỗi DN đều có những đặc thù riêng về quy mô hoạt động, cơ cấu tổ chức quản lý kinh doanh, đặc điểm tính chất hoạt động, yêu cầu và chính sách quản lý, sự phân bố mạng lưới hoạt động... nên trong quá trình hoàn thiện TCCTKT ở từng DN phải tính đến đặc thù của DN đó.

Chế độ kế toán của loại hình DN xây dựng được xây dựng dựa trên cơ sở chế độ kế toán DN và được sự chấp thuận của Bộ Tài chính. Tuy nhiên vẫn còn những khó khăn tồn tại nhất định trong quá trình thực hiện, quá trình đổi mới và phát triển. Do thực tế các DN xây dựng thuộc TCT Sông Đà trong bối cảnh tái cơ cấu DN đang trong quá trình xây dựng hoàn thiện về cơ cấu tổ chức, chính sách tài chính và kế toán. Việc xây dựng chính sách kế toán chỉ đầy đủ khi các đơn vị này đã xây dựng được cơ cấu tổ chức và chính sách tài chính chặt chẽ và rõ ràng. Hơn nữa, các quy định của Nhà nước liên quan đến TCCTKT, đặc biệt là hệ thống BCTCHN hiện nay chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn khiến quá trình cụ thể hóa các quy định này tại các DN xây dựng hoạt động theo mô hình CTM - CTC chưa đầy đủ và chưa phù hợp với xu thế phát triển trong tương lai.

Mặc dù phải tuân thủ theo hệ thống kế toán chung song TCCTKT tại TCT Sông Đà và các DN thành viên cũng cần phải đảm bảo phù hợp với đặc điểm, yêu cầu và trình độ quản lý và đón trước được tương lai phát triển của TCT. Bởi vì một TCT có những đặc thù riêng về quy mô hoạt động, yêu cầu và chính sách quản lý, sự phân bố mạng lưới hoạt động, trình độ năng lực quản lý,... Việc tuân thủ và vận dụng hệ thống pháp luật kinh tế - tài chính - kế toán không nên cứng nhắc mà phải có sự linh hoạt và thích ứng tốt trong từng hoàn cảnh điều kiện cụ thể.

***Thứ hai,** Nguyên tắc phù hợp*

Sự hội nhập quốc tế về kinh tế tất yếu kéo theo sự hội nhập về kế toán. Khi thông tin kế toán giữa các nước được xử lý theo những chính sách kế toán khác biệt cho

những giao dịch tương tự trong những hoàn cảnh tương tự sẽ dẫn đến việc so sánh các thông tin kế toán gặp khó khăn và làm giảm sức hấp dẫn của môi trường đầu tư. Do vậy, dù mỗi quốc gia đều có chính sách kế toán riêng nhưng vẫn phải đảm bảo sự phù hợp nhất định với các thông lệ, nguyên tắc, chuẩn mực kế toán quốc tế. Cho nên, thực hiện phương án tái cơ cấu là nhu cầu tất yếu, sẽ tạo cơ hội thu hút vốn đầu tư từ các cổ đông trong và ngoài nước nên TCCTKT ở các DN này sau khi tái cơ cấu phải có những nét tương đồng với mô hình TCCTKT cùng loại phổ biến trên thế giới.

Phù hợp với định hướng phát triển, đặc điểm hoạt động SXKD, trình độ và yêu cầu quản lý của từng DN. Với những định hướng phát triển của TCT Sông Đà và các DN xây dựng thành viên, đó là tiếp tục mở rộng thị trường và tăng trưởng doanh thu với ngành nghề kinh doanh chính là tổng thầu EPC làm động lực tăng trưởng và nâng cao sức cạnh tranh, tăng cường năng lực tài chính một cách bền vững, lành mạnh. Xây dựng và phát triển hệ thống các quy trình quản lý và được vận hành theo thông lệ tốt nhất về: tài chính, tổ chức kế toán, nhân sự, kiểm toán nội bộ, đấu thầu...

Phù hợp định hướng đổi mới phát triển và đặc thù về quản lý kinh tế tài chính của TCT và các DN thành viên. Việc thực hiện tái cơ cấu TCT Sông Đà và các DN xây dựng thành viên tạo ra loại hình DN có nhiều chủ sở hữu, huy động thêm vốn các nhà đầu tư và vốn xã hội vào đầu tư đổi mới công nghệ, phát triển SXKD; Sắp xếp lại tổ chức, đổi mới về phương thức quản trị DN; Cùng các nhà đầu tư phát triển nguồn nhân lực, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, phát triển thị trường; Thực hiện mục tiêu hiệu quả hơn và phát triển bền vững. Hiện nay, TCT đã thoái vốn toàn bộ tại các đơn vị và đang tiếp tục thoái vốn tại các đơn vị còn lại. Một số dự án đầu tư không hiệu quả đang được TCT đẩy nhanh tiến độ thoái vốn.

Thứ ba, Nguyên tắc kế thừa và thống nhất.

Hoàn thiện TCCTKT cần phải kế thừa kinh nghiệm và các thành tựu đạt được trong công tác kế toán nói chung, TCCTKT nói riêng của TCT Sông Đà và các DN xây dựng thành viên; là đơn vị có bề dày truyền thống 60 năm xây dựng và phát triển, có tốc độ phát triển vượt bậc về quy mô vốn, lực lượng lao động, đã khẳng định được vị trí hàng đầu trong lĩnh vực tổng thầu EPC. Một trong những nhân tố đem lại những thành công đó chính là tính hữu hiệu của việc TCCTKT đang vận hành. Vì vậy, khi hoàn thiện TCCTKT tại các DN này cần có những đánh giá khách quan về những thành công và hạn chế của hệ thống kế toán của toàn TCT, để những ưu điểm sẽ được tiếp tục kế thừa và thực hiện tại các DN thành viên. Mặt khác, thông tin kế toán cung cấp ở các DN xây dựng thuộc TCT không chỉ phục vụ cho các đối tượng trong nước sử dụng, mà còn được các đối tượng bên ngoài lãnh thổ sử dụng trong quá trình hội nhập kinh tế. Cùng với sự hoàn thiện là phải có sự tiếp thu, vận dụng có chọn lọc kinh nghiệm của các nước trên thế giới về công tác kế toán, nhưng đồng thời phải kế thừa

những nội dung quy định của kế toán Việt Nam sao cho phù hợp với đặc điểm và yêu cầu quản lý của từng doanh nghiệp.

TCCTKT trong DN phải đảm bảo sự thống nhất giữa các bộ phận kế toán trong đơn vị, giữa TCT và các DN thành viên, giữa TCCTKT ở CTM và các CTC. Đó là sự thống nhất về nội dung, phương pháp kế toán, chính sách kế toán trong toàn TCT. Mặt khác, TCCTKT trong DN cũng phải đảm bảo sự thống nhất giữa các nội dung của công tác kế toán, đảm bảo sự thống nhất giữa các nội dung của công tác kế toán, đảm bảo sự thống nhất giữa đối tượng, phương pháp, hình thức tổ chức BMKT của DN.

Thứ tư, Nguyên tắc khả thi và hiệu quả

Hoàn thiện TCCTKT tại các DN xây dựng thuộc TCT Sông Đà cần được xem xét trên quan điểm khả thi và hiệu quả để đảm bảo được mục tiêu là góp phần hoàn thiện hệ thống kế toán Việt Nam, đáp ứng nhu cầu thông tin và yêu cầu quản lý, đặc điểm hoạt động SXKD của các DN có vốn Nhà nước. Nếu việc thiết kế và vận hành các quy định về TCCTKT một cách khoa học, bám sát các đặc điểm, yêu cầu, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của các cá nhân trong BMKT; đồng thời phù hợp với tình hình trang thiết bị cũng như việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong công tác quản lý của đơn vị thì nó sẽ phát huy hiệu quả, để thông tin kế toán cung cấp thông tin. Ngược lại, nếu xây dựng các quy định TCCTKT một cách hình thức, không tính đến các điều kiện có thể thực hiện được ở tại DN thì các quy định đó sẽ không phát huy tác dụng, thậm chí còn tạo ra cơ chế chông chéo làm giảm hiệu lực của việc TCCTKT.

Thứ năm, Nguyên tắc đáp ứng vận dụng công nghệ thông tin

Trong điều kiện ứng dụng CNTT, các DN cần phải cân nhắc đến sự phù hợp của việc lựa chọn phần mềm, đó là phần mềm đóng gói hay phần mềm đặt hàng: phần mềm có tính năng quản trị nguồn nhân lực DN (ERP) hay là phần mềm kế toán thông dụng. Nhà quản trị phải cân nhắc đến chi phí bỏ ra khi tổ chức ứng dụng phần mềm và dự tính những lợi ích trong tương lai là ngắn hạn hay dài hạn. Việc áp dụng CNTT vào TCCTKT sẽ giảm thiểu được nhiều lao động thủ công, tăng nhanh tốc độ xử lý dữ liệu, bảo đảm lưu trữ được gọn nhẹ, hiệu quả. Vì thế quá trình TCCTKT tại các DN phải tính đến yếu tố áp dụng CNTT nhằm đáp ứng các yêu cầu sau: *Một là*, Tính kiểm soát: dù là phần mềm đặt hàng hay phần mềm đóng gói, nhà quản trị phải cân nhắc yêu cầu nhà cung cấp phần mềm những thông tin được thu thập, xử lý, cung cấp phải được kiểm soát toàn diện của toàn bộ hệ thống kế toán theo sự phân quyền. *Hai là*, tính linh hoạt: Khi DN ứng dụng phần mềm phải cân nhắc được khả năng sử dụng và có thể dễ dàng cập nhật, nâng cấp cho tương thích với sự thay đổi ủa chính sách chế độ tài chính kế toán, sự thay đổi hoặc mở rộng ngành nghề kinh doanh, thay đổi hình thức sở hữu của doanh nghiệp.

3.3. Giải pháp hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp xây dựng thuộc Tổng công ty Sông Đà

3.3.1. Hoàn thiện mô hình tổ chức bộ máy kế toán

3.3.1.1. Hoàn thiện tổ chức bộ máy kế toán ở các DN thành viên thuộc TCT Sông Đà

Tổ chức BMKT trong các DN xây dựng thành viên thuộc TCT Sông Đà cần hoàn thiện phù hợp với điều kiện cụ thể của từng DN đảm bảo hợp lý, gọn nhẹ, hoạt động có hiệu quả. TCT và mỗi DN thành viên dựa trên lĩnh vực hoạt động; đặc điểm và quy trình hoạt động; Quy mô và phạm vi địa bàn hoạt động; Mức độ phân cấp quản lý kinh tế tài chính;... của đơn vị để tổ chức BMKT theo mô hình phân tán hay mô hình vừa tập trung vừa phân tán cho phù hợp. Xuất phát từ thực trạng và định hướng phát triển SXKD của TCT và các DN xây dựng thành viên trong thời gian tới, các DN này cần thực hiện một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng và đổi mới BMKT như sau:

+ Phân công lao động kế toán phù hợp với khối lượng công việc và trình độ khả năng của mỗi người. Hiện nay, các DN trong TCT đã sử dụng phần mềm kế toán phục vụ việc ghi sổ và lập BCKT nên đã làm giảm đáng kể khối lượng công việc của nhân viên kế toán và làm thay đổi cách thức phân công lao động kế toán. Với việc sử dụng phần mềm kế toán thì mỗi một nhân viên kế toán có thể đảm nhiệm nhiều phần hành kế toán có liên quan đến nhau. Khi đó BMKT của các DN trong TCT nên được tổ chức theo phương án là giảm số lượng nhân viên kế toán làm công việc ghi sổ, tăng cường những kế toán viên có năng lực và kinh nghiệm cho công việc kiểm tra, soát xét. Để công việc kiểm tra kế toán phát huy hiệu quả thì bộ phận kiểm tra được bố trí độc lập với các nhân viên kế toán làm nhiệm vụ hạch toán ban đầu và nhập số liệu vào phần mềm kế toán. Để đáp ứng được yêu cầu này, TCT và các DN thành viên cần:

- Rà soát sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các chính sách nhân sự; Quy hoạch tốt cán bộ, củng cố, nâng cao chất lượng đào tạo để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đủ trình độ và năng lực cạnh tranh trong giai đoạn tái cơ cấu. Để đảm bảo đáp ứng đủ nguồn lực cho TCT, từ TCT đến các DN thành viên phải xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực, từ khâu lựa chọn, tiếp nhận, sử dụng, đào tạo, đánh giá và đãi ngộ. Tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; tham qua, khảo sát trong và ngoài nước; Tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học. Đối với lao động quản lý, cần chú trọng hình thức đào tạo, bồi dưỡng cho công việc hiện tại, khắc phục sự thiếu hụt về kiến thức về hệ thống kế toán mới ban hành và có sửa đổi; ngoài ra cần bồi dưỡng các kiến thức về ngoại ngữ, tin học.

- Cơ cấu lại lực lượng lao động theo hướng tinh giảm bộ máy gián tiếp tại TCT. Các CTC và liên kết theo các lĩnh vực kinh doanh hiệu quả, phấn đấu đến năm 2025 tỷ

lệ gián tiếp giảm xuống 20% tổng số lao động. Trong phòng kế toán, kế toán trưởng phải là người đáp ứng đủ các yêu cầu, tiêu chuẩn đặt ra đối với một kế toán trưởng; phải nắm chắc và hiểu biết sâu sắc năng lực trình độ, thậm chí tính cách của từng nhân viên để bố trí họ vào từng phần công việc cụ thể một cách hợp lý; Xây dựng đời sống, lối sống và môi trường văn hóa lành mạnh; coi trọng văn hóa trong lãnh đạo, quản lý, kinh doanh và ứng xử.

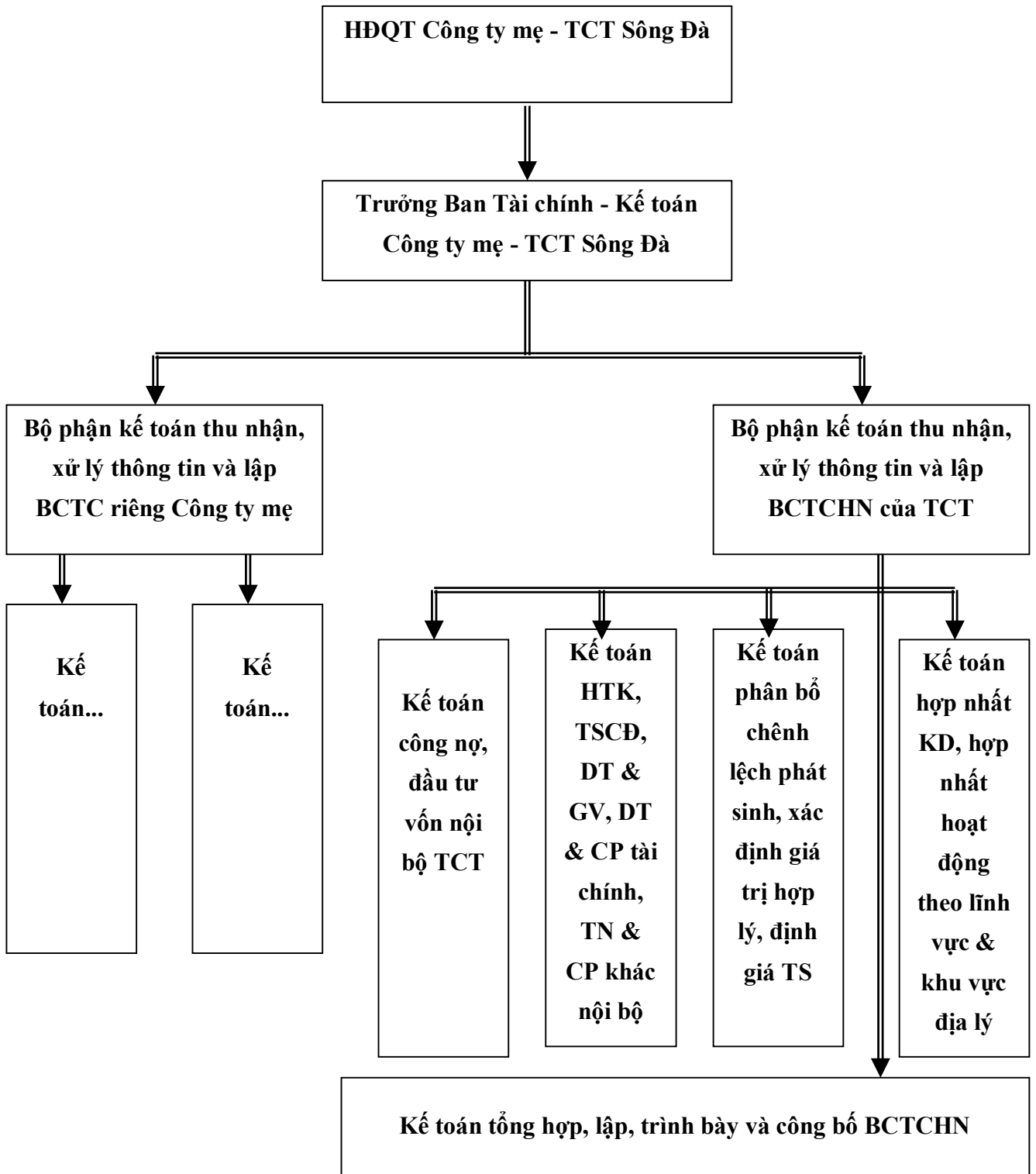
+ Hoàn thiện mô hình tổ chức BMKT tại các DN này theo hướng kết hợp thực hiện KTTC và KTQT trong cùng một BMKT cần có sự phân công rõ ràng bằng văn bản về nhiệm vụ, chức trách, nội dung công việc cụ thể của từng bộ phận kế toán. Cùng sử dụng một hệ thống thông tin kế toán đầu vào cho các nghiệp vụ kinh tế tài chính là điều cần thiết. Khâu xử lý và cung cấp thông tin phục vụ KTTC và KTQT được thực hiện cùng một hệ thống kế toán, đảm bảo cho hệ thống thông tin được liền mạch, logic và quản lý cao hơn. Khi đó, nhân viên kế toán sau khi thu thập thông tin thực hiện xử lý dữ liệu, lập BCTC theo quy định của Nhà nước. Ngoài ra, kế toán trưởng cần có cách tổ chức khoa học sao cho tránh gây chồng chéo về các thông tin cung cấp giữa các cán bộ kế toán phụ trách phân hành.

3.3.1.2. Hoàn thiện tổ chức bộ máy kế toán lập BCTCHN

Phân công tổ công tác lập BCTCHN riêng biệt để thực hiện công việc chuyên môn hóa. Tuy nhiên, việc thành lập tổ công tác chuyên về BCTCHN còn gặp nhiều khó khăn, đó là còn phụ thuộc vào quy mô hoạt động của từng DN cùng với trình độ chuyên môn của nhân viên kế toán. Xây dựng một quy trình thu thập thông tin từ BCTC của các đơn vị thành viên, quy định thời gian cụ thể, các đơn vị thành viên phải lập BCTC gửi về. Tổ chức BMKT nên hoàn thiện theo hướng tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ kế toán có đủ trình độ chuyên môn để thực hiện công việc lập BCTCHN.

Thực tế tổ chức BMKT hiện nay ở TCT Sông Đà được đánh giá là phù hợp với đặc thù của một TCT. Tuy nhiên, BMKT phục vụ hợp nhất BCTC của TCT cần được xác định là tập hợp các bộ phận kế toán thực hiện các công việc thu thập, luân chuyển tài liệu nguồn về giao dịch nội bộ, xử lý và hệ thống hóa thông tin kế toán hợp nhất, lập và trình bày BCTCHN. Các bộ phận này tồn tại ở các DN thành viên, bộ phận lớn nhất nằm trong BMKT của CTM - TCT Sông Đà và mối quan hệ giữa bộ phận kế toán hợp nhất BCTC tại CTM với các bộ phận kế toán phục vụ hợp nhất BCTC tại các DN thành viên khác không có tính chi phối theo hình thức mệnh lệnh hành chính, thay vào đó là mối quan hệ nghiệp vụ và giám sát lẫn nhau, trong đó kế toán hợp nhất tại CTM được sự chỉ đạo và phân công của kế toán trưởng có trách nhiệm hướng dẫn, giá sát, phối kết hợp chặt chẽ với bộ phận kế toán phục vụ hợp nhất BCTC tại các CTC. Sau đây mô ta BMKT tại CTM - TCT Sông Đà theo hướng hoàn thiện theo sơ đồ 3.1 như sau:

Sơ đồ: 3.1: Sơ đồ bộ máy kế toán của CTM - TCT Sông Đà



- *Kế toán công nợ, vốn đầu tư nội bộ*: Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đối chiếu chi tiết các khoản phải thu, các khoản vốn đầu tư nội bộ. Trên cơ sở các bảng kê công nợ nội bộ nhận được, lập Bảng đối ứng công nợ nhằm loại bỏ sự trùng lặp. Cuối kỳ chuyển Bảng đối ứng công nợ, sổ chi tiết vốn đầu tư nội bộ cho kế toán tổng hợp phản ánh Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh.

- *Kế toán hàng tồn kho, TSCĐ, doanh thu/ thu nhập và chi phí phát sinh nội bộ*: Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đối chiếu chi tiết các khoản doanh thu/ thu nhập, chi phí nội bộ; giao dịch TSCĐ, hàng tồn kho phát sinh nội bộ. Trên cơ sở các bảng kê giao dịch nội bộ nhận được, lập Bảng tổng hợp giao dịch nội bộ cho từng nội dung tương ứng. Cuối kỳ chuyển các Bảng tổng hợp này cho kế toán tổng hợp phản ánh vào Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh.

- *Kế toán phân bổ chênh lệch phát sinh, xác định giá trị hợp lý, định giá tài sản*: Phụ trách công việc kế toán liên quan các giao dịch mua các khoản đầu tư, xác định giá trị hợp lý các khoản đầu tư, thực hiện các bút toán phân bổ chênh lệch (lợi thế thương mại) nếu có, lập Bảng xác định lãi/lỗ công ty liên doanh liên kết và Bảng tổng hợp các khoản điều chỉnh phát sinh công ty liên doanh liên kết. Cuối kỳ chuyển các tài liệu tổng hợp này cho kế toán tổng hợp phản ánh Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh.

- *Kế toán hợp nhất kinh doanh, hợp nhất hoạt động theo lĩnh vực và khu vực địa lý*: Phụ trách công việc kế toán về các giao dịch hợp nhất kinh doanh, hợp nhất hoạt động theo khu vực địa lý phục vụ lập BCTCHN bộ phận.

- *Kế toán tổng hợp, lập, trình bày và công bố BCTCHN*: Phụ trách việc tổng hợp số liệu từ các phần hành kế toán hợp nhất trên đây phản ánh vào Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh và thực hiện thủ tục hợp nhất vào Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất, sau đó thực hiện lập và trình bày các BCTCHN, phân tích và công bố thông tin.

3.3.2. Hoàn thiện tổ chức thực hiện, vận dụng các chính sách kinh tế tài chính và kế toán hiện hành

3.3.2.1. Hoàn thiện tổ chức thực hiện, vận dụng các chính sách kinh tế tài chính và kế toán hiện hành tại các DN xây dựng thuộc TCT Sông Đà

Thực hiện nghiêm túc các quy định pháp luật về cơ chế tổ chức hoạt động và chính sách kinh tế - tài chính đối trong và sau giai đoạn cổ phần hóa.

Các doanh nghiệp cần phải tuân thủ nghiêm túc các quy định pháp luật mà biểu hiện trực tiếp nhất là phải tuân thủ Luật doanh nghiệp, các chính sách tài chính, thuế hiện hành. Bên cạnh đó nên có sự vận dụng linh hoạt quy chế tài chính kế toán liên quan đến DN xây dựng để xử lý giải quyết tốt các vấn đề phát sinh trong quá trình hoạt động của các DN xây dựng thuộc TCT sau khi cổ phần hóa.

Tuân thủ và vận dụng linh hoạt các nguyên tắc, chuẩn mực và CDKT trong tổ chức thu nhận, xử lý hệ thống hóa thông tin kế toán

Trước hết các DN cần phải xác định rõ phạm vi: nội dung mang tính bắt buộc thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán; Nội dung mang tính hướng dẫn của ngành; Nội dung do DN tự xây dựng, thiết kế.

Trong khi chờ những quy định và hướng dẫn đầy đủ của Bộ Tài chính, các DN cần phải tiếp tục tuân thủ các quy định pháp lý về kế toán đã được ban hành. Đồng thời chủ động và linh hoạt vận dụng thông lệ và chuẩn mực kế toán quốc tế, các chính sách kinh tế và quy chế tài chính trong lĩnh vực xây dựng và CTCP để xử lý những tình huống mới phát sinh ở DN mình một cách hợp lý nhất và nêu kiến nghị đối với Bộ Tài chính để hoàn thiện hệ thống kế toán DN nói chung và hệ thống kế toán DN xây dựng trong giai đoạn tái cơ cấu doanh nghiệp nói riêng.

Hoàn thiện tổ chức thực hiện, vận dụng các nguyên tắc, chuẩn mực kế toán, các kỹ thuật tính giá phục vụ xử lý, hệ thống hóa thông tin

Các DN phải nhận thức rõ tầm quan trọng và ý nghĩa của việc thực hiện, vận dụng một cách đầy đủ và nhất quán các nguyên tắc, chuẩn mực kế toán và phương pháp kế toán để xử lý, hệ thống hóa thông tin đối với việc đảm bảo tính hợp pháp, tính tin cậy và so sánh được của thông tin mà công ty công bố.

Trên cơ sở các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung và hệ thống chuẩn mực kế toán DN đã được ban hành và công bố, kết hợp với việc nghiên cứu triệt để đặc thù hoạt động SXKD và các điều kiện khả thi của đơn vị mình, công ty cần xây dựng chính sách kế toán áp dụng nhất quán và phù hợp với công ty; Chính sách kế toán đó phải được phổ biến quán triệt đến từng nhà quản lý, từng bộ phận chức năng liên quan và toàn bộ các kế toán viên của công ty. Việc thay đổi chính sách kế toán của công ty là hoàn toàn có thể được phép nhưng vẫn phải nằm trong khuôn khổ pháp lý về kế toán và điều quan trọng là công ty phải công bố công khai sự thay đổi và ảnh hưởng của sự thay đổi đến các chỉ tiêu trên BCTC đối với các đối tượng sử dụng thông tin kế toán.

3.3.2.2. Hoàn thiện tổ chức thực hiện, vận dụng các chính sách kinh tế tài chính và kế toán hiện hành phục vụ lập BCTCHN

Đối với kỹ thuật đánh giá sản phẩm dở dang và xác định chi phí SXKD dở dang cuối kỳ, TCT Sông Đà cần xây dựng chính sách nhất quán chung đối với từng sản phẩm cùng loại và hướng dẫn các đơn vị thực hiện, đi đến bãi bỏ việc ấn định một cách chủ quan tỷ lệ lãi khi xác định chi phí SXKDDD như một số DN đang làm hiện nay và công bố công khai trong Thuyết minh BCTC về chính sách này.

Như đã chỉ ra ở thực trạng Mục 2.3.2, chính sách kế toán giữa các công ty thành viên TCT Sông Đà về cơ bản không tồn tại những khác biệt lớn cần điều chỉnh cho mục đích hợp nhất BCTC, trừ nội dung liên quan phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang (xác định chi phí SXKD dở dang). Thực tế, khi hợp nhất BCTC, TCT Sông Đà không thực hiện bất kỳ sự điều chỉnh nào về chính sách kế toán của các thành viên.

Để hoàn thiện thủ tục thống nhất chính sách kế toán hợp nhất, đối với vấn đề này về lý thuyết TCT Sông Đà có thể chọn một trong hai cách như sau:

- *Cách 1*: Thống nhất chính sách kế toán đối với xác định chi phí SXKDDD trong phạm vi toàn TCT

- *Cách 2*: Mỗi công ty thành viên tiếp tục duy trì chính sách kế toán riêng, nhưng trước khi thực hiện hợp nhất BCTC, công ty mẹ cần thực hiện điều chỉnh về một chính sách kế toán nhất quán đối với việc xác định chi phí SXKD dở dang.

Đề xuất cụ thể: TCT Sông Đà nên theo hướng lựa chọn cách 1 áp dụng cho từng sản phẩm cùng loại vì nó tương đối phù hợp và khả thi trong điều kiện của TCT Sông Đà.

Đối với việc vận dụng các nguyên tắc kế toán, chuẩn mực kế toán và kỹ thuật tính giá trong việc lượng hóa các giao dịch nội bộ phục vụ hợp nhất BCTC, TCT Sông Đà cần xây dựng thống nhất một cách phù hợp điều kiện của TCT cũng như các DN thành viên. Ví dụ việc loại trừ lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện đòi hỏi kế toán phải theo dõi được hàng bán có nguồn mua từ nội bộ TCT. Đây là một công việc khá phức tạp, mặc dù thông thường ta có: Trị giá hàng xuất bán = Khối lượng hàng xuất bán x Đơn giá vốn hàng xuất bán. Đơn giá được xác định theo một trong các phương pháp quy định tại VAS02- “Hàng tồn kho”. Vấn đề là phải theo dõi và xác định được số lượng hàng xuất bán có nguồn gốc nội bộ. Tùy từng điều kiện, các DN có thể vận dụng một trong hai phương pháp:

- *Phương pháp đích danh*: Áp dụng cho nhóm mặt hàng có giá trị lớn, khối lượng ít, theo dõi tình hình nhập-xuất-tồn đích danh theo nguồn hàng có thể thực hiện được. Các doanh nghiệp có thể mã hóa cho hàng có xuất xứ nội bộ, mở sổ phụ theo dõi nhập-xuất-tồn của hàng xuất xứ nội bộ.

- *Phương pháp tỷ lệ*: Trường hợp không thể theo dõi đích danh tình hình nhập-xuất-tồn hàng nguồn gốc nội bộ, kế toán có thể áp dụng phương pháp này để thay thế.

$$\begin{array}{r} \text{Khối lượng} \\ \text{hàng bán có} \\ \text{xuất xứ nội bộ} \end{array} - \frac{\begin{array}{r} \text{Khối lượng hàng xuất} \\ \text{xứ nội bộ đầu kỳ} \\ + \\ \text{Tổng khối lượng} \\ \text{hàng tồn đầu kỳ} \end{array} + \frac{\begin{array}{r} \text{Khối lượng hàng xuất xứ} \\ \text{nội bộ nhập trong kỳ} \\ + \\ \text{Tổng khối lượng hàng} \\ \text{nhập trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{r} \text{Tổng khối lượng} \\ \text{hàng tồn đầu kỳ} \\ + \\ \text{Tổng khối lượng hàng} \\ \text{nhập trong kỳ} \end{array}} \times \begin{array}{r} \text{Tổng khối} \\ \text{lượng hàng} \\ \text{xuất bán} \\ \text{trong kỳ} \end{array}$$

Do đặc thù hoạt động của loại hình xây lắp hoàn toàn có thể theo dõi cụ thể chi tiết đến từng CT/HMCT nên áp dụng phương pháp đích danh tương đối phù hợp và khả thi.

Ngoài việc cung cấp sản phẩm xây lắp, các DN thành viên còn có các giao dịch mua-bán lẫn nhau đối với các hàng hóa thông thường nhưng với tỷ trọng doanh thu rất nhỏ. Chính bởi vậy, trong điều kiện không đủ dữ liệu nguồn, kế toán hợp nhất đã bỏ qua ảnh hưởng không trọng yếu của giao dịch nội bộ về doanh thu bán hàng và giá vốn nội bộ cũng như lãi/lỗ nội bộ chưa thực hiện. Để khắc phục tình trạng này, việc tổ chức vận dụng phương pháp và dụng kỹ thuật tính giá thích hợp như phương pháp tỷ lệ sẽ hỗ trợ kế toán đáp ứng triệt để các thủ tục điều chỉnh-loại trừ giao dịch nội bộ khi hợp nhất BCTC.

Đối với các DN xây dựng thuộc TCT có lập BCTCHN thì việc tổ chức vận dụng các nguyên tắc, chuẩn mực kế toán và phương pháp tính giá để xử lý các giao dịch nội bộ là một vấn đề khá phức tạp. TCT sẽ phải xây dựng và thiết kế tùy thuộc và đặc điểm và điều kiện thực thi của công ty, nhưng các nguyên tắc kế toán chung luôn phải được đảm bảo.

3.3.3. Hoàn thiện tổ chức thu nhận thông tin kế toán

Tổ chức thu nhận thông tin kế toán là khâu công việc quan trọng đối với toàn bộ quy trình kế toán bởi vì nó cung cấp “nguyên liệu” đầu vào - các thông tin ban đầu về đối tượng kế toán của đơn vị để việc tổ chức thu nhận thông tin kế toán ở các DN xây dựng thành viên thuộc TCT Sông Đà được tốt hơn cần thực hiện:

3.3.3.1. Hoàn thiện tổ chức thu nhận thông tin kế toán ở các DN xây dựng thành viên

Một là, xây dựng và thiết kế hệ thống CTKT áp dụng tại TCT và các DN thành viên. Việc xây dựng và quy định mẫu biểu CTKT trong các DN là một công việc quan trọng đảm bảo cho quá trình thu nhận các thông tin kế toán một cách đầy đủ, trung thực, kịp thời. Ngoài những CTKT đã được hướng dẫn trong Chế độ kế toán, kết hợp với đặc điểm hoạt động SXKD, Ban Tài chính - Kế toán của TCT cần xây dựng và ban hành bổ sung thêm các mẫu CTKT đặc thù để phản ánh đủ các loại NVKTTC không chỉ ở TCT mà còn ở các DN thành viên. Vì vậy nên đồng nhất hệ thống CTKT về tên gọi, mẫu biểu áp dụng chung. Theo đó, hệ thống chứng từ áp dụng cần bổ sung thêm các CTKT thuộc chỉ tiêu chứng khoán và chỉ tiêu phân phối lợi nhuận, đồng thời quy định rõ tính pháp lý của chứng từ điện tử theo quy định của Luật Kế toán và thể hiện dưới dạng dữ liệu điện tử, được mã hóa.

Trong điều kiện tin học hóa công tác kế toán, cần có kế hoạch sử dụng hiệu quả các chứng từ điện tử; quy định chế độ bảo mật dữ liệu trên máy tính đối với các chứng từ được lập bằng máy. Đồng thời, có chế độ mã hóa chứng từ hợp lý nhằm đảm bảo

tính bảo mật của CTKT. Hiện nay, phương tiện thu thập thông tin tại các DN chủ yếu là chứng từ thông thường, việc sử dụng chứng từ điện tử chưa được phổ biến.

Hai là, xây dựng quy trình lập, kiểm tra, ký duyệt, luân chuyển CTKT

Các DN xây dựng thành viên thuộc TCT Sông Đà phải có kế hoạch về quy trình luân chuyển và kiểm tra CTKT, xác định đường đi của từng loại CTKT qua từng phần hành kế toán cụ thể, đảm bảo cho CTKT được cập nhật kịp thời vào sổ kế toán. Do đó, cần quy định các nội dung cơ bản của việc luân chuyển CTKT bao gồm:

Lập CTKT: hướng dẫn và quy định trách nhiệm lập CTKT của các bộ phận có liên quan trong đơn vị, theo các nội dung: mục đích lập chứng từ; nhân viên chịu trách nhiệm thực hiện; các thức thực hiện.

Kiểm tra CTKT: quy định rõ nội dung, phương pháp kiểm tra, trình tự và thời gian kiểm tra cũng như xử lý các sai phạm trong kiểm tra chứng từ. Trường hợp các CTKT lập không đúng thủ tục, nội dung và chữ số không rõ ràng thì người được phân công công việc kiểm tra cần yêu cầu lập lại.

Trình tự luân chuyển CTKT và ghi sổ kế toán: quy định cơ từng loại CTKT phát sinh ở từng bộ phận có liên quan đến nghiệp vụ kinh tế phát sinh cần phải qua những bộ phận nào và luân chuyển đến bộ phận nào theo trình tự hợp lý nhất

Ba là, ban hành và hướng dẫn cho kế toán của các xí nghiệp, đội xây dựng, ban điều hành dự án các quy định về lập, kiểm tra và luân chuyển chứng từ.

CTKT được lập ở các xí nghiệp, đội xây dựng, ban quản lý điều hành dự án là chủ yếu. Tuy nhiên, do hướng dẫn của Ban/phòng tài chính, kế toán chưa cụ thể, chi tiết; năng lực trình độ của nhân viên kế toán của xí nghiệp, đội xây dựng và sự chi phối bởi các công việc khác mà kế toán của các xí nghiệp và đội xây dựng phải kiêm nhiệm nên CTKT do các xí nghiệp, đội xây dựng, BÐHDA công trình/HMCT lập, hoặc nhận từ đối tác có nhiều sai sót. Do vậy, Ban/Phòng tài chính, kế toán của mỗi DN cần ban hành tài liệu dưới hình thức sổ tay kế toán hướng dẫn chi tiết công tác lập, kiểm tra, xử lý khi CTKT có sai sót và tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho kế toán xí nghiệp, đội xây dựng và BÐHDA.

Xác định các CTKT sử dụng cho từng bộ phận nghiệp vụ và chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận trong quá trình lập, kiểm tra và luân chuyển chứng từ nội bộ; Xây dựng danh mục và mã hóa chứng từ cho từng bộ phận nội bộ; Quy định mẫu biểu, phương pháp ghi chép của từng loại chứng từ; Quy định thời điểm lập, phân loại chứng từ, tổng hợp và phân tích, cung cấp thông tin giữa các bộ phận trong DN. Trong điều kiện ứng dụng CNTT, cần có kế hoạch sử dụng hiệu quả các chứng từ điện tử; quy định chế độ bảo mật dữ liệu trên máy tính đối với các CTKT được lập bằng máy.

Hiện nay, việc luân chuyển CTKT từ các xí nghiệp, đội xây dựng, đơn vị trực thuộc về phòng tài chính kế toán thường bị chậm, gây khó khăn cho công tác kiểm tra, kiểm soát, tổng hợp số liệu ghi sổ, lập báo cáo. Vì vậy, cần có quy định cụ thể về thời hạn luân chuyển CTKT phản ánh nghiệp vụ phát sinh ở các bộ phận về phòng tài chính - kế toán. Đồng thời, để đảm bảo tính thực thi của quy định thì phải có các chế tài xử lý nếu không tuân thủ, như đối với các xí nghiệp, đội xây dựng không cho thanh toán hoặc cho tạm ứng tiếp nếu không tập hợp đầy đủ CTKT liên quan đến các hạng mục đã thi công.

Để các công việc trên thực hiện tốt, các DN xây dựng thành viên thuộc TCT Sông Đà nên ban hành các tài liệu hướng dẫn cụ thể, tốt nhất là sử dụng hệ thống các bảng biểu, sơ đồ để hướng dẫn những người làm kế toán hiểu rõ quy trình luân chuyển CTKT đối với từng phần hành kế toán cũng như toàn bộ các công việc trong phòng kế toán để đáp ứng trong bối cảnh tái cơ cấu doanh nghiệp.

3.3.3.2. Hoàn thiện tổ chức thu thập và luân chuyển thông tin giao dịch nội bộ

Để đảm bảo CTM có đủ nguồn tài liệu phục vụ hợp nhất BCTC, kế toán CTM cần hoàn thiện thêm và tích cực triển khai mô hình hợp nhất BCTC đã xây dựng, hướng dẫn cụ thể đến từng thành viên trách nhiệm thu thập thông tin và chuyển tài liệu giao dịch nội bộ cùng với các BCTC riêng về công ty mẹ.

Ban Tài chính - Kế toán TCT tổ chức hướng dẫn cụ thể các DN xây dựng thành viên thực hiện việc thu thập và luân chuyển các tài liệu giao dịch nội bộ về TCT cùng với BCTC riêng, để sớm khắc phục tình trạng Ban Tài chính - Kế toán TCT khi lập BCTCHN không đủ nguồn tài liệu để loại trừ các giao dịch nội bộ. Kế toán của tất cả các DN thành viên cần phải hạch toán chi tiết các giao dịch với các thành viên khác trong TCT để cuối kỳ có số liệu lập các bảng kê giao dịch nội bộ, như: bảng kê công nợ nội bộ; bảng kê doanh thu nội bộ; bảng kê giá vốn hàng bán nội bộ; bảng kê hàng tồn kho xuất xứ nội bộ; bảng kê tài sản cố định xuất xứ nội bộ; bảng kê doanh thu, chi phí tài chính nội bộ; bảng kê thu nhập và chi phí khác nội bộ;... và chuyển các bảng kê cùng BCTC riêng và các tài liệu khác cho Ban Tài chính - Kế toán TCT.

Kế toán các CTC cần phải thực hiện hạch toán chi tiết các giao dịch nội bộ, định kỳ tổng hợp lại và chuyển cho kế toán công ty mẹ, bao gồm đầy đủ các nội dung chi tiết sau:

- Hạch toán chi tiết các khoản công nợ theo từng chủ nợ, khách nợ (trong đó có từng thành viên của TCT Sông Đà) trên các tài khoản 131, 138, 331, 335, 338,... trên cơ sở phân loại đúng bản chất và tiêu thức phân loại. Cuối kỳ, từ số dư các sổ chi tiết công nợ nội bộ lập Bảng kê công nợ nội bộ.

- Hạch toán chi tiết các khoản doanh thu nội bộ trên tài khoản 511 bằng cách mở sổ phụ theo dõi doanh thu chi tiết đến từng công ty thành viên trong nội bộ TCT Sông Đà. Cuối kỳ từ các sổ phụ này lập Bảng kê Doanh thu nội bộ.

- Hạch toán chi tiết các khoản giá vốn nội bộ trên tài khoản 632 bằng cách mở sổ phụ theo dõi giá vốn chi tiết đến từng công ty thành viên TCT Sông Đà. Cuối kỳ từ các sổ phụ này lập Bảng kê Giá vốn nội bộ.

- Hạch toán chi tiết hàng tồn kho có xuất xứ nội bộ trên tài khoản 154 bằng cách mở sổ phụ hàng tồn kho nội bộ. Cuối kỳ từ các sổ phụ này lập Bảng kê Hàng tồn kho nội bộ.

- Hạch toán chi tiết TSCĐ xuất xứ nội bộ trên các tài khoản 211, 241 bằng cách mở sổ phụ theo dõi TSCĐ có xuất xứ từ từng công ty thành viên TCT Sông Đà. Cuối kỳ từ các sổ phụ này lập Bảng kê TSCĐ nội bộ.

- Hạch toán chi tiết doanh thu và chi phí tài chính phát sinh nội bộ trên các TK 515, 635 bằng cách mở sổ phụ theo dõi doanh thu và chi phí tài chính nội bộ TCT Sông Đà. Cuối kỳ từ các sổ phụ này lập Bảng kê Doanh thu, chi phí tài chính nội bộ.

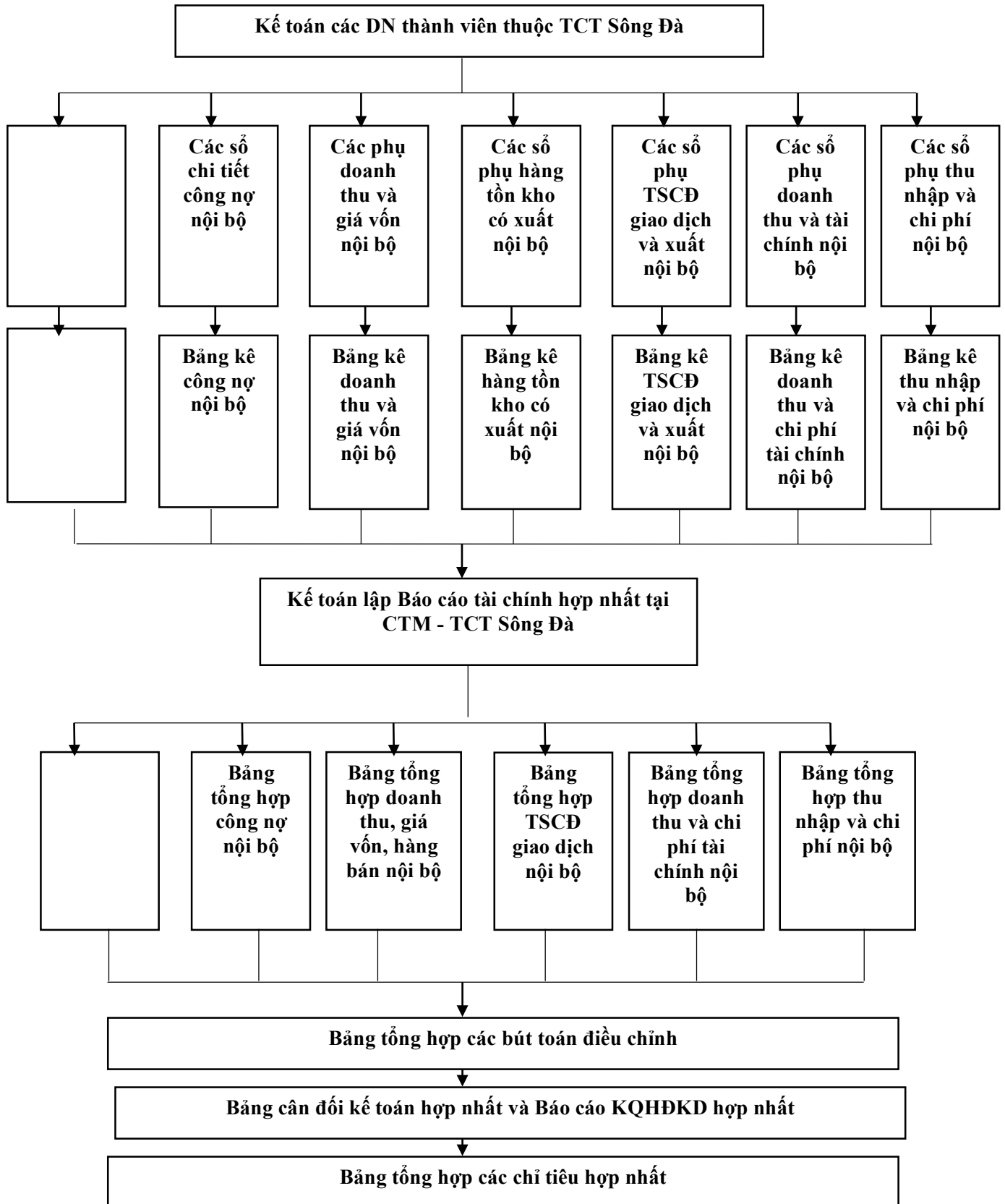
- Hạch toán chi tiết các khoản thu nhập, chi phí hoạt động khác phát sinh nội bộ, như thanh lý TSCĐ trong nội bộ, tiền phạt trong nội bộ... trên các tài khoản 711, 811 bằng cách mở sổ phụ theo dõi thu nhập, chi phí hoạt động khác phát sinh nội bộ giữa các thành viên TCT Sông Đà. Cuối kỳ từ các sổ phụ này lập Bảng kê Thu nhập, Chi phí khác nội bộ.

Tất cả các Bảng kê giao dịch nội bộ phải được chuyển kịp thời, đầy đủ cùng với các BCTC cơ sở về phòng kế toán CTM chịu trách nhiệm lập BCTCHN. Tại phòng kế toán CTM, ngoài các nội dung hạch toán chi tiết tương tự như kế toán các CTC nêu trên còn phải tổ chức theo dõi chi tiết các khoản đầu tư tại các CTC, các công ty liên kết (nội dung này TCT Sông Đà đã thực hiện) và chuyển toàn bộ các tài liệu nguồn về giao dịch nội bộ cho bộ phận chuyên trách lập BCTCHN.

Bộ phận kế toán lập BCTCHN cần thu thập đầy đủ các tài liệu nguồn do các công ty thành viên chuyển về (các BCTC riêng, các Bảng kê giao dịch nội bộ...) để chuẩn bị dữ liệu cho việc hợp nhất BCTC. Từ các Bảng kê giao dịch nội bộ, kế toán lập Bảng tổng hợp giao dịch nội bộ cho từng nội dung tương ứng, đối chiếu các giao dịch đối ứng nhằm đảm bảo tính chính xác và tránh trùng lặp trong bút toán điều chỉnh. Căn cứ các Bảng tổng hợp giao dịch nội bộ phản ánh vào Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh. Căn cứ Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh kế toán lập Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất, sau đó từ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất lập BCĐKTHN và BCKQHĐKDHN.

Đề xuất hoàn thiện trình tự thu thập luân chuyển chứng từ giao dịch nội bộ và xử lý thông tin hợp nhất được mô tả tại (Sơ đồ 3.2: Trình tự luân chuyển tài liệu giao dịch nội bộ và xử lý thông tin hợp nhất) sau đây:

Sơ đồ 3.2: Trình tự luân chuyển tài liệu giao dịch nội bộ và xử lý thông tin hợp nhất



3.3.4. Hoàn thiện tổ chức xử lý, hệ thống hóa thông tin kế toán

3.3.4.1. Hoàn thiện tổ chức xử lý, hệ thống hóa thông tin kế toán tại các DN xây dựng thành viên thuộc TCT Sông Đà

❖ Hoàn thiện hệ thống tài khoản kế toán

Hoàn thiện hệ thống TKKT của TCT Sông Đà và các DN xây dựng thành viên nhằm đáp ứng được sử dụng hệ thống hóa thông tin về hoạt động kinh tế tài chính của DN, phục vụ cho việc lập BCTC và BCQT. Việc hoàn thiện và tổ chức vận dụng hệ thống TKKT, cần phải đáp ứng được các yêu cầu sau: (i) Phải được xây dựng phù hợp với đặc điểm tổ chức quản lý và SXKD cụ thể của từng DN, đảm bảo đầy đủ TKKT tổng hợp và TKKT chi tiết phục vụ cho công tác KTTC và công tác KTQT; (ii) Phải được xây dựng phù hợp với các văn bản pháp quy về quản lý kinh tế tài chính, quản lý thuế hiện hành và phù hợp với các Chuẩn mực quốc tế và Chuẩn mực quốc gia về kế toán; (iii) Phải được xây dựng phù hợp với nguyên tắc đơn giản dễ làm, dễ vận dụng và phù hợp với trình độ của những người làm kế toán và cán bộ quản lý kinh tế trong các DN. Trên cơ sở kết quả khảo sát thực trạng về hệ thống TKKT tại TCT và các DN xây dựng thành viên, các giải pháp hoàn thiện hệ thống TKKT cần tập trung vào các nội dung sau:

Một là, trên cơ sở hệ thống TKKT do Nhà nước ban hành, Ban Tài chính - kế toán của TCT cần xây dựng danh mục TKKT sử dụng phù hợp với đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý.

+ *Đối với các TKKT tổng hợp*: Hiện nay, TCT Sông Đà và các DN xây dựng thành viên đang áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo TT 200/2014/QĐ-BTC. Sau khi tái cơ cấu thì các DN này có thể tham khảo Chế độ kế toán của các CTCP về phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của CTCP về các DN xây dựng để phù hợp với yêu cầu quản lý của DN xây dựng. Khi cần thiết các DN có thể xin phép BTC mở bổ sung TKKT tổng hợp để giúp cho việc xử lý, cung cấp thông tin được thuận lợi và minh bạch hơn.

+ *Đối với các TKKT chi tiết*: Hệ thống TKKT của các DN thành viên trong TCT cần được bổ sung các TKKT chi tiết để đáp ứng yêu cầu quản lý chi tiết của đơn vị. Khi mở các TKKT chi tiết phải đảm bảo tiêu thức phân loại ở cấp mở tài khoản chi tiết là đồng nhất. Tiêu thức phân loại để mở tài khoản chi tiết được lựa chọn căn cứ vào yêu cầu quản lý cụ thể của mỗi đơn vị trong TCT. Tại TCT và các DN thành viên hoạt động theo mô hình CTM - CTC, cần mở thêm các TKKT chi tiết để theo dõi các khoản phải thu nội bộ giữa CTM với các đơn vị thành viên về cổ tức, lợi nhuận được chia từ việc đầu tư vốn; phải thu về tạm ứng vốn cho các thành viên khi ủy quyền thực hiện

dự án đầu tư; phải trả phải nộp khác về các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh; phải trả phải nộp khác về nguồn kinh phí bảo trì...

Hai là, Ban Tài chính - Kế toán TCT hướng dẫn hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu và đặc thù tại các DN thành viên để đảm bảo tính thống nhất. Những nghiệp vụ cần được hướng dẫn thống nhất bao gồm những nghiệp vụ mà hiện nay các DN thành viên đang hạch toán nhưng có sự khác biệt và cả những nghiệp vụ phát sinh tại DN mà trong Chế độ kế toán hiện hành chưa hướng dẫn cụ thể. Trong đó, cần lưu ý những nghiệp vụ sau: Nghiệp vụ liên quan đến tạm ứng vốn cho các đội xây lắp; nghiệp vụ tạm ứng vốn cho các BÐHDA, chi nhánh là đơn vị phụ thuộc nhưng có tổ chức công tác kế toán; nghiệp vụ nghiệm thu giá trị xây lắp hoàn thành của các đội xây lắp trong trường hợp giao khoán; nghiệp vụ trích trước chi phí dự án trong trường hợp dự án đã ghi nhận doanh thu cho một số hạng mục nhưng chưa tập hợp được đầy đủ chứng từ...

Việc áp dụng CNTT trong công tác kế toán sẽ ảnh hưởng đến cấu trúc hệ thống TKKT linh hoạt giúp nhà quản lý dễ dàng có được thông tin quản lý tài chính nhiều chiều khác nhau. Ngoài hệ thống TKKT mà Bộ tài chính Việt Nam ban hành, các DN này có thể xây dựng một hệ thống TKKT với nhiều chiều thông tin. Có thể nói tính linh hoạt của hệ thống TKKT có thể đáp ứng được mọi yêu cầu phân tích và quản lý tài chính của một doanh nghiệp. Cụ thể: Tổ chức mã hóa các đối tượng quản lý: Trên cơ sở đã xác định các đối tượng kế toán cần quản lý, DN phải tiến hành mã hóa các đối tượng: bộ phận, vật tư, các đối tượng phải thu, phải trả, các loại nguồn vốn, TSCĐ,... theo một quy tắc nhất quán để phần mềm có thể nhận dạng chính xác từng đối tượng. Để đảm bảo yêu cầu đó, các đối tượng cùng loại thì phải được mã hóa bằng các từ mã khác nhau, nhưng chúng phải có độ dài như nhau để có thể xử lý bằng máy tính. Cách mã hóa các đối tượng quản lý cụ thể ở từng DN phụ thuộc vào tập các đối tượng gắn liền với TKKT liên quan.

Giai đoạn từ 2020 đến 2030: Các DN vận hành hệ thống đã xây dựng, thiết kế ở giai đoạn trước. Để hệ thống được vận hành hiệu quả đảm bảo mục tiêu duy trì hoạt động của DN, hệ thống cần phải cung cấp thông tin hữu ích và thỏa mãn nhu cầu thông tin của nhà quản trị. DN cần quy định phân công, phân quyền cho những người sử dụng đảm bảo cho hệ thống vận hành liên tục và hiệu quả.

❖ *Hoàn thiện tổ chức hệ thống sổ kế toán và hình thức kế toán*

Một là, bổ sung các mẫu SKT theo dõi chi tiết các giao dịch nội bộ phục vụ hợp nhất BCTC vào chương trình phần mềm kế toán để có thể thực hiện in sổ ngay từ phần mềm. Các nghiệp vụ ủy quyền thực hiện dự án, mua bán, cung cấp dịch vụ, vay mượn, hợp tác đầu tư phát sinh khá phổ biến giữa TCT với các DN thành viên và giữa các DN thành viên với nhau. Tuy nhiên, hệ thống SKT để phản ánh các giao dịch nội bộ

này chưa được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán của các đơn vị (như: SKT chi tiết tài sản điều chuyển nội bộ, chia lợi nhuận giữa các DN với nhau, sổ chi tiết doanh thu chia thầu phụ...). Vì vậy, các đơn vị vẫn phải kết xuất dữ liệu từ phần mềm kế toán ra file excel để xử lý số liệu vào các SKT phù hợp.

Hai là, ban hành các quy định về thời gian và trách nhiệm của nhân viên kế toán đối với việc kết chuyển, khóa sổ, và in sổ kế toán trong điều kiện ứng dụng phần mềm kế toán. Theo kết quả khảo sát hầu hết các đơn vị đã ứng dụng phần mềm kế toán không thực hiện in sổ kế toán hàng tháng mà thực hiện in sổ kế toán theo năm. Dẫn đến những rủi ro mất số liệu nếu phần mềm kế toán đơn vị gặp sự cố khi chưa in sổ hoặc chưa lưu số liệu, mà còn gây ra những khó khăn trong việc kiểm soát nhân viên kế toán hoặc các bộ phận liên quan tự ý sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh lại số liệu của các kỳ kế toán trước. Vì vậy, cần phải có quy định về trách nhiệm thực hiện các bút toán kết chuyển, khóa sổ cuối tháng và thời hạn cũng như các loại sổ kế toán phải được in hàng tháng.

3.3.4.2. Hoàn thiện tổ chức xử lý, hệ thống hóa thông tin kế toán phục vụ hợp nhất Báo cáo tài chính

- Tại các DN là thành viên thuộc TCT Sông Đà có lập BCTCHN, cần phải tổ chức hệ thống SKT chi tiết và sổ phụ phản ánh các giao dịch nội bộ. Ban tài chính kế toán TCT cần ban hành thống nhất hệ thống mẫu SKT chi tiết phản ánh các giao dịch nội bộ phục vụ lập BCTCHN, gồm: Sổ chi tiết các khoản đầu tư theo từng CTC, công ty liên kết; Sổ chi tiết các khoản công nợ nội bộ; Sổ chi tiết các khoản doanh thu nội bộ TCT, giá vốn, chi phí nội bộ, tài sản luân chuyển nội bộ; Sổ chi tiết các khoản chia cổ tức, chia lợi nhuận giữa các CTC cho CTM, hoặc giữa các CTC với nhau; Sổ chi tiết các luồng tiền lưu chuyển trong nội bộ; Sổ chi tiết theo dõi phần lợi ích của cổ đông thiểu số... Dựa trên các Sổ chi tiết và các Sổ phụ phản ánh giao dịch nội bộ, để phục vụ cho việc hợp nhất BCTC tại phòng kế toán của TCT được thuận lợi, kế toán các DN thành viên nên lập ra các bảng tổng hợp giao dịch nội bộ.

- Tại CTM cần phải mở Sổ kế toán hợp nhất chi tiết để phản ánh việc đầu tư vào CTC, đầu tư vào công ty liên doanh liên kết... và Sổ cái hợp nhất. Đồng thời, để tránh sự trùng lặp cho các bút toán điều chỉnh và đảm bảo việc kiểm tra đối chiếu các giao dịch nội bộ trước khi lập BCTCHN được thực hiện dễ dàng thuận tiện, kế toán hợp nhất BCTC cần lập ra các bảng kê giao dịch nội bộ dựa trên các bảng tổng hợp giao dịch nội bộ do các công ty thành viên lập và gửi về.

Trên cơ sở đó, các DN xây dựng thuộc TCT Sông Đà cần đề nghị nhà cung cấp phần mềm bổ sung các mẫu sổ đó vào chương trình phần mềm, hạn chế việc xử lý lại số liệu bên ngoài để phát sinh những sai sót.

3.3.5. Hoàn thiện tổ chức cung cấp thông tin kế toán

3.2.5.1. Hoàn thiện tổ chức lập BCTC ở TCT Sông Đà và các DN xây dựng thành viên

(a) Hoàn thiện hệ thống Báo cáo tài chính

Thực hiện đầy đủ, đúng quy định các chính sách kế toán và công việc xử lý số liệu cuối kỳ trước khi lập BCTC. Trước khi lập các BCTC, nhân viên kế toán của TCT Sông Đà và các DN thành viên phải thực hiện kiểm tra đối chiếu số liệu ghi chép trên SKT tổng hợp và SKT chi tiết, đảm bảo mọi nghiệp vụ phát sinh đều được ghi số đầy đủ, chính xác, đồng thời phải tiến hành kiểm kê tài sản, đối chiếu công nợ, nếu có sự chênh lệch phải tìm nguyên nhân, điều chỉnh số liệu của sổ kế toán theo kết quả kiểm kê, đối chiếu. Theo kết quả khảo sát đã được phản ánh ở phần thực trạng, tại một số DN trong TCT hiện nay việc trích lập các khoản dự phòng chưa được thực hiện nghiêm túc, cách xác định khoản chi phí trích trước vào giá vốn hàng bán không đúng quy định, dẫn đến kết quả hoạt động SXKD trên thông tin trên BCTC bị phản ánh sai lệch. Để thông tin của DN được phản ánh trung thực thì các DN này cần tôn trọng các nguyên tắc, chính sách kế toán hiện hành. Cụ thể là:

- Cuối kỳ kế toán năm các DN xây dựng thành viên phải thành lập hội đồng để xác định mức trích lập các khoản dự phòng và xử lý tổn thất thực tế của vật tư, hàng tồn kho, các khoản đầu tư tài chính, các khoản nợ không có khả năng thu hồi theo quy định hiện hành, riêng việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, công trình xây lắp được thực hiện trên cơ sở hợp đồng hoặc cam kết với khách hàng;

- Thực hiện trích lập dự phòng đầy đủ, dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp phải được trích lập cho từng công trình, dự phòng nợ phải thu khó đòi phải được trích lập nếu khoản nợ phải thu quá hạn 6 tháng;

- Các khoản chi phí trích trước vào giá vốn phải được trích đủ về số tiền và đúng về phương pháp, không thực hiện trích trước chi phí phải trả vào giá vốn hàng bán trên cơ sở tổng mức đầu tư các dự án như hiện nay mà phải căn cứ vào chi phí thực tế phát sinh của phần diện tích bất động sản đã bán và dự toán công trình.

(b) Hoàn thiện hệ thống Báo cáo quản trị

Bổ sung các báo cáo định hướng SXKD và báo cáo phân tích biến động giữa định hướng với kết quả thực hiện. Bên cạnh các báo cáo về tình hình thực hiện, các DN xây dựng thuộc TCT Sông Đà cần xây dựng các báo cáo định hướng SXKD và báo cáo phân tích biến động giữa định hướng và kết quả thực hiện. Hoạt động SXKD của các DN thành viên theo nhu cầu của thị trường đặt định hướng hoạt động tạo ra giá trị theo công đoạn gắn liền với từng trung tâm trách nhiệm trong mô hình tổ chức quản trị của DN như trung tâm chi phí, doanh thu, lợi nhuận, đầu tư.

Quản trị quá trình tạo ra giá trị của DN gắn liền với việc hoạch định những thông tin cần thiết như giá bán, doanh thu, sản xuất, chi phí, kết quả SXKD. Do vậy, các báo cáo định hướng hoạt động SXKD được xây dựng linh hoạt đảm bảo bao quát được các hoạt động SXKD tại các DN.

Các báo cáo định hướng cơ bản cần được các DN xây dựng thành viên thuộc TCT Sông Đà bổ sung như: Báo cáo dự toán giá bán theo phương pháp trực tiếp: cung cấp những thông tin định hướng giá bán trong mối quan hệ với chi phí được phân thành định phí, biến phí và với lợi nhuận mục tiêu; Báo cáo dự toán giá bán theo phương pháp toàn bộ: cung cấp những thông tin định hướng giá bán trong mối quan hệ với các bộ phận cấu thành nên giá bán theo phương pháp toàn bộ: Giá vốn, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận mục tiêu... Trên cơ sở các báo cáo định hướng hoạt động SXKD và báo cáo tình hình thực hiện kết quả hoạt động SXKD theo từng nội dung công việc, hay theo từng trung tâm trách nhiệm cần xây dựng các báo cáo phân tích sự biến động giữa định hướng với kết quả thực hiện, giúp các nhà quản lý tại các DN kiểm soát, đánh giá tình hình và xác định nguyên nhân gây ra những biến động đó.

3.3.5.2. Hoàn thiện tổ chức lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

❖ Hoàn thiện tổ chức lập các BCTCHN

Việc lập, trình bày các BCTCHN cần thực hiện đầy đủ và triệt để hơn nữa các quy định và hướng dẫn đối với thủ tục điều chỉnh-loại trừ các giao dịch nội bộ theo Thông tư 202/2014/TT-BTC.

- *Đối với Bảng cân đối kế toán hợp nhất*: Căn cứ số liệu hợp nhất trên sổ kế toán hợp nhất TCT Sông Đà năm 2019, một số các bút toán điều chỉnh-loại trừ cần bổ sung và tiếp tục hoàn thiện đối với giao dịch nội bộ về CPSXKDDD, TSCĐ:

Thực hiện điều chỉnh-loại trừ khoản lãi/lỗ nội bộ chưa thực hiện trong trị giá hàng tồn kho:

Cơ sở số liệu cho việc loại trừ này do bộ phận kế toán hợp nhất tổng hợp được từ các bảng kê doanh thu và giá vốn nội bộ, các bảng kê hàng tồn kho xuất xứ nội bộ được chuyển đến bởi kế toán các đơn vị thành viên TCT Sông Đà.

- *Đối với doanh thu bán hàng hóa thông thường*, việc theo dõi số liệu để có căn cứ xác định lãi/lỗ nội bộ chưa thực hiện phụ thuộc vào kế toán chi tiết hàng tồn kho trên TK 156 và có thể áp dụng phương pháp tỷ lệ.

- *Đối với doanh thu và giá vốn xây lắp nội bộ*, việc theo dõi số liệu để có căn cứ xác định lãi/lỗ nội bộ chưa thực hiện phụ thuộc vào kế toán chi tiết hàng tồn kho trên TK154 và có thể áp dụng phương pháp đích danh, kế toán đơn vị thành viên cần mở các sổ phụ để phản ánh từng CT/HMCT theo từng đơn vị thành viên nội bộ TCT Sông

Đà. Kế toán hợp nhất sẽ tổng hợp các dữ liệu liên quan vào Bảng tổng hợp doanh thu, giá vốn, lãi/lỗ nội bộ theo kết cấu đề xuất sau đây với các dữ liệu mang tính đại diện (Bảng 3.2)

Minh họa từ dữ liệu Bảng tổng hợp doanh thu, giá vốn, lãi/lỗ nội bộ (Bảng 3.2), kế toán lập bút toán điều chỉnh trên Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh như sau:

Bút toán 06: *Nợ- Lợi nhuận chưa phân phối: 23.748 trđ*

Có- Hàng tồn kho: 23.748 trđ

+ Thực hiện điều chỉnh - loại trừ khoản lãi/lỗ nội bộ chưa thực hiện trong giá trị TSCĐ theo bút toán:

Nếu lãi: *Nợ- Hao mòn TSCĐ (Số lãi đã thực hiện)*

Nợ- Lợi nhuận chưa phân phối (Số lãi chưa thực hiện)

Có- Tài sản cố định (Tổng số lãi)

Nếu lỗ: *Nợ- Tài sản cố định (Tổng số lỗ)*

Có- Hao mòn TSCĐ (Số lỗ đã thực hiện)

Có- Lợi nhuận chưa phân phối (Số lỗ chưa thực hiện)

Bảng 3.2: Bảng tổng hợp doanh thu, giá vốn, lãi/lỗ của TCT Sông Đà

TCT Sông Đà

Bảng tổng hợp doanh thu, giá vốn, lãi/lỗ nội bộ

Năm 2019

ĐVT: triệu VND

Giao dịch	Bên bán			Bên mua		Hợp nhất		
	Doanh thu bán HHDV/ Doanh thu xây lắp	Giá vốn	Lãi/lỗ	Giá vốn hàng bán ra ngoài/ GV CT hoàn thành đã bàn giao	Giá vốn chưa bán ra ngoài/ GV CT chưa bàn giao	Lãi/lỗ đã thực hiện	Lãi/lỗ chưa thực hiện	Giá vốn nội bộ điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4:2)*5	(8)=(4)-(7)	(9)=(2)-(8)=(3)+(7)
SĐ 9 bán cho Cty mẹ	127.966	106.699	21.267	0	127.966	0	21.267	106.699
SĐ 9 bán cho SĐ 5	27.525	21.322	6.203	16.515	11.010	3.722	2.481	25.044
SĐ 2 bán cho Cty mẹ	9.866	8.124	1.742	9.866	0	1.742	0	9.866
Cộng	165.357	136.145	29.212	26.381	138.976	5.464	23.748	141.609

Tổng số lãi/lỗ phát sinh từ giao dịch mua-bán TSCĐ trong nội bộ TCT Sông Đà sẽ được phân bổ thực hiện trong thời gian khấu hao TSCĐ của bên mua.

Cơ sở số liệu cho việc loại trừ khoản lãi/lỗ nội bộ chưa thực hiện trong giá trị TSCĐ do bộ phận kế toán hợp nhất tổng hợp được từ các bảng kê giao dịch nội bộ về TSCĐ nội bộ do kế toán các đơn vị thành viên lập trên cơ sở các dữ liệu kế toán chi tiết TK211, TK241 và chuyển về. Do đặc thù của TSCĐ khác với HTK nên các bảng kê này được thiết kế với mẫu biểu phù hợp như minh họa sau đây:

Bảng 3.3: Bảng kê giao dịch nội bộ về TSCĐ của TCT Sông Đà

TCT Sông Đà-Cty mẹ

BẢNG KÊ GIAO DỊCH NỘI BỘ VỀ TSCĐ

Năm 2019

đvt:trđ

Tgian	Bên liên quan	TSCĐ	Giá bán	Giá ghi sổ	Lãi/lỗ	Giá mua	Khấu hao
1/2019	SĐ 9	Thiết bị XSL	150	100	50		
5/2019	SĐ 2	CT XL				240	6 năm
...

Bảng 3.4: Bảng kê giao dịch nội bộ về TSCĐ của CTCP Sông Đà 9

CTCP SD 9

BẢNG KÊ GIAO DỊCH NỘI BỘ VỀ TSCĐ

Năm 2019

đvt:trđ

Tgian	Bên liên quan	TSCĐ	Giá bán	Giá ghi sổ	Lãi/lỗ	Giá mua	Khấu hao
1/2019	Cty mẹ	Thiết bị XSL				150	Đường thẳng 5 năm
...
...

Mặt khác, vì TSCĐ được sử dụng và khấu hao qua nhiều năm nên bút toán điều chỉnh cho mỗi năm sẽ khác nhau. Kế toán cần lập Bảng tổng hợp số liệu điều chỉnh cho từng năm đối với từng TSCĐ giao dịch nội bộ, sau đó mới lập được Bảng tổng hợp giao dịch nội bộ TSCĐ cho từng kỳ kế toán làm căn cứ lập bút toán điều chỉnh trên Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh. Theo đề xuất này, mỗi TSCĐ giao dịch nội bộ có một bảng kê theo dõi với biểu mẫu minh họa như sau:

Bảng 3.5: Bảng tổng hợp giao dịch nội bộ TSCĐ**TCT Sông Đà****Bảng kê giao dịch nội bộ TSCĐ**

Năm 2019

ĐVT: triệu VND

Tên TSCĐ: Thiết bị XSL.....								
Mã:								
Thời Gian	Bên bán: TCT Sông Đà			Bên mua: SD9			Hợp nhất	
	Giá bán	Giá ghi sổ	Lãi/lỗ	Giá trị phải khấu hao	Thời gian khấu hao	Khấu hao mỗi năm	Lãi nội bộ đã thực hiện lũy kế	Lãi nội bộ chưa thực hiện còn lại
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) - (3)	(5)	(6)	(7) = (5) : (6)	(8) = (4) : (6)	(9) = (4) - (8)
Năm 1	150	100	50	150	5	30	10	40
Năm 2				150	5	30	20	30
Năm 3				150	5	30	30	20
Năm 4				150	5	30	40	10
Năm 5				150	5	30	50	0

Tình huống minh họa cho dữ liệu ở Bảng 3.5: Đầu năm 2019 TCT Sông Đà - CTM bán cho CTC- CTCP Sông Đà 9 một thiết bị XSL trị giá 150 trđ, giá ghi sổ (giá trị còn lại) của thiết bị này trên BCTC của TCT Sông Đà là 100 trđ. CTCP Sông Đà 9 đưa thiết bị vào sử dụng ngay với thời gia khấu hao ước tính 5 năm theo phương pháp đường thẳng, giá trị thanh lý thu hồi ước tính bằng 0. Như vậy số lãi tạo ra từ việc bán TSCĐ nội bộ là 50 trđ, khoản này sẽ được kế toán phân bổ trong 5 năm khấu hao thiết bị này tại SD9. Số lãi nội bộ thực hiện hàng năm chính là mức khấu hao tăng thêm trên chênh lệch giá bán với giá ghi sổ (tức là trên số lãi 50 trđ). Với tình huống trên, bút toán điều chỉnh cho năm 2019 là:

Bút toán 07: *Nợ- Hao mòn TSCĐ: 10 trđ*

Nợ- Lợi nhuận chưa phân phối: 40 trđ

Có- Tài sản cố định: 50 trđ

Năm 2020, bút toán điều chỉnh sẽ như sau:

Bút toán 08: *Nợ- Hao mòn TSCĐ: 20 trđ*

Nợ- Lợi nhuận chưa phân phối: 30 trđ

Có- Tài sản cố định: 50 trđ

Đến cuối năm thứ 5 (2023), lúc này toàn bộ số lãi 50 trđ đã thực hiện hết khi SD9 khấu hao xong thiết bị đó (và vẫn tiếp tục sử dụng), bút toán điều chỉnh sẽ là:

Bút toán 09: *Nợ- Hao mòn TSCĐ: 50 trđ*

Có- Tài sản cố định: 50 trđ

- *Đối với BCKQHĐKD hợp nhất của TCT Sông Đà*: Các kỹ thuật điều chỉnh-loại trừ khi lập BCKQHĐKDHN hiện nay chủ yếu được TCT Sông Đà tập trung vào việc loại trừ doanh thu, giá vốn, chi phí lãi vay, cổ tức... phát phát sinh nội bộ; xác định lợi ích cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận thuần sau thuế. Để hoàn thiện, công ty mẹ khi hợp nhất BCKQHĐKD cần thực hiện bổ sung bút toán điều chỉnh-loại trừ lãi/lỗ nội bộ chưa thực hiện, trên cơ sở đã thu thập đầy đủ thông tin nguồn và lập được Bảng tổng hợp doanh thu nội bộ, giá vốn nội bộ, lãi/lỗ nội bộ.

Để điều chỉnh-loại trừ lãi/lỗ nội bộ chưa thực hiện trong HTK, căn cứ ví dụ đã minh họa ở Bảng 3.2 kế toán lập bút toán:

Bút toán 10: *Nợ- Doanh thu bán hàng: 165.357 trđ*

Có- Giá vốn hàng bán: 141.609 trđ

Phần chênh lệch của 23.748 trđ của bút toán này chính là lãi nội bộ chưa thực hiện đã được kế toán loại trừ khỏi hàng tồn kho và lợi nhuận chưa phân phối trên BCKTHN theo bút toán minh họa số 06.

Như vậy, có thể nói việc điều chỉnh-loại trừ các giao dịch nội bộ nói chung, lãi/lỗ nội bộ chưa thực hiện trong hàng tồn kho và TSCĐ nói riêng phần lớn phụ thuộc vào khâu tổ chức dữ liệu nguồn từ các thành viên. Nếu TCT Sông Đà giao trách nhiệm và hướng dẫn các đơn vị thành viên một cách đầy đủ thì khó khăn hiện tại sẽ được tháo gỡ đáng kể. Mặt khác, ứng dụng CNTT vào công tác kế toán sẽ hỗ trợ đắc lực cho việc tổ chức thu thập và chuyển tải dữ liệu nguồn về các giao dịch nội bộ giữa các thành viên, từ đó tạo tiền đề cho quá trình hợp nhất BCTC được thực hiện một cách thuận lợi và nhanh chóng trong bối cảnh tái cơ cấu doanh nghiệp.

- *Hoàn thiện Báo cáo LCTT hợp nhất*: được lập trên cơ sở hợp nhất BCLCTT của CTM - TCT Sông Đà và các Báo cáo LCTT của các thành viên khác bằng cách cộng các khoản mục tương đương trên các báo cáo này.

BCLCTT hợp nhất lập trên cơ sở hợp pháp các BCLCTT cá thể phải được thống nhất toàn bộ về phương pháp lập. Hiện nay, BCLCTT hợp nhất và BCLCTT của CTM cũng như hầu hết các CTC đều được lập theo phương pháp gián tiếp. Để tạo cơ sở thuận lợi cho việc hợp nhất BCLCTT toàn TCT thì CTM-TCT Sông Đà cần có sự thống nhất phương pháp lập BCLCTT đến tất cả các công ty thành viên phù hợp với phương pháp lập phối biến chung trong toàn TCT.

- Hoàn thiện tổ chức lập Thuyết minh BCTCHN: Cần thiết trình bày đầy đủ thông tin các bên liên quan, đặc biệt là các giao dịch nội bộ tập đoàn được loại trừ khỏi BCTCHN.

❖ *Hoàn thiện tổ chức cung cấp và công bố thông tin tài chính hợp nhất*

TCT Sông Đà và hầu hết các CTC đã niêm yết trên TTCK tập trung HOSE, HNX, hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom, do đó việc tổ chức cung cấp thông tin tài chính hợp nhất ngoài tuân thủ thông lệ kế toán Việt Nam về BCTC và BCTCHN còn phải thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ công bố công khai các BCTCHN đến các cổ đông và công chúng theo quy định của pháp luật.

Hệ thống BCTCHN của TCT Sông Đà gồm BCĐKT hợp nhất, BCKQHĐKD hộ nhất, BCLCTT hợp nhất, Thuyết minh BCTCHN, được tổ chức lập và trình bày, công bố định kỳ (theo quý và năm), được thực hiện soát xét, kiểm toán theo đúng quy định hiện hành đối với BCTCHN bán niên và BCTCHN năm. Ngoài ra, trang Web của TCT Sông Đà và các DN thành viên cũng là một kênh công bố thông tin về BCTCHN đến những đối tượng sử dụng như cổ đông và công chúng.

Hoàn thiện cung cấp thông tin tài chính hợp nhất tại CTM và các CTC cấp 1 có đầu tư vốn vào các CTC cấp 2 theo hướng mở rộng hơn, không chỉ dừng lại ở phạm vi gửi BCTCHN đến đúng nơi, đúng thời hạn quy định. TCT Sông Đà và các DN xây dựng thành viên có nghĩa vụ lập BCTCHN cần hướng tới đối tượng sử dụng thông tin tài chính hợp nhất là các nhà đầu tư hiện hữu và tiềm năng, nhà quản trị TCT, đặc biệt là trong bối cảnh tái cơ cấu doanh nghiệp hiện nay. Ngoài việc cung cấp các thông tin định kỳ và bất thường theo luật định, các đơn vị cần tổ chức cung cấp thông tin theo yêu cầu của đối tượng sử dụng thông tin hợp nhất. Bộ phận chuyên trách công bố thông tin phải được chuẩn hóa cả về nghiệp vụ và văn hóa nghề nghiệp, có khả năng tổng hợp, phân tích thông tin hợp nhất theo yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin. Việc lập và trình bày BCTCHN bộ phận được đánh giá là rất cần thiết để phục vụ cho các nhà quản lý. Xét theo đặc điểm tính chất, cơ cấu và sự phân bố hoạt động, báo cáo bộ phận chính yếu sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh, báo cáo bộ phận thứ yếu được lập theo khu vực địa lý. Đối với BCTCHN và BCTCTH, TCT cần có chính sách cụ thể cho các DN dựa trên cơ sở những quy định về BCTCHN đã công bố:

- Tiến hành thẩm định và kiểm toán BCTCHN trước khi công khai. Việc thẩm định BCTCHN thuộc trách nhiệm của Ban kiểm soát CTM và phải được quy định rõ tại Điều lệ CTM-CTC.

- Cần xem xét việc vận dụng hệ thống mạng nội bộ để chốt lọc thông tin giao dịch nội bộ và truyền thông tin này về CTM nhằm phục vụ tốt nhất cho việc lập BCTCHN.

❖ *Hoàn thiện công tác phân tích BCTC*

TCT Sông Đà và các DN thành viên cần xây dựng chiến lược và lập kế hoạch SXKD dài hạn một cách có căn cứ và xem đó là một phần quan trọng của sự cam kết với các đối tượng sử dụng thông tin. Do vậy, tính khả thi của kế hoạch SXKD phải được coi trọng, nâng cao nhận thức về vị trí và ý nghĩa của phân tích BCTC. Tổ chức phân tích BCTC cần được thực hiện một cách khoa học và thường xuyên theo kế hoạch lập trước và phải có sự phân công rõ ràng cho người chịu trách nhiệm phân tích BCTC. Luật kế toán Việt Nam quy định, một trong các nhiệm vụ của kế toán là “*Phân tích thông tin, số liệu kế toán, tham mưu, đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế - tài chính của đơn vị kế toán*”. Theo đó, kế toán trưởng là người chịu trách nhiệm tổ chức chỉ đạo, phân công và lập kế hoạch phân tích các BCTC và các báo cáo khác.

Mặt khác, DN nên lưu ý đến các đặc thù của từng DN để xác lập thêm các nội dung và chỉ tiêu liên quan cần phân tích:

+ Khi phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn, DN cần xác định: Tỷ lệ vốn cổ phần trên Tổng Tài sản và Tỷ lệ Vốn cổ phần trên Tổng Vốn chủ sở hữu. Mục đích để phân tích sự đảm bảo đối với các chủ nợ và khả năng huy động vốn của DN.

+ Khi phân tích hiệu quả kinh doanh, hiệu quả đầu tư và khả năng sinh lời của Vốn chủ sở hữu trong giai đoạn cổ phần hóa, DN cần xác định và phân tích: Tỷ suất lợi tức cổ phần, gồm: Tỷ suất trả lãi cổ tức; Tỷ suất cổ tức; Hệ số giá; Giá trị sổ sách của mỗi cổ phiếu

Việc phân tích BCTC chỉ là một phần chủ yếu của phân tích kinh tế - tài chính. Để phục vụ việc lập kế hoạch SXKD và ra các quyết định, DN phải tiến hành phân tích kinh tế - tài chính dựa trên thông tin kế toán và các nguồn thông tin khác. Từ đó, dẫn đến yêu cầu DN phải phối hợp chặt chẽ các bộ phận cung cấp các nguồn thông tin khác nhau phục vụ phân tích kinh tế - tài chính cho dù người chịu trách nhiệm phân tích là người có trình độ kiến thức và năng lực.

3.3.6. Hoàn thiện tổ chức công tác kiểm tra kế toán

Công tác kiểm tra kế toán cần phải được thực hiện thường xuyên, định kỳ và đột xuất trong các khâu thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin. Nội dung công tác kiểm tra bao gồm: Kiểm tra việc chấp hành chính sách và chế độ kế toán, kiểm tra chứng từ kế toán, kiểm tra việc lập BCTC, kiểm tra quy chế chi tiêu nội bộ...

Hoàn thiện TCCTKT cần được TCT Sông Đà và các DN xây dựng thành viên quan tâm hơn ở góc độ coi nó không chỉ là một phần tất yếu của riêng công tác kế toán mà còn là một phần quan trọng của hệ thống kiểm soát nội bộ. Kiểm toán nội bộ có chức năng kiểm tra, đánh giá tính phù hợp, hiệu quả, sự tuân thủ pháp luật và các quy định của hệ thống kế toán của đơn vị. Hiện nay, tại TCT Sông Đà và các DN thành viên không tổ chức bộ phận kiểm toán nội bộ, điều này làm cho công tác đánh giá hiệu lực của hoạt động kiểm soát, đánh giá tính hiệu quả trong sử dụng các nguồn lực của đơn vị, hiệu năng của quản lý và tư vấn để cải thiện các hoạt động của đơn vị bị suy giảm. Tuy nhiên, với quy mô, năng lực và phương thức hoạt động hiện nay của các DN không đòi hỏi tất cả đều cần thiết phải tổ chức bộ phận kiểm toán nội bộ. Để đảm bảo tính độc lập về tổ chức và thực hành kiểm toán trong mối quan hệ với các ban chức năng của TCT, đồng thời tuân thủ pháp luật và các quy định có liên quan, mô hình tổ chức bộ máy kiểm toán nội bộ nên theo hình thức tập trung, là một ban độc lập với các ban chức năng khác của TCT, chịu sự lãnh đạo trực tiếp của TGD, thực hiện công tác kiểm toán không chỉ trong phạm vi hoạt động của TCT mà còn cả các DN thành viên trong TCT. Mô hình hình tổ chức bộ máy kiểm toán nội bộ theo hình thức tập trung tại TCT.

Để bộ phận kiểm toán nội bộ hoạt động hiệu quả, chất lượng của kiểm toán viên nội bộ cần được các nhà quản trị cấp cao quan tâm đúng mức. Nhà quản lý khi lựa chọn nhân sự của bộ phận kiểm toán nội bộ ngoài các tiêu chuẩn của kiểm toán viên về đạo đức, trình độ chuyên môn thì còn cần phải am hiểu về lĩnh vực xây dựng, đầu tư, nắm chắc được các quy định pháp luật có liên quan, nắm rõ những khâu trọng yếu dễ xảy ra sai sót, gian lận trong quá trình triển khai thực hiện dự án. Trong điều kiện kiểm toán BCTC của TCT và các DN xây dựng thành viên được thực hiện bởi kiểm toán độc lập thì lĩnh vực kiểm toán chủ yếu của kiểm toán nội bộ là kiểm toán hoạt động. Một trong những nội dung mà kiểm toán nội bộ cần phải chú trọng là đánh giá tính đầy đủ và hiệu quả của TCCTKT trên các khía cạnh thiết kế và vận hành. Để thực hiện chức năng của mình, kiểm toán nội bộ phải tổ chức thực hiện các công việc theo một quy trình nhất định với các công việc là chuẩn bị kiểm toán, thực hiện kiểm toán, và kết thúc kiểm toán.

3.4. Điều kiện thực hiện các giải pháp

3.4.1. Điều kiện từ phía cơ quan Nhà nước

Thứ nhất, Về hệ thống lý luận và nhận thức

Hệ thống lý luận và nhận thức về các DN xây dựng thuộc TCT có vốn Nhà nước hoạt động theo mô hình CTM-CTC, về TCCTKT tại các DN xây dựng trong bối cảnh

tái cơ cấu, về BCTCHN... ở Việt Nam cần có sự hoàn thiện thống nhất để định hướng cho thực hiện. Điều này cần có sự tham gia đồng đều của các nhà nghiên cứu và các nhà hoạch định chính sách, cần có sự kết hợp tốt giữa thực tiễn và nghiên cứu lý luận, thông qua tăng cường hoạt động nghiên cứu khoa học của các viện nghiên cứu, các trường đại học, các tổ chức nghề nghiệp kế toán kiểm toán, đây là điều kiện cơ bản nhằm xóa bỏ khoảng cách giữa lý luận và thực tiễn, định hướng cho các TCT nhà nước trong đó có TCT Sông Đà tiếp cận và thống nhất nhận thức về TCT, về CTM, CTC; về TCCTKT ở TCT để từ đó có thể vận dụng một cách có hiệu quả vào thực hiện của đơn vị mình.

TCT Sông Đà sau cổ phần hóa là CTCP có vốn đầu tư của Nhà nước, các DN thành viên là DN có vốn đầu tư của nhà nước, do đó khi thiết lập và vận hành hệ thống kế toán nói chung và TCCTKT nói riêng chịu sự chi phối rất lớn của cơ chế, chính sách quản lý do Nhà nước ban hành đối với DN có vốn đầu tư của nhà nước. Tổ chức thực hiện tuân thủ và vận dụng các chính sách kinh tế, tài chính hiện hành là một nội dung quan trọng của TCCTKT nhằm đảm bảo tính hợp pháp của thông tin kế toán và hiệu lực pháp lý của công cụ kế toán trong quản lý kinh tế vĩ mô. Vì vậy, khi các chính sách kinh tế, tài chính còn tồn tại những bất cập sẽ dẫn đến những hạn chế trong TCCTKT tại các DN. Với hệ thống pháp lý liên quan đến các DN xây dựng đang trong và sau khi giai đoạn tái cơ cấu hiện nay cần sớm hoàn thiện một số nội dung nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho TCCTKT tại các DN này đạt hiệu quả tốt. Để tạo cơ sở cho các DN xây dựng thuộc TCT Sông Đà hoàn thiện TCCTKT thì Nhà nước cũng cần phải tiếp tục hoàn thiện môi trường pháp lý theo các hướng sau:

- Nâng cao chất lượng hệ thống thông tin kinh tế - tài chính - ngân sách thông qua việc hoàn thiện và nghiêm túc thực thi các văn bản Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập; Cập nhật, hoàn thiện các hệ thống chuẩn mực kế toán, kiểm toán phù hợp với sự đổi mới của chuẩn mực quốc tế và đáp ứng yêu cầu quản lý nền kinh tế thị trường của Việt Nam; Hoàn thiện và tạo lập đầy đủ khuôn khổ pháp lý về kiểm tra thực thi pháp luật kế toán, kiểm toán; về quản lý, giám sát hoạt động cũng như thị trường kế toán, kiểm toán. Đồng thời, tăng cường quản lý nhà nước về kế toán - kiểm toán trên cơ sở đổi mới cơ chế hoạt động, tăng cường lực lượng cho cơ quan quản lý nhà nước về kế toán, kiểm toán của Bộ Tài chính; Nâng cao chất lượng quản lý nghề nghiệp phù hợp với thông lệ quốc tế, có sự kết hợp chặt chẽ giữa cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức nghề nghiệp; Thiết lập cơ chế và hệ thống kiểm tra, giám sát của Nhà nước đối với chất lượng công tác kế toán, kiểm toán thông tin trên BCTC của các đơn vị, qua đó nhằm tăng cường giám sát chất lượng BCTC, đảm bảo tính trung thực, hợp lý, minh bạch, xử lý

- Luật hóa các quy định dưới luật về quản lý và sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào DN. Đến thời điểm hiện nay pháp luật về quản lý, sử dụng vốn Nhà nước và quản lý hoạt động tài chính của DNNN vẫn đang tồn tại dưới hình thức là các Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ mà chưa được điều chỉnh bởi một cơ sở Luật. Ban hành quy định hướng dẫn trình tự, thủ tục quyết định của chủ sở hữu nhà nước đối với DN. Hiện nay việc ban hành quyết định của chủ sở hữu nhà nước đối với DN vẫn tồn tại dưới hình thức quyết định hành chính. Cần phải sửa đổi điều này nhằm đảm bảo cách thức tác động của chủ sở hữu nhà nước vào quyết định của DNNN và DN có vốn nhà nước giống như cách thức tác động của chủ sở hữu tư nhân theo quy định của Luật DN.

- Hoàn thiện và nâng cao chất lượng chuẩn mực BCTC quốc tế (IFRS), thì mức độ tin cậy của thông tin kế toán được cung cấp trên BCTC sẽ được nâng cao hơn. Do đó, về phía cơ quan quản lý Nhà nước là cơ quan ban hành các qui định về chuẩn mực kế toán, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp,... cần tiếp tục hoàn thiện và ban hành các hướng dẫn chi tiết về chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán và kiểm toán. Đồng thời, phải đảm bảo tính thống nhất giữa Nghị định của Chính Phủ và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp. Thêm vào đó, hệ thống chuẩn mực này cũng như hệ thống chuẩn mực kế toán cần phải phù hợp và tiếp cận với các qui định theo thông lệ quốc tế để đảm bảo hoà nhập nói chung và kế toán nói riêng. Để thông tin kế toán cung cấp thực sự được minh bạch, trung thực, khách quan và có chất lượng trong quá trình hội nhập thì nhất thiết phải tuân thủ theo hệ thống chuẩn mực kế toán, chuẩn mực kiểm toán đã ban hành và phù hợp với thông lệ quốc tế. Tất cả thông tin định lượng và định tính của kế toán, kiểm toán đều do con người xử lý và cung cấp thông tin trong quá trình hành nghề. Do vậy, thông tin đó có khách quan, trung thực, minh bạch hay không, phụ thuộc rất nhiều vào đạo đức nghề nghiệp của người làm kế toán, kiểm toán, phụ thuộc vào sức ép về lợi ích của chủ DN. Chính vì vậy, hoàn thiện và hướng dẫn chi tiết thực hiện chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán và kiểm toán là hết sức cần thiết trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ở nước ta, đặc biệt là trong bối cảnh tái cơ cấu các DNNN.

Thứ hai, Về hệ thống pháp lý kế toán hướng dẫn tổ chức công tác kế toán đối với TCT Sông Đà và các DN xây dựng thành viên

Hệ thống pháp lý kế toán là nền tảng trực tiếp của thực hiện kế toán nhằm duy trì tính hợp pháp và độ tin cậy của thông tin kế toán. Tuân thủ, vận dụng các quy định và hướng dẫn kế toán được xác định là một trong các nội dung không thể thiếu của TCCTKT. Vì vậy, việc TCCTKT tại DN hoạt động theo mô hình CTM-CTC có được thực hiện hiệu quả và đúng hướng hay không, trước hết phụ thuộc vào hệ thống pháp

lý kế toán liên quan đến TCT có vốn nhà nước hoạt động theo mô hình CTM-CTC có hoàn thiện hay không.

Theo đánh giá chung phổ biến của các nhà nghiên cứu, của những người làm công tác quản lý và kế toán tài chính tại các TCT hoạt động theo mô hình CTM-CTC thì hệ thống pháp lý kế toán về BCTCHN của Việt Nam hiện nay chưa thực sự được hoàn thiện, còn một số nội dung vẫn bỏ ngỏ chưa có hướng dẫn, một số vấn đề chưa đảm bảo tính chính xác trong quá trình hướng dẫn thực hiện nhất là với hướng dẫn kế toán cho chuẩn mực VAS 25. Đối với các chuẩn mực kế toán liên quan đến BCTCHN, Bộ Tài chính cần có sự nghiên cứu, điều tra, thăm dò ý kiến đại chúng nhằm hoàn thiện và đảm bảo các quy định pháp lý này có khả năng thực thi cao hơn. Các nội dung chính cần hoàn thiện gồm:

Hoàn thiện các nội dung hướng dẫn về SKT hợp nhất, các Bảng tổng hợp kết quả hợp nhất theo hướng dẫn bao quát đủ các bút toán hợp nhất, bổ sung phản ánh lợi thế thương mại, các bút toán điều chỉnh để xác định lợi ích cổ đông thiểu số;

Hoàn thiện các nội dung hướng dẫn về bút toán loại trừ doanh thu và giá vốn hàng bán nội bộ; Lãi/lỗ nội bộ chưa thực hiện; Bổ sung bút toán loại trừ đối với các giao dịch nội bộ khác như: TSCĐ, doanh thu và chi phí tài chính, thu nhập và chi phí khác,...

Cần có bộ BCTCHN hoàn chỉnh để minh họa một cách đồng bộ, nhất là thuyết minh BCTCHN. Hiện nay, những quy định và hướng dẫn đối với báo cáo này chưa có tính hệ thống vì nó nằm rải rác ở nhiều Chuẩn mực kế toán liên quan BCTCHN như VAS 21, VAS 25, VAS 07, VAS 08, VAS 26, VAS 28,... và có xu hướng áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế IFRS trong thời gian tới.

***Thứ ba,** Về môi trường nghề nghiệp kế toán kiểm toán phát triển và nhu cầu thông tin được xã hội hóa*

Đây là một điều kiện quan trọng góp phần tạo ra áp lực đối với DN trong việc TCCTKT một cách hiệu quả nhất. Để có được điều kiện này, các kế toán viên cần được trang bị đầy đủ, kịp thời những kiến thức về TCCTKT tại một TCT mà đặc biệt là về hệ thống thông tin tài chính hợp nhất trong bối cảnh tái cơ cấu. Các nhà đầu tư cần trang bị cho mình các kiến thức pháp luật kinh tế và chủ động hơn trong việc thực hiện quyền hạn hợp pháp của mình để từ đó giúp cho yêu cầu về thông tin kế toán của TCT và các DN thành viên được xã hội hóa, thúc đẩy các TCT phải tích cực và trách nhiệm hơn trong việc tổ chức cung cấp thông tin tài chính đến các đối tượng sử dụng thông tin.

3.4.2. Điều kiện từ phía Tổng công ty Sông Đà

Khi môi trường pháp lý về kế toán và các điều kiện khác thuộc cơ chế, chính sách đã được sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện thì vấn đề còn lại để tổ chức tốt công tác kế toán trong các DN xây dựng thuộc TCT Sông Đà sau khi cổ phần hóa thuộc về bản thân từng DN. Dưới đây tác giả xin đề xuất kiến nghị các điều kiện cơ bản:

Thứ nhất: Điều kiện về môi trường pháp lý

Tổ chức thực hiện tuân thủ và vận dụng các chính sách kinh tế - tài chính hiện hành là một nội dung quan trọng của tổ chức công tác kế toán nhằm đảm bảo tính hợp pháp của thông tin kế toán và hiệu lực pháp lý của công cụ kế toán trong quản lý kinh tế vĩ mô. Vì vậy khi các chính sách KT - TC còn tồn tại những bất cập sẽ dẫn đến những hạn chế trong tổ chức công tác kế toán tại đơn vị. Rà soát lại các văn bản pháp lý đã ban hành, lập kế hoạch xây dựng những văn bản pháp lý mới phù hợp với tình hình phát triển hiện tại và phù hợp với định hướng phát triển cho thời gian tới. Với hệ thống pháp lý liên quan đến doanh nghiệp xây dựng sau khi cổ phần hóa cần hoàn thiện một số nội dung sau nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp xây dựng có hiệu quả:

Một là, cần hoàn thiện quy chế tài chính của DN xây dựng sau khi cổ phần hóa theo hướng các quy định pháp lý phải đồng bộ, thống nhất, triệt để và dễ hiểu.

+ Quy định chặt chẽ hơn chế độ công bố thông tin, kiểm toán BCTC và thiết lập cơ chế bảo hộ doanh nghiệp công khai thông tin. Tăng cường hiệu lực pháp lý của chế độ công bố thông tin (đầy đủ và tóm tắt); Tạo sự bình đẳng trong môi trường cạnh tranh; Ban hành quy định về quản trị công ty với những tiêu chuẩn và nguyên tắc cụ thể phù hợp với Việt Nam và xu thế hội nhập; Ban hành Điều lệ mẫu cho tất cả các công ty; Tăng cường trách nhiệm pháp lý của HĐQT, BGD, BKS trong việc bảo đảm lợi ích của các cổ đông, nhất là công bố thông tin

+ Quy định rõ ràng cụ thể về quyền của đối tượng sử dụng thông tin trong việc yêu cầu cung cấp thông tin

Hai là, hoàn thiện cơ chế hoạt động và tài chính của mọi loại hình DN, cụ thể trong phạm vi các CTM, CTC được chuyển từ TCT Nhà nước và công ty độc lập.

Ba là, cần xây dựng các chế tài cưỡng chế việc thi hành, tăng cường kỷ luật tài chính; xử phạt nghiêm minh; khen thưởng công bằng.

Bốn là, nghiên cứu, xây dựng chế độ KTTC, chế độ KTQT và chuẩn hóa nghiệp vụ để có sự thống nhất áp dụng từ TCT đến các doanh nghiệp thành viên. Bộ phận

pháp chế cùng bộ phận kế toán CTM cần cập nhật các chính sách và chế độ mới của Nhà nước đã ban hành để đưa ra và áp dụng chính sách kế toán mới cho phù hợp với đặc điểm và yêu cầu quản lý của từng DN kế toán.

Thứ hai: *Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và kiến thức tin học cho người làm kế toán.* Việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho nhân viên kế toán đảm bảo một cách thường xuyên và phải cập nhật chính sách, chế độ mới cho đội ngũ những người làm kế toán. Mặt khác, cần nâng cao trình độ về chuyên môn và quản lý cho kế toán trưởng bằng cách tăng cường sự hoạt động của các tổ chức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán; các Viện nghiên cứu; các trường đại học nhằm tổ chức công tác kế toán của doanh nghiệp một cách hiệu quả nhất. Tuy nhiên, với điều kiện hiện nay hệ thống kế toán ở Việt Nam cần phải phù hợp với yêu cầu hội nhập kế toán quốc tế dẫn đến việc tiếp cận đến sự đổi mới của các chuẩn mực kế toán còn gặp khó khăn đặc biệt là những vấn đề về hợp nhất BCTC. Do vậy, cần phải có nhiều chương trình tập huấn hơn về vấn đề này.

Thứ ba: *Tổ chức lại bộ máy kế toán phù hợp với yêu cầu mới.* Bộ máy kế toán hiện nay về cơ bản đã đáp ứng được những yêu cầu về hạch toán kế toán tại các đơn vị kế toán. Tuy nhiên, đối với công tác lập BCTCHN thì vẫn chưa đáp ứng được, một phần do các đối tượng liên quan chưa thấy rõ được tầm quan trọng, sự cần thiết của BCTCHN, một phần do vấn đề này tương đối mới, tương đối phức tạp.

Thứ tư: *Tổ chức sử dụng và nâng cao ứng dụng CNTT trong kế toán.* Để nâng cao hiệu quả hoạt động của người làm kế toán và cung cấp thông tin kế toán đảm bảo tin cậy và hữu ích nhằm phục vụ yêu cầu quản trị DN nói riêng và phục vụ yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin nói chung. Do cơ cấu tổ chức các DN xây dựng thuộc TCT Sông Đà đang hoạt động khá phức tạp bao gồm nhiều cấp, nhiều lĩnh vực khác nhau nên việc thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin chung cho cả loại hình doanh nghiệp mất nhiều thời gian, nhiều công việc. Nếu không áp dụng tin học hóa công tác kế toán thì khó có thể thực hiện được một cách nhanh chóng, đầy đủ và chính xác. Trong hệ thống ERP, phân hệ kế toán được xem là cốt lõi, do đó, yêu cầu đặt ra là cần được tổ chức hiệu quả nhằm tạo ra những thông tin hữu ích, phù hợp với yêu cầu quản lý.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trên cơ sở lý luận về tổ chức công tác kế toán ở các DN xây dựng hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con và thực tiễn việc tổ chức công tác kế toán ở các DN xây dựng thuộc TCT Sông Đà đặt trong bối cảnh tái cơ cấu DN, chương 3 đã giải quyết mục tiêu cuối cùng của luận án; đó là đề xuất các nội dung cần hoàn thiện đối với vấn đề tổ chức công tác kế toán ở các DN xây dựng thuộc TCT Sông Đà. Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán có ý nghĩa quan trọng giúp các doanh nghiệp trong Tổng công ty vượt qua khó khăn, hướng đến sự phát triển ổn định, bền vững và thực hiện thành công Đề án tái cơ cấu.

Để đảm bảo các nội dung hoàn thiện là thiết thực và hữu ích, tác giả đã đưa ra các nguyên tắc cơ bản để định hướng cho các nội dung hoàn thiện. Các giải pháp hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại các DN xây dựng thuộc TCT được đề cập trong luận án gồm: Hoàn thiện tổ chức bộ máy kế toán; Hoàn thiện tổ chức thực hiện, vận dụng các chính sách kinh tế, tài chính và kế toán hiện hành; Hoàn thiện tổ chức thu nhận thông tin kế toán;; Hoàn thiện xử lý, hệ thống hóa thông tin kế toán; Hoàn thiện cung cấp thông tin kế toán; Hoàn thiện công tác kiểm tra kế toán phù hợp với đặc điểm hoạt động, quy mô và yêu cầu quản lý của các DN xây dựng thuộc TCT trong bối cảnh tái cơ cấu doanh nghiệp.

Để tạo điều kiện thực hiện các giải pháp, tác giả đã đưa các điều kiện cơ bản về phía Nhà nước, các cơ quan chức năng và Tổng công ty Sông Đà nhằm tạo các điều kiện thuận lợi cho các DN trong quá trình hoạt động, xây dựng và hoàn thiện tổ chức công tác kế toán.

KẾT LUẬN

Trong điều kiện nền kinh tế Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng với nền kinh tế thế giới theo yêu cầu của các Hiệp định kinh tế mà Việt Nam đã ký kết, các DN trong nước cần tạo được ưu thế cạnh tranh, nâng cao hiệu quả SXKD, chiếm lĩnh thị trường bằng cách tính đúng, tính đủ các yếu tố đầu vào, tổ chức tốt công tác thu thập, xử lý thông tin, phân tích và cung cấp thông tin, để phục vụ yêu cầu quản lý DN. Các DN nói riêng và các DN xây dựng thuộc TCT Sông Đà nói riêng gặp không ít khó khăn trong SXKD. Trước tình hình đó, Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã phê duyệt Đề án tái cơ cấu TCT nhằm sắp xếp lại DN. Một trong những công cụ quản lý có thể giúp các DN xây dựng thuộc TCT Sông Đà giải quyết các vấn đề đặt ra đó là việc tổ chức công tác kế toán trong DN. Tổ chức công tác kế toán có vai trò là công cụ hỗ trợ quản lý và ra quyết định sẽ góp phần quan trọng trong việc tái cơ cấu các DN và cần thiết đặc biệt với các DN xây dựng thuộc TCT Sông Đà. Với mục đích nghiên cứu, hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại các DN xây dựng thuộc TCT Sông Đà, luận án đã đạt được một số kết quả cụ thể sau:

Hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về tổ chức công tác kế toán trong DN xây dựng hoạt động theo mô hình công ty mẹ-công ty con. Trên cơ sở đó làm rõ những đặc điểm cơ bản của DN xây dựng hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con và các nhân tố ảnh hưởng chi phối đến tổ chức công tác kế toán tại DN này. Tác giả đã tập trung nhấn mạnh đến tổ chức công tác kế toán tại các DN thành viên và tổ chức công tác kế toán phục vụ lập, trình bày BCTCHN.

Luận án đã chỉ rõ những đặc điểm của các DN xây dựng thuộc TCT Sông Đà ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán. Đồng thời, tác giả đã nhận diện và phân tích những nhân tố ảnh hưởng trọng yếu đến tổ chức công tác kế toán trong DN, đặt biệt là nhân tố về tái cơ cấu DN. Luận án đã trình bày thực trạng tổ chức công tác kế toán của các DN xây dựng thuộc TCT Sông Đà theo quy trình kế toán, với 6 vấn đề chính, đó là: Tổ chức bộ máy kế toán; Tổ chức thực hiện, vận dụng chính sách kinh tế, tài chính và chế độ kế toán hiện hành; Tổ chức thu nhận thông tin kế toán; Tổ chức xử lý, hệ thống hóa thông tin kế toán; Tổ chức cung cấp thông tin kế toán; Tổ chức công tác kiểm tra kế toán. Từ đó phân tích, đánh giá rút ra được những ưu điểm và những hạn chế mà các doanh nghiệp cần khắc phục và hoàn thiện đảm bảo đạt được các mục tiêu của tổ chức công tác kế toán trong DN này, đặc biệt là phục vụ hợp nhất BCTC và đặt trong bối cảnh tái cơ cấu doanh nghiệp. Để đảm bảo các nội dung hoàn thiện là xác đáng và có tính khả thi, luận án đã chỉ ra những nguyên nhân của những hạn chế trong

việc tổ chức công tác kế toán tại các DN xây dựng thuộc TCT Sông Đà làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp hoàn thiện.

Nhằm định hướng cho các nội dung hoàn thiện, luận án đã nêu ra những phương hướng và nguyên tắc cơ bản cần phải tuân thủ khi hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp xây dựng thuộc TCT Sông Đà. Trên cơ sở phân tích hạn chế tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp xây dựng thuộc TCT Sông Đà, luận án đã đề xuất các giải pháp hoàn thiện cụ thể về tổ chức công tác kế toán theo từng vấn đề đã đề cập ở chương 2. Những giải pháp này được đưa ra trên cơ sở phân tích, đánh giá cụ thể, có căn cứ khoa học, phù hợp với thực tế, có tính khả thi và giá trị ứng dụng lâu dài. Để thực hiện được các giải pháp, luận án cũng chỉ rõ các điều kiện cơ bản về phía Nhà nước, các cơ quan chức năng và Công ty mẹ - TCT Sông Đà.

Mặc dù những vấn đề được đưa ra còn mang tính khái quát cao nhưng sẽ góp phần không nhỏ để các DN xây dựng thuộc TCT Sông Đà có thể hoàn thiện tổ chức công tác kế toán của mình. Tuy nhiên, trong quá trình nghiên cứu do nhiều điều kiện hạn chế, luận án không thể tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế nhất định. Tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp của thầy cô, đồng nghiệp, các nhà quản lý tại các DN xây dựng thuộc TCT Sông Đà để luận án được hoàn thiện hơn, có giá trị lý luận và thực tiễn cao hơn.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Trần Thị Tuyết (2014), *Vận dụng phương pháp tính giá nhằm tăng cường tính minh bạch trong việc xác định giá trị tài sản của doanh nghiệp Việt Nam*, tham gia, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, Bộ Tài chính.
2. Trần Thị Tuyết (2015), *Tác động của các hiệp định kinh tế mới (TPP & EVFTA) đến vấn đề cạnh tranh trong lĩnh vực dịch vụ kế toán tại Việt Nam*, Đề tài khoa học cấp Học viện, Học viện Tài chính
3. Trần Thị Tuyết (2015), *Hoạt động dịch vụ kế toán Việt Nam khi các hiệp định thương mại tự do mới có hiệu lực*, Tạp chí Nghiên cứu tài chính kế toán số 09.
4. Trần Thị Tuyết (2016), *Đổi mới tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp khi Việt Nam tham gia Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP)*, Tạp chí Nghiên cứu tài chính kế toán số 10.
5. Trần Thị Tuyết (2017), *Một số yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán trong các doanh nghiệp xây dựng có vốn nhà nước*, Tạp chí Nghiên cứu tài chính kế toán số 05.
6. Trần Thị Tuyết (2018), *Tác động của tái cơ cấu đến tổ chức công tác kế toán trong các doanh nghiệp xây dựng thuộc Tổng công ty Sông Đà*, Tạp chí Nghiên cứu tài chính kế toán, số 08 (181)
7. Trần Thị Tuyết (2019), *Vận dụng tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp xây dựng trong bối cảnh tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước và Cách mạng công nghiệp 4.0*, Tạp chí Nghiên cứu tài chính kế toán, số 07 (192).
8. Trần Thị Tuyết (2020), *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa chuẩn mực kế toán và chính sách thuế đối với doanh nghiệp ở Việt Nam*, Đề tài khoa học cấp Học viện, Học viện Tài chính.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

* Tài liệu tham khảo tiếng Việt

- [1] Nguyễn Tuấn Anh (2011), *Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán ở các TĐKT Việt Nam theo mô hình CTM - CTC*, luận án tiến sỹ kinh tế, Học viện Tài chính.
- [2] Nguyễn Phước Bảo Ân (2008), *Giáo trình Tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp trong điều kiện tin học*, NXB Phương Đông, Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh
- [3] Bộ Tài chính (2014), *Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp*.
- [4] Bộ Tài chính (2006), *Thông tư số 53/2006/TT-BTC ngày 12 tháng 06 năm 2006 hướng dẫn áp dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp*.
- [5] Bộ Tài chính (2008), *Chuẩn mực kế toán quốc tế*, NXB Tài chính
- [6] Bộ Tài chính (2006), *Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam*, NXB Tài chính
- [7] Bộ Tài chính (2015), *Chế độ kế toán doanh nghiệp*, NXB Tài chính
- [8] Bộ Tài chính (2000), *Chế độ kế toán đơn vị chủ đầu tư*, NXB Tài chính
- [9] Nguyễn Thị Kim Chi và Nguyễn Tô Tâm (2014), *Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở.
- [10] Ngô Thế Chi, Nguyễn Đình Đỗ, Trương Thị Thủy, Nguyễn Vũ Việt (2006), *Luật kế toán, hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam*, NXB Tài chính, Hà Nội
- [11] Thái Bá Công (2007), *Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán ở các doanh nghiệp sản xuất được phẩm trong điều kiện ứng dụng CNTT*, luận án tiến sỹ, Học viện Tài chính
- [12] Phan Đức Dũng, Trần Phước, Nguyễn Thị Thu Hiền, Ths Nguyễn Việt Hòa (2006), *Giáo trình Nguyên lý kế toán*, NXB Văn Hóa Sài Gòn, Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh và Đại học công nghiệp TP Hồ Chí Minh
- [13] Nguyễn Thị Đông (2009), *Giáo trình Nguyên lý kế toán*, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân - NXB Thống kê, Hà Nội.
- [14] Phạm Thị Thuý Hằng (2015), *Hoàn thiện tổ chức hệ thống trong các Tổng công ty Nhà nước ngành xây dựng công trình giao thông của Việt Nam*, luận án tiến sỹ, Học viện Tài chính.
- [15] Ngô Văn Hậu (2016), *Tổ chức công tác kế toán trong các doanh nghiệp thương mại trên địa bàn Hà Nội*, luận án tiến sỹ kinh tế, Học viện Tài chính
- [16] Phùng Thị Bích Hòa (2019), *Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán quản trị tại TCT xây dựng và phát triển hạ tầng*, luận án tiến sỹ Học viện Tài chính.
- [17] Ngô Thị Thu Hồng, (2007), *Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán trong các DN vừa và nhỏ nhằm tăng cường công tác quản trị DN*, luận án tiến sỹ, Học viện Tài chính

- [18] Cao Xuân Hợp (2019), *Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại TCT 319 Bộ quốc phòng*, luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính.
- [19] Ngô Thị Thu Hương (2012), *Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán trong các công ty cổ phần sản xuất Xi măng Việt Nam*, luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính.
- [20] Nguyễn Thu Hương (2016): *Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp hoạt động theo mô hình CTM-CTC thuộc Bộ Quốc phòng*, luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính
- [21] Lê Thị Thanh Hương (2012), *Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán trong các bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế ở Việt Nam*, luận án tiến sĩ, Đại học Thương mại.
- [22] Luật doanh nghiệp 2020, số 59/2020/QH14
- [23] Luật kế toán 2015
- [24] Phạm Thị Thúy Hằng (2015), *Hoàn thiện tổ chức hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất trong các Tổng công ty Nhà nước ngành xây dựng công trình giao thông của Việt Nam*, luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính.
- [25] Nguyễn Đăng Huy (2011), *Tổ chức công tác kế toán trong điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin tại các DN kinh doanh xuất nhập khẩu Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế quốc dân.
- [26] Hoàng Thị Huyền (2018), *Tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị nhằm tăng cường quản trị chi phí xây lắp trong các doanh nghiệp xây dựng thuộc Tổng công ty Sông Đà*, luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính.
- [27] Nguyễn Thị Nga (2017), *Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán trong Tập đoàn than - khoáng sản Việt Nam*, luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính.
- [28] Hoàng Thị Phương Lan (2017), *Hoàn thiện tổ chức kế toán ở các trường đại học ngoài công lập của Việt Nam trên địa bàn Hà Nội*, luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính.
- [29] Trần Hải Long (2011), *Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán trong các DN thuộc Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam*, luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Thương mại.
- [30] Đường Thị Quỳnh Liên (2017), *Tổ chức công tác kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp xây dựng đường bộ khu vực miền Trung Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính.
- [31] Hoàng Văn Ninh (2010), *Tổ chức hệ thống thông tin kế toán phục vụ công tác quản lý trong các TĐKT ở Việt Nam*, luận án tiến sĩ, Học viện tài chính.
- [32] Phạm Thị Tuyết Minh (2019), *Tổ chức công tác kế toán quản trị trong các doanh nghiệp thuộc TCT Công nghiệp ô tô Việt Nam*, luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính.
- [33] Nguyễn Văn Phúc (2016), *Giải pháp tài chính nâng cao hiệu quả kinh doanh cho các DN xây dựng thuộc TCT Sông Đà*, luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính.
- [34] Nguyễn Minh Quang (2011), *Giải pháp huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu doanh nghiệp ở TCT Sông Đà*, luận văn thạc sĩ, Học viện tài chính.

- [35] Tổng cục Thống kê, thông tin trên trang web: www.gso.gov.vn
- [36] Tạp chí kế toán, thông tin trên trang web: www.tapchiketoan
- [37] Tổng công ty Sông Đà, thông tin trên trang web: www.songda.vn
- [38] Nguyễn Mạnh Thiều (2011), *Tổ chức công tác kế toán trong các công ty chứng khoán Việt Nam*, luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính.
- [39] Trương Thị Thủy, Ngô Thị Thu Hồng (2019), giáo trình *Kế toán tài chính doanh nghiệp*, NXB - Tài chính, Hà Nội.
- [40] Trương Thị Thủy và nhóm tác giả (2006), *Vận dụng chuẩn mực BCTCHN và các khoản đầu tư vào CTC và chuẩn mực hợp nhất kinh doanh trong công tác kế toán của TĐKT Việt Nam theo mô hình CTM-CTC - Kỹ thuật lập Báo cáo tài chính hợp nhất*, Đề tài nghiên cứu cấp Học viện.
- [41] Đoàn Xuân Tiên (2010), *Giáo trình Tổ chức công tác kế toán*, NXB - Lao động XH
- [42] Đoàn Xuân Tiên và nhóm tác giả (2004), *Xây dựng mô hình tổ chức công tác kế toán DN theo loại hình CTM-CTC ở Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ.
- [43] Phạm Quang Trung (2007), *Mô hình CTM-CTC và tái cơ cấu tài chính các TCT lớn*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.
- [44] Nguyễn Tô Tâm và Nguyễn Thị Kim Chi (2014), *Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở.
- [45] Ngô Anh Tuấn (2017), *Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại các học viện thuộc Bộ Quốc phòng*, luận án tiến sĩ Học viện Tài chính.
- [46] Trần Đình Tuấn (2014), *Tổ chức công tác kế toán trong các doanh nghiệp*, luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế Quốc dân.
- [47] Phạm Thị Minh Huệ (2015), *Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán trong các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn Dệt May Việt Nam*, luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính
- [48] Lưu Đức Tuyên và Ngô Thị Thu Hồng (2011), *Giáo trình Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp*, NXB Tài chính, Hà Nội.
- [49] Vương Thị Bạch Tuyết (2017), *Hoàn thiện tổ chức kế toán tại các TCT xây dựng công trình giao thông thuộc Bộ giao thông vận tải*, luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính
- [50] Đỗ Quốc Việt (2019), *Hoàn thiện tổ chức kiểm toán nội bộ trong Tổng công ty Sông Đà*, luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính.
- [51] Tập thể nhóm tác giả: Phan Đức Dũng (Đại học Quốc gia TPHCM), Trần Phước Nguyễn Thị Thu Hiền, Nguyễn Việt Hòa (Đại học công nghiệp TPHCM) (2006), giáo trình Nguyên lý kế toán, NXB Văn Hóa Sài Gòn

*** Tài liệu tham khảo tiếng Anh**

- [52] Ammar Mohammed Hussein (2011), *Use accounting information system as strategic tool to improve SMEs' performance in Iraq manufacturing firms*, Master's thesis in University Utara Malaysia.
- [53] Ainon Ramli (2013), *Usage of and Satisfaction with Accounting Information Systems in the Hotel Industry: The Case of Malaysia*.
- [54] Belenzon, Pataconi, Zelner (2013), *Identifying archetypes: an empirical study of business group structure in 16 developed countries*.
- [55] Boocholdt (1996), Romney và Steinbart (2008), *Accounting Information Systems*.
- [56] Christine Windbichler (2000), *Corporate Group Law for Europe: Comments on the Forum Europaeum's Principles and Proposals for a European Corporate Group Law*, European Business Organization Law.
- [57] Colpan A. M. and Hikino T. (2010), *Foundations of Business Groups: Towards an Integrated Framework in The Oxford Handbook of Business Groups*, Colpan et al. (eds.). Oxford University Press.
- [58] H. Sajady, Ph.D, M. Dastgir, Ph.D và H. Hashem Nejad, M. S, *Evaluation of the effectiveness of accounting information systems*.
- [59] Hongjiang Xu (2013), *Critical Success Factors for Accounting Information Systems Data Quality*, Doctoral Thesis in University of Southern Queensland.
- [60] M Syaifullah (2014), *Influence Organizational Commitment On The Quality Of Accounting Information System*, International Journal of Scientific & Technology Research. 3 (9), Pg 299-305.
- [61] Masako Futamura (2010), "*The introduction of accounting principles for consolidated financial statements in Japan: Focus on minority interest and other related accounting treatments*".
- [62] Nancy A.Bagranoff, Mark G.Simkin, Carolyn Strand Norman (2005), *Core concepts of accounting information systems*, 11th ed, Hoboken:John Willey & Sons.
- [63] International Accounting Standards Board (2007), *International Financial Reporting Standard 2007 (IFRS)*

PHỤ LỤC

Phụ lục 1.1	Danh sách các công ty gửi phiếu điều tra khảo sát
Phụ lục 1.2a	Mẫu phiếu khảo sát dành cho cán bộ kế toán
Phụ lục 1.2b	Mẫu phiếu khảo sát dành cho nhà quản trị doanh nghiệp
Phụ lục 1.3a	Tổng hợp phiếu điều tra khảo sát dành cho cán bộ kế toán
Phụ lục 1.3b	Tổng hợp phiếu điều tra khảo sát dành cho nhà quản trị doanh nghiệp
Phụ lục 1.4	Sơ đồ tổ chức mô hình bộ máy tập trung
Phụ lục 1.5	Sơ đồ tổ chức mô hình bộ máy kế toán phân tán
Phụ lục 1.6	Sơ đồ tổ chức mô hình bộ máy kế toán vừa tập trung vừa phân tán
Phụ lục 1.7	Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính
Phụ lục 2.1	Danh sách các CTC, công ty liên kết, vốn góp của TCT Sông Đà
Phụ lục 2.2	Ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty Sông Đà
Phụ lục 2.3	Cơ cấu tổ chức hoạt động của Công ty mẹ - TCT Sông Đà
Phụ lục 2.4	Danh mục các đơn vị thoái vốn toàn bộ từ khi thực hiện đề án tái cấu trúc đến 31/12/2019
Phụ lục 2.5	Danh mục các doanh nghiệp có vốn góp của TCT Sông Đà tại thời điểm 31/12/2019
Phụ lục 2.6	Một số dự án lớn TCT Sông Đà đã và đang thực hiện
Phụ lục 2.7	Sơ đồ phân công nhiệm vụ chuyên viên của Ban Tài chính - Kế toán TCT Sông Đà
Phụ lục 2.8	Hệ thống chứng từ kế toán tại CTCP Sông Đà 2
Phụ lục 2.9	Hệ thống tài khoản kế toán tại Công ty cổ phần Sông Đà 2
Phụ lục 2.10	Quy trình xử lý chứng từ trên máy tính
Phụ lục 2.11	Danh mục các BCTC và BCQT cần báo cáo bắt buộc về TCT
Phụ lục 2.12	Danh sách công ty con của TCT Sông Đà đến năm 2019
Phụ lục 2.13	Danh sách công ty liên kết được trình bày trên BCTCHN của TCT Sông Đà năm 2019
Phụ lục 2.14	Bảng cân đối kế toán của CTCP Sông Đà 2
Phụ lục 2.15	Báo cáo kết quả hoạt động của CTCP Sông Đà 2
Phụ lục 2.16	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của CTCP Sông Đà 2
Phụ lục 2.17	Bảng cân đối kế toán của TCT Sông Đà
Phụ lục 2.18	Báo cáo kết quả hoạt động của TCT Sông Đà
Phụ lục 2.19	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của TCT Sông Đà
Phụ lục 2.20	Bảng cân đối kế toán hợp nhất của TCT Sông Đà
Phụ lục 2.21	Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của TCT Sông Đà
Phụ lục 2.22	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của TCT Sông Đà
Phụ lục 2.23	Một số chỉ tiêu tài chính của CTM và toàn TCT năm 2015, 2016
Phụ lục 3.1	Cơ cấu tổ chức hoạt động của TCT Sông Đà sau khi cổ phần hóa

Phụ lục 1.1: DANH SÁCH CÁC CÔNG TY GỬI PHIẾU ĐIỀU TRA KHẢO SÁT

TT	Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính
1	Tổng công ty Sông Đà	493 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
2	Công ty TNHH Hạ tầng Sông Đà	Tòa nhà Viettel, Nguyễn Du, Hà Tĩnh
3	CTCP ĐT và PT điện Sê San 3A	Số 96 Phạm Văn Đồng, TP Pleiku, Gia Lai
4	CTCP Thủy điện Nậm Chiến	Thị trấn Ít Ong, Mường La, Sơn La
5	CTCP Thủy điện Cần Đơn	Thị trấn Thanh Bình, Bù Đốp, Bình Phước
6	Công ty cổ phần Sông Đà 5	Toà nhà HH4, Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, HN
7	Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà	TN Simco Sông Đà, KĐM Vạn Phúc, Hà Đông, HN
8	Công ty cổ phần Sông Đà 10	Toà nhà HH4, Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, HN
9	Công ty cổ phần Sông Đà 3	105 Phạm Văn Đồng, TP Pleiku, Gia Lai
10	Công ty cổ phần Sông Đà 4	KĐT Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, HN
11	Công ty cổ phần Sông Đà 6	Toà nhà TM, KĐT Văn Khê, Hà Đông, HN
12	Công ty cổ phần Sông Đà 9	Tòa nhà SD 9, Nguyễn Hoàng, NTL, HN
13	CTCP Sông Đà 12	Toà nhà HH4, Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, HN
14	CTCP Sông Đà 2	Km10, Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội
15	CTCP ĐT Đô thị & KCN Sông Đà	TN SUDICO, Mỹ Trì, Nam Từ Liêm, HN
16	Xí nghiệp Sông Đà 203	Km 10 đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, HN
17	Xí nghiệp Sông Đà 205	Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Hà Nội
18	CTCP Sông Đà 2.07	Toà nhà HH4, Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, HN
19	CTCP Sông Đà 909	Huyện Nậm Nhùn, Lai Châu
20	CT TNHH Tư vấn xây dựng Ucrin	493 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
21	Công ty cổ phần Someco Sông Đà	Toà nhà HH4, Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, HN
22	CTCP Sông Đà 10.9	KĐT Sa La, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội
23	CTCP Sông Đà 12 - Nguyên Lộc	CT4 KĐT Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội
24	CTCP và ĐT xây dựng Sông Đà	Vimeco Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, HN
25	Công ty cổ phần Sông Đà Hà Nội	Toà nhà HH4, Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, HN
26	CT Công trình giao thông Sông Đà	Km10 Nguyễn Trãi, Hà Đông, TP Hà Nội
27	Công ty TNHH MTV Sông Đà 17	Đường Nguyễn Nghiêm, TP Quảng Ngãi
28	Công ty cổ phần Sông Đà Tây Đô	Toà nhà HH4, Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, HN
29	CT TNHH MTV Sông Đà 10.1	Xã Ia monong, huyện Chư pa, Gia Lai
30	CTCP PTĐT và NT Sông Đà	Thanh Thủy, huyện Thanh Hà, Hải Dương
31	CTCP năng lực Someco 1	Quý Hoà, Bình Gia, Lạng Sơn
32	CTCP Someco Hà Giang	Huyện Xí Mần, tỉnh Hà Giang
33	BDHDA Thủy điện Lai Châu	Nhà G9 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, HN
34	BDHDA Thủy điện Huội Quảng	Phường Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội
35	BDHDA Thủy điện Xekaman	Khu vực cửa khẩu Bờ Y, Tỉnh Kon Tum, Kon Tum
36	BDHDA Thủy điện Sơn La	Xác Ít Ong, Mường La, Sơn La

Phụ lục 1.2a: Mẫu phiếu khảo sát dành cho cán bộ kế toán

PHIẾU ĐIỀU TRA KHẢO SÁT

**HOÀN THIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN
TẠI CÁC DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG THUỘC TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ**

Tôi xin trân trọng ghi nhận sự tham gia của Quý đơn vị và cá nhân Ông (Bà) vào đề tài nghiên cứu này và xin cam đoan nội dung trả lời và các thông tin cá nhân của Ông (Bà) sẽ chỉ được dùng cho mục đích nghiên cứu đề tài luận án tiến sỹ kinh tế.

PHẦN 1: THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP VÀ NGƯỜI TRẢ LỜI

1. Thông tin doanh nghiệp

- + Tên Công ty:.....
- + Loại hình công ty (DNNN, Liên doanh, Cổ phần/TNHH):.....
- + Vốn của Nhà nước chiếm tỷ lệ %:.....
- + Ngành nghề kinh doanh chính:.....
- + Địa chỉ trụ sở:.....
- + Điện thoại: Website:.....

2. Thông tin người trả lời

- Họ tên:.....
- Vị trí công tác:.....
- Điện thoại:..... Email:

3. Một số câu hỏi về tình hình chung và tình hình thực hiện tái cơ cấu trong doanh nghiệp

Câu 1: Công ty đang hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nào dưới đây?

- Tổng thầu xây lắp & EPC
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Lĩnh vực khác:.....

Câu 2. Doanh nghiệp thuộc hình thức sở hữu nào?

- Công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ
- Doanh nghiệp có vốn Nhà nước
- Doanh nghiệp Liên doanh
- Công ty cổ phần
- Công ty 100% vốn nước ngoài

Câu 3: Theo Anh/Chị trong bối cảnh tái cơ cấu doanh nghiệp có ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp không?

- Có
- Không

Câu 4: Nội dung thực hiện tái cơ cấu trong doanh nghiệp, bao gồm:

- Tái cơ cấu ngành nghề kinh doanh
- Tái cơ cấu về tổ chức
- Tái cơ cấu về vốn
- Tái cơ cấu về nguồn lực
- Nội dung khác:

Câu 5: Doanh nghiệp đã và đang thực hiện tái cơ cấu ngành nghề kinh doanh nào?

- Tổng thầu xây lắp & EPC
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Lĩnh vực khác:

PHẦN 2: NHỮNG NỘI DUNG VỀ TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN

I. Tổ chức bộ máy kế toán

1. Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức theo hình thức nào dưới đây?

- Tập trung
- Phân tán
- Vừa tập trung vừa phân tán

2. Trình độ học vấn của nhân viên kế toán trong doanh nghiệp?

- Sau đại học
- Đại học
- Cao đẳng
- Trung cấp chuyên nghiệp

3. Nhân viên kế toán trong bộ máy kế toán được phân công công việc theo?

- Theo các phần hành kế toán
- Theo quy trình kế toán
- Khác

4. Công ty có ban hành “Bản mô tả phân công công việc” quy định công việc, trách nhiệm cho từng vị trí của nhân viên kế toán không?

- Có
- Không

5. Công ty có thường xuyên mở lớp đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân viên kế toán không?

- Có
- Không

6. Các nhân viên trong phòng kế toán có được trang bị tốt về trình độ tin học không?

- Có
- Không

7. Công việc kế toán của doanh nghiệp đang được thực hiện bằng cách:

- Thực hiện kế toán thủ công
- Thực hiện kế toán trên excel
- Thực hiện trên phần mềm kế toán

Nếu đơn vị sử dụng phần mềm kế toán, xin trả lời tiếp những câu hỏi sau:

- Tên phần mềm kế toán sử dụng là gì?
- Doanh nghiệp đã sử dụng phần mềm kế toán từ năm nào?.....
- Phần mềm kế toán có chức năng phân tích không?
- Doanh nghiệp có ý định thay đổi phần mềm kế toán đang sử dụng không? Vì sao?
.....
.....

8. Công ty có tổ chức bộ máy kế toán quản trị không?

- Có
- Không

9. Tổ chức kế toán quản trị tại doanh nghiệp (nếu có) được thực hiện như thế nào?

- Kết hợp với kế toán tài chính trên cùng một phần hành kế toán
- Không kết hợp kế toán tài chính trên cùng một phần hành kế toán
- Cách tổ chức khác

II. Tổ chức thực hiện, vận dụng các chính sách kinh tế, tài chính và kế toán hiện hành

10. Công ty đang áp dụng chế độ kế toán nào?

- CĐKT ban hành theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- CĐKT ban hành theo TT133/2015/TT-BCT ngày 20/03/2006
- CĐKT khác (Xin nêu rõ cụ thể):

11. Kỳ kế toán của doanh nghiệp?

- Theo năm dương lịch
- Khác

12. Phương pháp tính giá xuất kho doanh nghiệp đang áp dụng?

- Giá thực tế đích danh
- Nhập trước, xuất trước
- Bình quân gia quyền

13. Doanh nghiệp áp dụng phương pháp hạch toán hàng tồn kho nào?

- Kế khai thường xuyên
- Kiểm kê định kỳ

14. Phương pháp tính thuế GTGT của doanh nghiệp?

- Phương pháp khấu trừ
- Phương pháp trực tiếp

15. Phương pháp khấu hao TSCĐ doanh nghiệp đang áp dụng?

- Khấu hao đường thẳng
- Khấu hao theo sản lượng
- Khấu hao số dư giảm dần

16. Các chính sách kế toán của DN có được quy định thống nhất với chính sách kế toán của TCT không?

- Có Không

17. Doanh nghiệp áp dụng hình thức thủ công hay sử dụng phần mềm kế toán?

- Thủ công
 Áp dụng phần mềm kế toán
 Kết hợp thủ công và phần mềm kế toán

III. Tổ chức thu nhận thông tin

18. Hệ thống chứng từ kế toán doanh nghiệp sử dụng gồm các chứng từ nào

- Chứng từ bắt buộc
 Chứng từ hướng dẫn
 Cả 2 loại chứng từ trên

19. DN tự xây dựng hệ thống chứng từ hướng dẫn riêng hay áp dụng theo mẫu và quy định của chế độ kế toán?

- Tự xây dựng
 Theo chế độ kế toán
- TT 200/2014/TT-BTC
- TT 133/2014/TT-BTC
 Kết hợp cả hai

20. Các yếu tố cơ bản của chứng từ kế toán tại Công ty có đúng theo quy định không?

- Có
 Không

21. Công ty có sử dụng chứng từ kế toán điện tử không?

- Có Không

Nếu có (xin nêu rõ cụ thể):.....

22. Hệ thống chứng từ kế toán tại Công ty được ghi chép bằng cách thức nào?

- Ghi bằng tay
 Ghi bằng máy
 Kết hợp cả hai cách thức trên

23. Công ty có mở sổ đăng ký mẫu chữ ký của những người có trách nhiệm không?

- Có Không

24. Công ty có quy định bằng văn bản trình tự lập và luân chuyển CTKT không?

- Có Không

25. Doanh nghiệp tổ chức luân chuyển chứng từ theo kiểu nào?

- Liên tiếp
 Song song
 Kết hợp cả hai cách thức trên

26. Phòng Tài chính - Kế toán Công ty có phân công rõ trách nhiệm kiểm tra chứng từ kế toán trước khi ghi sổ (hoặc nhập số liệu vào phần mềm kế toán) không?

- Có
 Không

27. Công việc kiểm tra chứng từ được thực hiện bởi:

- Chỉ nhận viên kế toán phân hành
 Chỉ kế toán viên/kế toán tổng hợp
 Cả kế toán viên, kế toán tổng hợp và kế toán trưởng
 Bộ phận kiểm tra kế toán riêng

28. Các công việc kiểm tra chứng từ kế toán gồm những công việc nào?

- Kiểm tra tính hợp pháp của nghiệp vụ phát sinh lập trên chứng từ
 Kiểm tra nội dung kinh tế của nghiệp vụ lập trên chứng từ
 Kiểm tra tính rõ ràng, đầy đủ của các yếu tố cơ bản trên chứng từ
 Kiểm tra tính chung thực, chính xác của các số liệu, nội dung trên chứng từ
 Kiểm tra việc định khoản trên chứng từ
 Các công việc khác

29. Các chứng từ kế toán được tập hợp ở các đội xây lắp, các xí nghiệp có được luân chuyển về Phòng tài chính - kế toán kịp thời không?

- Có Không

30. Công tác bảo quản, lưu trữ chứng từ đã được đơn vị thực hiện theo đúng quy định của chế độ kế toán chưa?

- Có Không

31. Việc lưu trữ chứng từ kế toán tại doanh nghiệp được thực hiện:

- Theo thời gian sau đó theo loại chứng từ
 Theo chứng từ sau đó theo loại theo thời gian
 Theo phân hành kế toán
 Chỉ theo thời gian phát sinh (không phân loại chứng từ)

32. Địa điểm lưu trữ chứng từ của doanh nghiệp:

- Tại phòng kế toán của doanh nghiệp
 Tại phòng hoặc kho lưu trữ riêng

IV. Tổ chức xử lý và hệ thống hóa thông tin

33. Việc sử dụng tài khoản kế toán tại doanh nghiệp?

- Tuân thủ hoàn toàn theo Chế độ kế toán DN đang áp dụng
 Tuân thủ một phần theo Chế độ kế toán đang áp dụng, đồng thời tự xây dựng một số tài khoản đặc thù

34. Công ty có xây dựng thêm tài khoản chi tiết ngoài hướng dẫn không?

- Có Không

35. Hệ thống TKKT được mở chi tiết có đáp ứng yêu cầu quản lý của Công ty?

- Có Không

36. Nguyên tắc xây dựng tài khoản chi tiết ngoài hướng dẫn (nếu có) là gì?

- Theo cấp độ chi tiết được xây dựng sau hướng dẫn của chế độ kế toán
- Đáp ứng được yêu cầu quản trị
- Thuận lợi cho việc mã hóa tài khoản
- Phù hợp với trang thiết bị trong công tác kế toán
- Nguyên tắc khác (xin nêu cụ thể):.....

37. Ban Tài chính - Kế toán TCT có ban hành các chính sách, trình tự kế toán thống nhất chung đối với các nghiệp vụ đặc thù cho các công ty thành viên không?

- Có
- Không

38. Hàng tháng Công ty có in sổ kế toán không?

- Có
- Không

39. Công ty có xây dựng hệ thống sổ kế toán chi tiết không?

- Có
- Không

40. Sổ kế toán chi tiết tại Công ty đã đáp ứng yêu cầu công tác quản lý chưa?

- Có
- Không

41. Việc kiểm tra sổ kế toán ở doanh nghiệp được thực hiện bởi:

- Chỉ kế toán viên phụ trách phần hành
- Chỉ kế toán trưởng/kế toán tổng hợp
- Cả kế toán viên và kế toán trưởng/kế toán tổng hợp
- Bộ phận kiểm tra kế toán riêng

42. Công ty đang áp dụng hình thức kế toán nào?

- Nhật ký sổ cái
- Nhật ký chung
- Chứng từ ghi sổ
- Nhật ký chứng từ

43. Tổng công ty có quy định mẫu biểu và hướng dẫn lập các sổ kế toán để phục vụ hợp nhất BCTC không?

- Có
- Không

V. Tổ chức phân tích và cung cấp thông tin

44. Doanh nghiệp đã lập đầy đủ các Báo cáo tài chính theo chế độ kế toán không?

- Có
- Không

45. Việc lập Báo cáo tài chính tại Công ty được thực hiện khi nào?

- Định kỳ
- Bất thường
- Khi có yêu cầu

46. Các báo cáo tài chính doanh nghiệp lập đã tuân thủ yêu cầu nào dưới đây?

- Trung thực, hợp lý
- Khách quan, dễ hiểu, rõ ràng
- Có thể so sánh được
- Liên tục
- Đúng biểu mẫu quy định

56. Công ty có lập Báo cáo quản trị không?

Có

Không

57. Việc lập báo cáo quản trị tại doanh nghiệp được thực hiện:

Định kỳ

Khi có yêu cầu

58. Hệ thống BCQT của Công ty có đáp ứng được yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ quản trị nội bộ DN không?

Có

Không

VI. Tổ chức công tác kiểm tra kế toán

59. Công ty có tiến hành kiểm toán các Báo cáo hàng năm không?

Có

Không

Nếu có (xin nêu rõ cụ thể tên công ty kiểm toán):.....

60. Công tác kiểm tra kế toán tại Công ty đã đáp ứng được yêu cầu chưa?

Có

Không

61. Công ty có xây dựng quy trình kiểm tra bằng văn bản không?

Có

Không

62. Công tác kiểm tra kế toán được thực hiện khi nào?

Thường xuyên

Định kỳ

Bất thường khi có yêu cầu

63. Nội dung kiểm tra kế toán trong công ty?

Kiểm tra lập và luân chuyển chứng từ kế toán

Kiểm tra tính pháp lý của chứng từ kế toán

Kiểm tra tuân thủ Luật, Chế độ kế toán và các chính sách kế toán

Kiểm tra quy trình ghi sổ và lập BCTC

64. Kiểm tra công tác kế toán tại doanh nghiệp cần làm gì để đáp ứng yêu cầu?

Lập bộ phận kiểm tra

Xây dựng kế hoạch kiểm tra

Tiến hành kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ một cách đồng thời.

Tiến hành phân tích kết quả kiểm tra

65. Trong Công ty có Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên không?

Có

Không

Xin chân thành cảm ơn Quý Anh/Chị đã giúp đỡ!

Phụ lục 1.2b: Phiếu điều tra khảo sát dành cho nhà quản trị doanh nghiệp

PHIẾU ĐIỀU TRA KHẢO SÁT

**HOÀN THIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN
TẠI CÁC DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG THUỘC TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ**

Tôi xin trân trọng ghi nhận sự tham gia của ông (bà) vào đề tài nghiên cứu này và xin cam đoan rằng nội dung trả lời và thông tin cá nhân của ông (bà) sẽ chỉ dùng cho mục đích nghiên cứu.

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI TRẢ LỜI

Họ tên:.....

Vị trí công tác:.....

Điện thoại:..... Email:

Xin quý doanh nghiệp trả lời các câu hỏi dưới đây theo cách đánh dấu vào các phương án trả lời hoặc có ý kiến

1. Công ty đang hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nào dưới đây?

- Tổng thầu xây lắp & EPC
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Lĩnh vực khác:.....

2. Doanh nghiệp thuộc hình thức sở hữu nào?

- Công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 10% vốn điều lệ
- Doanh nghiệp có vốn Nhà nước
- Doanh nghiệp Liên doanh
- Công ty cổ phần
- Công ty 100% vốn nước ngoài

3. Theo Anh/Chị, doanh nghiệp có cần thiết tổ chức công tác kế toán không?

- Rất cần thiết
- Cần thiết
- Chưa cần thiết

4. Theo Anh/Chị trong bối cảnh tái cơ cấu doanh nghiệp có ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp không?

- Có
- Không

5. Nội dung thực hiện tái cơ cấu trong doanh nghiệp, bao gồm:

- Tái cơ cấu ngành nghề kinh doanh
- Tái cơ cấu về tổ chức
- Tái cơ cấu về vốn
- Tái cơ cấu về nguồn lực
- Nội dung khác:

6. Cơ cấu tổ chức trong Công ty hiện nay có phù hợp hay không để đảm bảo việc quản lý, điều hành hoạt động SXKD đạt hiệu quả?

- Có
- Không

8. DN được tổ chức bao nhiêu phòng/ban chức năng? Và gồm những phòng/ban nào?

.....

9. Cơ cấu tổ chức bộ máy của doanh nghiệp được tổ chức theo:

- Theo chức năng nhiệm vụ
- Theo sản phẩm
- Theo địa bàn hoạt động
- Theo đối tượng khách hàng
- Theo đơn vị kinh doanh
- Hỗn hợp

10. TCT có quan tâm đến việc đồng bộ hóa hệ thống thông tin quản lý các mặt hoạt động của TCT, thống nhất xuống các công ty thành viên không?

- Có
- Không

12. Nhu cầu tổ chức hệ thống thông tin kế toán phục vụ quản lý?

- Rất cần thiết
- Có thể cần thiết
- Thật sự không cần thiết

13. Anh/chị có hài lòng về chất lượng thông tin kế toán công ty cung cấp không?

- Rất hài lòng
- Hài lòng
- Tương đối hài lòng
- Không hài lòng

14. Việc cung cấp thông tin kế toán được thực hiện như thế nào?

- Kịp thời
- Bình thường
- Chưa kịp thời

15. DN anh/chị có sẵn sàng vận dụng các nội dung sau nhằm nâng cao chất lượng thông tin kế toán phục vụ cho nhà lãnh đạo DN không?

- Đào tạo đội ngũ nhân viên
- Từng bước xây dựng hệ thống BCTCHN chất lượng
- Ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý kế toán
- Ý kiến khác:.....

16. Tại TCT có tổ chức tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ cho kế toán viên không?

- Thường xuyên
- thỉnh thoảng
- Không bao giờ

17. Kế toán viên có được đi tập huấn bồi dưỡng kiến thức về lập BCTCHN không?

- Thường xuyên
- thỉnh thoảng
- Không bao giờ

18. Việc lập BCTCHN của Công ty có sự hỗ trợ của phần mềm máy tính không?

- Hỗ trợ hoàn toàn
- Hỗ trợ một phần
- Hoàn toàn không hỗ trợ

19. Đầu là lý do ảnh hưởng đến việc lập BCTCHN của Công ty?

- Các đvì trong phạm vi hợp nhất gửi BCTC về TCT chậm so với quy định
- Chưa có sự hỗ trợ của công nghệ thông tin
- Số lượng số dư và giao dịch nội bộ nhiều, mất thời gian kiểm tra đối chiếu
- Quy định của nhà nước về thời hạn nộp BCTCHN chưa phù hợp

20. Doanh nghiệp có xây dựng chế độ khen thưởng kỷ luật trong việc thực hiện công tác kế toán không?

- Có xây dựng
- Chưa xây dựng
- Sẽ xây dựng

Xin chân thành cảm ơn Quý Anh/Chị đã giúp đỡ!

Phụ lục 1.3a: Tổng hợp phiếu khảo sát dành cho cán bộ kế toán
TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TRONG TẠI
CÁC DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG THUỘC TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ

PHẦN 1: THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP		Số lượng	Tỷ lệ
1	Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh		
	- Tổng thầu xây lắp & EPC	43/52	82,69%
	- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.	5/52	9,62%
	- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	2/52	3,85%
	- Lĩnh vực khác	2/52	3,85%
2	Doanh nghiệp thuộc hình thức sở hữu		
	- Công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ		
	- Doanh nghiệp có vốn Nhà nước	52/52	100%
	- Doanh nghiệp Liên doanh		
	- Công ty cổ phần	42/52	80,77%
3	Tái cơ cấu DN có ảnh hưởng đến TCCTKT trong DN không?		
	Có	52/52	100%
	Không		
4	Nội dung thực hiện tái cơ cấu trong doanh nghiệp, bao gồm:		
	- Tái cơ cấu ngành nghề kinh doanh	52/52	100%
	- Tái cơ cấu về tổ chức	52/52	100%
	- Tái cơ cấu về vốn	52/52	100%
	- Tái cơ cấu về nguồn lực	52/52	100%
	- Nội dung khác: cơ cấu quản lý		
5	Các chính sách kế toán của DN có thống nhất với chính sách kế toán của TCT không?		
	Có	35/52	67,3%
	Không	17/35	32,7%
6	DN đã và đang thực hiện tái cơ cấu ngành nghề kinh doanh nào?		
	- Tổng thầu xây lắp & EPC	52/52	100%
	- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.	52/52	100%
	- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	52/52	100%
	- Lĩnh vực khác	52/52	100%

PHẦN 2: NHỮNG NỘI DUNG VỀ TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN

I. Tổ chức bộ máy kế toán

1	Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức theo hình thức nào?		
	Tập trung	19/52	36,5%
	Phân tán		
	Vừa tập trung vừa phân tán	33/52	63,5%
2	Trình độ học vấn của nhân viên kế toán trong doanh nghiệp?		
	Sau đại học	6/52	11,5%
	Đại học	44/52	84,6%
	Cao đẳng	2/52	3,8%
	Trung cấp chuyên nghiệp	0/52	0%
3	Nhân viên kế toán trong BMKT được phân công công việc theo?		
	Theo các phần hành kế toán	44/52	84,6%
	Theo quy trình kế toán	5/52	9,6%
	Khác		
4	Công ty có ban hành “Bản mô tả phân công công việc” quy định công việc, trách nhiệm cho từng vị trí của nhân viên kế toán		
	Có	48/52	92,3%
	Không	4/52	7,7%
5	Công ty có thường xuyên mở lớp đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân viên kế toán không?		
	Có	43/52	82,69%
	Không	9/52	17,31%
6	Các nhân viên trong phòng kế toán có được trang bị tốt về trình độ tin học không?		
	Có	52/52	100%
	Không	0/52	0%
7	Công việc kế toán của doanh nghiệp đang được thực hiện bằng cách:		
	Thực hiện kế toán thủ công		
	Thực hiện kế toán trên excel	52/52	100%
	Thực hiện trên phần mềm kế toán	52/52	100%
	- Tên phần mềm kế toán sử dụng: SAS,		
	- Doanh nghiệp đã sử dụng phần mềm kế toán từ năm nào?		
	- Phần mềm kế toán có chức năng phân tích không?		

8	Công ty có tổ chức bộ máy kế toán quản trị không?		
	Có	52/52	
	Không	0/52	
9	Tổ chức kế toán quản trị tại doanh nghiệp (nếu có) được thực hiện như thế nào?		
	Kết hợp với kế toán tài chính trên cùng một phần hành kế toán	52/52	
	Không kết hợp kế toán tài chính trên cùng một phần hành kế toán	0/52	
	Cách tổ chức khác		
II. Tổ chức thực hiện, vận dụng các chính sách kinh tế, tài chính và kế toán hiện hành			
10	Công ty đang áp dụng chế độ kế toán nào?		
	CĐKT ban hành theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014	52/52	100%
	CĐKT ban hành theo TT133/2015/TT-BCT ngày 20/03/2006		
	CĐKT khác (Xin nêu rõ cụ thể):		
11	2. Kỳ kế toán của doanh nghiệp		
	Theo năm dương lịch	52/52	100%
	Khác		
12	Phương pháp tính giá xuất kho doanh nghiệp đang áp dụng?		
	Giá thực tế đích danh		
	Nhập trước, xuất trước		
	Bình quân gia quyền	52/52	100%
13	Doanh nghiệp áp dụng phương pháp hạch toán hàng tồn kho nào?		
	Kê khai thường xuyên	52/52	100%
	Kiểm kê định kỳ		
14	Phương pháp tính thuế GTGT của doanh nghiệp?		
	Phương pháp khấu trừ	52/52	100%
	Phương pháp trực tiếp		
15	Phương pháp khấu hao TSCĐ doanh nghiệp đang áp dụng?		
	Khấu hao đường thẳng	52/52	100%
	Khấu hao theo sản lượng		
	Khấu hao số dư giảm dần		
16	Các chính sách kế toán của DN có được quy định thống nhất với chính sách kế toán của TCT không?		
	Có	52/52	100%
	Không		

17	DN áp dụng hình thức thủ công hay sử dụng phần mềm kế toán?		
	Thủ công		
	Áp dụng phần mềm kế toán		
	Kết hợp thủ công và phần mềm kế toán	52/52	100%
III. Tổ chức thu nhận thông tin			
18	Hệ thống chứng từ kế toán DN sử dụng gồm các chứng từ nào?		
	Chứng từ bắt buộc		
	Chứng từ hướng dẫn		
	Cả 2 loại chứng từ trên	52/52	100%
19	DN tự xây dựng hệ thống chứng từ hướng dẫn riêng hay áp dụng theo mẫu và quy định của chế độ kế toán?		
	- Tự xây dựng		
	- Theo chế độ kế toán nào? + TT 200/2014/TT-BTC + TT 133/2014/TT-BTC		
	- Kết hợp cả hai	52/52	100%
20	Các yếu tố cơ bản của CTKT tại Công ty có đúng theo quy định?		
	Có	52/52	100%
	Không		
21	Công ty có sử dụng chứng từ kế toán điện tử không?		
	Có	21/52	40,38%
	Không	31/52	59,62%
	Xin nêu tên: Chứng từ kê khai thuế		
22	Hệ thống CTKT tại Công ty được ghi chép bằng cách thức nào?		
	Ghi bằng tay		
	Ghi bằng máy		
	Kết hợp cả hai cách thức trên	52/52	100%
23	Công ty có mở sổ đăng ký mẫu chữ ký những người có trách nhiệm?		
	Có	52/52	100%
	Không		
24	Công ty có quy định bằng văn bản trình tự lập và luân chuyển		
	Có	42/52	80,77%
	Không	10/52	19,23%
25	Doanh nghiệp tổ chức luân chuyển chứng từ theo kiểu nào?		
	Liên tiếp		
	Song song		
	Kết hợp cả 2	52/52	100%

26	Phòng Tài chính - Kế toán Công ty có phân công rõ trách nhiệm kiểm tra CTKT trước khi ghi sổ (hoặc nhập số liệu vào phần mềm kế toán)?		
	Có	42/52	80,77%
	Không	10/52	19,23%
27	Công việc kiểm tra chứng từ được thực hiện bởi:		
	Chỉ nhận viên kế toán phân hành		
	Chỉ kế toán viên/kế toán tổng hợp		
	Cả kế toán viên, kế toán tổng hợp và kế toán trưởng	52/52	100%
	Bộ phận kiểm tra kế toán riêng		
28	Các công việc kiểm tra CTKT gồm những công việc nào?		
	- Kiểm tra tính hợp pháp của nghiệp vụ phát sinh lập trên chứng từ	52/52	100%
	- Kiểm tra nội dung kinh tế của nghiệp vụ lập trên chứng từ	52/52	100%
	- Kiểm tra tính rõ ràng, đầy đủ của các yếu tố cơ bản trên chứng từ	52/52	100%
	- Kiểm tra tính chung thực, chính xác của các số liệu, nội dung trên CTKT	52/52	100%
	- Kiểm tra việc định khoản trên chứng từ	52/52	100%
	- Các công việc khác	52/52	100%
29	Các CTKT được tập hợp ở các đội xây lắp, các xí nghiệp có được luân chuyển về Phòng tài chính - kế toán kịp thời không?		
	Có	23/52	44,23%
	Không	29/52	55,77%
30	Công tác bảo quản, lưu trữ chứng từ đã được đơn vị thực hiện theo đúng quy định của chế độ kế toán chưa?		
	Có	35/52	67,31%
	Không	17/52	32,69%
31	Việc lưu trữ chứng từ kế toán tại doanh nghiệp được thực hiện:		
	Theo thời gian sau đó theo loại chứng từ		
	Theo chứng từ sau đó theo loại theo thời gian	52/52	100%
	Theo phân hành kế toán		
	Chỉ theo thời gian phát sinh (không phân loại chứng từ)		
32	Địa điểm lưu trữ chứng từ của doanh nghiệp		
	Tại phòng kế toán của doanh nghiệp		
	Tại phòng hoặc kho lưu trữ riêng	52/52	100%
IV. Tổ chức hệ thống hóa và xử lý thông tin			
33	Việc sử dụng tài khoản kế toán tại doanh nghiệp?		
	Tuân thủ hoàn toàn theo Chế độ kế toán DN đang áp dụng	52/52	100%
	Tuân thủ một phần theo Chế độ kế toán đang áp dụng, đồng thời tự xây dựng một số tài khoản đặc thù		

34	Công ty có xây dựng thêm tài khoản chi tiết ngoài hướng dẫn?		
	Có	52/52	100%
	Không		
35	Hệ thống TKKT được mở chi tiết có đáp ứng yêu cầu quản lý DN?		
	Có	52/52	100%
	Không		
36	Nguyên tắc xây dựng tài khoản chi tiết ngoài hướng dẫn là gì?		
	Theo cấp độ chi tiết được xây dựng sau hướng dẫn của chế độ kế toán	52/52	100%
	Đáp ứng được yêu cầu quản trị	52/52	100%
	Thuận lợi cho việc mã hóa tài khoản	52/52	100%
	Phù hợp với trang thiết bị trong công tác kế toán	52/52	100%
	Nguyên tắc khác		
37	Ban Tài chính - Kế toán CTM có ban hành các chính sách, trình tự kế toán thống nhất chung đối với các nghiệp vụ đặc thù cho các công ty thành viên không?		
	Có		
	Không	52/52	100%
38	Hàng tháng Công ty có in sổ kế toán không?		
	Có	5/52	
	Không	47/52	100%
39	Công ty có xây dựng hệ thống sổ kế toán chi tiết không?		
	Có	39/52	75%
	Không	13/52	25%
40	Sổ kế toán chi tiết Công ty đã đáp ứng yêu cầu công tác quản lý?		
	Có	21/52	40,38%
	Không	31/52	59,62%
41	Việc kiểm tra sổ kế toán ở doanh nghiệp được thực hiện bởi:		
	Chỉ kế toán viên phụ trách phần hành		
	Chỉ kế toán trưởng/kế toán tổng hợp		
	Cả kế toán viên và kế toán trưởng/kế toán tổng hợp	52/52	100%
	Bộ phận kiểm tra kế toán riêng		
42	Công ty đang áp dụng hình thức kế toán nào?		
	Hình thức Nhật ký sổ cái		
	Hình thức Nhật ký chung	52/52	100%
	Hình thức Chứng từ ghi sổ		
	Hình thức Nhật ký chứng từ		

43	CTM có quy định mẫu biểu và hướng dẫn lập các sổ kế toán, để phục vụ hợp nhất BCTC không?				
	Có			52/52	100%
	Không				
V. Tổ chức phân tích và cung cấp thông tin					
44	Doanh nghiệp đã lập đầy đủ các BCTC theo chế độ kế toán?				
	Có			52/52	100%
	Không				
45	Việc lập BCTC tại Công ty được thực hiện khi nào?				
	Định kỳ			52/52	100%
	Bất thường				
	Khi có yêu cầu				
46	Các BCTC doanh nghiệp lập đã tuân thủ yêu cầu nào dưới đây?				
	Trung thực, hợp lý			52/52	100%
	Khách quan, dễ hiểu, rõ ràng			52/52	100%
	Có thể so sánh được			52/52	100%
	Đúng biểu mẫu quy định			52/52	100%
47. Các Báo cáo tài chính mà công ty phải lập là:					
TT	Tên BCTC	Phù hợp	Không phù hợp	Các nội dung không phù hợp cần chỉnh sửa, thiết kế lại (cụ thể)	
1	Bảng cân đối kế toán năm	52/52			
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm	52/52			
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm	52/52			
4	Thuyết minh BCTC năm	52/52			
48	Hiện nay kỳ lập BCTC tại doanh nghiệp là:				
	Tháng				
	Quý			52/52	100%
	Giữa niên độ			52/52	100%
	Năm			52/52	100%
49	Công ty có thực hiện nộp và công khai BCTC được đúng thời gian quy định không?				
	Có			47/52	90,38%
	Không			5/52	19,62%
50	Công ty có thực hiện công việc phân tích Báo cáo tài chính không?				
	Có			51/52	98,07%
	Không			1/52	1,92%

51	Việc phân tích BCTC tại Công ty được thực hiện khi nào?		
	Định kỳ	42/52	80,77%
	Khi có yêu cầu	10/52	19,23%
52	Việc phân tích Báo cáo tài chính do ai thực hiện?		
	Kế toán viên		
	Kế toán tổng hợp	9/52	17,31%
	Kế toán trưởng	43/52	82,69%
53	Công ty có xây dựng hệ thống các chỉ số tài chính để phân tích BCTC đầy đủ không?		
	Có	23/52	44,23%
	Không	29/52	55,77%
54	Phương pháp và kỹ thuật được sử dụng trong phân tích BCTC của đơn vị?		
	Phương pháp so sánh	52/52	100%
	Phương pháp tỷ lệ	15/52	28,85%
	Phương pháp thay thế liên hoàn		
	Phương pháp cân đối		
	Phương pháp khác		
55	Việc kiểm tra Báo cáo tài chính tại DN do ai thực hiện?		
	Kế toán trưởng/Kế toán tổng hợp	52/52	100%
	Bộ phận kiểm tra kế toán riêng		
56	Công ty có lập Báo cáo quản trị không?		
	Có	52/52	100%
	Không		
57	Việc lập báo cáo quản trị tại doanh nghiệp được thực hiện khi nào?		
	Định kỳ	42/52	80,77%
	Khi có yêu cầu	10/52	19,23%
58	Hệ thống BCQT của Công ty có đáp ứng được yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ quản trị nội bộ DN không?		
	Có	37/52	71,15%
	Không	15/52	28,85%
VI. Tổ chức công tác kiểm tra kế toán			
59	Công ty có tiến hành kiểm toán các Báo cáo hàng năm không?		
	Có	52/52	100%
	Không		
	Nêu rõ cụ thể tên công ty kiểm toán: A&C, AASC, DELOIT, BDO, An Việt,...		

60	Công tác kiểm tra kế toán tại DN đã đáp ứng được yêu cầu chưa?		
	Có	35/52	67,31%
	Không	17/52	32,69%
61	Công ty có xây dựng quy trình kiểm tra bằng văn bản không?		
	Có	25/52	48,07%
	Không	27/52	51,93%
62	Công tác kiểm tra kế toán được thực hiện khi nào?		
	Thường xuyên	52/52	100%
	Định kỳ		
	Bất thường khi có yêu cầu		
63	Nội dung kiểm tra kế toán trong công ty?		
	Kiểm tra lập và luân chuyển chứng từ kế toán	52/52	100%
	Kiểm tra tính pháp lý của chứng từ kế toán	52/52	100%
	Kiểm tra tuân thủ Luật, Chế độ kế toán và các chính sách kế toán	52/52	100%
	Kiểm tra quy trình ghi sổ và lập BCTC	52/52	100%
64	Kiểm tra công tác kế toán tại DN cần làm gì để đáp ứng yêu cầu?		
	Lập bộ phận kiểm tra	52/52	100%
	Xây dựng kế hoạch kiểm tra	52/52	100%
	Tiến hành kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ một cách đồng thời.	52/52	100%
	Tiến hành phân tích kết quả kiểm tra	52/52	100%
65	Trong Công ty có Ban kiểm soát nội bộ không?		
	Có	32/52	61,54%
	Không	20/52	38,46%

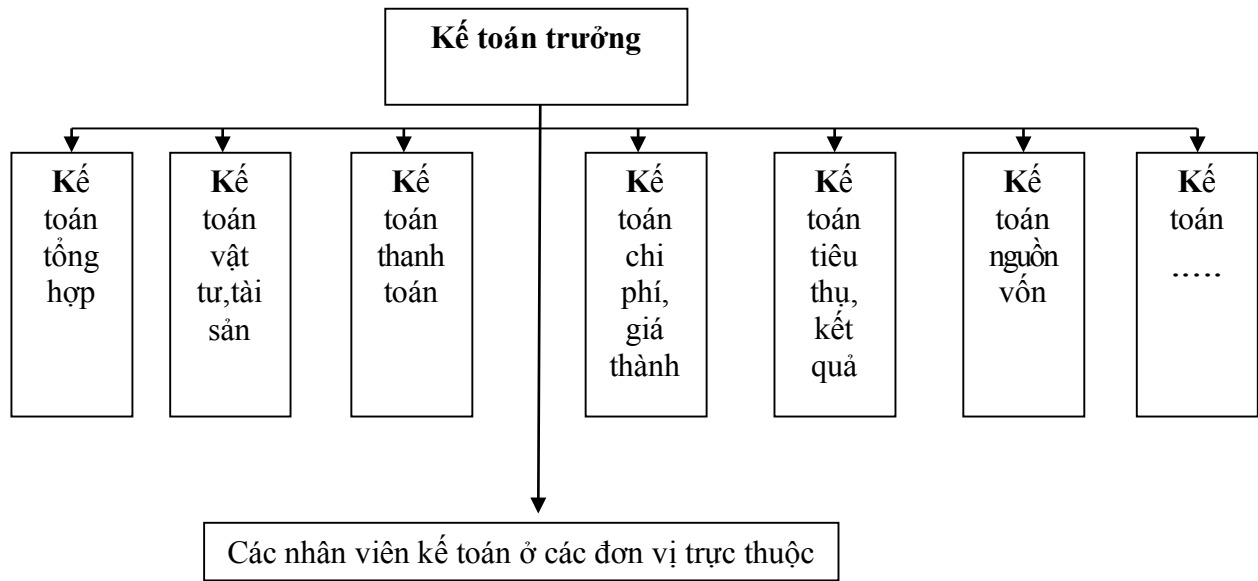
**Phụ lục 1.3b: Tổng hợp phiếu điều tra khảo sát dành cho nhà quản trị doanh nghiệp
TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẠI
CÁC DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG THUỘC TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ**

	Câu hỏi	Số lượng	Tỷ lệ
1	Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh		
	- Tổng thầu xây lắp & EPC	29/36	80,56%
	- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.	3/36	8,33%
	- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	2/36	5,56%
	- Lĩnh vực khác	2/36	5,56%
2	Doanh nghiệp thuộc hình thức sở hữu		
	- Công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ		
	- Doanh nghiệp có vốn Nhà nước	36/36	100%
	- Doanh nghiệp Liên doanh		
	- Công ty cổ phần	29/36	80,56%
3	<i>Doanh nghiệp có cần thiết tổ chức công tác kế toán không?</i>		
	Rất cần thiết	36/36	100%
	Có thể cần thiết		
	Thật sự không cần thiết		
4	<i>Theo Anh/Chị trong bối cảnh tái cơ cấu doanh nghiệp có ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp không?</i>		
	- Có	36/36	100%
	- Không		
5	<i>Nội dung thực hiện tái cơ cấu trong doanh nghiệp, bao gồm</i>		
	Tái cơ cấu ngành nghề kinh doanh	36/36	100%
	Tái cơ cấu về tổ chức	36/36	100%
	Tái cơ cấu về vốn	36/36	100%
	Tái cơ cấu về nguồn lực	36/36	100%
	Nội dung khác		
7	<i>Cơ cấu tổ chức trong Công ty hiện nay có phù hợp hay không để đảm bảo việc quản lý, điều hành hoạt động SXKD đạt hiệu quả?</i>		
	- Có	36/36	100%
	- Không		

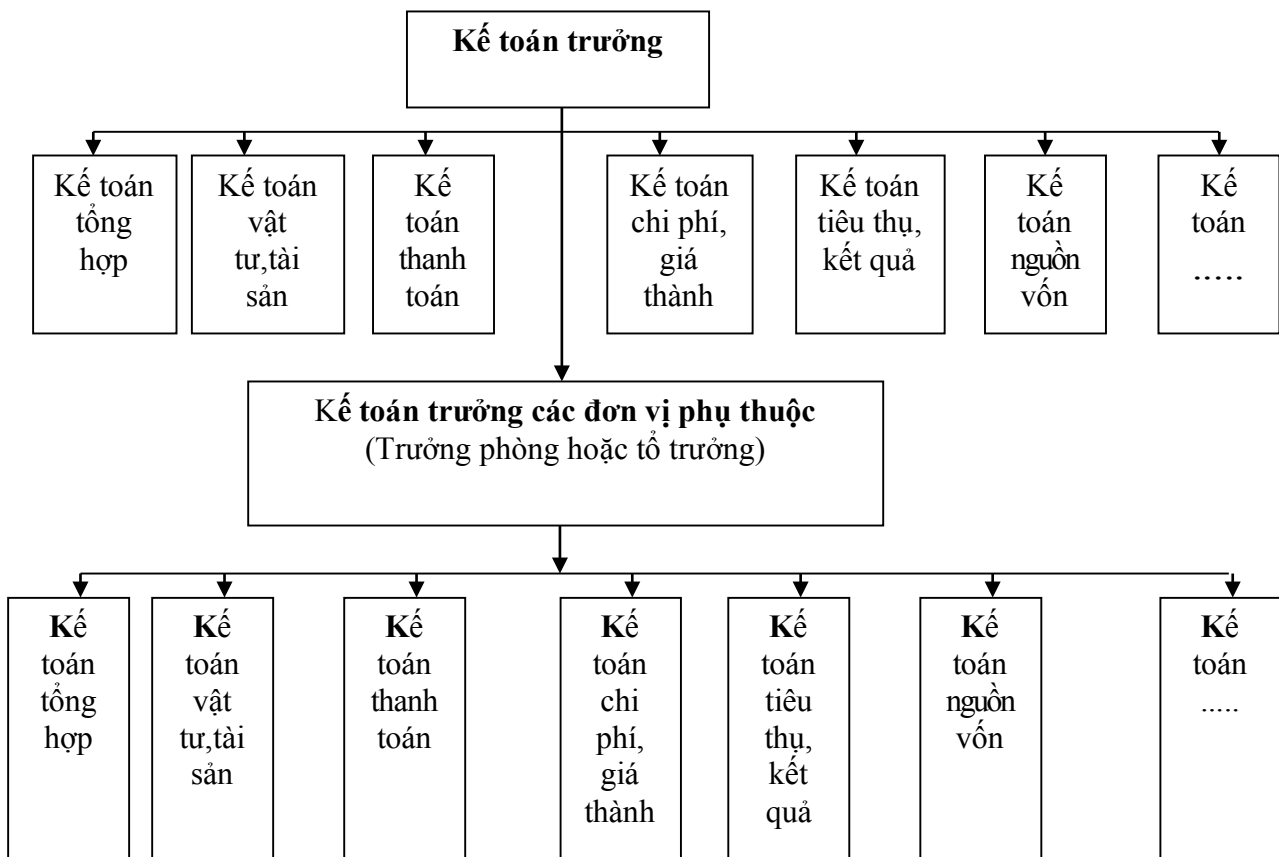
8	DN được tổ chức bao nhiêu phòng/ban chức năng? Và gồm những phòng/ban nào?		
9	Cơ cấu tổ chức bộ máy của doanh nghiệp được tổ chức theo:		
	Theo chức năng nhiệm vụ	36/36	100%
	Theo sản phẩm		
	Theo địa bàn hoạt động		
	Theo đối tượng khách hàng		
	Theo đơn vị kinh doanh		
	Hỗn hợp		
10	TCT có quan tâm đến việc đồng bộ hóa hệ thống thông tin quản lý các mặt hoạt động của TCT, thống nhất xuống các thành viên không?		
	- Có quan tâm	36/36	100%
	- Không quan tâm		
11	Nhu cầu tổ chức hệ thống thông tin kế toán phục vụ quản lý?		
	Rất cần thiết	36/36	100%
	Có thể cần thiết		
	Thật sự không cần thiết		
12	Thông tin kế toán đưa ra đã phục vụ ra quyết định kinh tế chưa?		
	Đã đáp ứng	27/36	75%
	Chưa đáp ứng	9/36	25,00%
13	Anh/Chị có hài lòng về chất lượng thông tin kế toán công ty cung cấp?		
	Rất hài lòng	9/36	25,00%
	Hài lòng	21/36	58,33%
	Tương đối hài lòng	6/36	16,67%
	Không hài lòng		
14	Việc cung cấp thông tin kế toán được thực hiện như thế nào?		
	Kịp thời	31/36	86,11%
	Bình thường	5/36	13,89%
	Chưa kịp thời		
15	DN anh/chị có sẵn sàng vận dụng các nội dung sau nhằm nâng cao chất lượng thông tin kế toán phục vụ cho nhà lãnh đạo DN không?		
	Đào tạo đội ngũ nhân viên	36/36	100%
	Từng bước xây dựng hệ thống BCTCHN chất lượng	36/36	100%
	Ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý kế toán	36/36	100%
	Ý kiến khác		

16	TCT có tổ chức tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ cho kế toán viên không?		
	Thường xuyên	36/36	100%
	Thỉnh thoảng		
	Không bao giờ		
17	Kế toán viên được đi tập huấn bồi dưỡng kiến thức về lập BCTCHN?		
	Thường xuyên	26/36	72,22%
	Thỉnh thoảng	10/36	27,78%
	Không bao giờ		
18	Việc lập BCTCHN của DN có sự hỗ trợ của phần mềm máy tính không?		
	Hỗ trợ hoàn toàn		
	Hỗ trợ một phần	36/36	100%
	Hoàn toàn không hỗ trợ		
19	Đâu là lý do ảnh hưởng đến việc lập BCTCHN của Công ty?		
	Các đvi trong phạm vi hợp nhất gửi BCTC về TCT chậm so với quy định	30/36	83,33%
	Chưa có sự hỗ trợ của công nghệ thông tin		
	Số lượng số dư và giao dịch nội bộ nhiều, mất thời gian kiểm tra đối chiếu	31/36	86,11%
	Quy định của nhà nước về thời hạn nộp BCTCHN chưa phù hợp		
20	<i>Doanh nghiệp có xây dựng chế độ khen thưởng kỷ luật trong việc thực hiện công tác kế toán không?</i>		
	Có xây dựng		
	Chưa xây dựng		
	Sẽ xây dựng	36/36	100%

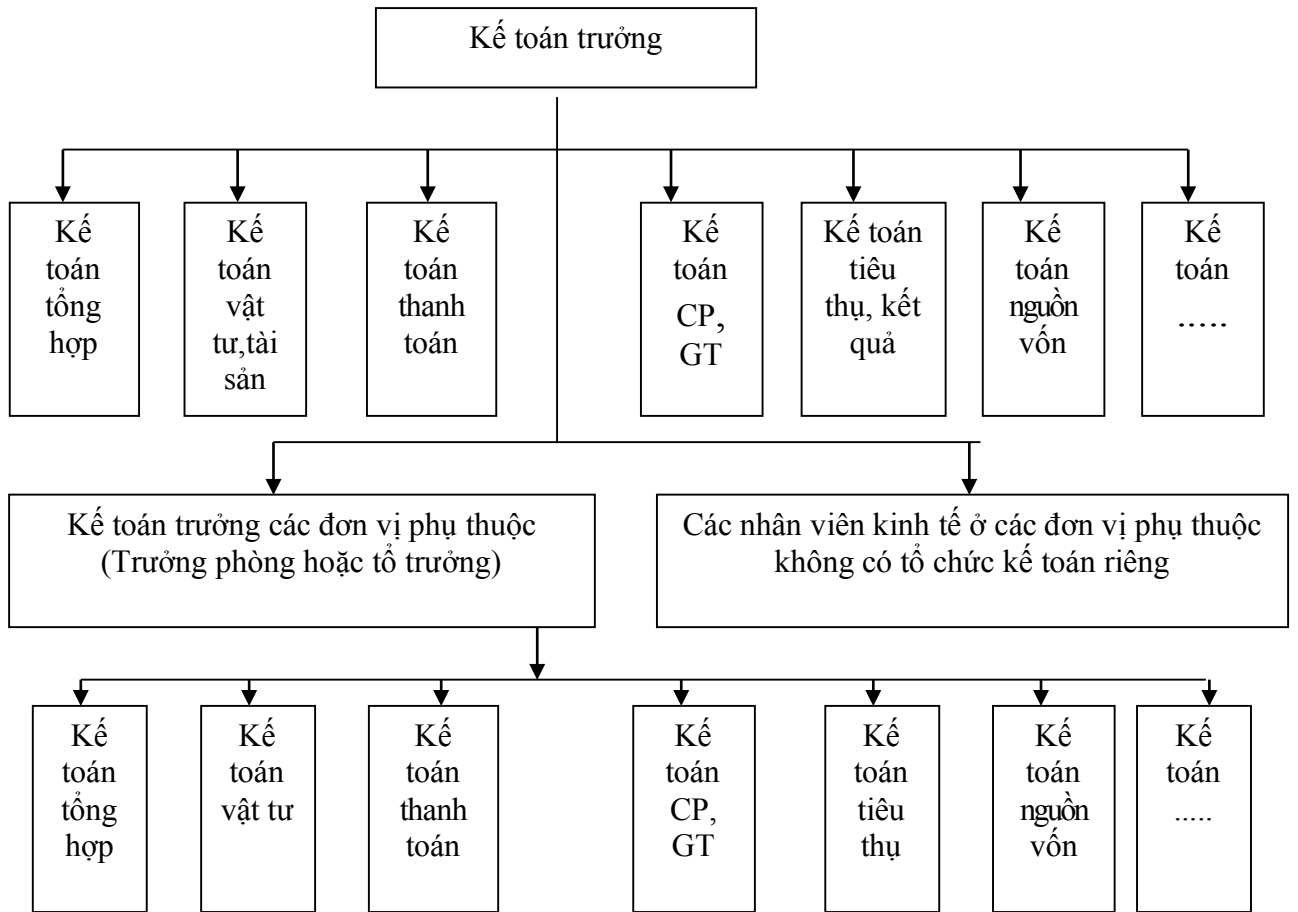
Phụ lục 1.4: SƠ ĐỒ TỔ CHỨC MÔ HÌNH BỘ MÁY TẬP TRUNG



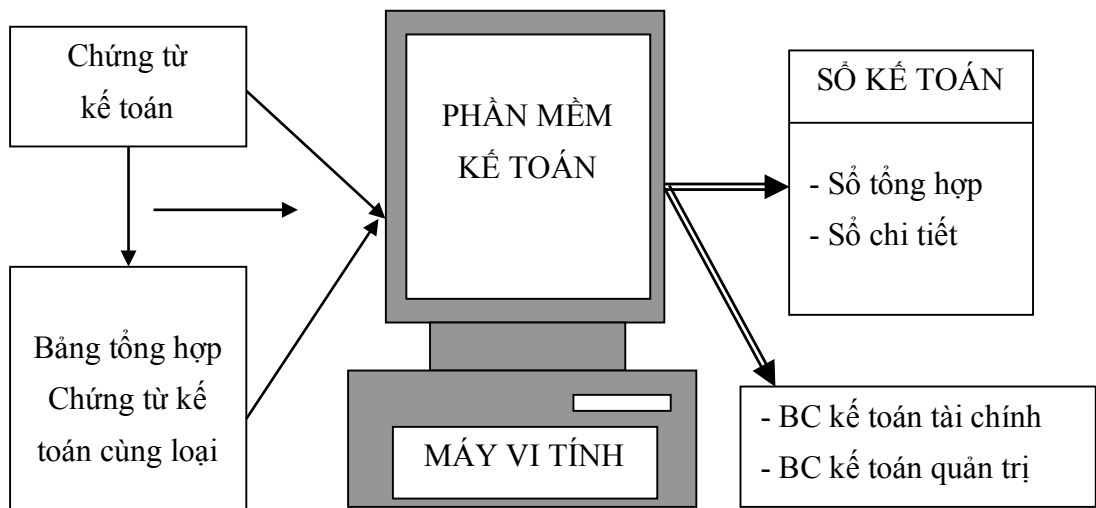
Phụ lục 1.5: SƠ ĐỒ TỔ CHỨC MÔ HÌNH BỘ MÁY PHÂN TÁN



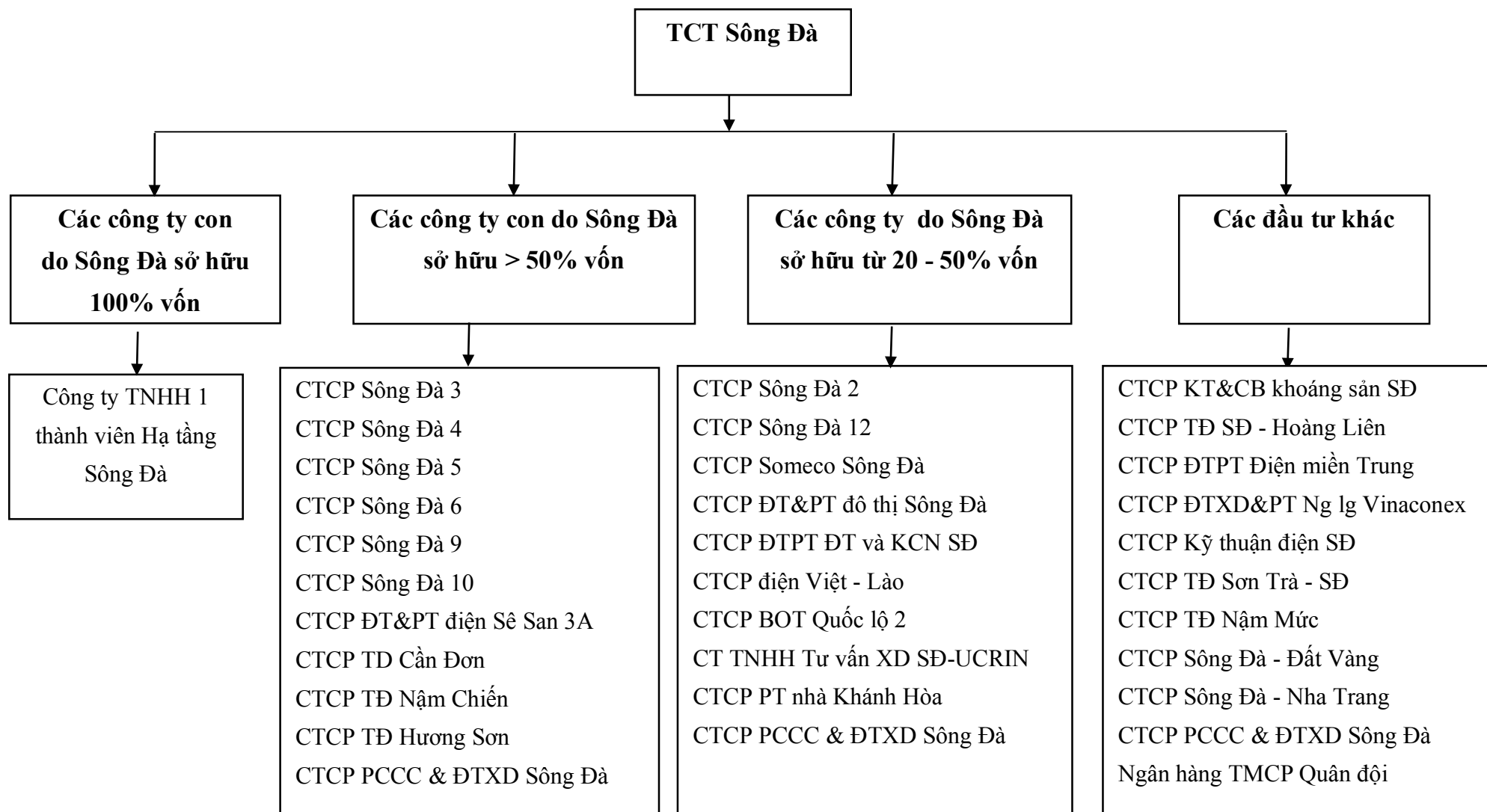
Phụ lục 1.6: SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY VỪA TẬP TRUNG VỪA PHÂN TÁN



Phụ lục 1.7: SƠ ĐỒ TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN THEO HÌNH THỨC KẾ TOÁN TRÊN MÁY VI TÍNH



Phụ lục 2.1: Sơ đồ các công ty con, công ty liên kết, công ty góp vốn của TCT Sông Đà sau cổ phần hóa

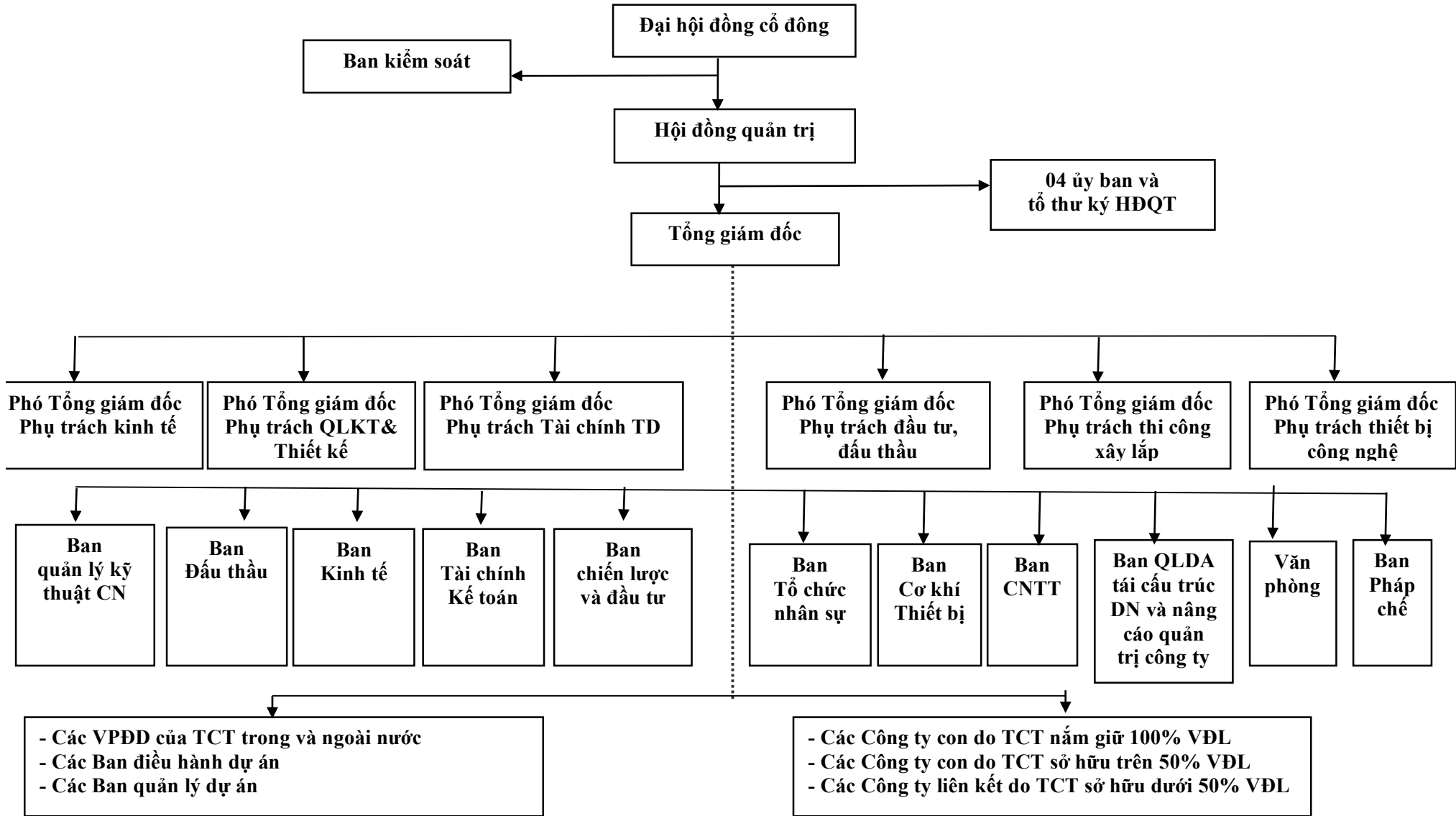


Phụ lục 2.2: Ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty Sông Đà

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, Chi tiết - Tổng thầu xây lắp (tổng thầu EPC) và thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm - Thi công và xử lý nền móng công trình	4290 (chính)
2	Xây dựng nhà các loại	4100
3	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm	3510
4	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
5	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
6	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
7	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
8	Đóng tải và cầu kiện nổi (Trừ thiết kế phương tiện vận tải)	3011
9	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
10	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Các dự án đầu tư, xây dựng)	7110
11	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
12	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
13	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật	7210
14	Giáo dục nghề nghiệp	8532
15	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
16	Đại lý du lịch	7911
17	Điều hành tua du lịch	7912
18	Khách sạn	55101
19	Phá dỡ (dịch vụ nổ mìn)	4311
20	(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, DN chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) (Ngày 12/03/2012: Chuyển đổi từ DNNN TĐ Sông Đà theo QĐ số 976/QĐ-TT ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ) (TCT Sông Đà được thành lập trên cơ sở tổ chức lại Tập đoàn Sông Đà và các đơn vị thành viên của TCT Sông Đà theo QĐ số 937/QĐ-BXD ngày 24/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

(Nguồn: Báo cáo thường niên của TCT Sông Đà - CTCP năm 2019)

Phụ lục 2.3: Cơ cấu tổ chức hoạt động của Công ty mẹ - TCT Sông Đà



Phụ lục 2.4: Danh mục các đơn vị thoái vốn toàn bộ từ khi thực hiện đề án tái cấu trúc đến 31/12/2019

(Đvt: Triệu đồng)

TT	Diễn giải	Vốn điều lệ thực góp	Vốn góp của Công ty mẹ TCT		Giá trị thu hồi	Ghi chú
			Số tiền	Tỷ lệ		
1	Tổng CTCP Bảo Minh	755.000	13.969	1,9%	13.969	Thoái năm 2013
2	CTCP KT&CB khoáng sản Sông Đà	66.851	39.000	58,3%	13.276	Đã tổ chức đấu giá 2 lần (2013, 2015) và thoái được 1 phần
3	Quỹ thành viên Vietcombank 3	91.000	10.000	11,0%	10.000	Thoái năm 2014
4	Quỹ Đầu tư Việt Nam	1.349.200	144.000	10,7%	144.000	Thoái toàn bộ năm 2016
5	CTCP Sông Đà 11 Thăng Long	50.000	1.500	3,0%	1.500	Thoái năm 2014
6	CTCP điện lực dầu khí Nhơn Trạch II	2.560.000	16.100	0,6%	16.100	Thoái năm 2014
7	CTCP ĐT thương mại dầu khí Sông Đà	111.145	1.050	0,9%	1.050	Thoái năm 2014
8	CTCP Thanh Hoa Sông Đà	30.000	15.242	50,8%	15.242	Thoái năm 2014
9	CTCP thủy điện Trà Xom	106.547	82.579	77,5%	82.579	Thoái năm 2013-2014
10	CTCP SIMCO Sông Đà	131.034	66.830	51,0%	66.830	Thoái năm 2015
11	CTCP xi măng Sông Đà Yaly	45.000	24.000	53,3%	24.000	Thoái năm 2015
12	CTCP xi măng Sông Đà	19.800	7.517	38,0%	7.517	Thoái năm 2015
13	CTCP ĐTPPT Sông Đà	80.000	29.376	36,7%	29.376	Thoái năm 2015
14	CTCP Sông Đà 25	43.437	18.752	43,2%	18.752	Thoái năm 2015
15	CTCP xây dựng Sông Đà Jurong	60.500	18.150	30,0%	18.150	Giải thể 2014-2015
16	CTCP Sông Đà 7	90.000	27.248	30,3%	27.248	Thoái năm 2015
17	CTCP Sông Đà 2.07	110.000	1.500	1,4%	1.500	Thoái năm 2015
18	CTCP Sông Đà Hoàng Long	100.000	5.000	5,0%	5.000	Thoái năm 2015
19	Công ty TNHH muối mỏ Việt Lào		1.200		1.200	Thoái năm 2015
20	CTCP thủy điện Bình Điền	155.000	31.929	20,6%	48.500	Thoái năm 2016
21	CTCP Sông Đà - Hà Nội	40.000	22.000	55,0%	16.700	Thoái năm 2016
22	CTCP Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	23.000	1.150	5,0%	1.380	Thoái năm 2016
23	Công ty cổ phần thép Việt Ý	492.203	261.063	53,0%	334.161	Thoái năm 2016
24	Công ty CP thủy điện Hương Sơn	285.620	153.844	53,9%	235.381	Thoái năm 2017
25	Công ty CP ĐTPPT điện miền Trung	200.000	32.814	16,4%	118.209	Thoái năm 2017
26	Công ty CP thủy điện Nậm Mực	382.561	5.880	1,5%	6.762	Thoái năm 2017
27	Ngân hàng TMCP Quân Đội	17.127.409	190.000	0,5%	205.998	Thoái năm 2017
28	CTCP ĐTPPT Khu kinh tế Hải Hà	81.435	23.991	29,5%	24.081	Thoái năm 2018
#!	Tổng cộng		1.241.083		1.488.460	

(Nguồn: Báo cáo tình hình tái cơ cấu Tổng công ty Sông Đà năm 2019)

Phụ lục 2.5: Danh mục các doanh nghiệp có vốn góp của TCT Sông Đà tại thời điểm 31/12/2019

Đơn vị tính: đồng

STT	Danh mục	Vốn điều lệ thực góp	Vốn góp của Công ty mẹ TCT Sông Đà		
			Số cổ phần	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu
I	Đầu tư vào Công ty con			3.509.267.425.514	
I.1	Các công ty con do TCT nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết			3.426.384.250.314	
1	Công ty CP Sông Đà 3	159.993.560.000	8.160.000	64.464.000.000	51,0%
2	Công ty CP Sông Đà 4	103.000.000.000	6.695.000	72.975.500.000	65,0%
3	Công ty CP Sông Đà 5	259.998.480.000	16.681.680	196.843.824.000	64,2%
4	Công ty CP Sông Đà 6	347.716.110.000	22.601.540	339.023.100.000	65,0%
5	Công ty CP Sông Đà 9	342.340.000.000	20.026.944	305.867.224.224	58,5%
6	Công ty CP Sông Đà 10	427.323.110.000	26.607.407	417.736.289.900	62,3%
7	Công ty CP PCCC & ĐTXD Sông Đà	25.000.000.000	1.275.000	12.750.000.000	51,0%
8	Công ty CP ĐT&PT điện Sê San 3A	280.000.000.000	14.280.000	228.073.875.831	51,0%
9	Công ty CP TĐ Nậm Chiến	951.250.449.375	55.725.044	538.954.275.894	58,6%
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Công ty mẹ</i>		<i>51.853.244</i>	<i>500.236.275.894</i>	<i>54,5%</i>
-	<i>UTĐT</i>		<i>3.871.800</i>	<i>38.718.000.000</i>	<i>4,1%</i>
10	Công ty CP TĐ Cần Đơn	689.986.200.000	35.161.056	1.010.880.360.000	51,0%
11	Công ty CP Tư vấn Sông Đà	26.097.100.000	1.331.100	15.973.200.000	51,0%
12	Công ty TNHH 1 thành viên Hạ tầng Sông Đà	161.307.047.149	16.130.705	222.842.600.465	100,0%

I.2	Các công ty con do TCT nắm giữ dưới 50% quyền biểu quyết nhưng có quyền bỏ đa số phiếu tại cuộc họp Hội đồng quản trị			82.883.175.200	
13	Công ty CP Sông Đà 2	144.235.360.000	5.880.000	47.040.000.000	40,8%
14	Công ty CP Sông Đà 12	50.000.000.000	2.450.000	12.005.000.000	49,0%
15	Công ty CP Cơ khí lắp máy Sông Đà	83.536.200.000	3.855.600	23.838.175.200	46,2%
II	Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết			2.508.892.247.810	
1	Công ty CP điện Việt - Lào	3.126.534.050.000	109.765.805	1.107.039.446.070	35,1%
2	Công ty CP BOT Quốc lộ 2	156.000.000.000	4.470.000	128.215.909.014	28,7%
3	Công ty CP Phát triển Nhà Khánh Hòa	58.019.240.000	2.088.700	20.887.000.000	36,0%
4	Công ty CP Đầu tư XD&PT đô thị Sông Đà	200.000.000.000	6.000.000	84.000.000.000	30,0%
5	Công ty CP ĐTPT Đô thị và KCN Sông Đà	1.148.555.400.000	41.745.862	1.065.245.494.600	36,3%
6	Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Sông Đà - Ucrin	3.565.937.294		3.504.398.126	50,0%
7	CTCP cao su Phú Riềng - Kratie	400.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000	25,0%
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Công ty mẹ</i>		<i>9.060.000</i>	<i>90.600.000.000</i>	<i>22,7%</i>
-	<i>UTĐT</i>		<i>940.000</i>	<i>9.400.000.000</i>	<i>2,4%</i>
III	Đầu tư vào công ty khác			208.311.087.205	
1	CTCP Xây dựng và Năng lượng VCP	569.999.930.000	4.032.972	55.396.800.278	7,1%
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Công ty mẹ</i>		<i>3.932.400</i>	<i>54.391.080.278</i>	<i>6,9%</i>
-	<i>UTĐT</i>		<i>100.572</i>	<i>1.005.720.000</i>	<i>0,2%</i>
2	Công ty CP Sông Đà 11	183.100.010.000	3.103.000	51.820.100.000	16,9%
3	CTCP thủy điện ĐắkĐrinh	1.160.010.550.000	1.302.000	13.082.914.986	1,1%
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Công ty mẹ</i>		<i>1.172.000</i>	<i>11.782.914.986</i>	
-	<i>UTĐT</i>		<i>130.000</i>	<i>1.300.000.000</i>	

4	CTCP TĐ Sơn Trà - Sông Đà	6.319.840.000	153.600	1.536.000.000	24,3%
5	Công ty CP ĐT&PT Dung Quất			538.200.000	
6	CTCP Sông Đà Đất Vàng	100.000.000.000	500.000	5.000.000.000	5,0%
7	CTCP Tư vấn Đầu tư xây dựng Sông Đà Sao	6.000.000.000	30.000	300.000.000	5,0%
8	CTCP Sông Đà Nha Trang	186.475.000.000	500.000	5.930.749.831	2,7%
9	CTCP CN Cao su COECCO	160.000.000.000	457.320	4.573.200.000	2,9%
10	Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Sông Đà	146.400.000.000	2.572.400	25.724.000.000	17,6%
11	CTCP Kỹ thuật điện Sông Đà	17.510.920.000	29.000	165.300.000	1,7%
12	Công ty CP TĐ Sử pán 2	152.460.000.000	5.806.000	35.258.322.110	38,1%
13	Công ty CP Thủy điện Hồ Bốn	235.396.136.016	120.000	2.000.000.000	0,5%
14	Công ty CP TĐ Hương Sơn	285.620.000.000	687.550	6.875.500.000	2,4%
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Công ty mẹ</i>		-	-	0,0%
-	<i>UTĐT</i>		687.550	6.875.500.000	2,4%
15	Tập đoàn Hà Thành			110.000.000	
	Tổng cộng			6.226.470.760.529	

(Nguồn: Báo cáo tình hình tái cơ cấu Tổng công ty Sông Đà năm 2019)

Phụ lục 2.6: MỘT SỐ DỰ ÁN LỚN TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ ĐÃ VÀ ĐANG THỰC HIỆN

I/ Các nhà máy thủy điện						
TT	Tên công trình	Công suất	Chủ đầu tư	Địa điểm	Giá trị dự án	Thời gian hợp đồng
1	Nhà máy TĐ Sơn La	2.400 MW	EVN	Sơn La	13.048 tỷ VNĐ	2004 - 2012
2	Nhà máy TĐ Hòa Bình	1.920 MW	EVN	Hòa Bình	585,8 Tỷ VNĐ	1980 - 1996
3	Nhà máy TĐ Lai Châu	1.200 MW	EVN	Lai Châu	11.171,7 tỷ VNĐ	2011 - 2017
4	Nhà máy TĐ Yaly	720 MW	EVN	Gia Lai	539,6 triệu USD	1994 - 200
5	Nhà máy TĐ Trị An	400 MW	EVN	Đồng Nai	30 triệu USD	1987 - 1989
6	Nhà máy TĐ Sê San 3	260 MW	EVN	Gia Lai	1.628 tỷ VNĐ; 61,6 triệu USD	2002 - 2006
8	Nhà máy TĐ Bản Vẽ	320 MW	EVN	Nghệ An	3.288,6 tỷ VNĐ	2004 - 2011
9	Nhà máy TĐ Huội Quảng	520 MW	EVN	Lai Châu	5.569 tỷ VNĐ	2006 - 2016
10	Thủy điện Xêkaman 3	250 MW	Công ty TĐ Xêkaman 3	Lào	161 triệu USD	2006 - 2013
11	Thủy điện Xêkaman 1	290 MW	Công ty TĐ Xêkaman 1	Lào	6.93 tỷ VNĐ; 335,8 triệu USD	2010 - 2015
13	Nhà máy TĐ An Khê Kanak	173 MW	EVN	Gia Lai	3.407 tỷ VNĐ	2011
14	Nhà máy TĐ Đắkdring	125 MW	CTCP TĐ Đắkdring	Quảng Ngãi	3.003 tỷ VNĐ	2013
15	Nhà máy TĐ Nậm Chiến	200 MW	CTCP TĐ Nậm Chiến	Sơn La	3.181 tỷ VNĐ	2007 - 2012
16	Nhà máy TĐ Tuyên Quang	342 MW	EVN	Tuyên Quang	4.207,7 tỷ VNĐ	2002 - 2008
18	Nhà máy TĐ Ba Hạ	220MW	EVN	Gia Lai	2.597 triệu USD	2004 - 2008
20	Nhà máy TĐ Sê San 3A	108MW	CTCP Sê San 3A	Gia Lai	1.864 tỷ VNĐ	2003 - 2007

II/ Xây dựng các nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu tiêu dùng

TT	Tên công trình	Công suất	Chủ đầu tư	Địa điểm	Giá trị dự án	Thời gian hợp đồng
1	Nhà sản xuất chính Nhà máy ván ép Gia Lai		TCT Lâm nghiệp VN	Gia Lai	155 Tỷ VNĐ	2001 - 2002
2	Nhà máy xi măng Hạ Long	2 tr tấn/năm	CTCP Xi măng Hạ Long	Quảng Ninh	3.984 Tỷ VNĐ	2003 - 2007
3	Nhà máy thép Việt Ý	200.000 tấn/ năm	CTCP Thép Việt - Ý	Hung Yên	356 tỷ VNĐ	2001 - 2003
4	Nhà máy xi măng Sông Thao	2.500 tấn/ ngày	CTCP Xi măng Sông Thao	Phú Thọ	612.5 tỷ VNĐ; 28 triệu USD	2005 - 2006

III/ Các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp

TT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Giá trị Công việc	Thời gian hợp đồng
1	Trung tâm giao dịch và điều hành Viễn thông Quốc gia	Tập đoàn bưu chính viễn thông VN	Hà Nội	250 tỷ VNĐ	2001 - 2003
2	Khu đô thị mới Nam An Khánh	TCT Sông Đà	Hà Tây	1.374 tỷ VNĐ	2004 - 2011
3	Sân vận động quốc gia Mỹ Đình	UB Thể dục Thể thao QG	Hà Nội	1.113 tỷ VNĐ	2001 - 2003
4	Toà nhà hỗn hợp HH4 Mỹ Đình - Mễ Trì	TCT Sông Đà	Hà Nội	1.100 tỷ VNĐ	2003 - 2010
5	Công trình nhà Quốc hội gói XL-01 và XL-02	Bộ Xây dựng	Hà Nội	1.000 tỷ VNĐ	2011 - 2014
6	Tòa nhà Sông Đà	TCT Sông Đà	Hà Nội	11 tỷ VNĐ	2002 - 2003
7	Khu đô thị mới Mỹ Đình - Mễ Trì	TCT Sông Đà	Hà Nội	288 tỷ VNĐ	2002 - 2007
8	Xây dựng toà nhà 104 CT1- Usilk city	CTCP Sông Đà Thăng Long	Hà Nội	150 tỷ VNĐ	2009 - 2011

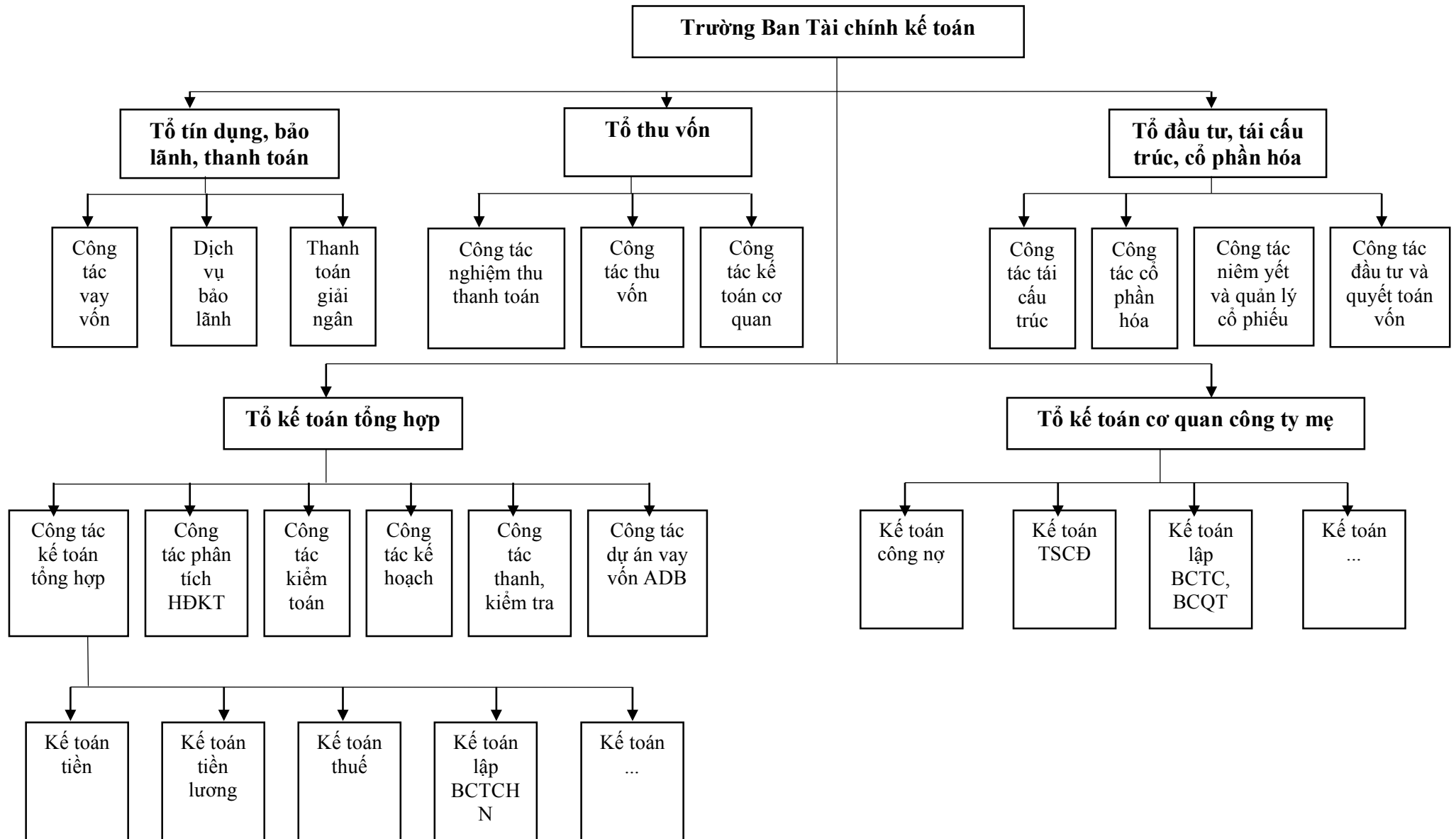
9	Tòa nhà cao cấp Sông Đà - Hà Đông	TCT Sông Đà	Hà Đông	600 tỷ VNĐ	2008 - 2010
10	Khu đô thị mới Vạn Phúc - Hà Đông	TCT Sông Đà	Hà Nội	170 tỷ VNĐ	2008 - 2011

IV. Các công trình xây dựng cảng và đường

TT	Tên công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm	Giá trị Công việc	Thời gian hợp đồng
4	Hầm đường bộ qua đèo Ngang	TCT Sông Đà	Hà Tĩnh	146 tỷ VNĐ	2002 - 2004
5	Đường vành đai III	TCT Sông Đà	Hà Nội	152 tỷ VNĐ	2002 - 2006
7	Đường tránh ngập bờ trái TĐ Tuyên Quang 33 km	EVN	Tuyên Quang	103 tỷ VNĐ	2004 - 2007
8	Đường Chiêm Hóa - Thủy điện Tuyên Quang 41 km	EVN	Tuyên Quang	150 tỷ VNĐ	2002 - 2003
9	Đường tránh Na Hang - Yên Hoa 15km	EVN	Tuyên Quang	65 tỷ VNĐ	2005 - 2006
10	Đường Hồ Chí Minh 42 km	Bộ GTVT	Thừa thiên Huế	657 tỷ VNĐ	2000 - 2005
11	Đường Quốc Lộ 2 Nội Bài - Vĩnh Yên	Bộ GTVT	Nội Bài - Vĩnh Yên	596,8 tỷ VNĐ	2005 - 2008
13	Đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu - QL51	CT PT đường cao tốc VN	Biên Hòa Vũng Tàu	3.313 tỷ VNĐ	2008 - 2012
14	Dự án cải tạo nâng cấp Quốc lộ 3 đoạn Hà Nội - Thái Nguyên 63 km	TCT Sông Đà	Hà Nội, Thái Nguyên	3.000 Tỷ VNĐ	2010 - 2012
15	Dự án cải tạo Quốc lộ 6 đoạn Ba la Xuân Mai 28 km	TCT Sông Đà	Hà Nội	1.750 tỷ VNĐ	2010 - 2012
16	Gói thầu DA XD đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	VEC	Đà Nẵng, Quảng Ngãi	2.066 tỷ VNĐ	2014 - 2017

(Nguồn: Phương án cổ phần hóa TCT Sông Đà tháng 8 năm 2016)

Phụ lục 2.7: SƠ ĐỒ PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ CHUYÊN VIÊN CỦA BAN TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN TCT SÔNG ĐÀ



Phụ lục 2.8: HỆ THỐNG CHỨNG TỪ KẾ TOÁN CỦA CTCP SÔNG ĐÀ 2

TT	Tên chứng từ	Số hiệu
	I. Lao động tiền lương	
1	Bảng chấm công	01a-LĐTL
2	Bảng chấm công làm thêm giờ	01b-LĐTL
3	Bảng thanh toán tiền lương	02-LĐTL
4	Bảng thanh toán tiền thưởng	03-LĐTL
5	Giấy đi đường	04-LĐTL
6	Bảng xác nhận khối lượng công việc hoàn thành	05-LĐTL
7	Bảng kê trích nộp các khoản theo lương	10-LĐTL
8	Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội	11-LĐTL
	II. Hàng tồn kho	
1	Phiếu nhập kho	01-VT
2	Phiếu xuất kho	02-VT
3	Biên bản kiểm nghiệm vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hoá	03-VT
4	Biên bản duyệt giá	
5	Giá yêu cầu mua vật tư	
6	Giá yêu cầu xuất vật tư	
7	Bảng bản kiểm kê vật tư, công cụ, sản phẩm hàng hóa	05-VT
	III. Bán hàng	
1	Phiếu giá thanh toán	
	IV. Tiền tệ	
1	Phiếu thu	01-TT
2	Phiếu chi	02-TT
3	Giấy đề nghị tạm ứng	03-TT
4	Giấy thanh toán tiền tạm ứng	04-TT
5	Giấy đề nghị thanh toán	05-TT
6	Biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt (dùng cho VNĐ)	08a-TT
7	Bảng kê chi tiền	09-TT
	V. Tài sản cố định	
1	Biên bản giao nhận TSCĐ	01-TSCĐ
2	Biên bản thanh lý TSCĐ	02-TSCĐ
3	Biên bản bàn giao TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành	03-TSCĐ
4	Biên bản đánh giá lại TSCĐ	04-TSCĐ
5	Biên bản kiểm kê TSCĐ	05-TSCĐ
6	Bảng chi tiết phân bổ khấu hao TSCĐ	06-TSCĐ

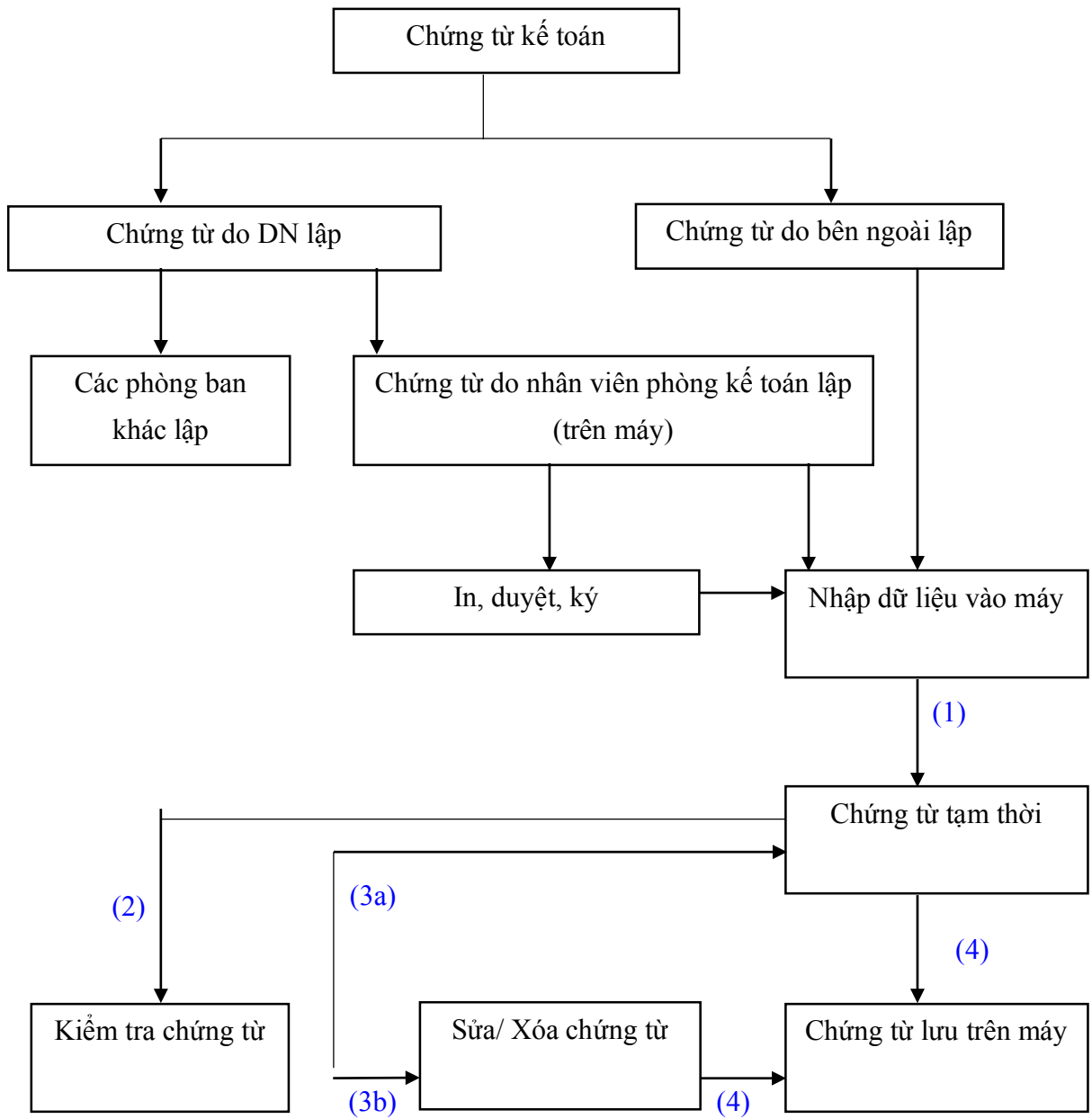
Phụ lục 2.9: HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN CỦA CTCP SÔNG ĐÀ 2

Mã TK	Tên Tài khoản kế toán
111	Tiền mặt
112	Tiền gửi ngân hàng
1122	Ngoại tệ
121	Chứng khoán kinh doanh
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
1281	Tiền gửi có kỳ hạn
131	Phải thu của khách hàng
1311	Phải thu ngắn hạn của khách hàng
131101	Phải thu của khách hàng trong TCT Sông Đà
131102	Khách hàng ngoài TCT Sông Đà
131103	Khách hàng do các đơn vị cũ sáp nhập
131104	Khách hàng là các cá nhân
1312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn
133	Thuế GTGT được khấu trừ
136	Phải thu nội bộ
1368	Phải thu nội bộ khác
138	Phải thu khác
1388	Phải thu khác
138801	Các đơn vị trong TCT Sông Đà
1388010302	Tiền mua CP của các tổ chức, cá nhân
13880104	TCT Sông Đà - Tiền phí dịch vụ
141	Tạm ứng
152	Nguyên nhiên vật liệu
153	Công cụ dụng cụ
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
15401	Hoạt động xây lắp
1540101	Công trình KĐT Hồ Xương Rồng
1540107	CTTĐ Tuyên Quang
1540111	Công trình Thủy điện Bản Vẽ
1540121	CT TĐ Hội Quảng
211	Tài sản cố định hữu hình
212	Tài sản cố định thuê tài chính
213	Tài sản cố định vô hình

Mã TK	Tên Tài khoản kế toán
214	Hao mòn TSCĐ
2288	Đầu tư khác
229	Dự phòng tổn thất tài sản
241	Xây dựng cơ bản dở dang
2411	Mua sắm TSCĐ
241106	Máy toàn đạc điện tử
241107	Vận Thăng Lồng Cao 85m
241109	Máy vận Thăng Lồng cao 85m
2412	Xây dựng cơ bản
241201	Khu nhà ở P. Hữu Nghị - Hòa Bình
24120103	Chi phí xây dựng
242	Chi phí trả trước
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn
331	Phải trả khách hàng
3311	Phải trả cho người bán ngắn hạn
331101	Khách hàng trong TCT Sông Đà
331102	Khách hàng ngoài TCT Sông Đà
331104	Khách hàng của các đội công trình
3312	Trả trước cho người bán ngắn hạn
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
334	Phải trả người lao động
336	Phải trả nội bộ
3363	Phải trả nội bộ giữa các Công ty con, các Đơn vị trực thuộc với Tập đoàn
33631	Phải trả các chi phí, quỹ quản lý tập trung
338	Phải trả, phải nộp khác
341	Vay và nợ thuê tài chính
352	Dự phòng phải trả
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu
4111	Vốn góp của chủ sở hữu
4112	Thặng dư vốn cổ phần
414	Quỹ đầu tư phát triển
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
511	Doanh thu bán hàng
515	Doanh thu hoạt động tài chính

Mã TK	Tên Tài khoản kế toán
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp
62101	Hoạt động xây lắp
62103	Hoạt động sản xuất, kinh doanh khác
622	Chi phí nhân công trực tiếp
62201	Hoạt động xây lắp
623	Chi phí sử dụng máy thi công
627	Chi phí sản xuất chung
632	Giá vốn hàng bán
63201	Hoạt động xây lắp
63202	Hoạt động phục vụ xây lắp
635	Chi phí hoạt động tài chính
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp
6421	Chi phí nhân viên quản lý
6422	Chi phí vật liệu quản lý
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ
6425	Thuế, phí và lệ phí
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài
6428	Chi phí bằng tiền khác
711	Thu nhập khác
811	Chi phí khác
8211	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
911	Xác định kết quả kinh doanh

Phụ lục 2.10: QUY TRÌNH XỬ LÝ CHỨNG TỪ TRÊN MÁY TÍNH



**Phụ lục 2.11: DANH MỤC CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ
BÁO CÁO QUẢN TRỊ CẦN BÁO CÁO BẮT BUỘC VỀ TỔNG CÔNG TY**

TT	BÁO CÁO	Số hiệu
I	BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
1	Bảng cân đối kế toán	01/BCTC
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	
4	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	
5	Báo cáo tổng hợp trích quỹ năm	02/BCTC
6	Kế hoạch tài chính năm	03/BCTC
7	Báo cáo chi tiết các khoản đầu tư tài chính	04/BCTC
8	Báo cáo tình hình huy động vốn và sử dụng vốn lưu động	05/BCTC
9	Báo cáo một số chỉ tiêu tài chính	06/BCTC
10	Báo cáo quyết toán tiền lương	07/BCTC
II	BÁO CÁO QUẢN TRỊ	
1	Báo cáo tồn quỹ tiền mặt	01/BCQT
3	Báo cáo số dư tiền gửi ngân hàng	02/BCQT
5	Báo cáo các khoản đầu tư	4a/BCQT
6	Báo cáo chi tiết dự phòng giảm giá	4c/BCQT
7	Báo cáo chi tiết phải thu khách hàng	05/BCQT
8	Báo cáo chi tiết phải thu nội bộ	07/BCQT
9	Báo cáo chi tiết TS thiếu chờ xử lý	08/BCQT
10	Báo cáo chi tiết phải thu khác	09/BCQT
11	Báo cáo chi tiết dự phòng phải thu khó đòi	10/BCQT
12	Báo cáo chi tiết chi phí trả trước	12/BCQT
13	Báo cáo tổng hợp kiểm kê hàng tồn kho	15a/BCQT
14	Báo cáo kiểm kê giá trị khối lượng XL thi công dở dang	15c/BCQT
15	Báo cáo chi tiết đầu tư CTC, công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác	16/BCQT
16	Báo cáo tình hình thực hiện đầu tư XDCB	20/BCQT
17	Báo cáo tổng hợp tăng giảm TSCĐ	25a+b/BCQT
18	Báo cáo khấu hao TSCĐ	26/BCQT
19	Tổng hợp kiểm kê TSCĐ	28/BCQT
20	Báo cáo chi tiết vay ngắn hạn, vay dài hạn	30/BCQT
21	Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước	33/BCQT
22	Báo cáo các quỹ doanh nghiệp	38/BCQT
23	Báo cáo tình hình sử dụng tiền lương và thu nhập CBCNV	39/BCQT
24	Báo cáo vốn đầu tư của chủ sở hữu	42/BCQT
25	Báo cáo chi phí quản lý doanh nghiệp	43/BCQT
26	Chi phí sản xuất và giá thành sản xuất	44/BCQT
27	So sánh chi phí và sản lượng	46/BCQT
28	Báo cáo quyết toán vật tư, chi phí nhân công trực tiếp	49/BCQT
29	Báo cáo chi tiết lãi vay	50/BCQT
30	Báo cáo chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	51/BCQT
31	Báo cáo quản lý vốn đầu tư trong hoạt động đầu tư ngoài TCT	52/BCQT

Phụ lục 2.12: DANH SÁCH CÔNG TY CON CỦA TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ ĐẾN NĂM 2019

TT	Cty con trực tiếp (C1)	TLSH		HĐKDC	Cty con gián tiếp (C2, C3)	TLSH		HĐKDC
		2019	2018			2019	2018	
1	CTCP SĐ 2 - HNX(SD2)	40,77%	40,77%	Xây lắp	CTTNHH MTV CT giao thông Sông Đà 2	40,77%	100,00%	Xây lắp
2	CTCP SĐ 3 - Upcom(SD3)	51,00%	51,00%	Xây lắp	CTCP Thủy điện SĐ 3- Đaklo	50,48%	98,97%	Thủy điện
3	CTCP SĐ 4 - HNX(SD4)	65,00%	65,00%	Xây lắp				
4	CTCP SĐ 5 - HNX(SD5)	64,16%	64,16%	Xây lắp				
5	CTCP SĐ 6 - HNX(SD6)	65,24%	65,24%	Xây lắp				
6	CTCP SĐ 9 - HNX(SD9)	58,50%	58,50%	Xây lắp	CTCP TĐ Nậm Mu -HNX(HJS)	29,83%	51,00%	Xây lắp
7	CTCP SĐ 10 - HNX(SDT)	62,27%	62,27%	Xây lắp	CTTNHH MTV SĐ 10.1	62,27%	100,00%	Xây lắp
					CTCP Thủy điện Nậm He	34,92%	56,09%	Thủy điện
8	CTCP SĐ 12 - HNX(S12)	49,00%	49,00%	Xây lắp				
9	CTCP PCCC & ĐTXD SĐ	51,00%	51,00%	Xây lắp				
10	CTCP Cơ khí-Lắp máy SĐ (Someco) - Upcom(MEC)	46,15%	46,15%	Xây lắp	CTCP Someco Hà Giang	42,71%	92,55%	Thủy điện
					CTTNHH MTV TV & Thiết kế Someco	46,15%	100,00%	TKcơ khí
					CTTNHH MTV Kỹ thuật CN Someco	46,15%	100,00%	Xây lắp
11	CTCP ĐT&PT điện Sê San 3A	51,00%	51,00%	Thủy điện				
12	CTCP Thủy điện Nậm chiến	58,58%	58,58%	Thủy điện				
13	CTCP Thủy điện Cản đon	50,96%	50,96%	Thủy điện	CTCP Thủy điện SĐ Tây Nguyên	41,41%	81,25%	Thủy điện
14	CTCP Tư vấn SĐ- HNX(SDC)	51,01%	51,01%	DV Tư vấn	CTCP PT Đô thị và NT Sông Đà	37,48%	92,55%	Xây lắp
15	CTTNHH MTV Hạ tầng SĐ	100,0%	100,0%	Thu phí đb				

(Nguồn: Tập hợp từ BCTCHN của TCT Sông Đà năm 2019)

Bảng 2.13: DANH SÁCH CÔNG TY LIÊN KẾT ĐƯỢC TRÌNH BÀY TRÊN BCTCHN CỦA TCT SÔNG ĐÀ NĂM 2019

	Cty liên kết	TLSH		HĐKDC	Ghi chú
		2019	2018		
1	CT TNHH Tư vấn Xây dựng SĐ-Ucrin	50,00%	50,00%	DV Tư vấn	
2	CTCP BOT Quốc lộ 2	28,65%	28,65%	Thu phí đường bộ	
3	CTCP Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà	36,35%	36,35%	Xây lắp	
4	CTCPĐT Xây dựng và PT Đô thị SĐ- HNX(SDU)	30,00%	30,00%	Xây lắp	
5	CTCP Điện Việt Lào	35,11%	35,11%	KD thủy điện	
6	CTCP Phát triển nhà Khánh Hòa	36,00%	36,00%	Thu phí đường bộ	
7	CTCP SĐ 10.9	29,10%	29,10%	Xây lắp	
8	CTCP SĐ 12-Nguyên Lộc	20,82%	20,82%	Xây lắp	
9	CTCP năng lượng Someco	67,00%	24,15%	ĐT XD thủy điện	

(Nguồn: Tập hợp từ BCTCHN của TCT Sông Đà năm 2019)

Phụ lục 2.14: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		331.174.682.828	400.085.958.086
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.202.440.886	12.802.397.320
111	1. Tiền		2.202.440.886	12.802.397.320
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		174.988.350.550	231.323.459.966
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	176.409.570.264	227.059.916.127
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.994.112.429	4.239.927.635
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	12.922.906.574	13.845.708.275
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(17.338.238.717)	(13.822.092.071)
140	IV. Hàng tồn kho	9	153.075.927.341	153.350.791.130
141	1. Hàng tồn kho		153.075.927.341	153.350.791.130
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		907.964.051	2.609.309.670
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	385.744.949	276.770.933
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		522.219.102	2.332.170.337
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	368.400
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		74.901.132.874	84.113.235.574
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		540.333.291	1.020.448.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	540.333.291	1.020.448.000
220	II. Tài sản cố định		24.778.158.359	30.076.773.735
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	24.778.158.359	30.076.773.735
222	- Nguyên giá		129.868.482.193	129.868.482.193
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(105.090.323.834)	(99.791.708.458)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	1.052.198.682
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	1.052.198.682
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	47.843.530.000	48.136.030.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		47.243.530.000	47.243.530.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.185.000.000	1.185.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(585.000.000)	(292.500.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.739.111.224	3.827.785.157
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.739.111.224	3.827.785.157
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		406.075.815.702	484.199.193.660

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

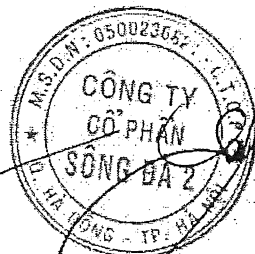
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		219.236.202.902	290.818.573.358
310	I. Nợ ngắn hạn		199.615.426.538	246.268.802.572
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	28.721.437.123	37.700.976.707
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	57.664.698.457	25.304.961.141
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	8.494.722.776	14.174.733.765
314	4. Phải trả người lao động		7.522.715.108	6.839.281.303
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	7.896.174.450	4.637.951.778
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	13.056.526.234	9.464.169.480
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	76.259.152.390	148.146.728.398
330	II. Nợ dài hạn		19.620.776.364	44.549.770.786
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	18.912.830.860	43.228.858.529
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	707.945.504	1.320.912.257
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		186.839.612.800	193.380.620.302
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	186.839.612.800	193.380.620.302
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		144.235.360.000	144.235.360.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		144.235.360.000	144.235.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.704.407.780	15.704.407.780
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		24.059.867.940	23.973.167.197
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.839.977.080	9.467.685.325
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		368.984.255	6.849.136.627
421b	LNST chưa phân phối năm nay		2.470.992.825	2.618.548.698
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		406.075.815.702	484.199.193.660

Trần Quốc Bảo
Người lập

Phạm Thị Dinh
Kế toán trưởng



Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2020

Phụ lục 2.15: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CTCP SÔNG ĐÀ 2

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

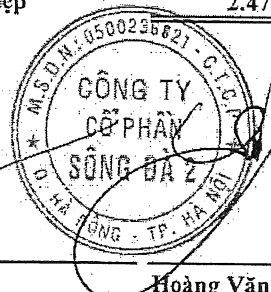
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	170.200.625.216	272.999.010.450
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		170.200.625.216	272.999.010.450
11	4. Giá vốn hàng bán	22	130.561.962.127	226.770.381.834
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		39.638.663.089	46.228.628.616
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	213.978.735	910.941.452
22	7. Chi phí tài chính	24	8.106.211.726	13.525.189.828
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.645.383.841	12.659.722.445
25	8. Chi phí bán hàng	25	3.526.981.043	3.362.921.087
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21.471.560.379	24.598.154.980
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.747.888.676	5.653.304.173
31	11. Thu nhập khác	27	2.089.939.294	2.471.343.625
32	12. Chi phí khác	28	1.606.688.908	72.607.132
40	13. Lợi nhuận khác		483.250.386	2.398.736.493
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.231.139.062	8.052.040.666
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	4.760.146.237	5.433.491.968
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.470.992.825</u>	<u>2.618.548.698</u>

Trần Quốc Bảo
Người lập

Phạm Thị Đinh
Kế toán trưởng



Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2020

Phụ lục 2.16: BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CỦA CTCP SÔNG ĐÀ 2

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Chờ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

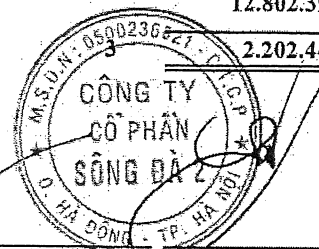
Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.231.139.062	8.052.040.666
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.298.615.376	5.520.819.974
03	- Các khoản dự phòng		3.195.679.893	2.585.691.036
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	404.084.707
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(213.978.735)	(2.981.781.095)
06	- Chi phí lãi vay		7.645.383.841	12.659.722.445
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		23.156.839.437	26.240.577.733
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		55.109.397.114	7.358.000.231
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		274.863.789	55.273.297.619
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		21.377.729.124	(31.810.044.533)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.979.699.917	281.080.456
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.645.383.841)	(12.659.722.445)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.141.148.174)	(1.000.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		639.721.709	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(349.126.048)	(961.648.003)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		85.402.593.027	42.721.541.058
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	2.070.839.643
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	3.709.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		193.458.735	26.407.612
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		193.458.735	5.806.247.255
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		88.179.410.974	217.328.248.288
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(184.375.419.170)	(281.558.309.952)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(96.196.008.196)	(64.230.061.664)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(10.599.956.434)	(15.702.273.351)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		12.802.397.320	28.504.670.671
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		2.202.440.886	12.802.397.320

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Trần Quốc Bảo

Người lập

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2020

Phạm Thị Dinh

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Sơn

Tổng Giám đốc

Phụ lục 2.17: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		6.978.458.074.535	7.237.028.737.004
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.1	57.903.441.882	206.398.301.098
1. Tiền		111		57.903.441.882	206.398.301.098
2. Các khoản tương đương tiền		112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120		170.503.718.167	236.381.661.250
1. Chứng khoán kinh doanh		121	V.2a	21.381.661.250	21.381.661.250
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122	V.2a	(877.943.083)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	V.2b	150.000.000.000	215.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		6.669.964.179.059	6.697.561.068.599
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	V.3a	2.426.438.433.221	2.616.455.571.307
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	V.4	157.976.009.586	117.623.999.596
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135	V.5a	2.912.523.636.274	2.957.455.077.864
6. Phải thu ngắn hạn khác		136	V.6	1.280.798.258.403	1.065.162.057.485
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	V.7	(107.772.158.425)	(59.135.637.653)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		139		-	-
IV. Hàng tồn kho		140		7.873.436.879	7.902.760.834
1. Hàng tồn kho		141	V.8	7.873.436.879	7.902.760.834
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		72.213.298.548	88.784.945.223
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	V.9a	49.837.535.909	50.090.614.400
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		21.111.373.136	38.683.313.458
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153	V.15	1.264.389.503	11.017.365
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác		155		-	-

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		8.154.199.736.799	8.415.606.998.472
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		1.118.127.847.724	1.318.108.486.790
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	346.373.250.790	477.103.056.783
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5b	771.754.596.934	841.005.430.007
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		886.808.545.318	925.017.052.134
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	886.714.058.376	924.864.357.947
	Nguyên giá	222		1.102.150.521.815	1.103.894.928.768
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(215.436.463.439)	(179.030.570.821)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	94.486.942	152.694.187
	Nguyên giá	228		1.714.684.123	1.714.684.123
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.620.197.181)	(1.561.989.936)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		52.571.505.543	48.849.426.755
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	52.571.505.543	48.849.426.755
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.037.951.241.769	6.046.567.925.937
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	3.509.267.425.514	3.509.267.425.514
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	2.508.892.247.810	2.560.712.347.810
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	208.311.087.205	156.550.987.205
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2c	(188.519.518.760)	(179.962.834.592)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		58.740.596.445	77.064.106.856
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	58.740.596.445	77.064.106.856
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		15.132.657.811.334	15.652.635.735.476

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		10.580.808.755.592	11.134.889.205.957
I. Nợ ngắn hạn	310		6.477.422.396.207	6.650.549.786.232
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	3.245.714.523.310	3.393.368.570.653
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	43.951.140.052	58.344.943.159
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	706.588.432	102.246.116.857
4. Phải trả người lao động	314		6.227.363.237	8.857.325.960
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	398.873.839.137	235.478.004.147
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	9.341.409.791	10.400.631.022
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	1.147.470.792.814	1.145.250.054.351
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	1.621.567.804.574	1.682.210.306.069
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	3.568.934.860	14.393.834.014
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		4.103.386.359.385	4.484.339.419.725
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13b	536.793.177.554	648.710.168.314
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	152.124.400.064	155.901.887.726
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	58.679.465.593	59.416.574.335
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	3.355.789.316.174	3.620.310.789.350
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

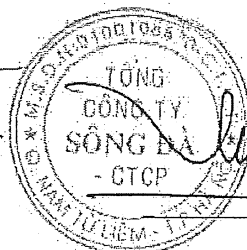
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.551.849.055.742	4.517.746.529.519
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	4.551.849.055.742	4.517.746.529.519
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.712.622.856	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.765.312.886	22.375.409.519
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.609.630.353	22.375.409.519
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40.155.682.533	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		15.132.657.811.334	15.652.635.735.476

Lập, ngày 10 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Tuấn

Trịnh Thị Anh Đào

Vũ Đức Quang

Phụ lục 2.18: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TCT SÔNG ĐÀ - CTCP

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	933.153.538.533	1.548.180.677.767
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	91.170.248
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		933.153.538.533	1.548.089.507.519
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	878.661.003.891	1.467.799.500.746
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		54.492.534.642	80.290.006.773
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	529.125.230.312	635.578.490.637
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	329.335.456.277	547.733.900.369
Trong đó: chi phí lãi vay	23		301.452.603.868	334.690.942.070
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	123.324.639.226	132.191.761.322
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		130.957.669.451	35.942.835.719
12. Thu nhập khác	31	VI.6	4.023.367.582	2.503.724.222
13. Chi phí khác	32	VI.7	94.825.354.500	11.017.821.799
14. Lợi nhuận khác	40		(90.801.986.918)	(8.514.097.577)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40.155.682.533	27.428.738.142
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>40.155.682.533</u>	<u>27.428.738.142</u>
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8		
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8		

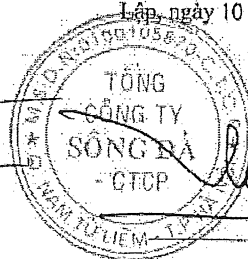
Người lập biểu

Trịnh Thị Anh Đào

Kế toán trưởng

Vũ Đức Quang

Lập, ngày 10 tháng 4 năm 2020



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Tuấn

Phụ lục 2.19: BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TCT SÔNG ĐÀ - CTCP

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		40.155.682.533	27.428.738.142
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10	38.171.115.135	37.096.613.785
- Các khoản dự phòng	03	VI.4; 5	58.071.148.023	239.098.472.245
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.271.191.929)	(25.207.682.835)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(484.307.660.660)	(586.036.705.149)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	301.452.603.868	334.690.942.070
- Các khoản điều chỉnh khác	07		6.850.410.584	9.471.254.562
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(42.877.892.446)	36.541.632.820
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		269.912.155.023	85.854.227.033
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		29.323.955	(4.033.620.959)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(273.130.996.604)	86.965.570.094
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		18.576.588.902	(713.886.369)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(243.336.311.590)	(306.983.853.812)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	-	(20.939.121.929)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(16.878.055.464)	(19.834.110.954)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(287.705.188.224)	(143.143.164.076)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.722.078.788)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		333.128.182	895.466.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(333.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		244.001.288.375	724.815.868.088
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	34.169.047.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		222.867.154.406	276.115.013.656
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		463.479.492.175	702.195.395.562

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

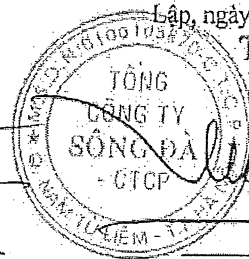
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	9.410.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19	625.208.308.863	1.841.641.765.831
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19	(950.300.195.082)	(2.624.028.667.811)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(325.091.886.219)	(772.976.901.980)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(149.317.582.268)	(213.924.670.494)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	206.398.301.098	419.998.595.925
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		822.723.052	324.375.667
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	57.903.441.882	206.398.301.098

Người lập biểu

Trịnh Thị Anh Đào

Kế toán trưởng

Vũ Đức Quang



Lập, ngày 10 tháng 4 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Tuấn

Phụ lục 2.20: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT CỦA TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

				Đơn vị tính: VND	
TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		12.931.290.915.627	13.256.686.548.645
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1		466.947.812.848	792.062.478.397
1. Tiền	111			289.743.199.116	623.266.434.752
2. Các khoản tương đương tiền	112			177.204.613.732	168.796.043.645
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			252.427.530.365	370.554.860.930
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a		26.522.739.614	26.522.739.614
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a		(3.538.468.847)	(2.610.510.864)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b		229.443.259.598	346.642.632.180
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			8.984.196.192.554	9.031.088.336.261
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a		4.438.279.398.081	4.558.034.480.220
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4		485.929.044.511	457.621.948.817
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a		3.001.450.563.978	3.050.855.595.293
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a		1.523.352.854.929	1.309.992.396.288
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7		(475.444.008.618)	(356.428.515.903)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.8		10.628.339.673	11.012.431.546
IV. Hàng tồn kho	140	V.9		3.005.778.678.201	2.859.024.304.136
1. Hàng tồn kho	141			3.007.421.075.257	2.871.889.384.808
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(1.642.397.056)	(12.865.080.672)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			221.940.701.659	203.956.568.921
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a		86.767.438.248	73.326.122.799
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			125.501.127.499	123.384.478.124
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.19		9.672.135.912	7.245.967.998
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-	-

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN		200		15.051.633.953.710	15.431.081.591.781
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		1.130.447.961.463	1.409.037.314.918
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211	V.3b	453.837.781.391	676.794.347.328
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215	V.5b	610.401.706.736	674.372.078.065
6. Phải thu dài hạn khác		216	V.6b	66.208.473.336	67.885.645.850
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219	V.7	-	(10.014.756.325)
II. Tài sản cố định		220		9.495.395.155.492	10.111.390.566.691
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.11	9.431.833.254.498	10.078.860.750.167
<i>Nguyên giá</i>		222		18.347.167.201.440	18.390.047.085.470
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		223		(8.915.333.946.942)	(8.311.186.335.303)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224	V.12	52.133.596.892	21.161.395.239
<i>Nguyên giá</i>		225		72.626.177.682	32.825.583.090
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		226		(20.492.580.790)	(11.664.187.851)
3. Tài sản cố định vô hình		227	V.13	11.428.304.102	11.368.421.285
<i>Nguyên giá</i>		228		17.272.916.011	16.603.366.011
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		229		(5.844.611.909)	(5.234.944.726)
III. Bất động sản đầu tư		230		-	-
<i>Nguyên giá</i>		231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		774.716.227.526	505.291.590.216
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	V.14	774.716.227.526	505.291.590.216
V. Đầu tư tài chính dài hạn		250		3.178.208.145.849	2.963.064.343.051
1. Đầu tư vào công ty con		251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	V.2c	2.860.162.125.765	2.693.723.508.560
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	V.2d	352.989.875.478	300.328.899.478
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254	V.2d	(35.303.855.394)	(30.988.064.987)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255	V.2b	360.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác		260		472.866.463.380	442.297.776.905
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.10b	292.119.941.774	247.841.551.779
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262		5.335.893.433	2.399.361.833
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		263	V.15	22.189.109.078	18.948.440.616
4. Tài sản dài hạn khác		268		-	-
5. Lợi thế thương mại		269	V.16	153.221.519.095	173.108.422.677
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		27.982.924.869.337	28.687.768.140.426

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cấu đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		20.400.845.708.586	21.150.656.995.917
I. Nợ ngắn hạn	310		12.560.550.962.233	13.327.167.956.292
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17a	2.448.654.123.464	2.381.717.582.558
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	1.271.873.461.180	1.158.161.075.840
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	307.749.988.310	386.945.215.579
4. Phải trả người lao động	314		288.881.631.017	306.821.552.367
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	793.280.499.432	535.954.383.722
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.21	15.753.740.500	10.400.631.022
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.22a	2.061.348.496.781	2.192.443.543.653
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.23a	5.325.421.304.242	6.299.856.715.062
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	286.503.920
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.24	47.587.717.307	54.580.752.569
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		7.840.294.746.353	7.823.489.039.625
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17b	156.346.909.687	182.623.868.672
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.21	152.124.400.064	95.082.584.485
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.22b	143.346.561.236	119.876.398.541
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23b	7.373.309.820.501	7.403.622.697.377
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		14.433.644.283	15.066.468.160
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		733.410.582	7.217.022.390
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)


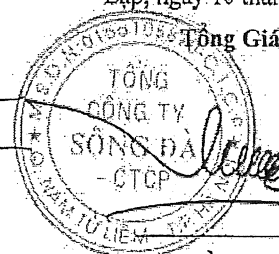
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối năm	đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.582.079.160.751	7.537.111.144.509
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	7.582.044.565.154	7.537.076.548.912
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.25b	121.567.440.382	121.567.440.382
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		19.346.479.965	20.998.948.125
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.605.686.775.287)	(1.629.294.875.287)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		233.542.101.533	242.940.292.010
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		766.899.475.459	749.636.060.130
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.798.115.744	6.798.115.744
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.040.671.493.393	916.981.352.886
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		883.197.452.523	916.981.352.886
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		157.474.040.870	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		9.749.706	9.749.706
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.25c	2.503.525.364.259	2.612.068.345.216
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		34.595.597	34.595.597
1. Nguồn kinh phí	431		34.595.597	34.595.597
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		27.982.924.869.337	28.687.768.140.426

Lập, ngày 10 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Mai Hương

Vũ Đức Quang

Trần Văn Tuấn

Phụ lục 2.21: BÁO CÁO KQHĐKD HỢP NHẤT TCT SÔNG ĐÀ - CTCP

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

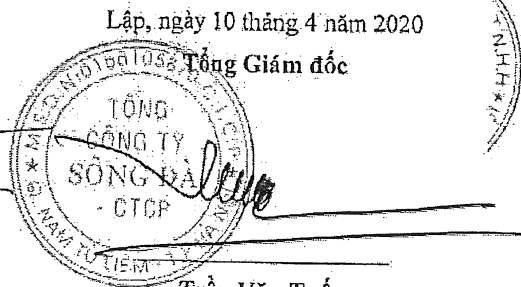
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6.973.551.104.678	8.002.173.542.454
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	20.542.812.874	56.431.131.585
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.953.008.291.804	7.945.742.410.869
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	5.321.688.202.863	5.999.334.216.339
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.631.320.088.941	1.946.408.194.530
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	374.436.040.648	261.099.859.227
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.017.965.267.734	1.182.096.942.229
Trong đó: chi phí lãi vay	23		972.764.329.798	1.121.008.516.264
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	VI.9	85.217.025.058	44.800.275.055
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	6.428.326.997	6.883.778.704
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	577.913.392.307	648.131.733.025
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		488.666.167.609	415.195.874.854
12. Thu nhập khác	31	VI.7	47.424.266.032	53.842.559.372
13. Chi phí khác	32	VI.8	135.456.079.082	30.910.739.942
14. Lợi nhuận khác	40		(88.031.813.050)	22.931.819.430
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		400.634.354.559	438.127.694.284
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		82.724.531.188	72.368.806.768
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(3.569.355.477)	2.824.862.682
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		321.479.178.848	362.934.024.834
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		157.474.040.870	124.832.666.246
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		164.005.137.978	238.101.358.588
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		350	318
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		350	318

Lập, ngày 10 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Thị Mai Hương

Vũ Đức Quang

Trần Văn Tuấn

Phụ lục 2.22: BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT CỦA TCT SÔNG ĐÀ - CTCP

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	400.634.354.559	438.127.694.284
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	735.026.648.601	933.727.703.864
- Các khoản dự phòng	03	125.972.578.764	62.542.849.125
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(9.869.018.956)	(17.122.715.161)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(294.864.918.662)	(249.690.603.214)
- Chi phí lãi vay	06	972.764.329.798	1.121.008.516.264
- Các khoản điều chỉnh khác	07	6.850.410.584	9.471.254.562
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.936.514.384.688	2.298.064.699.724
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	214.044.228.748	(213.876.577.877)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(143.660.115.987)	299.749.452.643
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(427.162.735.236)	589.895.008.301
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	368.383.657	17.509.771.687
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(799.192.731.481)	(866.545.486.344)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(78.575.670.939)	(92.008.225.036)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	605.676.366	2.715.048.933
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(61.537.384.453)	(66.728.139.289)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	641.404.035.363	1.968.775.552.743
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(326.251.014.008)	(333.542.579.370)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	12.478.547.842	7.215.120.442
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(229.720.633.019)	(373.021.973.107)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	525.561.293.976	799.153.637.296
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(11.930.876.000)	(37.771.463.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	11.030.000.000	42.307.461.072
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	293.836.865.826	289.652.481.201
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	275.004.184.617	393.992.684.534

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

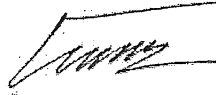
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	9.410.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.23	5.062.338.854.627	6.657.123.235.194
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.23	(5.975.303.166.812)	(8.776.412.218.679)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.23	(16.327.975.135)	(10.399.774.373)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(313.050.371.600)	(366.427.495.410)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(1.242.342.658.920)</i>	<i>(2.486.706.253.268)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(325.934.438.940)	(123.938.015.991)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	792.081.478.397	915.775.621.141
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		800.773.391	224.873.247
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	466.947.812.848	792.062.478.397

Người lập biểu



Lê Thị Mai Hương

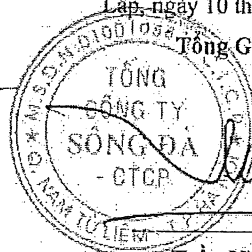
Kế toán trưởng



Vũ Đức Quang

Lập, ngày 10 tháng 4 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tuấn

Phụ lục 2.23: MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ

Các chỉ tiêu	Đvt	Năm 2018	Năm 2019
1. Khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0,99	1,03
- Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,78	0,79
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
- Hệ số nợ/Tổng Tài sản	Lần	0,74	0,73
- Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	2,81	2,69
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
- Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	0,28	0,25
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	Lần	0,05	0,05
- ROE (Lợi nhuận ST/Vốn chủ sở hữu)	Lần	0,05	0,04
- ROA (Lợi nhuận ST/Tổng tài sản)	Lần	0,01	0,01

(Nguồn: Báo cáo thường niên của TCT Sông Đà - CTCP năm 2019)

Phụ lục 3.1: CƠ CẤU TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG CỦA TCT SÔNG ĐÀ SAU KHI CỔ PHẦN HÓA

